DAIKIN

VN-PCSVN2501

Perfecting the Air

















SkyAir

HỆ THỐNG ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ

MỘT CHIỀU LẠNH [50/60Hz]
HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI [50Hz]

INVERTER



R-32

R-410A



Thiết kế được sử dụng trong các cửa hàng, nhà hàng và các văn phòng nhỏ, hệ thống cục bộ Daikin SkyAir mang đến môi trường thoải mái cho người sử dụng tòa nhà quanh năm và cung cấp cho chủ sở hữu tòa nhà hiệu quả vận hành đáng kể để giúp giảm thiểu chi phí vận hành.





Cassette Âm Trần

〈Round Flow〉có Streamer
〈Round Flow〉

Dựa trên thiết kế Round Flow đặc trưng của Daikin để mang lại sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng hơn.



Cassette Âm Trần KIRIU Surround

Thiết kế thẩm mỹ đồng thời mang lại luồng không khí bao phủ toàn diện và hiệu suất cao nhất.



Cassette Âm Trần 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn

Cassette phẳng hoàn toàn với sự kết hợp đáng chú ý giữa thiết kế mang tính biểu tượng và kỹ thuật xuất sắc.



Giấu Trần Nối Ống Gió

Kiểu dáng nhỏ gọn với các tính năng nổi trội cho sự linh hoạt trong thiết kế tối ưu.



Tủ Đứng Đặt Sàn

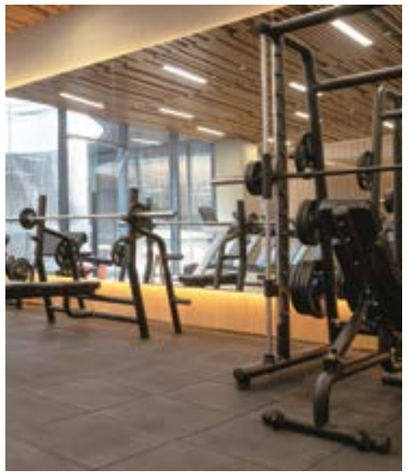
Đảo gió tự động lên xuống và luồng gió trái phải mang lại cảm giác dễ chịu cho căn phòng.



Áp Trần

Dàn lạnh áp trần làm mát không gian rộng nhất mà không làm ảnh hưởng đến không gian tường.





Thiết kế mang lại sự an tâm về chất lượng không khí ở những nơi đông người













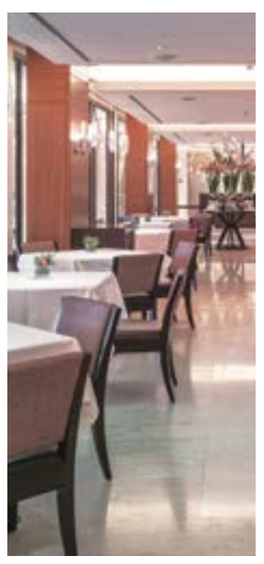




Series sản phẩm SkyAir của Daikin mang đến sự thoải mái và hiệu suất năng lượng vượt trội cho cả người dùng và chủ sở hữu tòa nhà.









Nội Dung

Dãy Sản Phẩm **T.6-19**
- Thông tin sản phẩm T.6-7
- Inverter Cao Cấp : Series RZF T.8-9
- Inverter Cao Cấp : Series RZA T.10-11
- Inverter Tiêu Chuẩn : Series RZFC T.12-15
- Tiêu Chuẩn : Series RNQ T.16-17
- Tiêu Chuẩn : Series RC/RN/RCN T.18-19

Tính Năng Của Daikin SkyAir **T.20-31**
- Tiết Kiệm Năng Lượng T.20
- Lợi Ích Của Inverter T.21
- Điều Khiển Luồng Gió Thông Minh T.22
- Làm Lạnh Nhanh T.23
- Độ Bền Cao T.24
- Chức Năng Tiện Lợi T.25
- Thiết Kế Linh Hoạt T.26
- Tái Sử Dụng Đường Ống T.27
- Thiết Bị Lọc Khí UV Streamer T.28-29
- Thiết Bị Lọc Khí Streamer T.30-31

Dàn Lạnh SkyAir Inverter **T.32-65**
- Cassette Âm Trần <Round Flow> có Streamer <Round Flow> T.32-45
- Cassette Âm Trần <KIRIU Surround> T.46-51
- Cassette Âm Trần 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn T.52-53
- Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Trung Bình T.54-55
- Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Thấp Chiều Cao Nhỏ Gọn T.56-57
- Tủ Đứng Đặt Sàn T.58-61
- Áp Trần T.62-63

Dàn Nóng SkyAir Inverter **T.64-65**

Dàn Lạnh SkyAir Tiêu Chuẩn **T.66-87**
- Cassette Âm Trần <Round Flow> T.66-69
- Cassette Âm Trần T.70-73
- Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Thấp T.74
- Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Trung Bình T.75
- Áp Trần T.76-77
- Tủ Đứng T.78-83

Dàn Nóng SkyAir Tiêu Chuẩn **T.84-85**

Điều Khiển Từ Xa **T.86-93**

Phin Lọc Hiệu Suất Cao Cho Cassette **T.94-95**

Chức Năng **T.96-107**

Thông Số Kỹ Thuật **T.108-129**

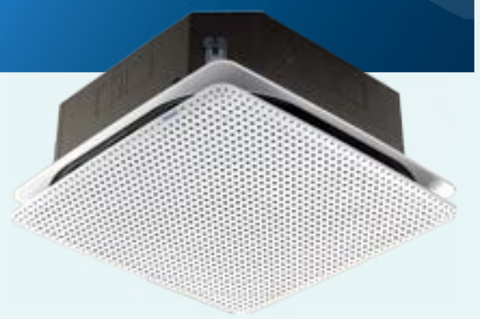
Tuỳ Chọn **T.130-137**

Kích Thước **T.138-171**

Thông Tin Sản Phẩm

CASSETTE ÂM TRẦN KIRIU SURROUND

Tận hưởng không gian sống lý tưởng



FCFG-A

- Mặt nạ lưới độc đáo, nhìn như không đổi ở mọi góc nhìn, tương thích hoàn hảo với không gian xung quang
- Thiết kế mang lại độ phủ rộng và phân phối luồng gió lạnh đồng đều trong không gian của bạn
- Cải thiện lên đến 1.3 lần trong việc làm mát không có gió lùa
- Cung cấp luồng gió lạnh làm mát phòng nhanh hơn 42% so với cassette thông thường.
- Giải pháp Tripple Method với 3 công nghệ cốt lõi của Daikin

ĐIỀU HÒA PACKAGE TỦ ĐỨNG

Phù hợp cho ứng dụng thương mại

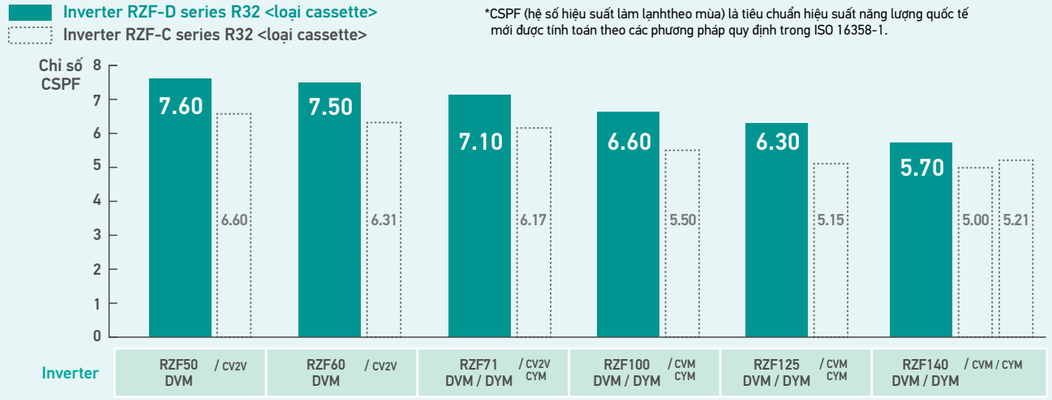


FVGR-P

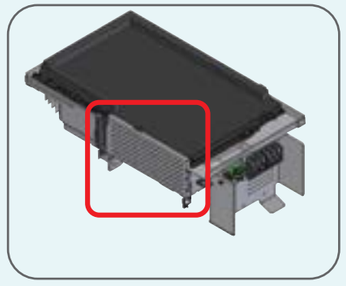
- Kiểu dáng đẹp, phong cách và hiện đại phù hợp với mọi công trình
- Bảng điều khiển màu đen thời trang với đèn LED trắng giúp hiển thị rõ ràng và sắc nét
- Dễ dàng lắp đặt với kiểu luồng gió thổi trực tiếp
- Máy nén xoắn ốc hiệu suất cao
- Chiều dài đường ống dài mang lại sự linh hoạt trong thiết kế cho các tòa nhà có quy mô lớn

SKYAIR INVERTER MỚI

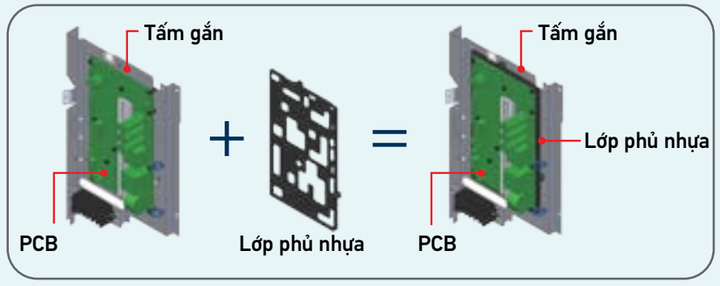
- Tăng cường hiệu quả năng lượng cho dòng sản phẩm với CSPF lên đến 7.60



- Biện pháp ngăn ngừa thằn lằn xâm nhập, bao quanh hộp điều khiển bằng một tấm kim loại (đối với RZF50-71DVM). Một lớp nhựa chắn được cung cấp ở mặt sau PCB để ngăn chặn thằn lằn xâm nhập (RZF100-140DVM, RZF71-140DYM, RZFC71-140EY1)



RZF50-71DVM



RZF100-140DVM
RZF71-140DYM
RZFC71-140EY1

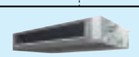
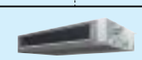
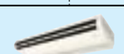
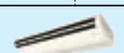
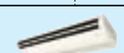
- Dàn trao đổi nhiệt hợp kim Microchannel được mạ kẽm lên bộ trao nhiệt để tang cường khả năng chống ăn mòn



Dãy Sản Phẩm

Inverter Cao Cấp | Series RZF | Một Chiều Lạnh | R-32 | Sản phẩm mới | SkyAir

		50	60	71	100	125	140	
CASSETTE ÂM TRẦN 〈Round Flow〉 có Streamer 〈Round Flow〉	Dàn lạnh (có Streamer)	 FCTF50AVM	 FCTF60AVM	 FCTF71AVM	 FCTF100AVM	 FCTF125BVM	 FCTF140BVM	Trang 32
	Dàn lạnh	FCF50CVM	FCF60CVM	FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125DVM	FCF140DVM	
	Dàn nóng	RZF50DVM	RZF60DVM	RZF71DVM / RZF71DYM	RZF100DVM / RZF100DYM	RZF125DVM / RZF125DYM	RZF140DVM / RZF140DYM	
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	Dàn lạnh	 FBA50BVMA9	 FBA60BVMA9	 FBA71BVMA9	 FBA100BVMA9	 FBA125BVMA9	 FBA140BVMA9	Trang 54
	Dàn nóng	RZF50DVM	RZF60DVM	RZF71DVM / RZF71DYM	RZF100DVM / RZF100DYM	RZF125DVM / RZF125DYM	RZF140DVM / RZF140DYM	
TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN	Dàn lạnh	 FVA50AMVM	 FVA60AMVM	 FVA71AMVM	 FVA100AMVM	 FVA125AMVM	 FVA140AMVM	Trang 58
	Dàn nóng	RZF50DVM	RZF60DVM	RZF71DVM / RZF71DYM	RZF100DVM / RZF100DYM	RZF125DVM / RZF125DYM	RZF140DVM / RZF140DYM	
ÁP TRẦN	Dàn lạnh	 FHA50DVMV	 FHA60DVMV	 FHA71DVMV				Trang 62
	Dàn nóng	RZF50DVM	RZF60DVM	RZF71DVM / RZF71DYM				
DÀN NÓNG	Dàn nóng	 RZF50DVM	 RZF60DVM	 RZF71DVM / RZF71DYM	 RZF100DVM / RZF100DYM	 RZF125DVM / RZF125DYM	 RZF140DVM / RZF140DYM	Trang 64
	Nguồn điện	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz	

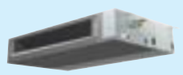
		50	60	71	100	125	140	
CASSETTE ÂM TRẦN 〈Round Flow〉 có Streamer 〈Round Flow〉	Dàn lạnh (có Streamer)				 FCTF100AVM	 FCTF125AVM	 FCTF140AVM	Trang 32
	Dàn lạnh				FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM	
	Dàn nóng				RZF100CVM / RZF100CYM	RZF125CVM / RZF125CYM	RZF140CVM / RZF140CYM	
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	Dàn lạnh				 FBA100BVMA9	 FBA125BVMA9	 FBA140BVMA9	Trang 54
	Dàn nóng				RZF100CVM / RZF100CYM	RZF125CVM / RZF125CYM	RZF140CVM / RZF140CYM	
TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN	Dàn lạnh				 FVA100AMVM	 FVA125AMVM	 FVA140AMVM	Trang 58
	Dàn nóng				RZF100CVM / RZF100CYM	RZF125CVM / RZF125CYM	RZF140CVM / RZF140CYM	
ÁP TRẦN	Dàn lạnh				 FHA100CVMV	 FHA125CVMA	 FHA140CVMA	Trang 62
	Dàn nóng				RZF100CVM / RZF100CYM	RZF125CVM / RZF125CYM	RZF140CVM / RZF140CYM	
DÀN NÓNG	Dàn nóng				 RZF100CVM / RZF100CYM	 RZF125CVM / RZF125CYM	 RZF140CVM / RZF140CYM	Trang 64
	Nguồn điện				1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz	

		50	60	71	100	125	140	
CASSETTE ÂM TRẦN 〈Round Flow〉 có Streamer 〈Round Flow〉 ROUND FLOW								Trang 32
	Dàn lạnh (có Streamer)	FCTF50AVM	FCTF60AVM	FCTF71AVM	FCTF100AVM	FCTF125AVM	FCTF140AVM	
	Dàn lạnh	FCF50CVM	FCF60CVM	FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM	
	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1 / RZA100DY1	RZA125DV1 / RZA125DY1	RZA140DV1 / RZA140DY1	
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH								Trang 54
	Dàn lạnh	FBA50BVMA9	FBA60BVMA9	FBA71BVMA9	FBA100BVMA9	FBA125BVMA9	FBA140BVMA9	
	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1 / RZA100DY1	RZA125DV1 / RZA125DY1	RZA140DV1 / RZA140DY1	
TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN								Trang 58
	Dàn lạnh	FVA50AMVM	FVA60AMVM	FVA71AMVM	FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM	
	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1 / RZA100DY1	RZA125DV1 / RZA125DY1	RZA140DV1 / RZA140DY1	
ÁP TRẦN								Trang 62
	Dàn lạnh	FHA50CVMV	FHA60CVMV	FHA71CVMV	FHA100CVMV	FHA125CVMA	FHA140CVMA	
	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1 / RZA100DY1	RZA125DV1 / RZA125DY1	RZA140DV1 / RZA140DY1	
DÀN NÓNG								Trang 64
	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1 / RZA100DY1	RZA125DV1 / RZA125DY1	RZA140DV1 / RZA140DY1	
	Nguồn điện	1 pha, 220V, 50Hz	1 pha, 220V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz / 3 pha, 380-415V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz / 3 pha, 380-415V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz / 3 pha, 380-415V, 50Hz	

		35	40	50	60	71	85	100	125	140	
CASSETTE ÂM TRẦN KIRIU SURROUND	Dàn lạnh			FCFG50AV1V	FCFG60AV1V	FCFG71AV1V	FCFG85AV1V	FCFG100AV1V	FCFG125AV1V	FCFG140AV1V	Trang 46
	Dàn nóng			RZFC50AGV19	RZFC60AGV19	RZFC71AGV19	RZFC85AV19	RZFC100AV19	RZFC125AY19	RZFC140AY19	
DÀN NÓNG	Dàn nóng			RZFC50AGV19	RZFC60AGV19	RZFC71AGV19	RZFC85AV19	RZFC100AV19	RZFC125AY19	RZFC140AY19	Trang 64
	Nguồn điện			1 pha, 220V, 50Hz	1 pha, 220V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	
CASSETTE ÂM TRẦN 〈Round Flow〉 ROUND FLOW	Dàn lạnh		FCFC40DVM	FCFC50DVM	FCFC60DVM	FCFC71DVM	FCFC85DVM	FCFC100DVM	FCFC125DVM	FCFC140DVM	Trang 32
	Dàn nóng		RZFC40EVM	RZFC50EVM	RZFC60EVM	RZFC71EVM | RZFC71EY1	RZFC85EVM | RZFC85EY1	RZFC100EVM | RZFC100EY1	RZFC125EY1	RZFC140EY1	
CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN	Dàn lạnh	FFFC35AVM		FFFC50AVM	FFFC60AVM	FFFC71AVM					Trang 52
	Dàn nóng	RZFC35EVM		RZFC50EVM	RZFC60EVM	RZFC71EVM					
DÀN NÓNG	Dàn nóng	RZFC35EVM	RZFC40EVM	RZFC50EVM	RZFC60EVM	RZFC71EVM | RZFC71EY1	RZFC85EVM | RZFC85EY1	RZFC100EVM | RZFC100EY1	RZFC125EY1	RZFC140EY1	Trang 64
	Nguồn điện	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz | 3 pha, 380-415V, 50Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz | 3 pha, 380-415V, 50Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz | 3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	

Dãy Sản Phẩm

Inverter Tiêu Chuẩn | Series RZFC | Một Chiều Lạnh | R-32 | Sản phẩm mới | SkyAir

		35	40	50	60	71	85	100	125	140	
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	Dàn lạnh		 FBFC40DVM9	 FBFC50DVM9	 FBFC60DVM9	 FBFC71DVM9	 FBFC85DVM9	 FBFC100DVM9	 FBFC125DVM9	 FBFC140DVM9	Trang 54
	Dàn nóng		RZFC40EVM	RZFC50EVM	RZFC60EVM	RZFC71EVM RZFC71EY1	RZFC85EVM RZFC85EY1	RZFC100EVM RZFC100EY1	RZFC125EY1	RZFC140EY1	
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH CHIỀU CAO NHỎ GỌN	Dàn lạnh		 FDLF40DV1	 FDLF50DV1	 FDLF60DV1	 FDLF71DV1	 FDLF85DV1				Trang 56
	Dàn nóng		RZFC40EVM	RZFC50EVM	RZFC60EVM	RZFC71EVM RZFC71EY1	RZFC85EVM RZFC85EY1				
ÁP TRẦN	Dàn lạnh		 FHFC40EV1	 FHFC50EV1	 FHFC60EV1	 FHFC71EV1	 FHFC85EV1	 FHFC100EV1	 FHFC125EV1	 FHFC140EV1	Trang 62
	Dàn nóng		RZFC40EVM	RZFC50EVM	RZFC60EVM	RZFC71EVM RZFC71EY1	RZFC85EVM RZFC85EY1	RZFC100EVM RZFC100EY1	RZFC125EY1	RZFC140EY1	
DÀN NÓNG	Dàn nóng		 RZFC40EVM	 RZFC50EVM	 RZFC60EVM	 RZFC71EVM RZFC71EY1	 RZFC85EVM RZFC85EY1	 RZFC100EVM RZFC100EY1	 RZFC125EY1	 RZFC140EY1	Trang 64
	Nguồn điện		1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz | 3 pha, 380-415V, 50Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz | 3 pha, 380-415V, 50Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz | 3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	
TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN	Dàn lạnh					 FVFC71AV1	 FVFC85AV1	 FVFC100AV1	 FVFC125AV1	 FVFC140AV1	Trang 60
	Dàn nóng					RZFC71AGV19	RZFC85AV19	RZFC100AV19	RZFC125AY19	RZFC140AY19	
DÀN NÓNG	Dàn nóng					 RZFC71AGV19	 RZFC85AV19	 RZFC100AV19	 RZFC125AY19	 RZFC140AY19	Trang 64
	Nguồn điện					1 pha, 220-240V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	

		09	13	18	21	24	26	30	36	42	48	
	Btu/h	9,200	13,000	18,000/17,700*1	21,000	24,200	26,000	30,000	36,000/34,500*2/35,500*3	42,600/42,000*3	48,000	
	kW	2.7	3.8	5.3/5.2*1	6.2	7.1	7.6	8.8	10.6/10.1*2/10.4*3	12.5/12.3*3	14.1	
CASSETTE ÂM TRẦN 〈Round Flow〉 ROUND FLOW	Dàn lạnh		FCNQ13MV1	FCNQ18MV1	FCNQ21MV1		FCNQ26MV1	FCNQ30MV1	FCNQ36MV1	FCNQ42MV1	FCNQ48MV1	Trang 66
	Dàn nóng		RNQ13MV1	RNQ18MV19	RNQ21MV19		RNQ26MV19 RNQ26MY1	RNQ30MV1 RNQ30MY1	RNQ36MV1 RNQ36MY1	RNQ42MY1	RNQ48MY1	
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP	Dàn lạnh	FDBNQ09MV1V	FDBNQ13MV1V	FDBNQ18MV1V	FDBNQ21MV1V	FDBNQ24MV1V	FDBNQ26MV1					Trang 74
	Dàn nóng	RNQ09V1V	RNQ13MV1V	RNQ18MV1V	RNQ21MV1V	RNQ24MV1V	RNQ26MY1					
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	Dàn lạnh						FDMNQ26MV1	FDMNQ30MV1	FDMNQ36MV1	FDMNQ42MV1	FDMNQ48MV1	Trang 75
	Dàn nóng						RNQ26MV19 RNQ26MY1	RNQ30MV1 RNQ30MY1	RNQ36MV1 RNQ36MY1	RNQ42MY1	RNQ48MY1	
ÁP TRẦN	Dàn lạnh		FHNQ13MV1V	FHNQ18MV1V	FHNQ21MV1V	FHNQ24MV1V	FHNQ26MV1	FHNQ30MV1V	FHNQ36MV1V	FHNQ42MV1	FHNQ48MV1	Trang 76
	Dàn nóng		RNQ13MV1V	RNQ18MV1V	RNQ21MV1V	RNQ24MV1V	RNQ26MY1	RNQ30MV1V	RNQ36MV1V	RNQ42MY1	RNQ48MY1	
DÀN NÓNG	Dàn nóng	RNQ09MV1V	RNQ13MV1V	RNQ13MV1	RNQ18MV1V	RNQ18MV19	RNQ21MV1V	RNQ21MV19	RNQ24MV1V	RNQ26MV19	RNQ26MY1	Trang 84
								RNQ30MV1V	RNQ30MV1	RNQ30MY1	RNQ36MV1V	RNQ36MV1	RNQ36MY1	RNQ42MY1	RNQ48MY1	
	Nguồn điện	1 Pha, 220-240V, 50Hz					1 Pha, 220-240V, 50Hz	3 Pha, 380-415V, 50Hz	1 Pha, 220-240V, 50Hz	3 Pha, 380-415V, 50Hz	1 Pha, 220-240V, 50Hz	3 Pha, 380-415V, 50Hz

Chú ý: *1Áp dụng cho các model FDBNQ.
*2Áp dụng cho các model FHNQ-MV1V.
*3Áp dụng cho các model FDMNQ.

		50	60	85	85	100	125	140	8	10	13	15	
	Btu/h	18,500	24,000	30,000/29,000*	30,000/29,000*	36,000	42,000	48,000	80,000	100,000	121	150	
	kW	5.42	7.03	8.79/8.5*	8.79/8.5*	10.55	12.31	14.07	23.5	29.3	35.5	44.8	
CASSETTE ÂM TRẦN													Trang 70
	Dàn lạnh	FCC50AV1V	FCC60AV1V	FCC85AV1V	FCC85AV1V	FCC100AV1V	FCC125AV1V	FCC140AV1V					
	Dàn nóng	RC50AGV1V	RC60AGV1V	RC85AGV1V	RC85AGY1V	RC100AGY1V	RC125AGY1V	RC140AGY1V					
TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN													Trang 80
	Dàn lạnh			FVC85AV1V	FVC85AV1V	FVC100AV1V	FVC125AV1V	FVC140AV1V	FVGR8PV1	FVGR10PV1	FVGR13PV1	FVGR15PV1	
	Dàn nóng			RC85AGV1V	RC85AGY1V	RC100AGY1V	RC125AGY1V	RC140AGY1V	RN80H(E)Y18	RCN100H(E)Y18	RCN125H(E)Y18	RCN150H(E)Y18	
DÀN NÓNG													Trang 85
	Dàn nóng	RC50AGV1V	RC60AGV1V	RC85AGV1V	RC85AGY1V	RC100AGY1V	RC125AGY1V	RC140AGY1V	RN80H(E)Y18	RCN100H(E)Y18	RCN125H(E)Y18	RCN150H(E)Y18	
	Nguồn điện	1 pha, 220-240V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	

Chú ý: *Áp dụng cho các model FVC-AV1V

Đặc điểm của Daikin SkyAir

SkyAir
R-32
Một Chiều Lạnh
Hai Chiều Lạnh/Sưởi

Tiết Kiệm Năng Lượng

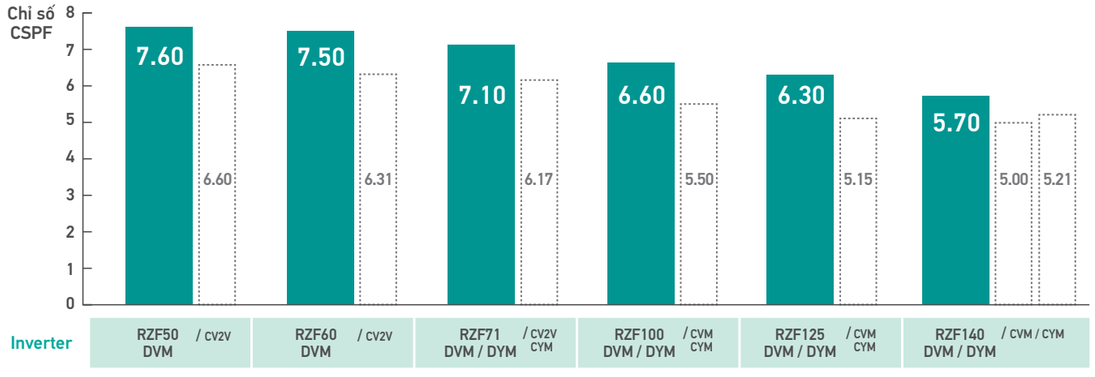
**Các model inverter mới của Daikin,
giúp giảm mức tiêu thụ năng lượng trong suốt quá trình làm lạnh**



● **Chỉ số CSPF theo công suất cho các model cassette**

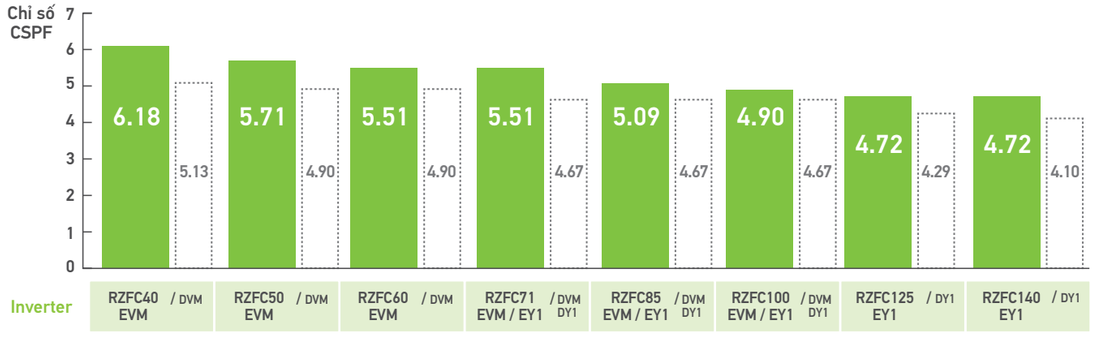
Inverter RZF-D series R32 <loại cassette>
Inverter RZF-C series R32 <loại cassette>

*CSPF (hệ số hiệu suất làm lạnhtheo mùa) là tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng quốc tế mới được tính toán theo các phương pháp quy định trong ISO 16358-1.



Inverter RZFC-E series R32 <loại cassette>
Inverter RZFC-D series R32 <loại cassette>

*CSPF (hệ số hiệu suất làm lạnhtheo mùa) là tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng quốc tế mới được tính toán theo các phương pháp quy định trong ISO 16358-1.



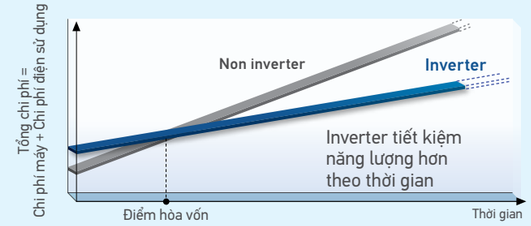
CSPF là gì?

CSPF là giá trị của tổng tải lạnh hàng năm chia cho tổng điện năng tiêu thụ hàng năm ở điều kiện không khí ngoài trời theo tiêu chuẩn ISO quy định.

Lợi Ích Của Công Nghệ Inverter

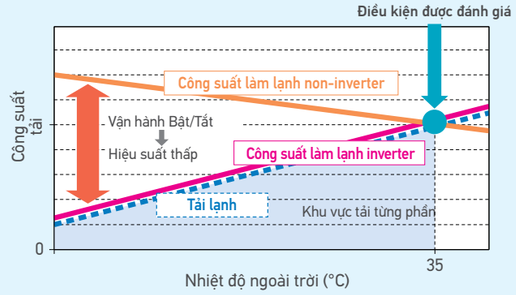
Tại sao công nghệ inverter lại tiết kiệm hơn?

Hệ thống inverter tiêu thụ ít điện hơn và nhanh chóng bù lại mức chênh lệch chi phí ban đầu. Điều này dẫn đến tổng chi phí cuối cùng thấp hơn.



Máy điều hòa inverter có thể điều chỉnh công suất làm lạnh theo mức tải. Điều này giúp cho việc tiêu thụ điện năng ít hơn.

Để đáp ứng với việc dao động tải, các máy điều hòa non - inverter phải liên tục thực hiện Bật (đầy tải)/ Tắt (không tải) trong quá trình hoạt động. Tuy nhiên, các máy inverter lại có thể hoạt động với công suất làm lạnh tối ưu theo mức tải. Do các máy inverter cung cấp công suất làm lạnh tối thiểu với mức tiêu thụ điện tối thiểu, tổng điện năng tiêu thụ có thể giảm trong quá trình làm lạnh.



Inverter không hoạt động theo nguyên tắc Bật / Tắt liên tục.

Inverter Lái xe trên cao tốc



Lái xe liên tục không bị ngắt quãng và hiệu suất nhiên liệu cao hơn.

Non inverter Lái xe trong thành phố

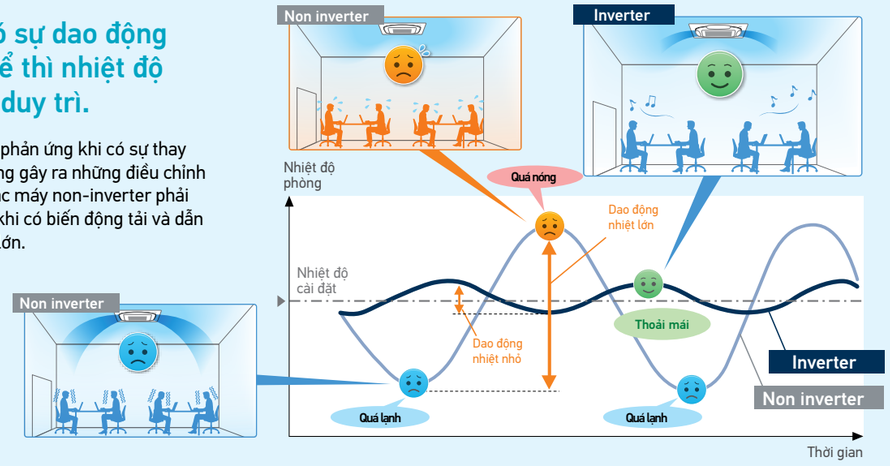


Liên tục dừng và chạy tiêu hao năng lượng và hiệu quả nhiên liệu kém.

Tại sao công nghệ inverter mang lại sự thoải mái hơn?

Khi không có sự dao động nhiệt đáng kể thì nhiệt độ cài đặt được duy trì.

IĐiều khiển inverter phản ứng khi có sự thay đổi tải và do đó không gây ra những điều chỉnh nhiệt độ đáng kể. Các máy non-inverter phải BẬT và TẮT liên tục khi có biến động tải và dẫn đến dao động nhiệt lớn.



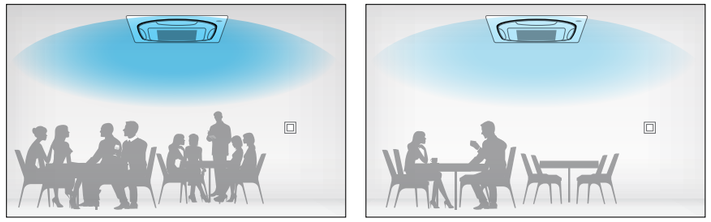
Điều Khiển Luồng Gió Thông Minh

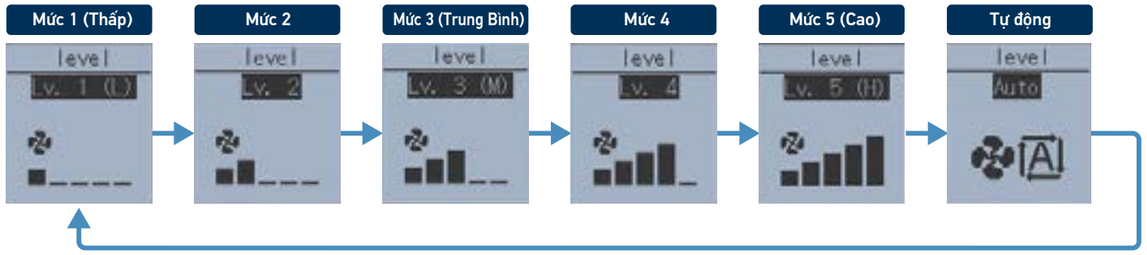
Các dàn lạnh có thể cung cấp 5 và 3 chế độ kiểm soát lưu lượng gió

5 bước: Series FCTF, FCF và FHA
3 bước: Series FCFC, FFFC, FBA, FBFC, FVA và FHFC

Đảm bảo sự thoải mái nhờ chế độ lưu lượng gió "tự động" phù hợp với mức tải

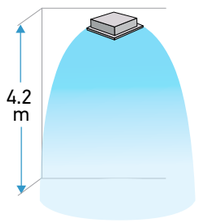
*Ngoại từ series FDLF
Hiệu suất năng lượng tiện lợi cho các cửa hàng vào các thời điểm cao điểm và vắng khách.





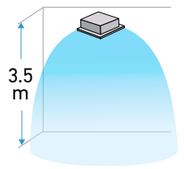
Tiện lợi cho các trần nhà cao và không gian mở với khoảng cách thổi xa

Loại Cassette <Round Flow>:
Tối đa 4.2 m*



Xem trang 42

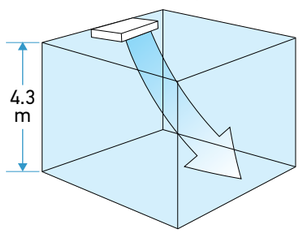
Loại Cassette âm trần
4 hướng thổi
nhỏ gọn



Xem trang 53

*Tối đa 4.2 m for FCTF/FCF100-140, FCFC100-140
Tối đa 3.5 m for FCTF/FCF50-71, FCFC40-85

Loại áp trần:
tối đa 4.3 m



Xem trang 63

*Tối đa 4.3 m for FHA/FHFC100-140
Tối đa 3.5 m for FHA50-71, FHFC40-85

*Cài đặt tại công trình với điều khiển từ xa

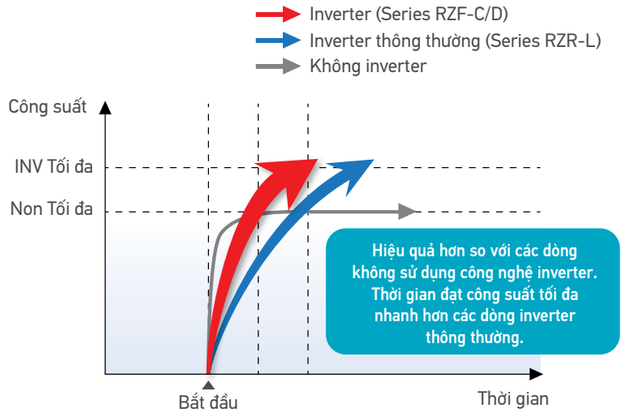


Làm Lạnh Nhanh

Làm lạnh nhanh và khử ẩm

Series RZF

Công nghệ điều khiển inverter mới mang lại sự sảng khoái nhanh chóng



Chức năng làm lạnh nhanh khi khởi động

Series RZF
Series RZA

Nhanh chóng và dễ dàng làm không gian trở nên thoải mái trước khi nhân viên hoặc khách hàng đến. Cùng với khả năng làm lạnh tối đa, công nghệ inverter mới có thể loại bỏ độ ẩm trong phòng. Không chỉ làm giảm nhiệt độ phòng, tính năng kép mang lại cảm giác thoải mái cho người sử dụng chỉ trong vòng tối đa 30 phút.



● Điều khiển từ xa BRC1E63 được sử dụng cho chức năng làm lạnh nhanh.





Độ Bền Cao

Dàn trao đổi nhiệt Microchannel

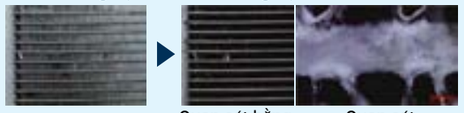
Series RZF | Series RZFC40-140

Công nghệ Microchannel tận dụng những lợi ích trao đổi nhiệt vượt trội của nhôm để tạo ra máy điều hòa có hiệu suất cao hơn.
Với hợp kim nhôm chống ăn mòn mới, dàn trao đổi nhiệt microchannel của Daikin trở nên bền hơn.
Một thử nghiệm phun nước muối đã được thực hiện để chứng minh khả năng chống ăn mòn của các sản phẩm của Daikin trong các môi trường ăn mòn trong một khoảng thời gian nhất định.

Sau khi trải qua cuộc thử nghiệm cường độ cao, dàn trao đổi nhiệt Microchannel của Daikin có thể giữ nguyên hình dạng mà không bị ăn mòn và điều này khẳng định độ bền của thiết bị trong môi trường ăn mòn cao.

● Thử nghiệm độ bền

- Tổ chức thử nghiệm: MTEC Thái Lan
- Tiêu chuẩn thử nghiệm: ASTM B117
- Kết quả



Khả năng chống ăn mòn cao hơn với việc sơn phủ

Series RZF | Series RZFC40-140

Cho đến nay, các cuộc điều tra về rò rỉ môi chất lạnh dàn trao đổi nhiệt Micro channel (=MCHX) ở Châu Á đã cho thấy rằng các yếu tố như sắt (Fe), clo (Cl), nitơ oxit (NOx) và lưu huỳnh oxit (SOx) góp phần gây rò rỉ môi chất lạnh trong thời gian ngắn từ 2 đến 5 năm.
Rất có khả năng xảy ra hiện tượng ăn mòn axit do độ pH giảm do nồng độ tuần hoàn khô và ướt.
Từ kết quả thử nghiệm mô phỏng (thử nghiệm khô và ướt bột sắt ống đơn), phun kèm vào ống nhiều lỗ MCHX để nâng cao khả năng chống ăn mòn axit.



Vui lòng xem video về cuộc thử nghiệm của dàn trao đổi nhiệt Microchannel ở Pattaya.

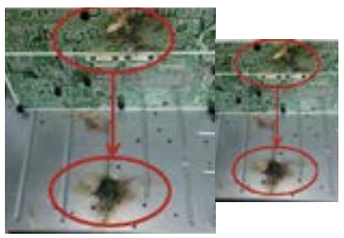


Các biện pháp phòng ngừa thằn lằn xâm nhập

Series RZF | Series RZFC-EY1

Tại Châu Á, đã có những trường hợp thằn lằn nhỏ xâm nhập vào bên trong dàn nóng và gây ra lỗi PCB.

Daikin đã thực hiện các biện pháp để ngăn chặn thằn lằn và các vật lạ khác xâm nhập vào hộp điều khiển.



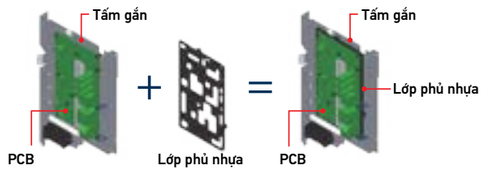
● RZF50-71DVM

Đối với các dàn nóng nhỏ ở công suất 50 đến 71, hộp điều khiển được bao quanh bằng tấm kim loại.



● RZF100-140DVM, RZF71-140DYM, RZFC71-140EY1

Tuy nhiên, đối với các dàn nóng trung bình và lớn, một lớp nhựa chắn được cung cấp ở mặt sau của PCB để ngăn thằn lằn xâm nhập. Điều này là do lượng tản nhiệt của PCB cần lớn hơn so với các dàn nóng nhỏ. Ngoài ra, 80% lỗi PCB do thằn lằn xâm nhập vào mặt sau của PCB.



PCB được phủ lớp bảo vệ

(Dàn nóng)

Các bản mạch được phủ lớp bảo vệ nhằm ngăn chặn các vấn đề do độ ẩm và bụi bẩn trong không khí gây ra.
Nó cũng giúp chống lại sự xâm nhập của muối từ gió biển.
Cả hai mặt của bản mạch dàn nóng đều được phủ lớp bảo vệ.



Chế độ bảo vệ tự động khi điện áp thấp

Trong các thời điểm tiêu thụ điện cao điểm ban ngày và ban đêm, nguồn điện có thể dao động. Bộ bảo vệ điện áp thấp sẽ tự động ngắt hoạt động. Khi điện áp phục hồi bình thường, máy sẽ hoạt động trở lại như trước khi ngắt.

Chức Năng Tiện Lợi

Bộ điều khiển từ xa BRC1E63 bao gồm các chức năng tiện lợi

Series RZF | Series RZA | Series FFFC

Tự động chỉnh về nhiệt độ đã thiết lập trước bởi người sử dụng.

● Tự động trở về điểm cài đặt

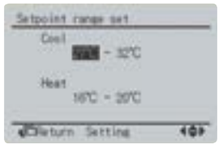
- Ngay cả khi nhiệt độ cài đặt thay đổi, sau thời gian cài đặt tự động, nhiệt độ mới sẽ trở về giá trị đã cài đặt trước đó.
- Các khoảng thời gian có thể lựa chọn từ 30, 60, 90 hoặc 120 phút.



Người sử dụng có thể cài đặt trước các mức nhiệt độ thấp và cao.

● Cài đặt khoảng nhiệt độ

- Tiết kiệm năng lượng bằng cách cài đặt các mức nhiệt độ thấp nhất và cao nhất.
- Tránh việc sưởi hoặc làm lạnh quá mức
- Chức năng này tiện lợi nếu điều khiển được lắp đặt ở những nơi mà bất cứ ai cũng có thể thay đổi các cài đặt.
- BRC1H63W(K) cũng có chức năng này.



Ví dụ nhà hàng (Tự động trở về điểm cài đặt)

*Khoảng thời gian cài đặt lại có thể là 30, 60, 90 hoặc 120 phút



Nhiệt độ được đặt ở 27°C

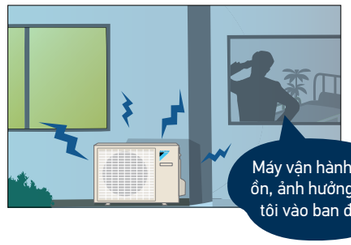
Sau đó nhiệt độ được điều chỉnh giảm xuống còn 24°C cho phòng đông người

Tự động trở về nhiệt độ đã cài đặt trước (27°C)

Chế độ hoạt động vào ban đêm

Series RZF | Series RZA

Chức năng này tính đến việc ảnh hưởng do hoạt động của máy điều hòa đến hàng xóm xung quanh.

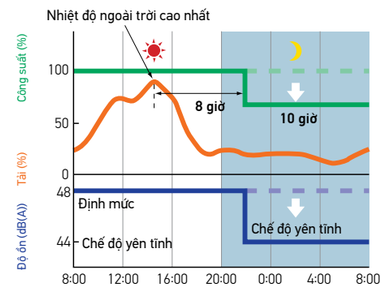




1. Cài đặt tại công trình

Chế độ yên tĩnh ban đêm tự động sẽ bắt đầu 8 giờ sau khi đạt đến nhiệt độ cao nhất vào ban ngày và hoạt động bình thường sẽ tiếp tục sau 10 giờ.

*Cài đặt tại công trình với điều khiển từ xa tại thời điểm vào ban đêm



Lưu ý: Dữ liệu Daikin cho RZF71C

Âm thanh vận hành êm hơn khoảng 4 dB

2. Navigation remote controller: BRC1E63

Thời gian bắt đầu và kết thúc của chế độ hoạt động yên tĩnh có thể lựa chọn.



★ Giảm độ ồn sẽ làm giảm công suất một chút.

		Mức áp suất âm thanh[1] (dB(A))		
		Định mức		Chế độ yên tĩnh ban đêm
		Làm lạnh	Sưởi	
RZF	50-71	48	——	44
	100 D	52	——	45
	125 D	53	——	45
	140	54	——	45
RZA	50-60	47	49	43
	71	48	50	44
	100 V1	49	53	45
	100 Y1	48	50	44
	125	49	51	45
	140	53	56	49

Lưu ý:
[1]Giá trị chuyển đổi buồng tiêu âm, được đo theo thông số và tiêu chí JIS.
Trong quá trình vận hành, những giá trị này có thể cao hơn đôi chút do điều kiện môi trường xung quanh.

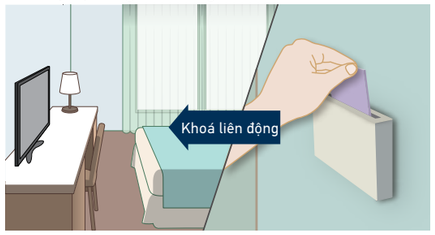
Thiết Kế Linh Hoạt

Hoạt động cưỡng bức TẮT và BẬT/TẮT từ tín hiệu bên ngoài (với thiết bị đầu cuối T1 / T2)

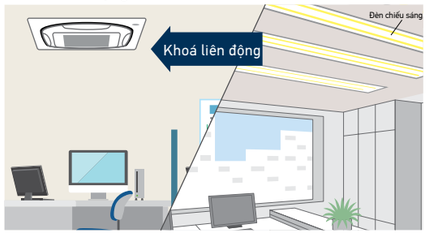
Là một tính năng tiết kiệm năng lượng, điều hòa không khí có thể được khóa liên động với hệ thống thẻ khóa. Sử dụng hệ thống quản lý tòa nhà của bên thứ 3, điều hòa không khí và ánh sáng có thể được khóa liên động

*Cài đặt tại công trình bằng điều khiển từ xa
*Ngoại trừ series FDLF

●Cài đặt tại công trình bằng điều khiển từ xa



●Khoá liên động

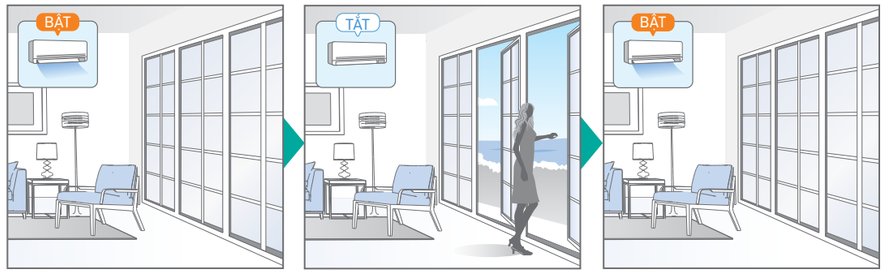


Khóa liên động thẻ từ và cửa sổ/cửa ra vào (với bộ chuyển đổi tùy chọn)

*Tham khảo "Tổng quan về các chức năng" để biết các model máy áp dụng.

Chức năng này sẽ TẮT máy điều hòa khi cửa sổ/cửa ra vào được mở và sẽ tự động BẬT khi cửa sổ/cửa ra vào đóng lại để tiết kiệm năng lượng

●Cửa số kết nối với khóa liên động





BRC1H63W(K)

+

Bộ điều hợp đầu vào kỹ thuật số BRP7A

Khóa liên động thiết bị bên ngoài (Chỉ series FCTF và FCF)

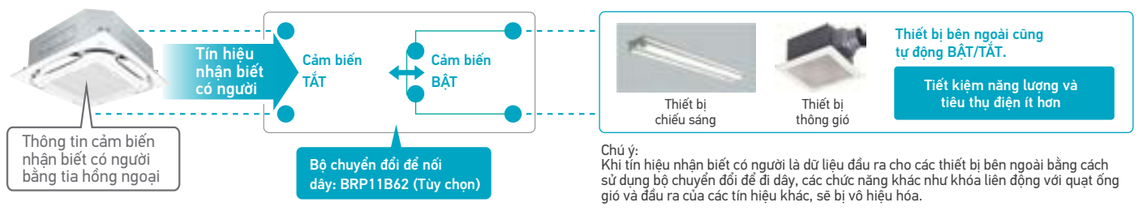
Series RZF Series RZA

Có thể tiết kiệm năng lượng thông qua khóa liên động* của thiết bị bên ngoài, chẳng hạn như ánh sáng, với cảm biến hiện diện hồng ngoại.

*Để đấu dây thiết bị bộ điều hợp tùy chọn cần sử dụng: BRP11B62.

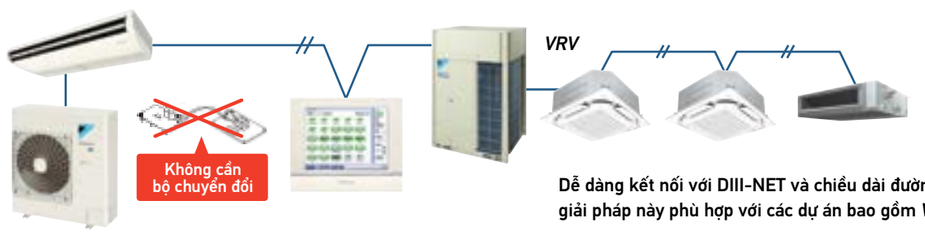
Cảm biến tia hồng ngoại nhận biết sự hiện diện của con người được tích hợp trên mặt nạ cảm biến, và tín hiệu phát hiện con người có thể được phát ra và khóa liên động cùng với các thiết bị bên ngoài như thiết bị thông gió và chiếu sáng.

Chế độ khóa liên động cảm biến Tín hiệu nhận biết có người của cảm biến tia hồng ngoại có thể BẬT/TẮT thiết bị bên ngoài mà không cần khóa liên động với việc hoạt động/dừng của máy điều hòa không khí (BẬT/TẮT).



Chú ý:
Khi tín hiệu nhận biết có người là dữ liệu đầu ra cho các thiết bị bên ngoài bằng cách sử dụng bộ chuyển đổi để đi dây, các chức năng khác như khóa liên động với quạt ống gió và đầu ra của các tín hiệu khác, sẽ bị vô hiệu hóa.

Dàn lạnh (series FCTF, FCF, FCFC, FFFC, FBA, FBFC, FHA, FHFC, và FVA) kết nối với chuẩn DIII-Net



Dễ dàng kết nối với DIII-NET và chiều dài đường ống dài khiến giải pháp này phù hợp với các dự án bao gồm *VRV* và SkyAir.

Tái Sử Dụng Đường Ống

Series RZF Series RZA

Lợi ích 1

Đơn giản hóa quy trình lắp đặt, giúp giảm bớt thời gian và chi phí

Khi xem xét thay thế điều hòa không khí, bạn có quan tâm đến những điều sau đây không?

- Thời gian tạm ngưng việc kinh doanh
- Doanh số bị ảnh hưởng trong quá trình thay máy điều hòa
- Chi phí cao và thời gian làm việc kéo dài do cần giàn giáo để thay thế đường ống



Những vấn đề này đều đã được Daikin giải quyết!



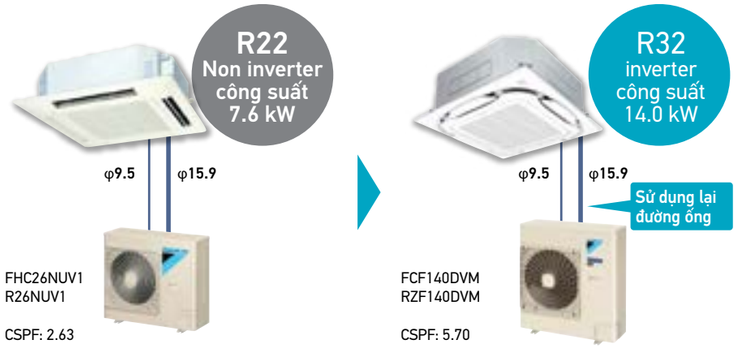
Chúng tôi giảm chi phí thi công và thời gian bằng cách tận dụng đường ống hiện hữu ở những nơi có thể*.

*Phải tuân thủ các điều kiện nghiêm ngặt, vui lòng tham khảo hướng dẫn lắp đặt và Sách dữ liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết bao gồm kích thước ống (nếu ống được sử dụng lại)

Lợi ích 2

Bạn có thể tăng công suất làm lạnh và đạt được hiệu suất năng lượng cao hơn

Nâng cấp lên một máy điều hòa với công nghệ hiện đại nhất mang lại sự thoải mái nhiều hơn và hiệu suất năng lượng cao hơn.





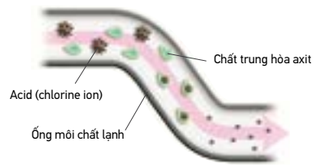
Những máy điều hòa với công suất lớn hơn đảm bảo hiệu quả sử dụng tốt hơn khi hoạt động trong điều kiện nhiệt gia tăng phát ra từ các thiết bị văn phòng và người

Công Nghệ

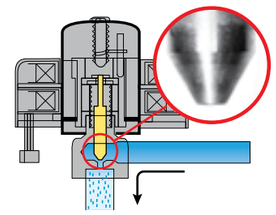
Công nghệ tiên tiến với việc sử dụng van tiết lưu điện tử chống ăn mòn, thiết bị trung hòa axit và máy nén bền bỉ tăng lên giúp cho việc tận dụng đường ống hiện hữu mà không cần súc rửa đường ống để quá trình thay thế máy được đơn giản hóa.

Dầu bôi trơn máy cải tiến hơn

Một chất trung hòa axit được bổ sung vào để loại bỏ axit (ion clo), tác nhân gây ra ăn mòn.

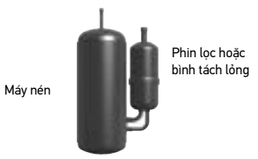


Van tiết lưu điện tử chống ăn mòn cao



Máy nén bền bỉ

Độ bền máy nén cải thiện nhờ bộ lọc hoặc bình tách lỏng thu giữ các tạp chất.



*Phải tuân thủ các điều kiện nghiêm ngặt, vui lòng tham khảo hướng dẫn lắp đặt và Sách dữ liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết bao gồm kích thước ống (nếu ống được sử dụng lại)

Thiết Bị Lọc Khí UV Streamer (Tùy chọn) Series FCF

Áp dụng khi sử dụng Mặt nạ tiêu chuẩn (Trắng sáng), Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến (Trắng sáng), và Mặt nạ lưới tự động.*7,8,9

Video tại trang YouTube chính thức của Daikin.

Dễ dàng kết nối với máy điều hòa để lọc và làm sạch không khí.

Kết hợp ba công nghệ lọc khí của DAIKIN

Vô hiệu hóa vi khuẩn*1 và ngăn chặn virus*2 bị giữ lại trong phin lọc.

UVC 265nm
×
STREAMER
×
Phin lọc kháng khuẩn / virus
Đạt mức MERV 13



Tùy chọn

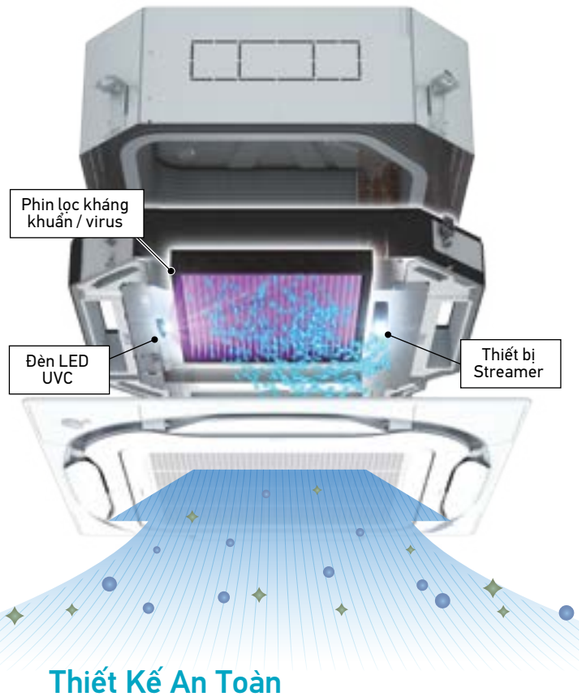
MỚI **Thiết Bị Lọc Khí UV Streamer**

BAEF125AW1

Gắn vào máy điều hòa không khí



Cassette Âm Trần ROUND FLOW



- Lưu lượng gió lớn của Cassette Round Flow mang lại không khí sạch đến mọi góc trong phòng.

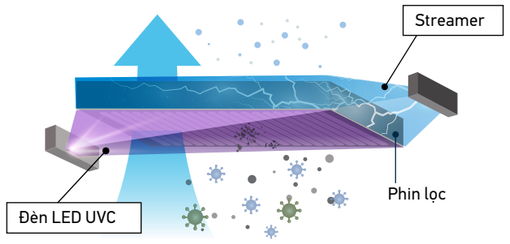


- Ngay cả trong khoảng thời gian giữa những lần chạy lạnh, không khí có thể được làm sạch bằng hoạt động của quạt.
- Có thể được lắp đặt thêm vào các hệ thống hiện có.



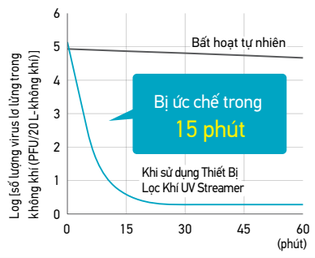
Đèn LED hiển thị trạng thái hoạt động trong nháy mắt.

Vô hiệu hóa 99% vi khuẩn*1 và ức chế virus*2 bám trên phin lọc chỉ trong 30 phút.*5



Virus*3 và vi khuẩn lơ lửng trong không khí*4 bị ức chế hơn 99% trong 15 phút.*6

Sự thay đổi về số lượng virus trong không khí trong không gian thử nghiệm



Lưu ý:

		*1	*2	*3	*4
Tổ chức thử nghiệm		Phòng thí nghiệm nghiên cứu thực phẩm Nhật Bản	Shokukanken Inc.	Trung tâm nghiên cứu khoa học môi trường Kitasato	Phòng thí nghiệm nghiên cứu thực phẩm Nhật Bản
Số thử nghiệm		21051979001-0201	217500N	2021_0375	21051979001-0101
Phương pháp thử nghiệm		Một mẫu thử được gắn và cấy chất lỏng vi khuẩn ở phía trước của phin lọc được lắp vào thiết bị. Quá trình vận hành được thực hiện trong không gian thử nghiệm kín có thể tích 25m³, và số lượng vi khuẩn sống được đếm sau 30 phút.	Một mẫu thử được gắn và cấy chất lỏng virus ở phía trước của phin lọc được lắp vào thiết bị. Quá trình vận hành được thực hiện trong không gian thử nghiệm kín có thể tích 25m³, và sự lây nhiễm virus được đo sau 30 phút.	Hiệu quả ngăn chặn virus trong không khí được đánh giá dựa trên Tiêu chuẩn của Hiệp hội các nhà sản xuất điện tử Nhật Bản (JEM1467) trong không gian thử nghiệm kín có thể tích 25m³.	Thử nghiệm đánh giá hiệu quả được thực hiện theo tiêu chuẩn tự nguyện của Hiệp hội các nhà sản xuất điện tử Nhật Bản (HD-133) trong không gian thử nghiệm kín có thể tích 25m³.
Đối tượng thử nghiệm		Một loại vi khuẩn	Một loại vi khuẩn	Một loại vi khuẩn	Một loại vi khuẩn lơ lửng
Kết quả thử nghiệm		Giảm hơn 99% sau 30 phút.	Giảm hơn 99% sau 30 phút.	Giảm hơn 99% sau 15 phút so với bất hoạt tự nhiên.	Giảm hơn 99% sau 15 phút.
Thiết bị thử nghiệm	Thiết bị lọc khí UV Streamer	BAEF55D160 (model Nhật Bản), model tương đương với BAEF125AW1			
	Dàn lạnh	FHCP160EM (model Nhật Bản), model tương đương với FCA140C / FXF(S)Q140A. Lưu lượng gió: Cao			
	Mặt nạ trang trí	BYCP160EAF (model Nhật Bản), model tương đương với BYCQ125EAF			

*5 Hiệu quả xảy ra trong không gian thử nghiệm kín có thể tích 25 m³ sau 30 phút hoạt động và không phải là kết quả thử nghiệm trong không gian hoạt động thực tế.
*6 Hiệu quả xảy ra trong không gian thử nghiệm kín có thể tích 15 m³ sau 30 phút hoạt động và không phải là kết quả thử nghiệm trong không gian hoạt động thực tế.

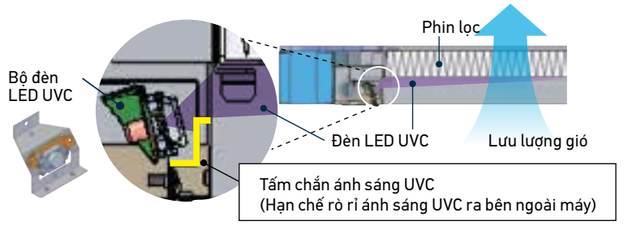
Thiết Kế An Toàn

Thiết bị có thiết kế an toàn giúp ngăn chặn sự rò rỉ tia cực tím ra bên ngoài thiết bị.

<Sản phẩm này tuân theo IEC60335-2-40.>

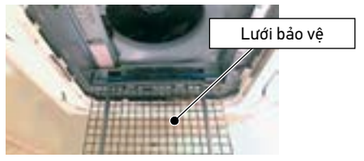
1. Hình dạng độc đáo ngăn chặn ánh sáng

Một tấm chắn ánh sáng UVC được lắp đặt dưới bộ đèn LED UVC.



2. Dừng chiếu xạ bằng công tắc an toàn

Để bảo vệ tay khỏi khu vực chiếu tia UV, người ta sử dụng lưới bảo vệ.
Khi lưới bảo vệ được tháo ra, công tắc an toàn sẽ dừng chiếu xạ UVC.



Công Nghệ

Đèn LED UV sâu (UVC)

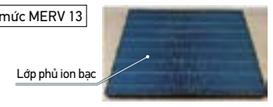
Tia UV là ánh sáng vô hình có bước sóng từ 10 đến 400 nm (nanomet) và bước sóng ngắn từ 100 đến 280 nm được gọi là "tia UV sâu (UVC)".
Đặc biệt, chúng tôi đã sử dụng "đèn LED tia UV sâu (UVC)" cho bộ lọc khí, chiếu tia UV có bước sóng khoảng 265 nm có tác dụng khử trùng cao.



Phin lọc kháng khuẩn / virus

Lớp lọc bụi thô trên bề mặt và lớp lọc Kháng khuẩn / Kháng virus ở phía sau.

Đạt mức MERV 13



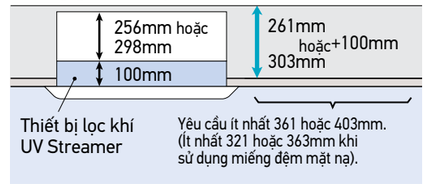
Công nghệ Streamer

Xem trang 30

Streamer, một loại phóng điện plasma, có tác dụng vô hiệu hóa các chất hóa học độc hại.
Sức mạnh vô hiệu hóa tương đương với năng lượng nhiệt khoảng 100.000°C.*

*So sánh quá trình vô hiệu hóa oxy hóa. Điều này không có nghĩa là nhiệt độ sẽ tăng cao.

Không gian trần yêu cầu



*7 Tùy chọn này không áp dụng với Mặt nạ thiết kế, Mặt nạ tiêu chuẩn (Đen), Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến (Đen), vật liệu chắn miệng gió, bộ cách nhiệt cho độ ẩm cao, và bộ/phin lọc yêu cầu khoang (Bộ nạp gió tươi loại khoang, phin lọc hiệu suất cao, phin lọc siêu bền, khoang nối ống gió nhánh).
*8 Tùy chọn này không thể áp dụng khi khi luồng gió thổi 2 hướng và 3 hướng bằng cách sử dụng vật liệu chắn miệng gió.
*9 Tùy chọn này không áp dụng cho ứng dụng trần cao.

Chức Năng Lọc Khí Streamer

Series RZF | Series RZA

Giới thiệu công nghệ Streamer cho dàn lạnh SkyAir

Công nghệ Daikin Streamer nâng cao hiệu quả tối đa trong việc làm sạch, sử dụng các đặc tính phân hủy mạnh mẽ để phân hủy các chất được giữ lại bởi bộ lọc mang lại chất lượng không khí tốt hơn.



STREAMER



Thiết bị lọc khí Streamer sẽ chiếu xạ Streamer khi hoạt động của quạt và máy điều hòa không khí dừng.
Streamer diệt khuẩn bên trong cabin và diệt khuẩn bộ lọc

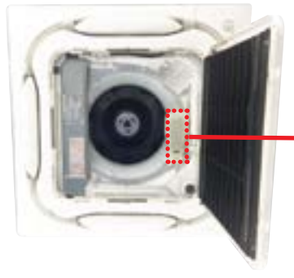


Chú ý:
Chức năng Streamer chỉ hoạt động khi quạt và máy điều hòa không khí ngưng hoạt động.
Thời gian hoạt động tối đa của Streamer là 180 phút mỗi ngày.

Thiết bị lọc khí Streamer được tích hợp sẵn bên trong dàn lạnh



Series FCTF-A/B*1,2
Cassette Âm Trần <Round Flow> có Streamer





Tích hợp sẵn
Thiết bị lọc khí Streamer

Tùy chọn thiết bị lọc khí Streamer



Series FHA-C/D
Áp Trần

+



Tùy chọn
Thiết bị lọc khí Streamer
BAPWS55A61
Xem trang 127

Chỉ có thể kết nối bộ điều khiển từ xa BRC1H63W(K) để BẬT/TẮT hoạt động của bộ phát Streamer.

*Bắt buộc cài đặt tại công trình (mặc định: TẮT)

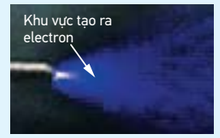


*1. Luồng gió tuần hoàn không có sẵn với tùy chọn này.
*2. Series này không thể áp dụng với vật liệu làm kín miệng gió, buồng nối ống gió nhánh, thiết bị lọc khí UV Streamer, và bộ điều khiển từ xa khác ngoài BRC1H63W(K).

Công Nghệ Streamer

Streamer, một loại phóng điện plasma, có tác dụng vô hiệu hóa các chất hóa học độc hại.
Sức mạnh vô hiệu hóa tương đương với năng lượng nhiệt khoảng 100.000°C[1]

Lưu ý: *1. So sánh quá trình vô hiệu hóa oxy hóa. Điều này không có nghĩa là nhiệt độ sẽ tăng cao.

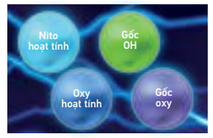


STREAMER

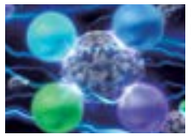
Cơ chế vô hiệu hóa của Streamer



Streamer phát ra các electron tốc độ cao.



Các electron va chạm và kết hợp với nitơ và oxy trong không khí để tạo thành 4 loại phần tử vô hiệu hóa với sức mạnh vô hiệu hóa.



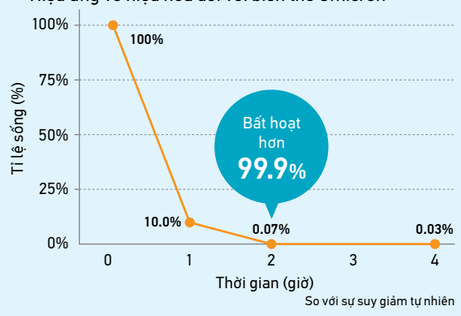
Các phần tử vô hiệu hóa tạo ra sức mạnh vô hiệu hóa.

Vô hiệu hóa 99,93% biến thể Omicron trong 2 giờ

Kết quả thử nghiệm

Chiếu xạ với phóng điện Streamer trong 2 giờ làm bất hoạt 99.93% và trong 4 giờ bất hoạt 99.97% biến thể Omicron của vi-rút corona (SARS-CoV-2), khi so sánh với không phóng xạ Streamer.

Hiệu ứng vô hiệu hóa đối với biến thể Omicron



So với sự suy giảm tự nhiên

Phương pháp thử nghiệm

Chủng hCoV-19/Nhật Bản/TY38-873/2021 (biến thể Omicron) đã được sử dụng. Hai hộp acrylic khoảng 31L được đặt trong tủ an toàn trong dụng cụ BSL-3 và thiết bị phóng điện Streamer được lắp vào một trong hai hộp acrylic. Cả hai hộp đều đặt máy lắc với đĩa 6 giếng và 0,5ml dung dịch vi rút cho vào mỗi giếng của đĩa.
Chiếu xạ Streamer được thực hiện trên một đĩa 6 giếng trong khi khuấy bằng máy lắc bập bênh. Sau 1, 2 và 4 giờ, dung dịch vi rút được giữ lại và hiệu giá vi-rút được đo bằng phương pháp TCID50 sử dụng tế bào Vero E6/TMPRSS2.

Quét mã để biết chi tiết
Viện nghiên cứu DAIKIN Streamer

Tổ chức thử nghiệm

Giáo sư Tatsuo Shioda, Khoa Nhiễm vi-rút, Viện Nghiên cứu Bệnh vi sinh vật, Đại học Osaka.

*Kết quả này thu được bằng cách sử dụng thiết bị phóng điện Streamer để thử nghiệm trong điều kiện phòng thí nghiệm.
Hiệu quả của các sản phẩm được trang bị công nghệ Streamer hoặc kết quả trong môi trường sử dụng thực tế có thể khác nhau.

Streamer phân hủy nấm mốc và ve (thân và xác) và ngăn chặn các nguyên nhân gây dị ứng.

Tình trạng nấm mốc

Hình ảnh nấm mốc



Phương pháp thử nghiệm

"Nấm mốc" được đặt trên các điện cực của bộ phóng điện Streamer, nơi chúng được tiếp xúc với bộ phóng điện Streamer trong 15 phút và được chụp ảnh bằng kính hiển vi điện tử.

Tổ chức thử nghiệm

Thử nghiệm trình diễn đã được thực hiện tại Đại học Y Wakayama.

Tại sao là Daikin Streamer?

Được cơ quan nhà nước công nhận là công nghệ sạch

Giành được Giải thưởng Tiến bộ năm 2005, Viện Tĩnh điện Nhật Bản

Được trao giải thưởng cho sự phát triển của máy lọc không khí gia đình sử dụng phóng điện DC Streamer.

Nhận được 105 bằng sáng chế

Bằng sáng chế có được liên quan đến công nghệ Streamer

CASSETTE ÂM TRẦN

〈Round Flow〉 có Streamer
〈Round Flow〉



Chuẩn mực mới từ dàn lạnh Cassette có luồng gió 360°

ROUND FLOW



*Trên đây là FCTF / FCF50-71.

FCTF50/60/71/100/125/140AVM

MỚI FCTF125/140BVM
(có Streamer)

FCF50/60/71/100/125/140CVM

MỚI FCF125/140DVM

FCFC40/50/60/71/85/100/125/140DVM

Tùy chọn Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Series FCTF*2 / FCF

- Điều khiển từ xa thời trang (Có dây) *1, 2
- Navigation Remote Controller (Có dây) *1
- Điều khiển từ xa không dây *3



BRC1H63W (Trắng)



BRC1H63K (Đen)



BRC1E63

Một chiều lạnh

BRC7M635F (Trắng sáng)

BRC7M635K (Đen)

Hai chiều lạnh / sưởi

BRC7M634F (Trắng sáng)

BRC7M634K (Đen)

Series FCFC

- Điều khiển từ xa loại đơn giản (Có dây) *1
- Điều khiển từ xa không dây *3



BRC2E61



Một chiều lạnh

BRC7F635F

Lưu ý: [1] Không bao gồm cáp điều khiển và được mua tại địa phương.
[2] Series FCTF chỉ có thể kết nối với BRC1H63W(K)..
[3] Phải lắp đặt bộ nhận tín hiệu trên dàn lạnh.



Bộ nhận tín hiệu (Loại lắp đặt)
Bộ điều khiển từ xa không dây đi kèm với bộ nhận tín hiệu.

Mặt nạ đa dạng



Chỉ FCTF / FCF
Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến (Trắng sáng)



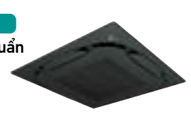
Mặt nạ tiêu chuẩn (Trắng sáng)



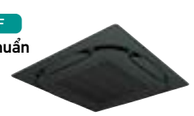
Chỉ FCTF / FCF
Mặt nạ thiết kế (Trắng sáng)



Chỉ FCTF / FCF
Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến (Đen)



Chỉ FCTF / FCF
Mặt nạ tiêu chuẩn (Đen)



Chỉ FCTF / FCF
Mặt nạ lưới tự động (Trắng sáng)

FCTF	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.108-109, 116	T.130-131

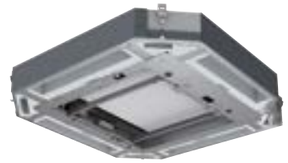
FCF	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.108-109, 116	T.130-131

FCFC	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.120	T.130-131

T.28-29

Chỉ FCF

Thiết Bị Lọc Khí UV Streamer (Tùy chọn)



UVC 265nm × STREAMER × Phin lọc kháng khuẩn / kháng vi-rút
Xếp hạng MERV 13

Video tại trang YouTube chính thức của Daikin.

T.30-31

Chỉ FCTF

Chức Năng Lọc Khí Streamer

Thiết bị lọc khí Streamer sẽ chiếu xạ Streamer khi hoạt động của quạt và máy điều hòa không khí dừng.
Streamer diệt khuẩn bên trong cabin và diệt khuẩn bộ lọc



T.34-37

Chỉ FCF

Luồng Gió Tuần Hoàn

Làm lạnh toàn bộ phòng mang lại cảm giác thoải mái mà không cảm thấy quá lạnh.

Hình minh họa cho thấy luồng không khí điển hình. Hiệu quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện phòng, kích thước phòng và khoảng cách đến tường.

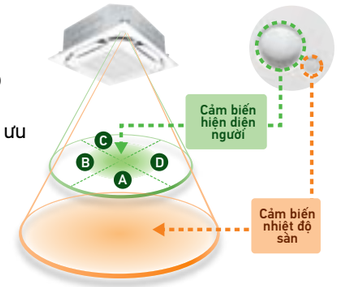


T.39-41

Chỉ FCTF / FCF

Công Nghệ Cảm Biến

Cảm biến kép và sự điều khiển hướng gió độc lập mang lại sự kiểm soát luồng gió tối ưu tự động.



Các kiểu luồng gió có thể lựa chọn

Gió được thổi ra từ miệng gió ở các góc tạo cảm giác dễ chịu, sảng khoái khắp phòng.

Series FCF Series FCFC

Các kiểu thổi gió điển hình

Có tổng cộng 18 kiểu thổi gió.

Thổi đa hướng



(Ví dụ: Máy được lắp ở giữa trần) Cũng có thể thổi 4 hướng.

Thổi 3 hướng



(Ví dụ: Máy được lắp gần tường)

Thổi 2 hướng chữ L



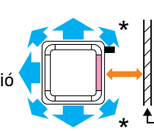
(Ví dụ: Máy được lắp trong góc)

Thổi 2 hướng đối xứng



(Ví dụ: Máy được lắp trong phòng dài)

Khoảng cách đến tường cần thiết để đóng miệng gió



Khoảng cách tối thiểu 500mm
* 200mm để đóng miệng góc
Bề mặt tường

Lưu ý:
- Một kiểu mặt nạ được sử dụng dành cho tất cả các kiểu thổi. Nếu lắp đặt các kiểu khác ngoài kiểu thổi đa hướng, cần sử dụng tấm chắn miệng gió (phụ kiện tùy chọn) để che các miệng gió không sử dụng.
- Độ ồn tăng khi sử dụng thổi 2 hướng hoặc 3 hướng.
- Mặt nạ thiết kế không thể vận hành thổi 2 hướng hoặc 3 hướng.

Luồng Gió Tuần Hoàn Phân Phối Đều Gió Lạnh Và Ấm *1

*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây BRC1E63.

Chỉ FCF

Video series FCTF/FCF tại trang YouTube chính thức của Daikin.

Làm lạnh

Luồng gió thông thường

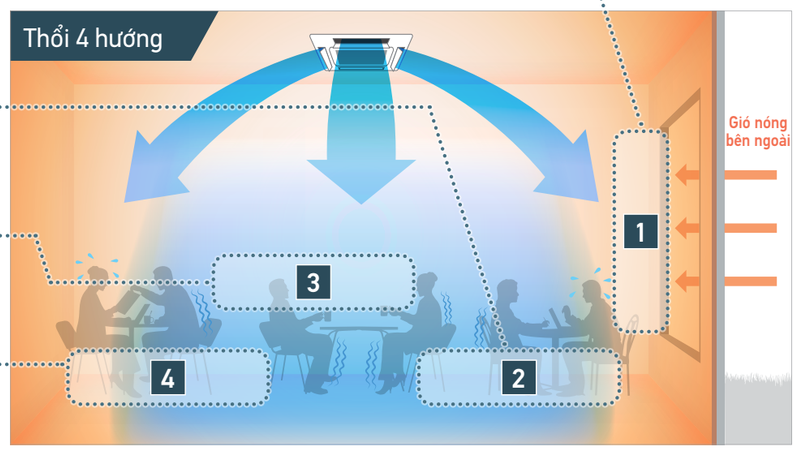
sẽ có những khu vực quá mát hoặc không đủ mát.

Vấn đề 1
Gió nóng ngoài trời đi vào phòng theo các cửa sổ và tường làm cho những khu vực này nóng lên.

Vấn đề 2
Luồng gió lạnh tập trung trực tiếp ở bên dưới tạo ra những khu vực lạnh trên mặt sàn.

Vấn đề 3
Luồng gió thổi trực tiếp vào người tạo cảm giác không thoải mái cho người ở trong phòng.

Vấn đề 4
Luồng gió lạnh giảm nhanh gây ra hiện tượng không đủ lạnh ở các góc phòng.



Luồng gió tuần hoàn làm mát toàn bộ căn phòng mang lại cảm giác sảng khoái mà không bao giờ cảm thấy lạnh



Sưởi

Luồng gió thông thường (chỉ thổi từ trên xuống)

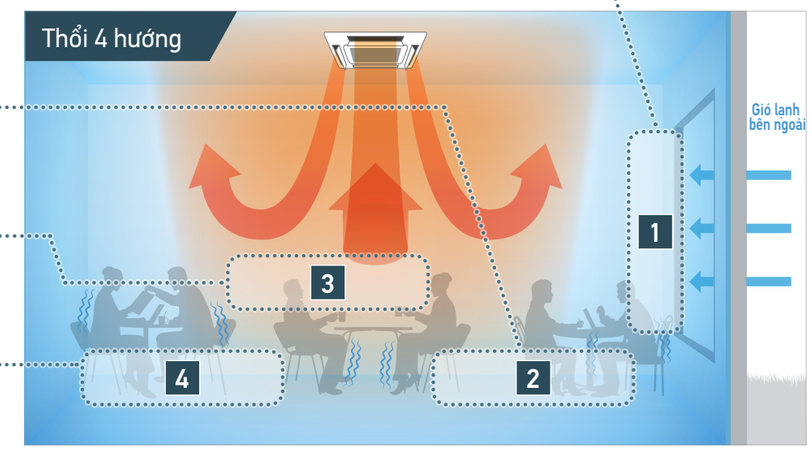
không làm ấm khu vực sàn, cửa sổ và tường.

Vấn đề 1
Gió ngoài trời đi vào phòng theo cửa sổ và tường làm cho những khu vực gần cửa sổ và tường lạnh.

Vấn đề 2
Gió ấm không thổi được đến mặt sàn, và các khu vực trên mặt sàn vẫn bị lạnh.

Vấn đề 3
Gió nóng thổi trực tiếp vào người tạo cảm giác không thoải mái từ máy điều hòa.

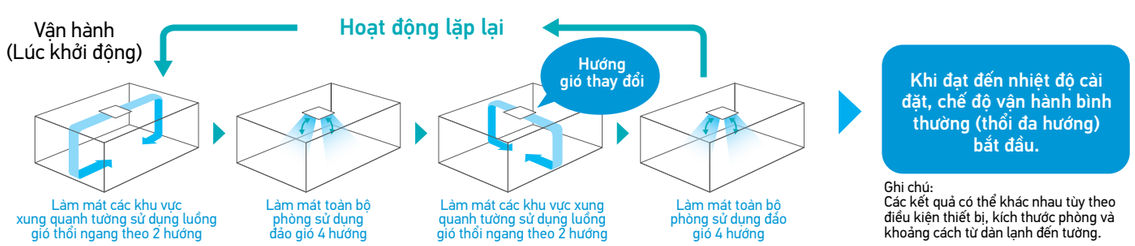
Vấn đề 4
Thời gian làm ấm phòng lâu do gió ấm không thổi được đến tất cả các góc.



Luồng gió tuần hoàn làm ấm toàn bộ phòng từ dưới lên trên.

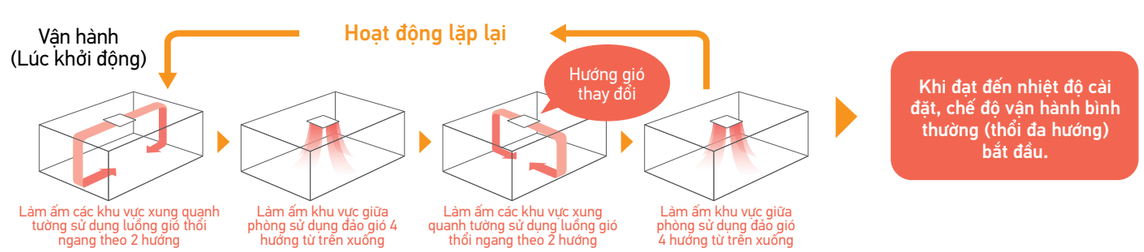


Cách hoạt động của luồng gió tuần hoàn (Làm lạnh)



Ghi chú:
Các kết quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện thiết bị, kích thước phòng và khoảng cách từ dàn lạnh đến tường.

Cách hoạt động của luồng gió tuần hoàn (Sưởi)



Luồng Gió Tuần Hoàn Phân Phối Đều Gió Mát Và Ấm *1

*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây BRC1E63.

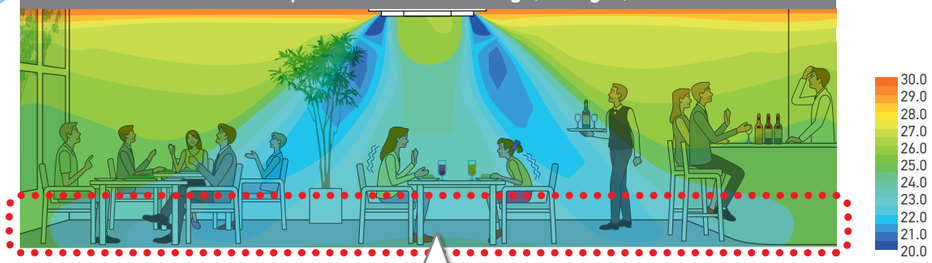
Chỉ FCF

Video series FCTF/FCF tại trang YouTube chính thức của Daikin.

Mang lại sự sảng khoái khắp phòng với nhiệt độ đều và không có khu vực quá lạnh ở mặt sàn

Làm lạnh

Dàn lạnh cassette 4 hướng (Đảo gió)



Những khu vực ở mặt sàn thì lạnh trong khi những khu vực xung quanh tường thì nóng.

Các điều kiện so sánh
- Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Sâu 7.5m x Cao 2.6m
- Công suất dàn lạnh: Loại 71
- Nhiệt độ ngoài trời: 35°C
- Lưu lượng gió và hướng gió: Cao / đảo gió

Luồng gió tuần hoàn (Thổi ngang 2 hướng + Đảo gió 4 hướng)



Sự sảng khoái tối đa và không bị lạnh ở bàn chân.

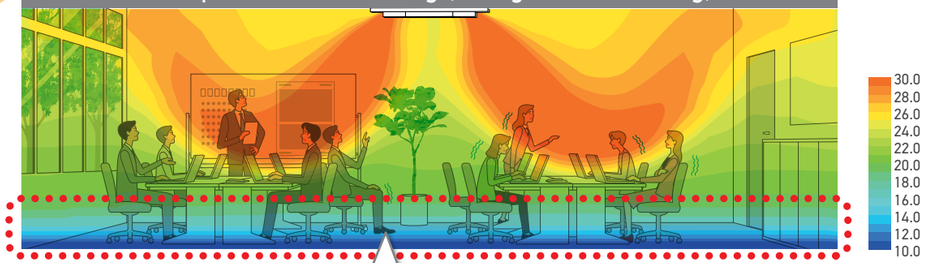
Tiết kiệm năng lượng 5% với việc *2 giảm các khu vực nhiệt độ không đều

*2.Tính toán theo những điều kiện so sánh sau: Khi nhiệt đô trung bình ở độ cao 0.6m so với mặt sàn thì sẽ đạt đến nhiệt độ cài đặt (26°C).

Mang lại sự sảng khoái khắp phòng với nhiệt độ đều và hơi ấm lan tỏa đến bàn chân

Sưởi

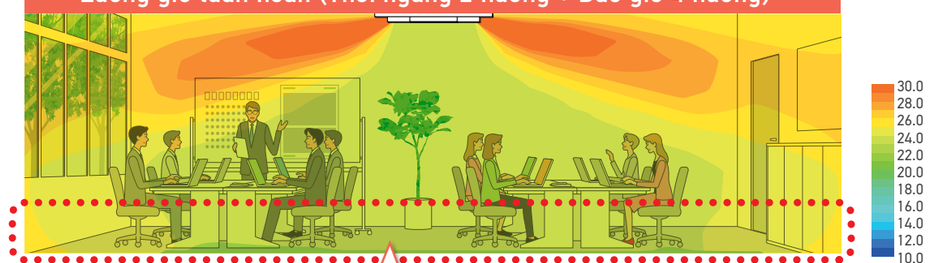
Dàn lạnh cassette 4 hướng (Thổi gió từ trên xuống)



Những khu vực xung quanh tường và bàn chân thì lạnh.

Các điều kiện so sánh:
- Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Sâu 7.5m x Cao 2.6m
- Nhiệt độ ngoài trời: 5°C
- Công suất dàn lạnh: Loại 71
- Lưu lượng gió và hướng gió: Cao / đảo gió

Luồng gió tuần hoàn (Thổi ngang 2 hướng + Đảo gió 4 hướng)



Ấm áp những khu vực xung quanh tường và bàn chân.

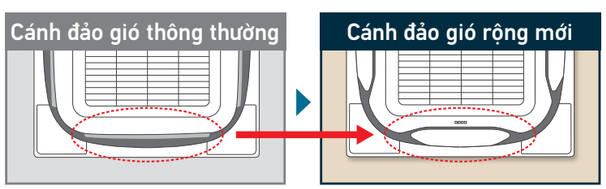
Tiết kiệm năng lượng 5% với việc *3 giảm các khu vực nhiệt độ không đều

*3. Tính toán theo những điều kiện so sánh sau: Khi nhiệt đô trung bình ở độ cao 0.6m so với mặt sàn thì sẽ đạt đến nhiệt độ cài đặt. (22°C).

Ba công nghệ tạo ra luồng gió tuần hoàn

1 Sử dụng cánh đảo gió mới rộng (Thẳng)

Với nắp mở loại mới lớn hơn, quỹ đạo gió thổi thẳng hơn.



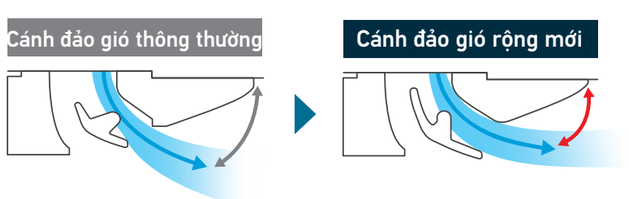
Cấu trúc cánh đảo gió rộng ngăn bụi bẩn và bụi trần..

Bằng cách thu hẹp hai đầu cánh đảo gió, luồng gió gây ra bụi trần được hướng xuống dưới.



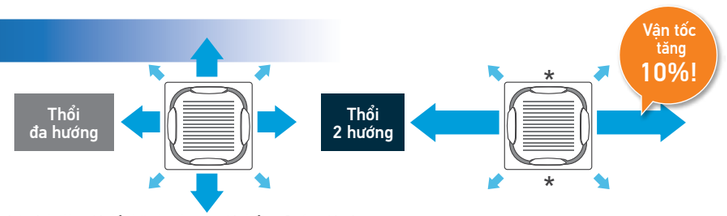
2 Tối ưu góc thổi gió (Ngang)

Góc thổi gió theo phương ngang nhiều hơn.



3 Tăng vận tốc khi thổi 2 hướng (Thổi mạnh)

Vận tốc luồng gió tăng lên tới 10% khi thổi 2 hướng.

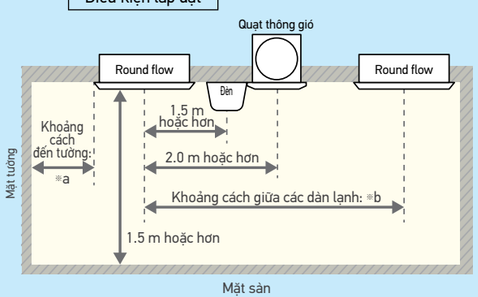


2 cửa gió còn lại được điều khiển bằng cách thay đổi hướng (góc) cánh đảo gió để chặn lưu lượng gió thổi ra 2 cửa gió này.

Những điều cần nhớ khi sử dụng luồng gió tuần hoàn

Các điểm chính khi sử dụng
- Hiệu quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện phòng, kích thước phòng và khoảng cách đến tường.
- Lưu lượng gió có thể khác nhau khi sử dụng mặt nạ thời trang. (Sự thổi gió thay đổi lặp đi lặp lại từ thổi ngang 3 hướng thành thổi 4 hướng từ trên xuống [đảo gió] đến thổi 2 hướng theo phương ngang và thổi 4 hướng từ trên xuống [đảo gió].)
- Chức năng luồng gió tuần hoàn hoạt động khi kết nối với điều khiển từ xa có dây (BRC1E63). Tuy nhiên, không thể sử dụng trong các điều kiện sau:
  - Khi sử dụng các tùy chọn sau; (tấm chắn miệng gió, buồng ống gió tươi và buồng ống gió nhánh.)
  - Khi lựa chọn cài đặt luồng gió đơn;
  - Khi sử dụng điều khiển nhóm ngoại trừ luồng gió thổi đa hướng.

Điều kiện lắp đặt



			FCF 50-71	FCF 100-140
Luồng gió tuần hoàn	Hoạt động	*a	1.5 - 5m	1.5 - 7m
		*b	5m hoặc hơn	7m hoặc hơn
	Không hoạt động	*a	1.5m hoặc hơn	
		*b	4m hoặc hơn	

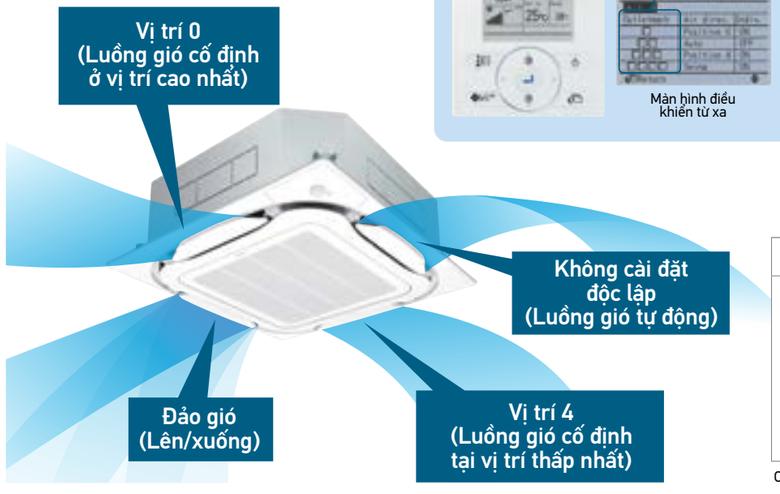
Điều Khiển Hướng Gió Độc Lập *1

Chỉ FCTF / FCF

*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây BRC1E63 hoặc BRC1H63W(K).

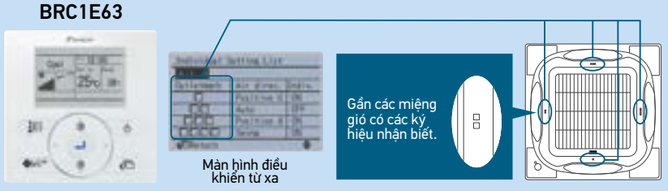
Điều hòa tiện nghi cho mọi cách bố trí và điều kiện phòng

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.



Cài đặt dễ dàng với điều khiển từ xa có dây.

BRC1E63



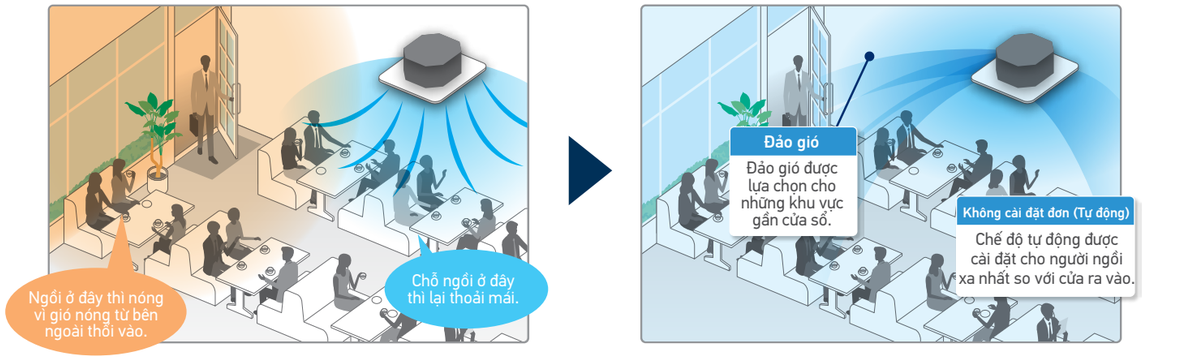
Các cài đặt độc lập cho luồng gió

- Không cài độc lập (Luồng gió tự động)
- Vị trí 0 (Điểm cao nhất)
- Vị trí 1
- Vị trí 2
- Vị trí 3
- Vị trí 4 (Điểm thấp nhất)
- Đảo gió

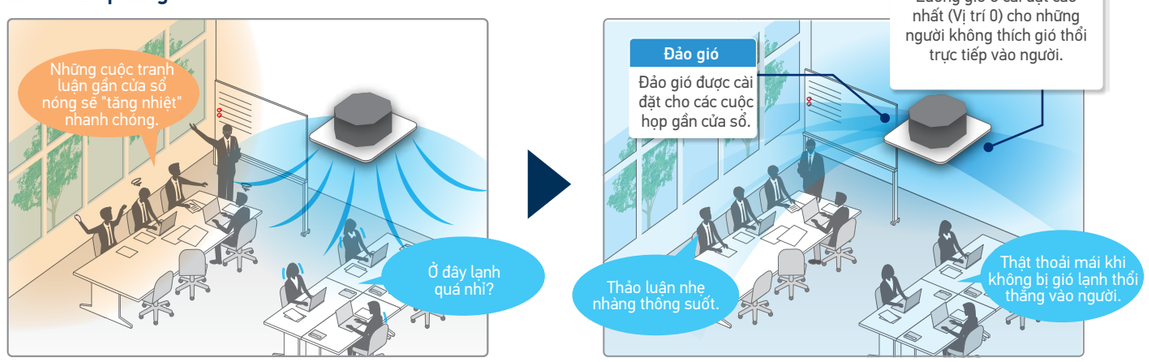
Các cài đặt độc lập có thể thiết lập như nêu trên.

Khi luồng gió độc lập được lựa chọn, hướng gió có thể được điều chỉnh theo cách bố trí phòng.

● **Đối với cửa hàng và nhà hàng**



● **Đối với văn phòng**



Công Nghệ Cảm Biến Daikin *2

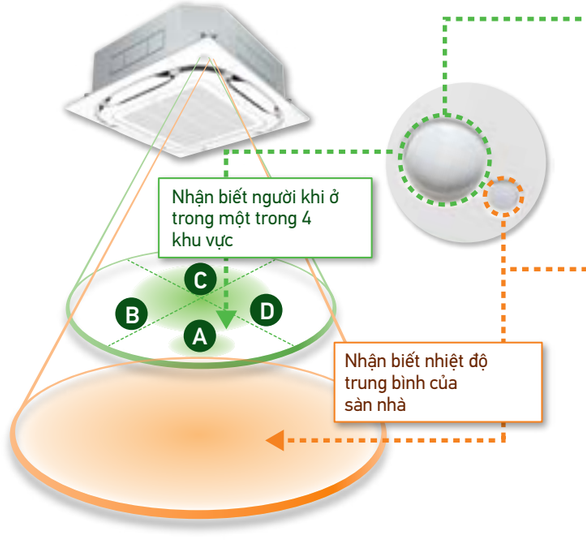
Chỉ FCTF / FCF

*2. Áp dụng khi lắp đặt mặt nạ cảm biến (BYCQ125EEF/EEK).

Video series
FCTF / FCF tại trang
YouTube chính thức
của Daikin.

Cảm biến kép

Cảm biến kép và sự điều khiển hướng gió độc lập mang lại sự kiểm soát luồng gió tối ưu tự động.



Cảm biến người bằng tia hồng ngoại

Cảm biến nhận biết có người tại một trong 4 khu vực.

Độ cao trần nhà	2.7m	3.5m	4.0m
Khoảng cách nhận biết (đường kính)*3	Khoảng 8.5m	Khoảng 11.5m	Khoảng 13.5m

*3. Cảm biến người bằng tia hồng ngoại có thể nhận biết ở độ cao 80cm so với mặt sàn.

Cảm biến sàn nhà bằng tia hồng ngoại

Cảm biến nhận biết nhiệt độ sàn nhà và tự động điều chỉnh hoạt động của dàn lạnh để giảm sự chênh nhiệt độ giữa trần và sàn.

Độ cao trần nhà	2.7m	3.5m	4.0m
Khoảng cách nhận biết (đường kính)*4	Khoảng 11m	Khoảng 14m	Khoảng 16m

*4. Cảm biến sàn nhà có thể nhận biết nhiệt độ trên bề mặt sàn.

Chức năng luồng gió tự động*5

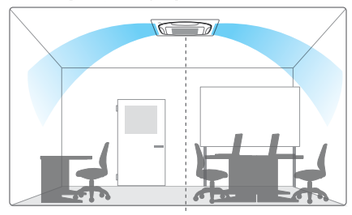
*5. Hướng gió có thể được cài đặt ở chế độ "Tự động".

Luồng gió trực tiếp*6 (Mặc định: Tắt)

Làm lạnh | Khử ẩm

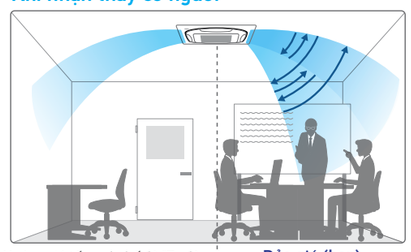
*6. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây BRC1E63.

Khi không nhận thấy người



Hướng gió tối ưu ở chế độ "Tự động"

Khi nhận thấy có người



Hướng gió tối ưu ở chế độ "Tự động" Đảo gió (hẹp)

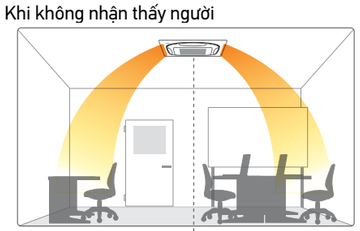
● Với chế độ hướng gió "Tự động", các cánh đảo gió được điều khiển để thổi gió tối ưu khi phòng trống.

● Khi nhận thấy có người, hướng gió được cài đặt ở chế độ "Đảo gió (hẹp)" để mang gió mát đến người sử dụng.

Ngăn gió lùa*1 (Mặc định: Tắt)

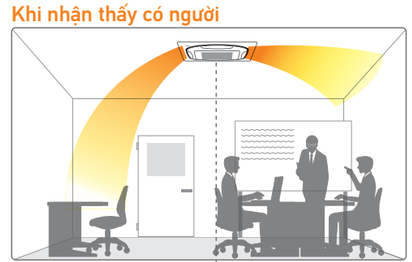
Sưởi

Khi không nhận thấy người



Hướng gió tối ưu ở chế độ "Tự động"

Khi nhận thấy có người



Hướng gió tối ưu ở chế độ "Tự động" Thổi theo phương ngang

● Với chế độ hướng gió "Tự động", các cánh đảo gió được điều khiển để thổi gió tối ưu khi phòng trống.

● Khi nhận thấy có người, cánh đảo gió sẽ mở theo phương ngang để không thổi gió nóng vào người sử dụng.

● Khi không phát hiện người trong 5 phút, thiết bị sẽ tự động quay trở lại để điều khiển cánh đảo gió cho một căn phòng không có người.

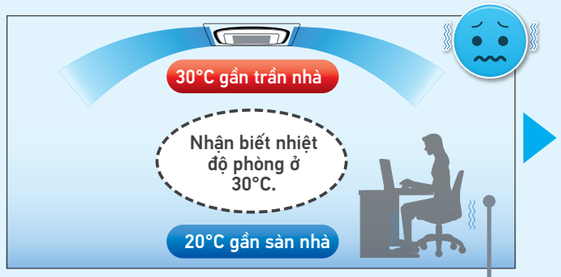
Công Nghệ Cảm Biến Daikin *1

*1. Áp dụng khi lắp mặt nạ cảm biến (BYCQ125EEF/BYCQ125EEK).
*2. Hướng gió và tốc độ gió nên được chỉnh ở chế độ "Tự động".

Thoải Mái và Tiết Kiệm Năng Lượng Ngăn Tình Trạng Quá Lạnh / Quá Nóng*2

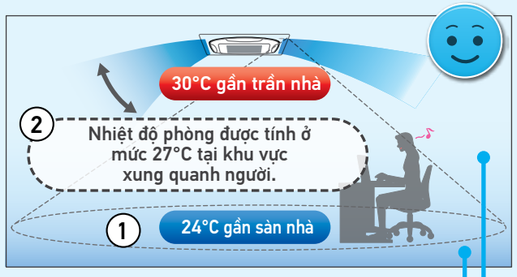
Nhận biết nhiệt độ sàn và ngăn tình trạng quá lạnh. Làm lạnh

Không có chức năng cảm biến



Khu vực xung quanh bàn chân trở nên quá lạnh vì máy điều hòa tiếp tục vận hành cho đến khi trần nhà đạt nhiệt độ cài đặt.

Với chức năng cảm biến



Nhiệt độ sàn nhà thấp hơn nhiệt độ gần trần nhà được cảm biến nhận biết.

Điều khiển nhiệt độ tự động sử dụng nhiệt độ gần người như là nhiệt độ phòng.

Tiết kiệm năng lượng **Nhiệt độ gần người được tự động tính toán bằng cách nhận biết nhiệt độ sàn. Năng lượng được tiết kiệm vì khu vực xung quanh bàn chân không bị quá lạnh.**

Bàn chân được giữ ấm và thoải mái khi giảm bớt gió lùa khó chịu. Sưởi

Không có chức năng cảm biến

Khi gió thổi ngang...



Bàn chân bị lạnh vì gió ấm tập trung gần trần nhà.
Khu vực gần sàn nhà không đạt nhiệt độ cài đặt và bàn chân cảm thấy lạnh.

Vì lý do này, chúng tôi phải tăng nhiệt độ cài đặt.

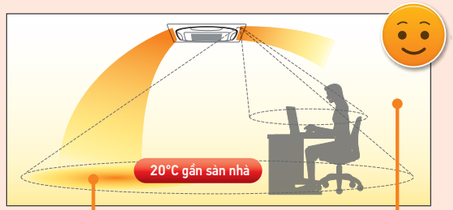
Khi gió thổi từ trên xuống...



Gió lùa gây cảm giác không thoải mái vì thổi từ trên xuống.

Để tránh gió lùa, hướng gió được thay đổi sang thổi ngang và bàn chân sẽ bị lạnh.

Có chức năng cảm biến



Nhiệt độ sàn nhà thấp hơn được cảm biến nhận biết và gió ấm thổi từ trên xuống những khu vực không có người.

Tạo cảm giác thoải mái vì gió lùa giảm đi và khu vực xung quanh bàn chân được sưởi ấm.

Để giảm gió lùa, gió được thổi ngang khi cảm biến nhận biết có người.*3

*3. Chức năng ngăn gió lùa được TẮT trong cài đặt mặc định ban đầu.

Tiết kiệm năng lượng **Giúp tránh việc người dùng tăng nhiệt độ quá cao bởi vì lúc này được sưởi ấm từ bàn chân.**

Nhằm tăng sự thoải mái, chế độ lưu lượng gió tự động điều khiển luồng gió tương ứng với mức chênh lệch nhiệt độ giữa trần nhà và sàn nhà.

Khi có sự chênh lệch lớn giữa nhiệt độ trần nhà và sàn nhà, lưu lượng gió tự động tăng.
Khi chênh lệch nhiệt độ nhỏ, lưu lượng gió tự động giảm.

*4. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63 hoặc BRC1H63W(K).
*5. Không có các chức năng này khi sử dụng điều khiển nhóm.
*6. Người dùng có thể cài đặt những tính năng này bằng điều khiển từ xa.

Chỉ FCTF / FCF

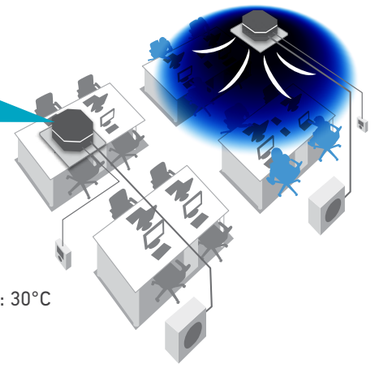
Chức Năng Cảm Biến Nhận Biết*4,5,6

Chế độ cảm biến giảm nhiệt độ (mặc định: TẮT)

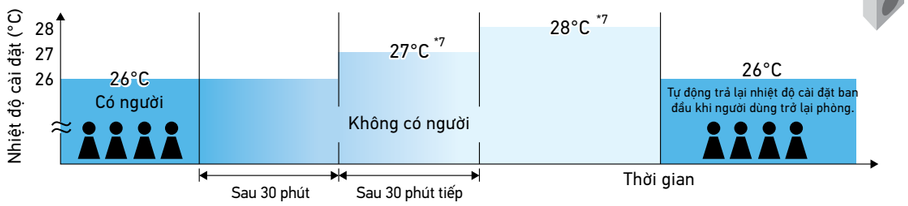
Khi không có người trong phòng,
nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh.

- Hệ thống tự động tiết kiệm năng lượng bằng việc nhận biết phòng có người hay không. Nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh khi phòng không có người.

Giảm hoạt động ở những nơi không có người.

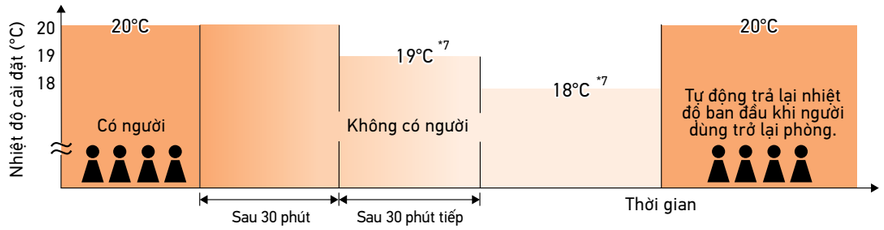


Ví dụ
• Nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 26°C • Biên độ nhiệt điều chỉnh: 1.0°C
• Thời gian điều chỉnh: 30 phút. • Giới hạn nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 30°C



Nếu người dùng không trở lại phòng, máy điều hòa sẽ tăng nhiệt độ thêm 1°C cứ mỗi 30 phút và sau đó sẽ hoạt động ở nhiệt độ 30°C.

Ví dụ Nhiệt độ cài đặt sưởi: 20°C • Mức giảm nhiệt: 1.0°C
• Thời gian mỗi lần giảm: 30 phút • Giới hạn thấp nhất: 16°C



Nếu không phát hiện có người quay lại, máy điều hòa sẽ tự động giảm nhiệt độ cài đặt 1°C mỗi 30 phút, cho đến khi đạt 16°C và duy trì ở mức đó

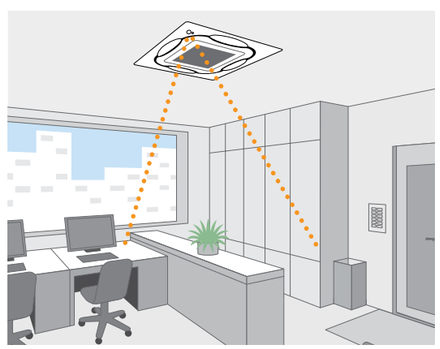
Biên độ nhiệt và thời gian có thể được lựa chọn từ 0.5 đến 4°C với mức tăng lũy tiến 0.5°C và 15, 30, 45, 60, 90 hoặc 120 phút tương ứng với điều khiển từ xa.

*7. Trên màn hình chính của điều khiển từ xa, nhiệt độ cài đặt không thay đổi.

Chế độ cảm biến ngưng hoạt động (mặc định: TẮT)

Khi không có người trong phòng, hệ thống tự động ngưng hoạt động.*8,9

- Hệ thống tự động tiết kiệm năng lượng bằng cách nhận biết phòng có người hay không.
- Dựa trên điều kiện sử dụng được cài đặt sẵn, hệ thống tự động ngưng hoạt động nếu phòng không có người.



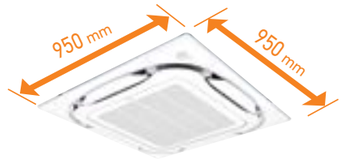
Thời gian ngừng hoạt động khi không có người có thể tùy chọn từ 1 đến 24 giờ với mức lũy tiến 1 giờ bằng điều khiển từ xa.

*8.Lưu ý rằng khi người dùng trở lại phòng, máy điều hòa sẽ không tự động bật lên.
*9.Để bảo vệ máy, hệ thống có thể tạm thời hoạt động ở chế độ dừng chờ.

Thoải mái

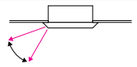
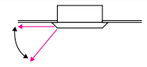
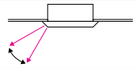
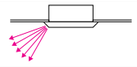
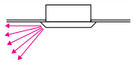
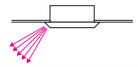
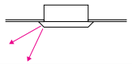
Mặt nạ vuông đồng nhất

Mặt nạ cùng kích cỡ cho tất cả các model.
Điều này giúp cho việc duy trì tính thẩm mỹ gọn gàng khi lắp đặt nhiều thiết bị trong cùng một phòng.



Cùng kích thước cho tất cả các model

Tiện lợi và sảng khoái tối ưu từ 3 chế độ đảo gió

Hướng gió	Cài đặt tiêu chuẩn[1]	Cài đặt ngăn gió lùa (cài đặt tại nơi lắp)	Cài đặt chống bẩn trần[2] (cài đặt tại nơi lắp)
Hướng gió theo mong muốn	Sử dụng cho các mảng gió nhẹ.	Khi không thích gió lùa.	Khuyến khích sử dụng cho các cửa hàng có trần màu sáng cần giữ sạch.
Đảo gió tự động			
Cài đặt hướng thổi 5 mức độ			
Ngăn gió lùa (theo chế độ sưởi)	 Ở chế độ bắt đầu sưởi và bộ cảm biến nhiệt TẮT, hướng thổi gió được cài đặt tự động gần theo phương ngang để ngăn việc tiếp xúc trực tiếp với các luồng gió lùa.		
Điều khiển hướng thổi tự động	 Tự động phục hồi hướng thổi đã cài đặt.		

Chú ý:
[1]Hướng thổi được cài đặt ở vị trí chuẩn khi dàn lạnh được giao từ nhà máy. Vị trí này có thể thay đổi bằng điều khiển từ xa.

[2]Nên đóng các miệng gió ở góc dàn lạnh.

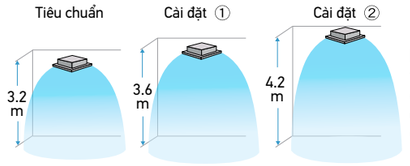
Tốc độ quạt có thể thay đổi:

FCTF / FCF 5 bước và tự động

FCFC 3 bước và tự động

Thích hợp với các trần nhà cao

Ngay cả trong các không gian với trần nhà cao, luồng gió được điều chỉnh thổi xuống đến mặt sàn.



Khi chế độ thổi đa hướng được lựa chọn thì gió có thể thổi được đến các trần nhà ở độ cao 4,2m.
(FCTF / FCF / FCFC 100-140)

Vận hành êm ái

dB(A)

Dàn lạnh	Độ ồn				
	Rất cao	Cao	Trung bình	Thấp	Rất thấp
FCTF / FCF 50-71	37.0	34.5	32.0	29.5	27.5
FCTF / FCF 100	45.0	41.5	38.0	35.0	32.5
FCTF / FCF 125/140	46.0	43.0	40.0	36.0	32.5
FCFC40-60	37.0	——	32.0	——	28.0
FCFC71	37.0	——	34.0	——	28.0
FCFC85	38.0	——	34.0	——	29.0
FCFC100	45.0	——	38.0	——	33.0
FCFC125/140	46.0	——	40.0	——	33.0

■ Chiều cao trần nhà tiêu chuẩn và số lượng miệng gió
(Chiều cao trần chỉ là các giá trị tham khảo)

		Số lượng miệng gió được sử dụng							
		FCTF / FCF50-71, FCFC40-85				FCTF / FCF / FCFC 100-140			
		Thổi đa hướng	Thổi 4 hướng	Thổi 3 hướng	Thổi 3 hướng	Thổi đa hướng	Thổi 4 hướng	Thổi 3 hướng	Thổi 2 hướng
Chiều cao trần nhà	Tiêu chuẩn	2.7 m	3.1 m	3.0 m	3.5 m	3.2 m	3.4 m	3.6 m	4.2 m
	Trần cao ①	3.0 m	3.4 m	3.3 m	3.8 m	3.6 m	3.9 m	4.0 m	4.2 m
	Trần cao ②	3.5 m	4.0 m	3.5 m	—	4.2 m	4.5 m	4.2 m	—

Lưu ý:
•Những giá trị nêu trên dành cho các mặt nạ tiêu chuẩn. Vui lòng xem hướng dẫn cài đặt cho các mặt nạ thời trang.
•Cài đặt của nhà máy dành cho chiều cao trần nhà tiêu chuẩn và luồng gió thổi đa hướng.
•Các cài đặt cho trần nhà cao mức (1) và (2) được cài đặt tại chỗ bằng điều khiển từ xa. Các phin lọc hiệu suất cao không có trong các ứng dụng trần nhà cao.

Độ sạch

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Phương pháp kháng khuẩn được tích hợp trong dàn lạnh, sử dụng ion bạc trong máng nước xả để ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn. (Tuổi thọ của hộp ion bạc phụ thuộc vào môi trường sử dụng, nhưng 2 đến 3 năm nên thay một lần.)





Cánh đảo gió không có gờ

Các cánh đảo gió có thể được tháo rời mà không cần dùng công cụ. Tránh hiện tượng ngưng tụ, ngăn cản bụi bẩn bám vào cánh đảo gió. Dễ dàng vệ sinh.



Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống nấm mốc

Ngăn nấm mốc và các vi sinh phát triển từ bụi và hơi ẩm bám vào phin lọc.

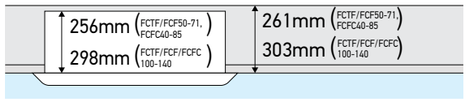
Lắp đặt dễ dàng và nhanh chóng

Gọn nhẹ

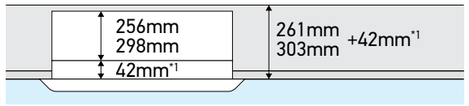
Tất cả các model đều có thể lắp đặt mà không cần sử dụng thiết bị nâng.

Có thể lắp đặt ở các trần nhà hẹp

Mặt nạ tiêu chuẩn

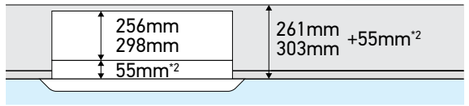


Mặt nạ thiết kế — Chỉ FCTF / FCF



*1.Chiều cao thân máy (không gian trần nhà yêu cầu) cao hơn 42mm so với mặt nạ tiêu chuẩn.

Mặt nạ lưới tự động — Chỉ FCTF / FCF

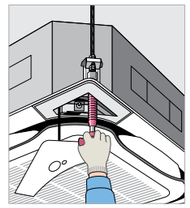


*2.Chiều cao thân máy (không gian trần nhà yêu cầu) cao hơn 55mm so với mặt nạ tiêu chuẩn.
*Khi không gian trần nhà hạn chế thì có thể lựa chọn sử dụng đệm mặt nạ. (Xem trang P.36)

Điều chỉnh độ cao dễ dàng

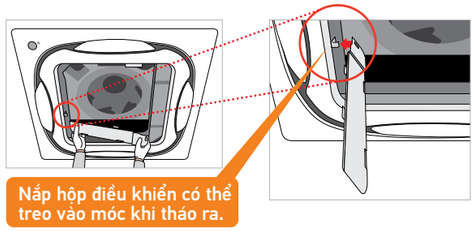
Mỗi góc máy đều có một vít điều chỉnh giúp cho việc điều chỉnh độ cao áp trần của máy trở nên dễ dàng.

Lưu ý:
Nếu có lắp đặt điều khiển từ xa thì một bộ thu tín hiệu sẽ được đặt ở một trong các vít điều chỉnh này.



Gắn tạm thời nắp hộp điều khiển

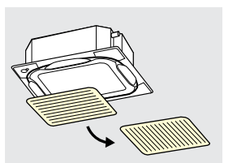
Nắp hộp điều khiển có thể gắn tạm thời trên dàn lạnh, không cần phải leo xuống thang để lấy nắp.



Nắp hộp điều khiển có thể treo vào móc khi tháo ra.

Lắp đặt ở bất kỳ vị trí nào

Vì hướng của lưới hút gió có thể điều chỉnh sau khi lắp đặt nên có thể chỉnh đồng nhất khe của hướng lưới khi lắp đặt nhiều dàn.



Treo dễ dàng

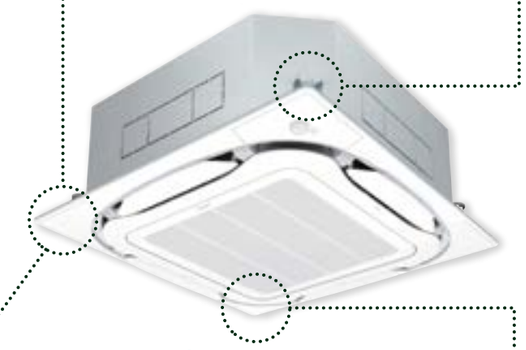
Các tấm cố định vòng đệm giúp giữ cố định vòng đệm và ngăn vòng đệm rơi xuống, giúp việc lắp đặt dễ dàng.



Tháo nắp đậy góc dễ dàng

Có thể dễ dàng tháo nắp đậy góc mà không cần sử dụng vít hoặc công cụ.





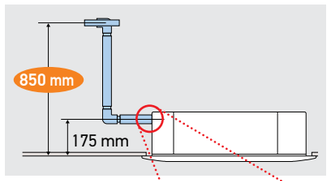
Dễ dàng gắn tạm thời mặt nạ trang trí

Bên cạnh các móc treo tạm thời ở 2 vị trí thường sử dụng, các móc treo ở 4 góc cũng được cung cấp.



Bơm nước xả

Được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.

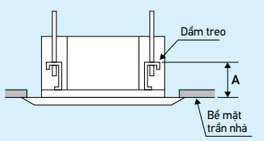


Đầu nối ống nước xả trong suốt



■ Điều chỉnh độ cao móc treo

Vì cấu trúc dầm treo thay đổi, các kích thước từ trần nhà đến dầm treo cũng thay đổi khi điều chỉnh độ cao từng dàn lạnh.



	Kích thước
Mặt nạ tiêu chuẩn	125-130mm
Mặt nạ thời trang	167-172mm
Mặt nạ lưới tự động	180-185mm
Tùy chọn khoang* + mặt nạ tiêu chuẩn	175-180mm

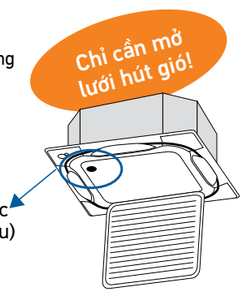
*Phin lọc hiệu suất cao, phin lọc siêu bền và cửa lấy gió sạch

Dễ dàng bảo dưỡng

Tình trạng máng nước xả và nước xả

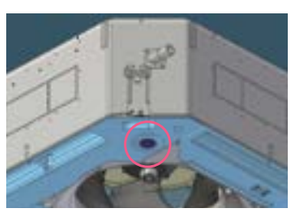
Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.

Lưu ý: Đối với các yêu cầu liên quan đến việc lắp đặt mặt nạ lưới tự động, vui lòng liên hệ với đại lý bán hàng địa phương hoặc đại diện Daikin.



Miệng xả nước 24mm

Miệng xả nước cho phép đưa một ngón tay hoặc một tấm gương nha khoa vào để kiểm tra máng nước xả có sạch không. Tháo lưới hút gió để có thể tiếp xúc miệng xả nước.



Phin lọc siêu bền (Tùy chọn)

Xem trang 44

Không cần bảo dưỡng khi sử dụng trong các cửa hàng thông thường hoặc văn phòng trong thời gian lên đến 4 năm.

Mặt nạ lưới tự động (tùy chọn) Chỉ FCTF / FCF

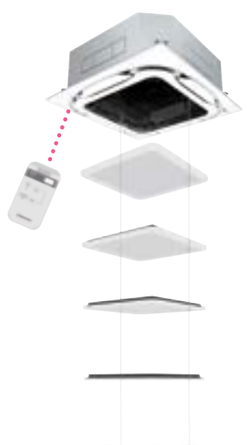
Việc vệ sinh lưới và phin lọc gió có thể được thực hiện mà không cần sử dụng thang leo bằng cách hạ độ cao lưới.

Điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động được bao gồm trong máy.
Không thể thực hiện được thao tác này với các điều khiển khác.

Mức giảm độ cao tương ứng với độ cao trần nhà và có thể cài đặt với 8 mức độ khác nhau.

Tiêu chuẩn độ cao trần nhà (m)	Mức giảm độ cao
2.4	1.2
2.7	1.6
3.0	2.0
3.5	2.4
3.8	2.8
4.2	3.1
4.5	3.5
5.0*	3.9

*Phạm vi luồng gió là 4.5m.
Vui lòng tham khảo "các tiêu chuẩn độ cao trần nhà và số lượng miệng gió" ở trang 42.



Phát hiện áp suất gas thấp.

Tùy chọn

Xem trang 94-95

Phin lọc hiệu suất cao (Phin lọc Merv 8)

Đạt chuẩn MERV 8

Lọc bụi mịn PM2.5

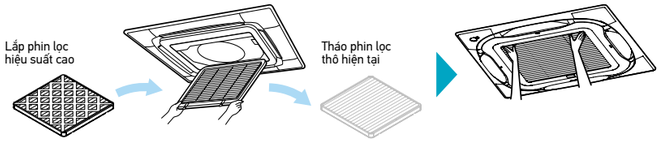
Phin lọc có thể giữ các hạt mịn mà phin lọc thô không thể loại bỏ, thu giữ 97% các hạt có kích thước 1,0-3,0µm và 99% các hạt có kích thước 3,0-10 µm khi không khí đi qua phin lọc 10 lần.



Dễ dàng thay thế

Phin lọc MERV 8 có thể thay thế một cách dễ dàng*. Vì nó không có khoang lọc nên quá trình lắp đặt sẽ tháo phin lọc thô và thay thế bằng phin lọc hiệu suất cao.

* Phin lọc phải được cố định vào máy điều hòa với các bộ phận kèm theo, vì vậy hãy tham khảo ý kiến của đại lý khi lắp đặt hoặc thay thế phin lọc.



Thay phin lọc 2 lần 1 năm

Thông số kỹ thuật

Kích thước	mm	526 x 523 x 35		
Lưu lượng gió	m^3/ phút	13.0	22.9	37.0
Giảm áp suất ban đầu*2	Pa	18.1	35.8	81.4
Trọng lượng	g	520		
Tuổi thọ *3		6 tháng (1,250 giờ)		
Tái sử dụng		Không tái sử dụng		

Lưu ý: 1. Cài đặt tại công trình cho ứng dụng trần cao là cần thiết. Có một số cài đặt khác nhau tùy theo từng kiểu máy. Vui lòng tham khảo hướng dẫn lắp đặt.
*2. Kết quả này chỉ dựa trên thử nghiệm của phin lọc. Kết quả có thể khác trong môi trường sử dụng thực tế nơi phin lọc được lắp đặt trong dàn lạnh.
*3. Tuổi thọ của phin lọc có thể khác nhau tùy thuộc vào điều kiện của môi trường vận hành. Một số trường hợp như khu vực giao thông đông đúc, vật nuôi hoặc người hút thuốc trong nhà hoặc các tình huống khác có thể yêu cầu thay đổi thường xuyên hơn.

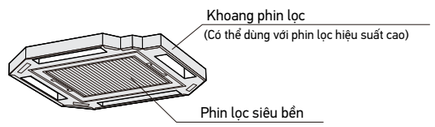
Tùy chọn

Xem trang 130-131

Các tùy chọn được yêu cầu cho các môi trường hoạt động khác nhau

Phin lọc siêu bền

Ngay cả trong môi trường nhiều bụi mà máy điều hòa phải hoạt động liên tục, phin lọc siêu bền chỉ cần vệ sinh một năm một lần.

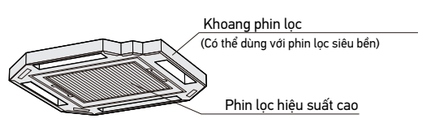


Môi trường nhiều bụi: Thay phin lọc hàng năm
*Đối với mật độ bụi 0,3mg/m³ (Cần bộ lọc không khí riêng biệt)
1 năm (khoảng 5.000 giờ) ≒ 15 giờ/ngày x 28 ngày/tháng x 12 tháng/năm

Cửa hàng hoặc văn phòng thông thường: Thay phin lọc 4 năm một lần
*Đối với mật độ bụi 0,15 mg/m³
4 năm (khoảng 10.000 giờ) ≒ 8 giờ/ngày x 25 ngày/tháng x 12 tháng/năm x 4 năm

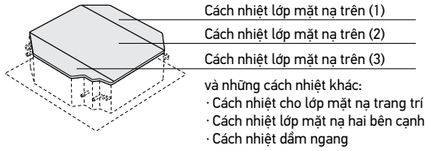
Phin lọc hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 65% và 90%.



Bộ cách nhiệt khi độ ẩm cao

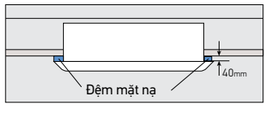
Hãy sử dụng bộ cách nhiệt khi bạn cho rằng nhiệt độ và độ ẩm bên trong trần tương ứng vượt quá 30°C và 80%.



và những cách nhiệt khác:
· Cách nhiệt cho lớp mặt nạ trang trí
· Cách nhiệt lớp mặt nạ hai bên cạnh
· Cách nhiệt dầm ngang

Đệm mặt nạ

Chỉ sử dụng khi có không gian tối thiểu giữa trần treo và tấm trần.



Lưu ý: Một số cấu trúc trần nhà có thể gây khó khăn cho việc lắp đặt. Hãy liên hệ với Đại lý bán hàng của Daikin trước khi lắp đặt.

Tấm chắn miệng gió FCF FCFC

*Không dành cho series FCTF.

Tấm chắn miệng gió ngăn gió thoát ra ở miệng gió không sử dụng đối với kiểu thổi gió 2 hướng hoặc 3 hướng.

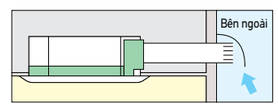
Khoang ống gió nhánh FCF FCFC

*Không dành cho series FCTF.

Khoang này cho phép bạn kết nối ống gió mềm tròn với cửa xả khí bất cứ lúc nào sau khi lắp đặt.

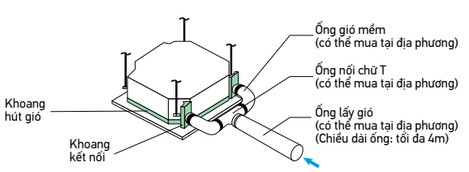
Bộ nạp gió tươi *4,5

Sử dụng bộ nạp gió tươi này, có thể lắp thêm ống dẫn để tăng khả năng hút không khí từ bên ngoài. Có hai loại khoang có thể nạp gió ở hai bộ phận: ống nối chữ T và không có ống nối chữ T.

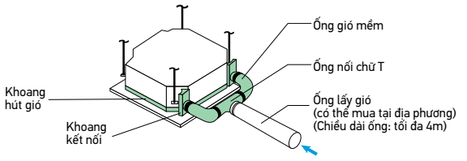


Máy có thể được lắp đặt theo các cách sau:

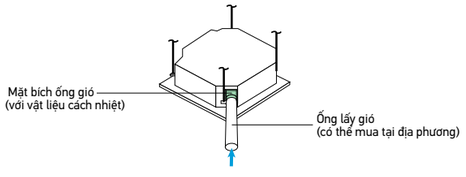
Loại khoang (không có ống nối chữ T) *6,7,8	KDDP55C160



Loại khoang (có ống nối chữ T) *6,7,8	KDDP55C160K



Loại lắp trực tiếp *9	KDDP55X160A



Lưu ý: *4. Sử dụng các phụ kiện máy có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành.
*5. Các ống gió nối, quạt, lưới côn trùng, bộ chắn khói, phin lọc gió và các phụ kiện khác nên mua tại địa phương nếu cần thiết.
*6. Khi mua quạt gió tại địa phương, cần có một khóa liên động với máy điều hòa. Phụ kiện tùy chọn PCB (BRP11B62) cần cho việc khóa liên động.
*7. Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại khoang), hai góc miệng gió phải đóng.
*8. Nên giới hạn lưu lượng gió nạp qua bộ nạp khoảng 10% lưu lượng khí tối đa của dàn lạnh. Việc nạp lượng gió nhiều hơn có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành và ảnh hưởng đến việc điều hòa nhiệt độ.
*9. Lưu lượng gió tươi cho loại lắp trực tiếp thì tương đương 1% lượng gió dàn lạnh.
Khi cần nhiều gió tươi hơn thì nên dùng loại khoang.

CASSETTE ÂM TRẦN
KIRIU SURROUND

Tận hưởng không gian sống lý tưởng



FCFG50/60/71/85AV1V
FCFG100/125/140AV1V

Cassette KIRIU Surround thể hiện rõ về trải nghiệm môi trường xung quanh lý tưởng, nơi mọi khía cạnh đều được thiết kế cẩn thận để nâng cao sức khỏe của bạn và phản ánh không gian cũng như nhu cầu hàng ngày của bạn.

Nơi thiết kế và sự thoải mái gặp nhau, ta hãy định nghĩa lại "Luồng không khí" với KIRIU và trải nghiệm môi trường sống xung quanh , tương xứng với các giác quan của bạn.



Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Series FCFG

- Điều khiển không dây (có sẵn)



ARC485A7

- Điều khiển có dây SHIRO (Tùy chọn)



BRC51D62

Trái tim của không gian

Thẩm mỹ tinh tế

Được thiết kế để hòa hợp với bất kỳ không gian nội thất nào nhằm tăng thẩm mỹ cho không gian của bạn đồng thời mang lại luồng không khí bao phủ toàn diện và hiệu suất cao nhất.

Sức khỏe trên hết

Với khả năng làm mát xung quanh và phân phối luồng không khí đồng đều, hãy ngồi xuống và thư giãn khi bạn thực hiện công việc của mình và tận hưởng trải nghiệm tuyệt đỉnh.

Thoải mái tối đa

Nơi mà sự khéo léo và nghệ thuật kết hợp với công nghệ cao cấp, được trang bị tính năng lọc không khí tiên tiến để bảo vệ và nâng cao chất lượng không khí gấp đôi để bạn có thể an tâm hít thở.

Không còn lo lắng

Với môi chất lạnh thân thiện môi trường giúp duy trì hiệu suất năng lượng, không chỉ đáp ứng nhu cầu của bạn mà còn vì lợi ích của hành tinh.

Luồng gió thổi rộng

Thổi rộng hơn x1.6 lần

Được thiết kế để mang lại phạm vi bao phủ rộng hơn và phân phối luồng không khí đều khắp không gian của bạn đồng thời tạo cảm giác mát mẻ thoải mái theo sở thích cá nhân của bạn.



Tổ chức thử nghiệm:
Daikin Research and Development Malaysia Sdn Bhd
Phương pháp thử nghiệm:
Khoảng cách gió thổi được xác định dựa trên tốc độ gió từ 0,25m/s trở lên
Kết quả thử nghiệm:
Cassette KIRIU Surround đạt được khoảng cách thổi gió xa nhất là 11m so với cassette thông thường là 7m. Luồng gió bao quanh từ Cassette KIRIU có thể thổi theo chiều ngang đến góc phòng cao hơn 1.6 lần so với cassette thông thường.
Lưu ý: Kết quả được mô phỏng dựa trên model công suất cao nhất (5HP) với tốc độ quạt "Cao". Cửa gió được đặt ở vị trí cao nhất đối với cassette thông thường, trong khi Cassette KIRIU không có cửa gió.

Thoải mái vì không có gió lùa

Với cải thiện lên đến 1.3 lần trong việc tạo trải nghiệm làm mát không có luồng gió lùa, Cassette KIRIU Surround duy trì tốc độ gió thoải mái và đồng đều khắp phòng. Cải thiện lên đến 1.3 lần trong việc mang lại trải nghiệm làm mát mà không gây gió lạnh, Cassette KIRIU Surround duy trì tốc độ gió thoải mái và lan tỏa đều khắp phòng, vì vậy bạn có thể hoàn toàn thư giãn.





Cassette Kiriu Surround

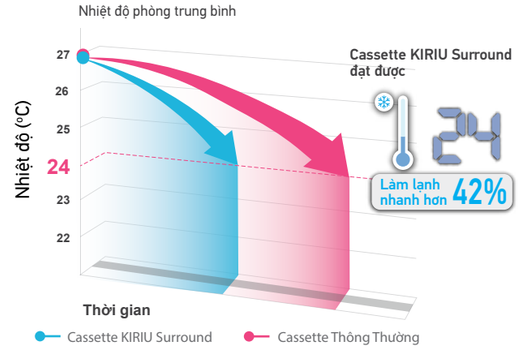


Cassette Thông Thường

Tổ chức thử nghiệm:
Daikin Research and Development Malaysia Sdn Bhd
Phương pháp thử nghiệm:
Từ kết quả mô phỏng của model công suất cao nhất (5HP) với tốc độ 'Cao', tốc độ gió được đo tại 363 điểm phân bố đều khắp phòng. Trong số 363 điểm được đo, Cassette KIRIU Surround đảm bảo 80% trong số đó đạt được tiêu chí thoải mái khi không có gió lùa, trong khi cassette thông thường chỉ đảm bảo 63% đạt được tiêu chí thoải mái khi không có gió lùa.
Kết quả thử nghiệm:
Cassette KIRIU Surround đã cải thiện gấp 1,3 lần trong việc cung cấp không khí không có gió lùa với tốc độ gió thoải mái so với cassette thông thường.
Lưu ý: Dựa trên Tiêu chuẩn an toàn nhiệt độ của ASHRAE
Ghi chú: Kết quả thử nghiệm có thể khác nhau tùy theo phòng và điều kiện khác nhau.

Làm lạnh nhanh

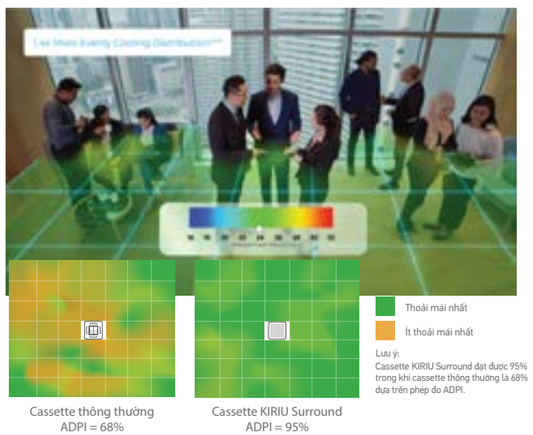
Được thiết kế với sự thoải mái là ưu tiên hàng đầu, Cassette KIRIU Surround với thiết kế và công nghệ độc đáo có khả năng cung cấp luồng gió mát, làm lạnh phòng nhanh hơn 42% so với cassette thông thường.



Tổ chức thử nghiệm:
Daikin Research and Development Malaysia Sdn Bhd
Số thử nghiệm:
103-T2-TR1-20-R1-S0
Phương pháp thử nghiệm:
Thành tích được lập bảng từ 75 điểm đo (25 điểm cho mỗi chiều cao) được đặt đều ở các khoảng cách 0,7m, 1,0m và 1,5m đối tượng tính từ sàn dựa trên kết quả thử nghiệm của model công suất nhỏ (3HP) và ở nhiệt độ cài đặt là 24OC.
Kết quả thử nghiệm:
Cassette KIRIU Surround làm mát phòng nhanh hơn 42% so với cassette thông thường. Cassette KIRIU Surround ghi nhận đạt nhiệt độ cài đặt 24OC trong vòng 32 phút so với 56 phút của cassette thông thường.
Lưu ý: Nhiệt độ cài đặt được đặt dựa trên hướng dẫn Tiêu chuẩn ASHRAE về nhiệt độ không khí trong nhà được khuyến nghị

Phân bố đồng đều

Cassette KIRIU Surround được thiết kế với mặt nạ lưới từ đầu đến cuối để phân phối luồng gió lạnh làm mát đồng đều hơn, trong khi hầu hết các cassette thông thường có tốc độ gió cao tạo ra luồng gió trực tiếp không thoải mái hướng về người sử dụng.



Cassette thông thường
ADPI = 68%

Cassette KIRIU Surround
ADPI = 95%

Tổ chức thử nghiệm:
Daikin Research and Development Malaysia Sdn Bhd.
Số thử nghiệm:
103-T2-TR1-20-R1-S0
Phương pháp thử nghiệm:
Kết quả được tính từ 75 điểm đo (25 điểm cho mỗi chiều cao) được đặt đều ở các khoảng cách vật thể 0,7m, 1,0m và 1,5m so với sàn dựa trên kết quả thử nghiệmcủa model công suất nhỏ (3HP) và ở nhiệt độ cài đặt 24.
Kết quả thử nghiệm:
Cassette KIRIU Surround đạt được độ đồng đều làm mát tốt hơn 1,4 lần so với cassette thông thường và nó cho thấy rằng Cassette KIRIU Surround mang lại trải nghiệm làm mát đồng đều hơn. Tính đồng nhất của phân bổ làm mát được đánh giá bằng Chỉ số Hiệu suất Khuếch tán Không khí (ADPI) Lưu ý:Chỉ số hiệu suất khuếch tán không khí (ADPI)ADPI là một con số duy nhất đo lường mức độ thoải mái tổng thể của một không gian khi làm mát.

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm có thể khác nhau tùy theo phòng và điều kiện khác nhau.

Sức khỏe

Tận hưởng khả năng lọc khí nâng cao đảm bảo không khí xung quanh bạn luôn trong lành với giải pháp Tripple Method với 3 công nghệ cốt lõi của Daikin.

Giải Pháp Tripple Method Với 3 Công Nghệ Cốt Lõi Của Daikin



Giải pháp Tripple Method của Daikin bao gồm ba công nghệ cốt lõi kết hợp Streamer, Ion Plasma hoạt tính và phin lọc Gin-ION đảm bảo không khí luôn trong lành nhờ ba góc bảo vệ

Việc phân hủy và lọc virus và vi khuẩn, giúp cho chất lượng không khí và môi trường xung quanh tốt hơn.

Công nghệ cốt lõi thứ nhất: Streamer

Được trang bị công nghệ phân hủy, phóng điện Streamer là loại phóng điện plasma tạo ra các electron tốc độ cao kết hợp với oxy và nitơ trong không khí và chuyển thành các thành phần có khả năng phân hủy oxy hóa mạnh và từ đó loại bỏ các chất gây dị ứng như nấm mốc, ve, phấn hoa, chất độc hại chất hóa học (formaldehyde) đồng thời khử mùi, lọc bụi kháng khuẩn giúp làm sạch không khí.

Cơ chế phân hủy của Streamer



Streamer phóng ra các electron tốc độ cao.

Các electron va chạm và kết hợp với nitơ và oxy trong không khí tạo thành bốn loại nguyên tố phân hủy có sức mạnh phân hủy.

Các phần tử phân hủy tốc độc cao.

Công nghệ cốt lõi thứ hai: Ion Plasma Hoạt Tính

Công nghệ ion plasma sử dụng sự phóng điện plasma để giải phóng các ion vào không khí, kết hợp với các thành phần của không khí tạo thành các thành phần có khả năng oxy hóa mạnh như gốc OH. Chúng bám vào bề mặt của nấm và các chất gây dị ứng và phân hủy protein trong không khí bằng quá trình oxy hóa.

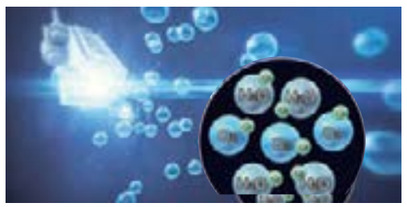
Ion plasma của Daikin đã được chứng minh là an toàn. An toàn và không ảnh hưởng lên da, mắt và cơ quan hô hấp

Tổ chức thử nghiệm: Life Science Laboratories, Ltd.
Tên thử nghiệm: Thử nghiệm độc tính với liều lượng lặp lại
Số thử nghiệm: 12-II A2-0401

Cơ chế làm giảm của Ion Plasma Hoạt Tính

Nồng độ: 25,000 ions/cm^{-1}

Lưu ý:
*1 Số lượng ion trên $1cm^3$ không khí thổi vào khí quyển được đo gần cửa gió trong quá trình hoạt động với luồng gió tối đa.
Điều kiện thử nghiệm: nhiệt độ 25°C, độ ẩm 50%.





Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa

Công nghệ cốt lõi thứ ba: Phin Lọc Gin-ION

Phin lọc Gin-ION được thiết kế để phân hủy hiệu quả virus trên bề mặt phin lọc khí. Giúp cung cấp chất lượng không khí trong nhà tốt hơn cho cuộc sống khỏe mạnh hơn

Phin lọc này được xử lý bằng ion bạc tích điện dương có tác dụng thu giữ virus và vi khuẩn trên bề mặt một cách hiệu quả sau đó phân hủy. Ngoài ra, phin lọc này còn có thể ngăn chặn sự phát triển của nấm mốc trên bề mặt để mang lại chất lượng không khí trong nhà tốt hơn cho cuộc sống khỏe mạnh hơn. Được trang bị tiêu chuẩn với mặt nạ của Cassette KIRIU Surround.

- ✓ Giảm 99% virus ※1
- ✓ Thân thiện với da ※2
- ✓ Không độc hại ※3
- ✓ Không nguy hiểm ※4
- ✓ Không gây hại ※4
- ✓ Dễ dàng bảo dưỡng
- ✓ Phù hợp cho dân dụng và thương mại nhẹ

※1 Hiệu quả được nêu ở đây là hiệu quả chống lại virus bám vào phin lọc trong cơ sở thí nghiệm trong 2 giờ.

※2 Tổ chức thử nghiệm: Ningbo Customs District Technology Center. Số thử nghiệm: 232000034026. Phương pháp thử nghiệm: Kích ứng động vật
Thử nghiệm: Thử nghiệm phơi nhiễm một lần, Thử nghiệm kích ứng mắt cấp tính.
(Màn hình kháng virus PP (ISO 10993- 10:2010)),

※3 Tổ chức thử nghiệm: Ningbo Customs District Technology Center. Số thử nghiệm: 232000034026.
Phương pháp thử nghiệm: Thử nghiệm độc tính cấp tính qua đường miệng.
Tiêu chuẩn thử nghiệm: Tiêu chuẩn kỹ thuật về khử trùng.

※4 Tổ chức thử nghiệm: Ningbo Customs District Technology Center. Số thử nghiệm: 232000034026.
Phương pháp thử nghiệm: Thử nghiệm độc tính cấp tính qua da, Thử nghiệm độc tính cấp tính qua đường hô hấp. (ISO10993.11-2017).



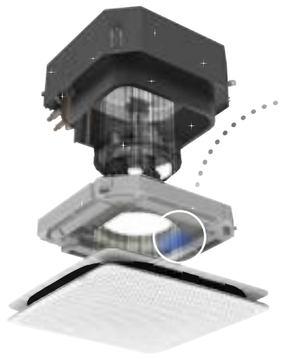
Phin Lọc PM2.5 (Đạt chuẩn MERV14)

Các hạt vật chất nhỏ từ 2,5 micromet (μm) có thể bị hít sâu vào phổi, hãy yên tâm rằng không khí của bạn luôn sạch vì phin lọc có thể loại bỏ các hạt vật chất nhỏ như PM2.5 với xếp hạng MERV14 theo Tiêu chuẩn ASHRAE 52.2.

Tổ Chức Thử Nghiệm:
Goldensea
Số Thử Nghiệm
GS-GL-0527-2021-01
Phương pháp thử nghiệm:
Thử nghiệm hiệu suất của phin lọc dựa trên ASHRAE 52.2
Kết quả thử nghiệm:
Phin lọc đạt mức MERV14

Tiêu chuẩn 52.2 Hiệu quả tối thiểu Giá trị báo cáo	Hiệu quả kích thước hạt trung bình tổng hợp, % trong phạm vi kích thước, μm		
	Phạm vi 1 (0.3-1.0)	Phạm vi 2 (1.0-3.0)	Phạm vi 3 (3.0-10.0)
14	≥ 75%	≥ 90%	≥ 95%

Thử Nghiệm Hiệu Quả Giảm Vi Khuẩn



Thiết bị Streamer + Phin lọc Apatit Titan (TiAP)

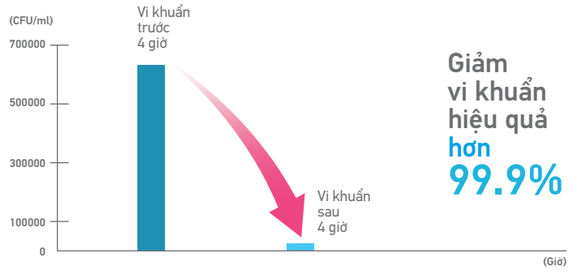
Streamer phóng điện phân hủy vi khuẩn và nấm mốc bám trên phin lọc bằng cách chiếu xạ chúng với hình thức phóng điện plasma tiên tiến. Nó cung cấp khả năng phân hủy oxy hóa hiệu quả cao.

Hiển thị logo Streamer trên điều khiển từ xa



Màn hình điều khiển từ xa hiển thị nhiệt độ nổi bật với logo Streamer (khi bật Streamer)

Hiệu Quả Giảm Vi Khuẩn

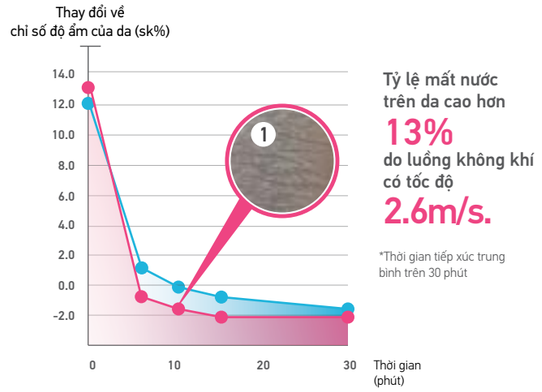


Giảm vi khuẩn hiệu quả hơn **99.9%**

Tổ Chức Thử Nghiệm
Trung tâm nghiên cứu bệnh truyền nhiễm nhiệt đới (TIDREC), Đại học Malaya
Số Thử Nghiệm
TS4-0390
Phương pháp thử nghiệm:
Phương pháp thử nghiệm khả năng kháng khuẩn của Cassette KIRIU Surround dựa trên tiêu chuẩn JEM 1467 (Phụ lục F), được tiến hành trong phòng có thể tích 31,2m^3.
Kết quả thử nghiệm:
Thiết bị chiếu xạ Streamer trên phin lọc Apatit Titan (TiAP) có thể giảm vi khuẩn tới 99,96% sau khi tiếp xúc 4 giờ.

Tránh Khô Da Vì Không Có Gió Lùa

Trung bình, những người sử dụng điều hòa cassette thông thường có tỷ lệ mất nước trên da cao hơn 13% sau khi tiếp xúc trong 30 phút với luồng gió thổi trực tiếp mạnh 2,6m/s, gây ra sự hình thành các đường dài hơn và rộng hơn trên bề mặt da. Để so sánh, Cassette KIRIU Sound mang đến giải pháp làm mát nhẹ nhàng lý tưởng với tốc độ chuyển động không khí 0,2m/s giúp giảm tình trạng khô da và khó chịu.



Tỷ lệ mất nước trên da cao hơn **13%** do luồng không khí có tốc độ **2.6m/s.**

*Thời gian tiếp xúc trung bình trên 30 phút

Cassette KIRIU Surround (0.2m/s)

Thông thường (2.6m/s)

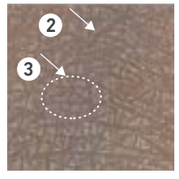


Trước

30 phút sau khi tiếp xúc



Cassette KIRIU Surround (0.2m/s)



Cassette thông thường (2.6 m/s)

Tổ Chức Thử Nghiệm:
Daikin Research and Development Malaysia Sdn Bhd.
Số Thử Nghiệm:
RG-2021-002
Phương pháp thử nghiệm:
Thử nghiệm kiểm tra tác động của luồng không khí ở 14 tình nguyện viên (9 Nam và 5 Nữ) trong môi trường xung quanh được kiểm soát bằng cách sử dụng máy đo độ ẩm da và điều kiện môi trường xung quanh: 27°C, RH47% và các kết quả đo được trong 30 phút tiếp xúc.
- Cassette KIRIU Surround → luồng gió thổi nhẹ 0,2m/s
- Cassette thông thường → luồng gió thổi trực tiếp mạnh 2,6m/s.

Kết quả thử nghiệm:
Từ kết quả thử nghiệm, sau khi tiếp xúc với luồng không khí gián tiếp nhẹ với tốc độ 0,2m/giây từ Cassette KIRIU Surround trong 30 phút, không có sự khác biệt đáng kể nào về bề ngoài của da và không hình thành các đường dài và rộng trên da. Ngược lại, sau 10 phút tiếp xúc với luồng không khí trực tiếp 2,6m/s từ cassette thông thường, ① các nếp nhăn dài đã được quan sát trên da. Sau 30 phút, ② rãnh da (đường nhăn trên da) trở nên rộng hơn với các cạnh thô ráp, ③ (bề mặt giữa các đường) trở nên nhỏ hơn và thô ráp, và ④ ngoài ra có thể nhìn thấy các đường rộng ở khu vực nhỏ. Sự kết hợp này khiến da trông xỉn màu và thô ráp.

FFFC	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.121	T.132

CASSETTE ÂM TRẦN
4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN

Mặt nạ phẳng, một sự pha trộn hài hòa giữa thiết kế sang trọng và công nghệ cao







FFFC35/50/60/71AVM

Tùy chọn Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Series FFFC

- Navigation Remote Controller (Có dây) *1
  (Điều khiển từ xa điều hướng)



BRC1E63

- Điều khiển từ xa loại đơn giản (Có dây) *1



BRC2E61

- Điều khiển từ xa không dây *2



Một chiều lạnh

BRC7M531W



Thiết bị nhận tín hiệu
(Loại lắp đặt)

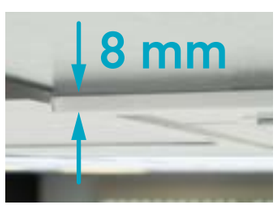
Điều khiển từ xa không dây và thiết bị nhận tín hiệu được bán theo bộ.

Lưu ý: [1] Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải mua tại địa phương.

Lưu ý: [2] Thiết bị nhận tín hiệu được lắp trên dàn lạnh.

Phẳng hoàn toàn với trần nhà

- Kết hợp hoàn hảo với trần nhà, tạo cảm giác phẳng hoàn toàn với độ chênh lệch chỉ 8mm.



Sự kết hợp hài hòa với trần lưới

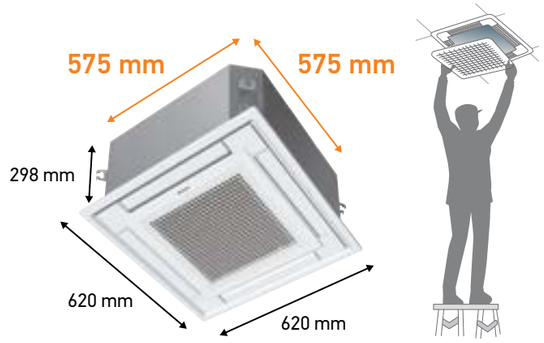
- Mặt nạ được thiết kế nhỏn gọn vừa vặn trong một ô trần giúp dễ dàng lắp đặt các thiết bị khác như đèn, loa và vòi cứu hỏa trên các ô trần liền kề.



Vừa vặn trong một ô

Nhỏ gọn

Lắp đặt vừa vặn vào ô trần 600mm



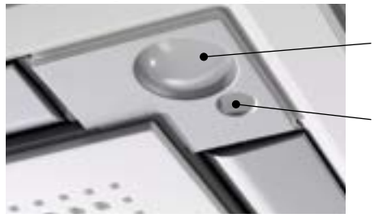
- Cần lỗ thăm để kiểm tra hộp điều khiển và bơm nước xả.

Công nghệ cảm biến *3

*3. Áp dụng khi sử dụng bộ cảm biến tùy chọn (BRYQ60AAW).

Cảm biến kép (Tùy chọn)

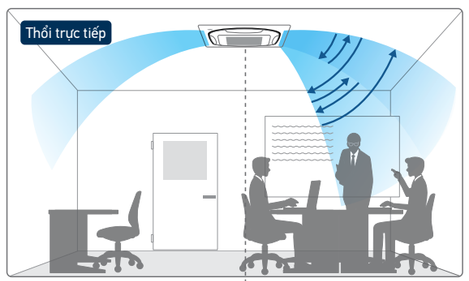
- Một bộ cảm biến nhiệt độ sàn và hiện diện người (Tùy chọn) có thể được lắp vào cassette để ngăn gió lùa, vận hành tiết kiệm năng lượng và cung cấp khả năng kiểm soát luồng gió tối ưu.



Thổi trực tiếp, ngăn chặn gió lùa (Mặc định: TẮT)*4

*4. Áp dụng khi sử dụng BRC1E63.

- Khi phát hiện thấy sự hiện diện của con người, hướng gió được đặt thành "Đảo gió (hẹp)" để cung cấp luồng gió mát mẻ cho người dùng hoặc ngăn gió lùa bằng cách đặt cánh đảo gió nằm ngang.



Tối ưu luồng gió với chế độ "Tự động"

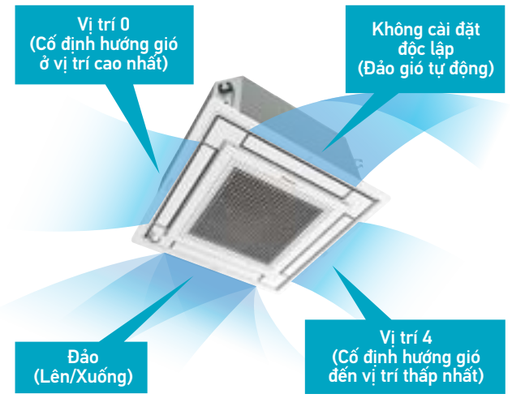
Đảo gió (hẹp)

Chức năng cảm biến thấp / ngừng (mặc định: TẮT)*4

- Khi không có người trong phòng, nhiệt độ cài đặt được thay đổi hoặc hệ thống ngừng tự động để tiết kiệm năng lượng.

Điều khiển luồng gió độc lập *4

- Hướng luồng gió có thể được điều chỉnh riêng cho từng miệng gió để phân phối luồng gió tối ưu.



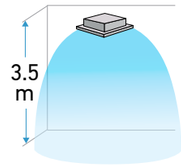
Thoải mái

Tốc độ quạt: 3 bước và Tự động

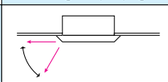
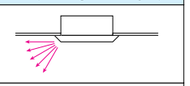
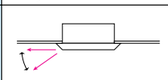
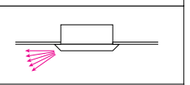
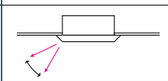
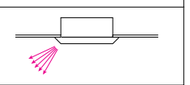
Thích hợp cho trần cao

Ngay cả trong những không gian có trần nhà cao, luồng gió dễ chịu vẫn được thổi xuống sàn.

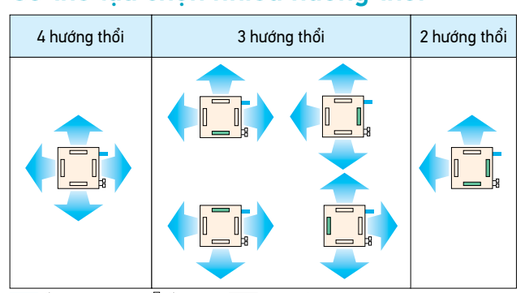
*Cài đặt tại công trình bằng điều khiển từ xa.



Thoải mái và tiện nghi tối ưu

	Đảo gió tự động	Cài đặt hướng thổi 5 cấp độ
Cài đặt tiêu chuẩn		
Cài đặt ngăn gió lùa (Cài đặt tại công trình)		
Cài đặt ngăn bắn trần (Cài đặt tại công trình)		

Có thể lựa chọn nhiều hướng thổi



*Với kiểu lắp đặt thổi 3 hướng hoặc 2 hướng, tấm chắn miệng gió (tùy chọn) phải được sử dụng để đóng các miệng gió không dùng đến.
*Cài đặt tại công trình với điều khiển từ xa.

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

Áp suất tĩnh trung bình cho phép linh hoạt khi lắp đặt





FBA50/60/71/100/125/140BVMA9
FBFC40/50/60/71/85/100/125/140DVM9

Tùy chọn Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Series FBA

- Điều khiển từ xa thời trang (Có dây) *1



BRC1H63W (Trắng) **BRC1H63K** (Đen)

- Navigation remote controller (Có dây) *1 (Điều khiển từ xa điều hướng)



BRC1E63

- Điều khiển từ xa không dây *2



Một chiều lạnh **BRC4C66**

Hai chiều lạnh/sưởi **BRC4C65**

Series FBFC

- Điều khiển từ xa loại đơn giản (Có dây) *1



BRC2E61

- Điều khiển từ xa không dây *2



Một chiều lạnh **BRC4C66**

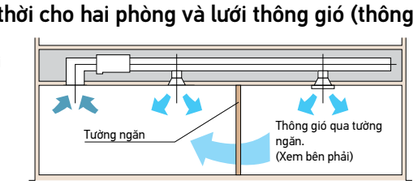
Lưu ý: [1]Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được mua tại địa phương.
[2]Thiết bị nhận tín hiệu phải được lắp đặt trên dàn lạnh.

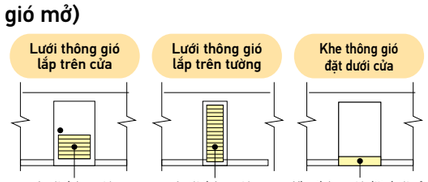


Thiết bị nhận tín hiệu (Lắp đặt rời)
Điều khiển từ xa không dây và thiết bị nhận tín hiệu được bán theo bộ.

Điều hòa không khí đồng thời cho hai phòng và lưới thông gió (thông gió mở)

Khi bật điều hòa hai phòng cùng một lúc, lượng gió cấp cho từng phòng phải được tuần hoàn trở lại máy điều hòa. Để đảm bảo điều này, phải lắp đặt hệ thống thông gió cho từng phòng hoặc phải có cửa thông gió lắp ở ngăn trên vách tường hoặc dưới cửa giữa hai phòng.





Lưu ý: Phương pháp khe thông gió đặt dưới cửa nên được sử dụng khi lưu lượng gió nhỏ.

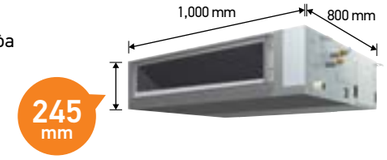
FBA	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.110-111,117	T.132

FBFC	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.122	T.132

Linh hoạt trong thiết kế và lắp đặt

Chiều cao chỉ 245 mm

Việc lắp đặt khả thi ngay cả trong các tòa nhà có trần hẹp.

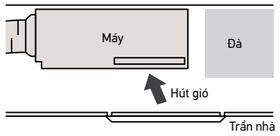


Một trong những thiết kế gọn nhẹ nhất của ngành điện lạnh trong phạm vi áp suất tĩnh trung bình.

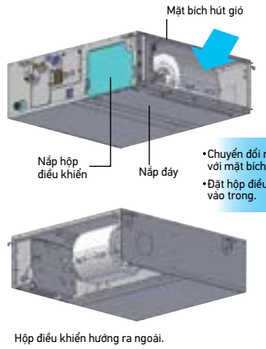
Dàn lạnh	FBFC40/50/60	FBA50/60/71 FBFC71/85	FBA100/125/140 FBFC100/125/140
Cao	245 mm		
Rộng	700 mm	1,000 mm	1,400 mm
Dày	800 mm		

Có thể hút gió từ dưới

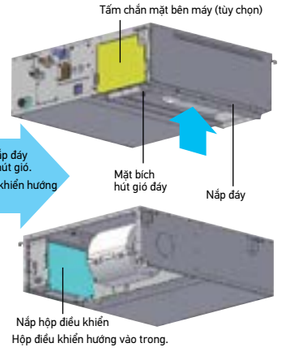
Đi dây và bảo trì có thể được thực hiện từ mặt dưới của thiết bị (cần có một bộ phận tùy chọn).



Hút gió bên hông



Hút gió từ đáy

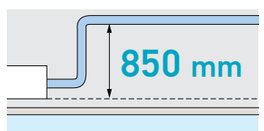


Độ nâng nước xả cao

Bơm nước xả động cơ DC:

FBA Phụ kiện tiêu chuẩn

FBFC Phụ kiện tùy chọn



Thoải mái

Tốc độ quạt có thể thay đổi: 3 mức và Tự động

Chế độ 'Tự động' hoạt động khi sử dụng điều khiển từ xa có dây.

Hiệu suất cao

Động cơ quạt DC và bơm nước xả DC

Được sử dụng để cải thiện hiệu suất.

Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh

Sử dụng động cơ quạt DC có thể điều chỉnh áp suất tĩnh bên ngoài trong khoảng từ 50 Pa đến 150 Pa. (Series FBA và FBFC100-140)*.

50 Pa — **150 Pa**

Cài đặt áp suất tĩnh thấp khi ống gió ngắn.

Cài đặt áp suất tĩnh cao cho các nhu cầu sử dụng cao hơn như khi sử dụng van gió và ống gió dài.

Luồng gió dễ chỉnh đạt được tùy vào các điều kiện như chiều dài ống gió.

*30-130 Pa đối với FBFC40-60, 40-140 Pa đối với FBFC71/85.

Chức năng điều chỉnh tự động lưu lượng gió

Kiểm soát lưu lượng gió bằng điều khiển từ xa trong quá trình chạy thử máy.
Lượng gió được điều chỉnh tự động đến xấp xỉ ±10% tốc độ gió cao.

Điều khiển bằng khóa liên động

Là một tính năng tiết kiệm điện năng, máy điều hòa không khí có thể được khóa lẫn với hệ thống cửa từ của khách sạn.
Với việc sử dụng hệ thống quản lý tòa nhà thứ ba, việc thắp sáng và điều hòa không khí có thể điều khiển với cơ chế khóa liên động.

* Cài đặt tại nơi lắp đặt



Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET

Dễ dàng giao tiếp và kết nối với hệ thống điều khiển trung tâm.

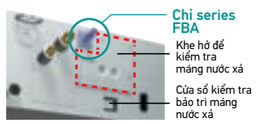
Bảo trì dễ dàng

Vị trí kiểm tra máng nước xả

Được điều chỉnh giúp dễ dàng hơn trong việc kiểm tra.

Cửa sổ kiểm tra bảo trì máng nước xả

Cửa sổ này giúp cho việc kiểm tra bụi bẩn bám vào máng nước xả và nhận biết sự thoát nước trong quá trình lắp đặt mà không cần sử dụng dụng cụ đồ nghề.



Sạch sẽ

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Phương pháp kháng khuẩn được tích hợp trong dàn lạnh sử dụng ion bạc trong máng nước xả để ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn. (Tuổi thọ của hộp ion bạc phụ thuộc vào môi trường sử dụng, nhưng 2 đến 3 năm thì nên thay đổi một lần).



GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP CHIỀU CAO NHỎ GỌN



Thích hợp cho trần hẹp

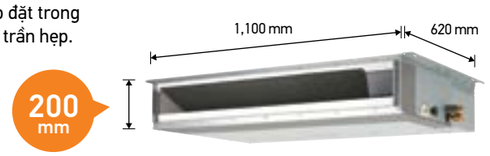


FDLF40/50/60/71/85DV1

Thiết kế mỏng và nhỏ gọn

Chiều cao chỉ 200 mm

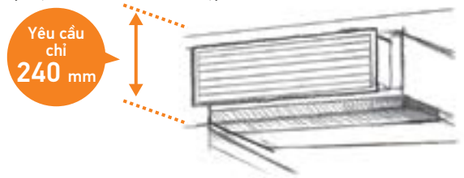
Dễ dàng lắp đặt trong không gian trần hẹp.



Dàn lạnh	FDLF40/50/60	FDLF71/85
Cao	200 mm	
Rộng	900 mm	1,100 mm
Dày	620 mm	
Trọng lượng	28 kg	31 kg

Lắp đặt trong vách

Loại dàn lạnh nối ống gió mỏng có thể được giấu bên trong trần nhà giúp không gian bên ngoài gọn gàng. Việc lắp đặt này thích hợp cho các phòng khách với trần nhà thấp hoặc không gian nội thất cần giấu dàn lạnh.
Series FDLF có chiều rộng 900 và 1,100 mm và giúp cho các dàn lạnh này trở nên lý tưởng trong các không gian hẹp.
Tất cả các model có chiều cao 200 mm cần không gian chỉ 240 mm từ vị trí trần treo và phần trần nhà trống. Với những kích thước nhỏ gọn này, bất kỳ dàn lạnh nào cũng có thể dễ dàng lắp đặt trên các trần nhà hẹp.





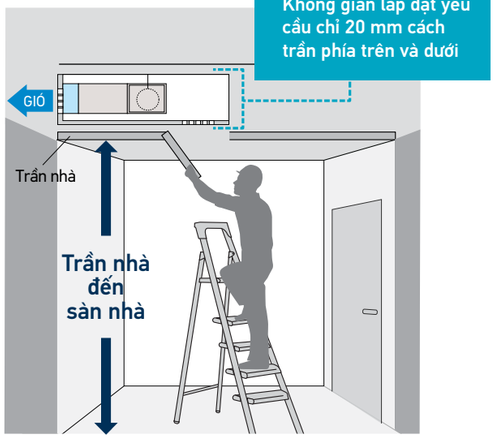
Thoải mái

Tốc độ quạt: 3 bước

Dễ dàng bảo trì

Chỉ 1 cửa dịch vụ

Chủ đầu tư sẽ tiết kiệm không gian cho các dịch vụ bảo hành / bảo trì



Thiết kế mỏng — Không gian bị giới hạn cho lắp đặt và bảo trì

Bảo trì dễ dàng và nhanh chóng.

Vệ sinh dễ dàng và nhanh chóng

Hiện tại: Cần phải tháo rời từng bộ phận

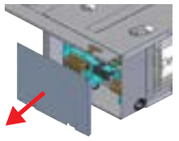


Mới: Động cơ quạt tích hợp có thể được tháo và lắp đặt lại trong một lần

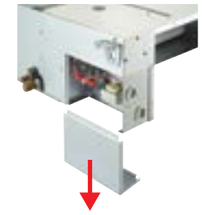


Dễ dàng mở hộp điện từ phía dưới

Hiện tại: Cần không gian bên trong trần cho việc bảo trì hộp điện



Mới: Tất cả việc bảo trì dây điện và hộp điện có thể được thực hiện từ phía dưới



Tùy chọn

Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Series FDLF

•Điều khiển từ xa có dây đơn giản (Có dây) *1



BRC2E61

•Điều khiển từ xa không dây *2

Một chiều lạnh



BRC4C66



Thiết bị nhận tín hiệu
(Lắp đặt rời)

Điều khiển từ xa không dây và thiết bị nhận tín hiệu được bán theo bộ.

Lưu ý: [1] Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và được mua tại địa phương.

Lưu ý: [2] Thiết bị nhận tín hiệu phải được lắp thêm vào dàn lạnh.

Thoải mái hơn với chức năng điều khiển luồng gió mới





FVA50/60/71/100/125/140AMVM

Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Series FVA

•Navigation Remote Controller (Có dây) *1
(Điều khiển từ xa điều hướng)



BRC1E63

•Điều khiển từ xa không dây *2

Một chiều lạnh
BRC4C66

Hai chiều lạnh/sưởi
BRC4C65





Thiết bị nhận tín hiệu
(Lắp đặt rời)
Điều khiển từ xa không dây và thiết bị nhận tín hiệu được bán theo bộ.

Lưu ý: [1] Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được mua tại địa phương.

Lưu ý: [2] Thiết bị nhận tín hiệu phải được lắp trên dàn lạnh.

■ Sản phẩm này được trang bị cảm biến gas.
Cảm biến gas phản ứng với khói gần đó, các tác nhân hóa học và sơn cũng như các thiết bị chứa khí dễ cháy (bao gồm propan, butan hoặc metan) và thuốc xịt sử dụng khí dễ cháy (như LPG), bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc xịt tóc. Khi điều này xảy ra, một sự cố sẽ được hiển thị và máy sẽ không thể hoạt động.
■ Một cảm biến khí đã từng phản ứng phải được thay thế bằng cảm biến khí mới.

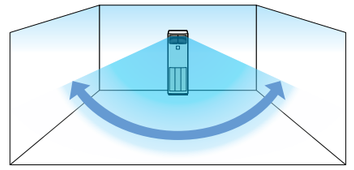
Điều khiển luồng gió dễ chịu

Hướng thổi trái và phải (bằng điều khiển từ xa)

(Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây.)

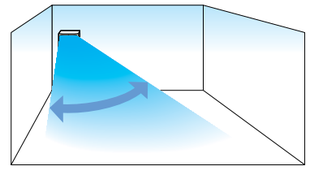
Có thể chọn 3 kiểu đảo gió tự động để phù hợp với mỗi kiểu phòng.

Kiểu 1 Đảo gió đều phía trước

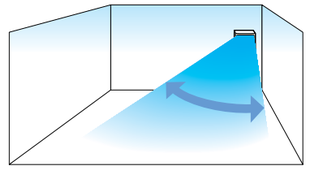


Khi máy được đặt ở giữa phòng.

Kiểu 2 Đảo gió sang trái



Kiểu 3 Đảo gió sang phải



Khi máy được đặt ở góc phòng.

Hướng thổi lên xuống (bằng tay)

Đảo gió lên xuống độc lập nhanh chóng phân bổ nhiệt độ đồng đều trong phòng, giúp tiết kiệm điện.

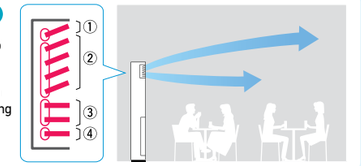
Tự do lựa chọn hướng đảo lên/xuống với 8 cánh hướng dòng (phương ngang).



Ứng dụng ví dụ

Khi làm lạnh

Xoay cánh đảo gió ① và ② đặt cánh đảo gió ③ và ④ nằm ngang sẽ làm giảm nhiệt độ phòng không đồng đều



Thoải mái

Tốc độ quạt có thể thay đổi: Tự động và 3 cấp

Chế độ "Tự động" chỉ áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây.

Chế độ tốc độ quạt cao (Áp dụng cho FVA50-100)

Để lưu thông gió về phía góc cuối phòng, có thể tăng lưu lượng gió lên 5% hoặc 10% tùy thuộc vào điều kiện lắp đặt của khách hàng (cài đặt tại công trình bằng điều khiển từ xa).

Chức năng "Khử ẩm"

Chế độ hút ẩm được kiểm soát bằng bộ vi xử lý để tránh thay đổi nhiệt độ đột ngột gây khó chịu.

Hiệu suất cao

Động cơ quạt DC cải thiện hiệu suất

Lắp đặt dễ dàng

Dàn lạnh nhẹ

Trọng lượng nhẹ giúp dễ dàng vận chuyển và lắp đặt dàn lạnh.

(kg)

Dàn lạnh	50/60/71	100/125/140
Trọng lượng	42	50

Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET

Có thể kết nối với hệ điều khiển trung tâm không cần phụ kiện tùy chọn.

Bảo trì dễ dàng

Phin lọc tuổi thọ cao (tiêu chuẩn) được trang bị sử dụng trong 1 năm không cần bảo trì*

Phin lọc này có thể rửa và tái sử dụng sau 1 năm.

* ối với nơi có mật độ bụi 0.15 mg/m^3

-Cài đặt hai khoảng thời gian (2500 giờ và 1250 giờ) sẵn có để phù hợp với môi trường lắp đặt. Thời gian bảo dưỡng khuyến cáo được hiển thị trên điều khiển từ xa (Tín hiệu lọc).
-Thời gian vệ sinh định kỳ phin lọc có thể rút ngắn tùy thuộc vào môi trường sử dụng.

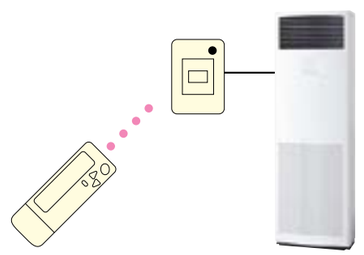
Trang bị chức năng khóa an toàn của lưới hút gió

Lưới hút gió sẽ không bao giờ mở ngay cả khi có tác động mạnh.

Tiện lợi

Bộ điều khiển từ xa không dây (loại rời) được cung cấp kèm theo thiết bị nhận tín hiệu

(BRC4C66, BRC4C65)



TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN

Tiết kiệm điện tối ưu và hoạt động mạnh mẽ





FVFC71/85/100/125/140AV1

Điều khiển đi kèm

Điều khiển từ xa không dây

- **Điều khiển từ xa không dây**



BRC52A62

Điều khiển tuỳ chọn

Điều khiển từ xa có dây

- **Điều khiển từ xa có dây SHIRO**

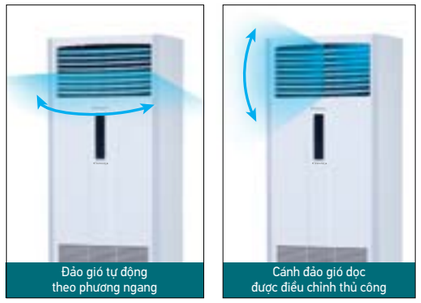


BRC51D61

Ghi chú: Dây kết nối đi kèm với chiều dài 10m.

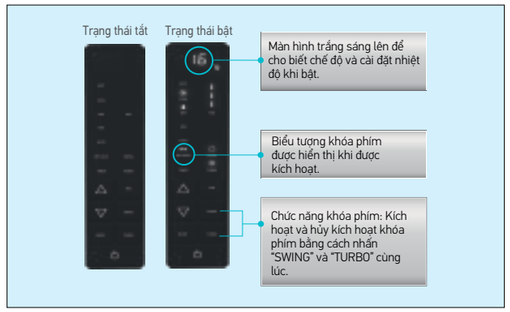
Chế độ đảo gió tự động

Thiết bị này sử dụng thanh hướng dòng xoay ngang tự động để tạo luồng gió thoải mái giúp làm mát mọi góc của căn phòng. Cánh đảo gió dọc được điều chỉnh thủ công để phù hợp với không gian nội thất khác nhau và phân vùng cũng như để tránh luồng gió thổi trực tiếp.



Điều khiển dễ sử dụng

Máy sẽ kèm với một điều khiển màu đen phong cách có ánh sáng LED trắng để hiển thị rõ ràng. Nó đi kèm với một chức năng khóa phím để ngăn chặn thay đổi thiết lập không cần thiết từ nhân viên.



Ngoài ra, thiết bị này được kết hợp với cảm biến hồng ngoại để sử dụng với bộ điều khiển không dây (BRC52A62) đi kèm với thiết bị trong gói tiêu chuẩn. Vì vậy, nó cũng có thể được điều khiển bằng cách sử dụng bộ điều khiển không dây cho sự linh hoạt trong điều khiển.



Cảm biến nhiệt độ kép

Cả dàn lạnh và bộ điều khiển từ xa có dây (tùy chọn) đều có bộ cảm biến nhiệt độ. Cảm biến nhiệt độ có thể được thiết lập tại dàn lạnh hoặc gần khu vực điều khiển từ xa có dây để nâng cao hơn nữa mức độ thoải mái. Tính năng này phải được thiết lập trong quá trình vận hành bởi các kỹ thuật viên.

* Nhiệt độ cảm biến trên dàn lạnh phải được sử dụng khi dàn lạnh được điều khiển từ phòng khác.

** Bộ điều khiển từ xa không dây không có bộ cảm biến nhiệt độ.

Thay đổi tốc độ quạt

Cao ➡ Trung Bình ➡ Thấp

Mức cao cho tốc độ gió tối đa, trong khi mức thấp cho mức gió tối thiểu.

Hẹn giờ

Bắt đầu hoạt động khi bộ đếm thời gian đạt giá trị ON và dừng hoạt động khi đạt đến thời gian OFF được cài đặt trước đó.

Vận hành Powerful/Turbo

Vận hành powerful/turbo mới giúp tăng luồng gió lên mắc tối đa trong khoảng thời gian 20 phút với tốc độ quạt cao nhất. Sau đó, thiết bị sẽ tự động trở về cài đặt trước đó.

Phím BẬT/TẮT trên dàn lạnh

Máy có thể được khởi động bằng tay trong trường hợp bộ điều khiển từ xa không dây bị thất lạc hoặc hết pin.

Bảo trì dễ dàng

Chốt an toàn

Tính năng chốt an toàn cho phép người dùng có thể tháo các miếng saranet để vệ sinh một cách dễ dàng trong quá trình bảo trì. Đồng thời, nó cũng hoạt động như một tính năng an toàn để ngăn chặn người dùng tiếp cận các thành phần điện và cơ khí.



Không gian cho bơm nước xả

Có một khoảng trống trong thiết bị bên dưới quạt cho phép người dùng để lắp đặt một máy bơm nước xả bên ngoài.

* Bơm nước xả được mua riêng và được lắp đặt tại công trình.



ÁP TRẦN

Luồng gió sảng khoái lan tỏa khắp phòng





MỚI FHA50/60/71DVMV
FHA50/60/71/100CVMV
FHA125/140CVMA

MỚI FHFC
40/50/60/71/85/100/125/140EV1

Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Series FHA

- Điều khiển từ xa thời trang (Có dây) *1



BRC1H63W (Trắng)



BRC1H63K (Đen)

- Navigation Remote Controller (Có dây) *1



BRC1E63

- Điều khiển từ xa không dây *2



Một chiều lạnh
BRC7M56
Hai chiều
BRC7M53

Series FHFC

- Điều khiển từ xa loại đơn giản (Có dây) *1



BRC2E61

- Điều khiển từ xa không dây *2



Một chiều lạnh
BRC7GA56

Lưu ý: [1] Không bao gồm cáp điều khiển và được mua tại địa phương.
[2] Phải lắp đặt bộ nhận tín hiệu trên dàn lạnh.



Bộ nhận tín hiệu (Loại lắp đặt)
Bộ điều khiển từ xa không dây đi kèm với bộ nhận tín hiệu.

FHA	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.1114-115	T.134

FHFC	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.125	T.134

Thời trang

Kiểu dáng thời trang

Miệng gió đóng lại gọn gàng khi không sử dụng.



Màu trắng

Thoải mái

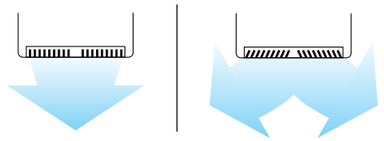
Công nghệ

Động cơ quạt DC, quạt sirocco rộng và bộ trao đổi nhiệt lớn kết hợp để tạo ra luồng gió lớn hơn và giúp máy vận hành êm ái.

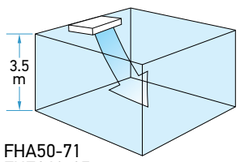
Đảo gió tự động (lên/xuống) và cánh đảo gió (trái và phải điều chỉnh bằng tay)

Mang sự thoải mái đến căn phòng.

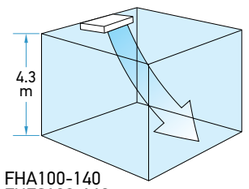
Cánh đảo gió có thể chỉnh bằng tay để có luồng gió thổi theo góc thẳng hoặc góc rộng



Thích hợp với các trần nhà cao



FHA50-71
FHFC40-85



FHA100-140
FHFC100-140

FHA	50-71	100	125/140
FHFC	40-85	100	125/140
Tiêu chuẩn	2.7m trở xuống	3.8m trở xuống	4.3m trở xuống
Trần cao	2.7m-3.5m	3.8m-4.3m	—

Lưu ý: Cài đặt của nhà máy là "Tiêu chuẩn".
"Trần cao" được cài đặt tại công trình bằng điều khiển từ xa.

Có thể thay đổi tốc độ quạt

FHA 5 bước và tự động
FHFC 3 bước và tự động

Lưới chống dầu

Lưới hút gió sử dụng chất liệu nhựa chống bám dầu.

Tăng độ bền khi sử dụng máy trong các nhà hàng hoặc các môi trường tương tự.

Lưu ý:
Được thiết kế để sử dụng trong các salon, phòng ăn, và các mặt sàn kinh doanh, đặc tính kỹ thuật này không phù hợp với không gian nhà bếp hoặc các môi trường khắc nghiệt khác.

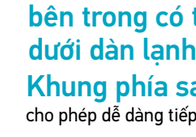
Chức năng lọc khí Streamer *3

*3. Áp dụng khi sử dụng BRC1H63W(K).

Chỉ FHA Xem trang 30

Thiết bị lọc khí Streamer (Tùy chọn)

Chiếu xạ Streamer khi hoạt động của quạt và máy điều hòa không khí dừng.
Streamer diệt khuẩn bên trong cabin và diệt khuẩn phin lọc.



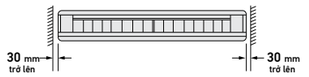
BAPWS55A61

Chú ý:
Chức năng Streamer chỉ hoạt động khi hoạt động của quạt và máy điều hòa không khí dừng.
Thời gian hoạt động của Streamer là 180 phút mỗi ngày.

Lắp đặt linh hoạt mang lại tự do trong thiết kế

Lắp đặt linh hoạt

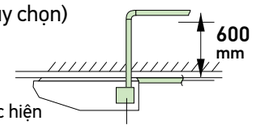
Máy có thể lắp gọn hơn trong các điều kiện không gian hẹp.



*Nước sử dụng trong quá trình thử máy có thể được xả ra từ miệng gió thay vì từ một bên máy như các mẫu máy trước đây.

Bộ bơm nước xả (tùy chọn) có thể dễ dàng kết hợp

Việc nối với ống xả có thể thực hiện bên trong máy.
Đầu ra của ống ga và ống nước xả chung nhau.



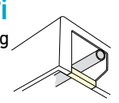
Bộ bơm nước xả (lắp bên trong máy)

Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET

Tất cả hệ thống dây điện và bảo trì bên trong có thể được thực hiện từ bên dưới dàn lạnh

Khung phía sau có thể tháo rời

cho phép dễ dàng tiếp cận để thi công đường ống



Bảo trì dễ dàng

Bơm nước xả (tùy chọn) có kháng khuẩn ion bạc

Giúp ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc, vi khuẩn gây mùi khó chịu và làm tắc máng xả.

Cánh đảo gió không có gờ

Tránh hiện tượng ngưng tụ, ngăn cản bụi bẩn bám vào cánh đảo gió.
Dễ dàng vệ sinh.



Bề mặt phẳng, vệ sinh dễ dàng

Dễ dàng để lau sạch bụi bẩn trên các bề mặt phẳng bên hông và bên dưới của thiết bị.

DÀN NÓNG

Series RZF — Một chiều lạnh



MỚI
RZF50/60/71DVM



MỚI
RZF71DYM

RZF100CVM
RZF100CYM



MỚI
RZF100/125/140DVM
RZF100/125/140DYM

RZF125/140CVM
RZF125/140CYM

Series RZA — Hai chiều lạnh/sưởi



RZA50/60DV2V



RZA71/100DV1



RZA125/140DV1
RZA100/125/140DY1

Series RZFC — Một chiều lạnh



RZFC35EVM



MỚI
RZFC40/50/60/71EVM



MỚI
RZFC85/100EVM
RZFC71/85/100EY1



MỚI
RZFC125/140EY1

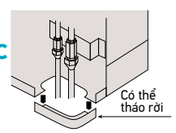
Dễ dàng lắp đặt và bảo trì

Dễ dàng bố trí nhờ đường ống 4 hướng nối (RZF125/140C,RZF100-140D, RZA71-140, RZFC125/140)

Dễ dàng lắp đặt đường ống do có thể tháo rời mặt nạ bên ngoài để nối ống phía trước, bên phải và phía sau.

Một phần của khung đáy dàn nóng có thể tháo rời giúp việc đi ống dễ dàng hơn

(RZF125/140C,RZF100-140D, RZA71-140, RZFC125/140)



Hỗ trợ quá trình hút chân không (Chức năng thu hồi môi chất lạnh)

Một công tắc hút chân không được cung cấp để giúp việc thu hồi môi chất lạnh dễ dàng hơn nếu cần di chuyển thiết bị hoặc thay đổi bố trí.

*Chức năng hút chân không chỉ khả dụng cho lượng môi chất lạnh đã được nạp sẵn

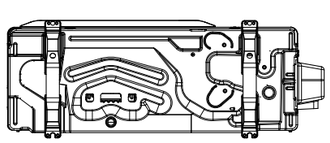
*Mặc dù thao tác hút chân không cho phép thu hồi phần lớn môi chất lạnh trong một khoảng thời gian ngắn, một lượng môi chất lạnh vẫn sẽ còn lại bên trong dàn lạnh và đường ống dẫn môi chất lạnh.
Sử dụng máy thu hồi môi chất lạnh, thu hồi lượng môi chất lạnh còn lại từ cổng dịch vụ của van chặn cho đến khi áp suất giảm xuống 0.09 MPa (áp suất đồng hồ đo: -0.011 MPa) hoặc thấp hơn.

Chức năng phát hiện áp suất gas thấp

Việc giám sát gas hiệu quả giúp giảm bớt nhân công cần thiết cho vận hành, bảo trì và sửa chữa.

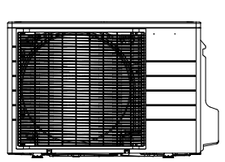
Thoát nước dễ dàng

Cấu trúc khung đáy giúp nước chảy dễ dàng

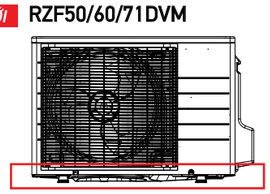


Chân đế lắp đặt cao hơn so với model hiện tại — Series RZF

Hiện tại



MỚI RZF50/60/71DVM



Tái sử dụng đường ống hiện tại: Bảng kích cỡ ống môi chất lạnh

Series RZF
Series RZA

Dàn nóng \ Kích cỡ ống hiện tại (Lỏng / Hơi)			6.4 / 12.7	6.4 / 15.9	9.5 / 12.7	9.5 / 15.9	9.5 / 19.1	12.7 / 15.9	12.7 / 19.1	Độ chênh lệch	Áp suất thiết kế (Áp suất cao)
RZF 50-71DVM	9.5 / 15.9	Điều kiện	■	▲	■	◎	×	△	×	Tối đa 30m	4.17MPa
		Chiều dài ống tối đa	10m★	10m★	50m	50m	-------	25m	-------		
		Chiều dài ống đã nạp MCL	10m	10m	30m	30m	-------	15m	-------		
RZF 71DYM 100-140C/D	9.5 / 15.9	Điều kiện	■	▲	■	◎	○	△	△		
		Chiều dài ống tối đa	10m★	10m★	50m	50m	50m	25m	25m		
		Chiều dài ống đã nạp MCL	10m	10m	30m	30m	30m	15m	15m		

Dàn nóng \ Kích cỡ ống hiện tại (Lỏng / Hơi)			6.4 / 12.7	6.4 / 15.9	9.5 / 12.7	9.5 / 15.9	9.5 / 19.1	12.7 / 15.9	12.7 / 19.1	Độ chênh lệch	Áp suất thiết kế (Áp suất cao)
RZA 50/60D	9.5 / 15.9	Điều kiện	■	▲	■	◎	×	×	×	Tối đa 30m	4.17MPa
		Chiều dài ống tối đa	10m★	10m★	50m	50m	-------	-------	-------		
		Chiều dài ống đã nạp MCL	10m	10m	30m	30m	-------	-------	-------		
RZA 71-140D	9.5 / 15.9	Điều kiện	■	▲	■	◎	○	△	△		
		Chiều dài ống tối đa	10m★	10m★	75m	75m	75m	35m	35m		
		Chiều dài ống đã nạp MCL	10m	10m	30m	30m	30m	15m	15m		

★Chiều dài ống tối thiểu cho phép là 5m.

- Xem hướng dẫn lắp đặt để biết thêm chi tiết ngoài những thông số đề cập ở bảng bên trái như lượng môi chất lạnh cần nạp thêm.
- Làm sạch đường ống hiện tại nếu độ dài quá 30m.
- Làm sạch đường ống hiện tại nếu chiều dài đường ống hiện tại vượt quá giới hạn đường ống đã được nạp sẵn môi chất lạnh để thực hiện thu hồi môi chất lạnh.

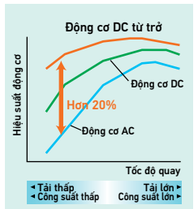
◎ Kích cỡ ống tiêu chuẩn
○ Cùng điều kiện với ống tiêu chuẩn
△ Chiều dài ống và chiều dài ống đã được nạp sẵn môi chất lạnh ngắn hơn nhiều
▲ Chiều dài ống và chiều dài ống đã được nạp sẵn môi chất lạnh ngắn hơn nhiều
■ Công suất lạnh thấp hơn (lưu ý đến chiều dài ống)
× Không được phép sử dụng lại đường ống hiện tại

Công nghệ tiết kiệm năng lượng

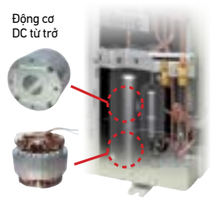
Máy nén hiệu suất cao để đạt COP cao

1 Máy nén xoắn ốc DC từ trở

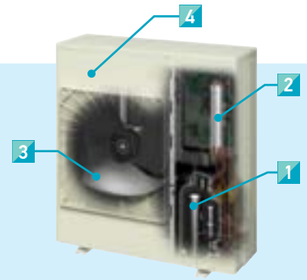
Các model Inverter DC của Daikin được trang bị máy nén xoắn ốc DC từ trở.
Máy nén xoắn ốc DC từ trở sử dụng 2 loại mô-men khác nhau, nnam châm neodym*1 và mô-men từ trở*2.
Động cơ này có thể tiết kiệm năng lượng vì nó tạo ra nhiều năng lượng hơn với công suất điện nhỏ hơn so với động cơ AC hoặc DC trước đó.



Lưu ý:
Dữ liệu dựa trên kết quả nghiên cứu trong điều kiện có kiểm soát tại phòng thí nghiệm của Daikin.

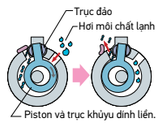


*1. Nam châm Neodym mạnh xấp xỉ gấp 10 lần so với nam châm Ferrite tiêu chuẩn.
*2. Mô-men được tạo ra do sự thay đổi năng lượng giữa sắt và các bộ phận của nam châm.



Máy nén Swing
Hiệu suất cao trong vận hành bán tải.

Tiết kiệm năng lượng, loại bỏ ma sát và rò rỉ môi chất lạnh.

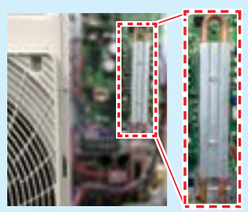


2 Làm mát bằng môi chất lạnh

(RZF100-140, RZF71DYM, RZA71-140, RZFC71-140EY1)

Hệ thống làm mát bằng môi chất lạnh độc quyền của Daikin mang lại hiệu suất làm mát cao ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao.

Làm mát bằng môi chất lạnh giúp bảo vệ bản mạch và duy trì công suất lạnh cao ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao.

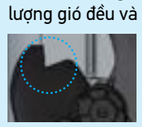


3 Quạt

Cánh quạt có mặt cắt hình chữ V

(RZF50-71,RZF100C, RZA50/60, RZFC35-100)

Việc sử dụng cánh quạt có mặt cắt hình chữ V mô phỏng hiệu suất hoạt động của cánh loài thiên nga, điều này giúp cho lưu lượng gió đều và không bị thất thoát.



Cánh quạt có mặt cắt hình chữ V



Mô phỏng cánh của loài thiên nga

4 Công suất ngưng tụ cao với dàn trao đổi nhiệt Microchannel — Series RZF — Series RZFC40-140

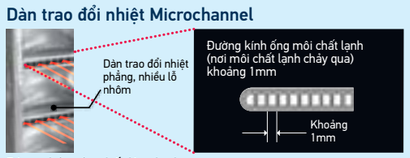
Giảm sức cản của gió — Các ống của dàn tản nhiệt được làm phẳng giúp cải thiện lưu lượng gió và tăng hiệu suất truyền nhiệt.

Ống và dàn tản nhiệt thông thường

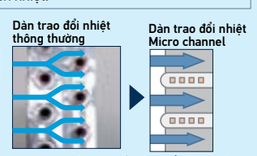


Dòng chảy của chất làm lạnh

Dàn trao đổi nhiệt Microchannel



Dòng chảy của chất làm lạnh



Sử dụng các ống trao đổi nhiệt phẳng và nhiều lỗ để gia tăng diện tích tản nhiệt giúp tiết kiệm năng lượng.

Luồng gió 360° mang lại sự thoải mái cho khắp phòng





FCNQ13/18/21/26/30/36/42/48MV1

FCNQ	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.126	T.136

Luồng gió 8 hướng thoải mái

Cảm giác thoải mái được tăng cường nhờ luồng gió thổi tròn

Luồng gió 360°

• Phân bổ nhiệt độ đồng đều



Tiện nghi tối ưu
Tiết kiệm điện năng

Phân bố gió tạo sự thoải mái cho cả không gian điều hòa

Sự thoải mái vẫn được duy trì ngay cả khi nhiệt độ cài đặt trong phòng tăng lên 1°C

Luồng gió thoải mái với hướng thổi tròn

• Tăng tính tiện nghi



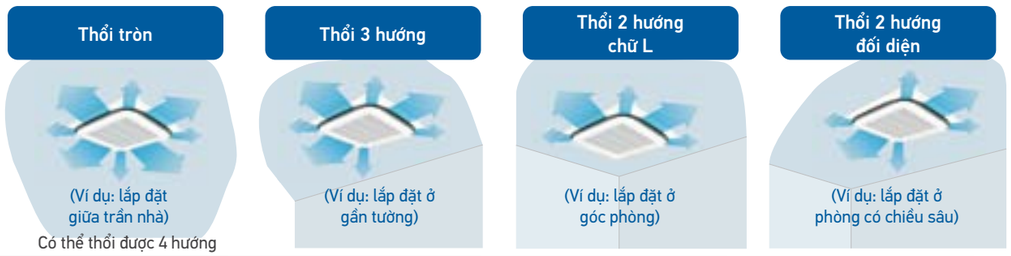
Luồng gió 360° duy trì sự thoải mái ngay cả khi tốc độ gió thấp.

Nếu nhiệt độ cài đặt tăng từ 1 đến 1.5°C, và tốc độ gió giảm 25%, bạn vẫn cảm nhận được nhiệt độ và sự thoải mái không đổi.

Thích hợp với mọi không gian lắp đặt

Gió được thổi ra từ các miệng gió ở góc dàn lạnh, độ thoải mái sẽ lan truyền rộng rãi hơn.

Các kiểu thổi gió điển hình: Tổng cộng có 23 kiểu thổi gió



Lưu ý: Một kiểu mặt nạ được sử dụng đồng nhất cho tất cả các kiểu thổi gió. Ngoài kiểu lắp đặt thổi tròn, cần sử dụng tấm chắn miệng thổi gió (phụ kiện tùy chọn) cho tất cả các kiểu còn lại để đóng các miệng gió không sử dụng. Độ ồn gia tăng khi sử dụng thổi 2 hướng hoặc 3 hướng.

Lớp phủ chống bụi, vi khuẩn

Mặt nạ được phủ một lớp vật liệu không thấm bụi

• Để ngăn bụi bám vào, mặt nạ đã được phủ một lớp chống bụi bẩn.



• Điều kiện sau khi tiếp xúc với khói thuốc lá (600 điếu) trong 1m³ không gian kín.

• Cánh đảo gió không nghiêng

Nước ngưng tụ và bụi bẩn khó bám vào cánh đảo gió không nghiêng. Dễ dàng làm sạch.

• Phin lọc được xử lý chống ăn mòn và nấm mốc

Ngăn ngừa nấm mốc và sinh vật phát triển từ bụi và hơi nước bám vào phin lọc.

Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Điều khiển từ xa có dây

• Điều khiển từ xa có dây đơn giản*1



BRC2E61

• Navigation Remote Controller*1 (Điều khiển từ xa điều hướng)



BRC1E63

Điều khiển từ xa không dây

• Điều khiển từ xa không dây *2



BRC7F633F

Bộ nhận tín hiệu (loại lắp sàn)

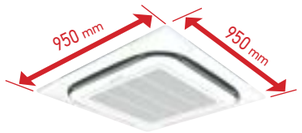
Điều khiển không dây và bộ phận tín hiệu được bán theo bộ

Ghi chú: *1 Không bao gồm cáp điều khiển và được mua tại địa phương.

Ghi chú: *2 Phải lắp đặt bộ nhận tín hiệu trên dàn lạnh.

Mặt nạ vuông đồng nhất

Kích thước mặt nạ đồng nhất cho tất cả các model, FCNQ13-48M, đảm bảo tính thẩm mỹ đồng nhất khi nhiều thiết bị được lắp đặt.



Giống nhau ở tất cả các model

Sảng khoái và thuận tiện tối ưu nhờ 2 chế độ thổi gió

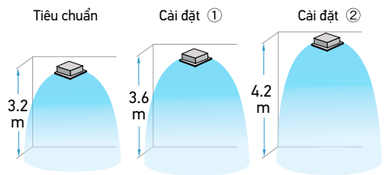
Lưu ý: Hướng gió được cài đặt ở vị trí tiêu chuẩn khi xuất xưởng.
Vị trí có thể được thay đổi bằng điều khiển từ xa.

Hướng gió	Cài đặt tiêu chuẩn	Cài đặt chống làm bẩn trần*
Yêu cầu mong muốn	Vị trí tiêu chuẩn ngăn chặn gió lùa	Khuyến khích sử dụng tại các cửa hàng có trần màu sáng cần làm sạch thường xuyên
Đảo gió tự động	Đảo gió tự động trong khoảng từ 15° đến 60°	Đảo gió tự động trong khoảng từ 25° đến 60°
Cài đặt hướng thổi theo 5 hướng	Có thể cài đặt với 5 mức khác nhau trong khoảng 15° đến 60°	Có thể cài đặt với 5 mức khác nhau trong khoảng 25° đến 60°
Điều khiển hướng thổi tự động	Hướng thổi được cài đặt tự động về vị trí được lưu trước đó.	

Lưu ý:
*1. Hướng gió được cài đặt ở vị trí tiêu chuẩn khi xuất xưởng, có thể được thay đổi bằng điều khiển từ xa.
*2. Nên đóng các miệng gió ở các góc dàn lạnh.

Phù hợp với trần cao

Luồng gió sảng khoái được thổi xuống sàn ngay cả đối với các không gian có trần nhà cao.



Chế độ thổi tròn có thể được sử dụng cho trần cao lên đến 4.2m (30M-48M)

Tiêu chuẩn cho độ cao trần và số miệng gió
(Chiều cao trần là giá trị tham khảo)

		Số miệng gió được sử dụng							
		13-26M				30-48M			
		Thổi tròn	Thổi 4 hướng	Thổi 3 hướng	Thổi 2 hướng	Thổi tròn	Thổi 4 hướng	Thổi 3 hướng	Thổi 2 hướng
Chiều cao trần	Tiêu chuẩn	2.7 m	3.1 m	3.0 m	3.5 m	3.2 m	3.4 m	3.6 m	4.2 m
	Mức ①	3.0 m	3.4 m	3.3 m	3.8 m	3.6 m	3.9 m	4.0 m	4.2 m
	Mức ②	3.5 m	4.0 m	3.5 m	—	4.2 m	4.5 m	4.2 m	—

Lưu ý: Cài đặt khi xuất xưởng: độ cao trần tiêu chuẩn và thổi tròn.
Chiều cao trần ở mức (1) và (2) có thể được cài đặt bằng điều khiển từ xa khi lắp đặt.

Hai bộ cảm biến nhiệt có thể lựa chọn

Cả dàn lạnh và điều khiển từ xa có dây (tùy chọn) đều có gắn bộ cảm biến nhiệt. Cảm biến nhiệt có thể được gắn tại dàn lạnh hoặc vị trí lắp điều khiển từ xa có dây, để tăng thêm sự tiện dụng và gần với khu vực điều hòa hơn. Cần cài đặt tính năng này ngay khi bắt đầu lắp đặt.

*Phải sử dụng bộ cảm biến nhiệt tại dàn lạnh khi thiết bị được điều khiển từ phòng khác.
**Bộ điều khiển không dây không có bộ cảm biến nhiệt.

Tốc độ quạt có thể thay đổi: Cao/Thấp

Hẹn giờ Tắt/Mở

Máy bắt đầu hoạt động khi thời gian cài đặt sàn của hẹn giờ MỞ trôi qua và dừng hoạt động khi đến thời gian cài đặt sàn của hẹn giờ TẮT.

Nhỏ gọn và hoạt động êm

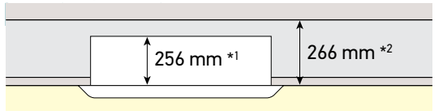
dB(A)

Dàn lạnh		Thấp
13/18M		28
21/26M		28
30/36M		32
42M		34
48M		36

Lưu ý: giá trị quy đổi phòng không dội âm, do theo thông số và tiêu chuẩn JIS. Giá trị có thể thay đổi trong vận hành thực tế do tác động của điều kiện xung quanh.

Lắp đặt nhanh chóng, dễ dàng

Chiều cao chỉ 256 mm, máy có thể được lắp đặt bên dưới các trần nhà



*1 Độ dày 298 mm với model 298 30-48M
*2 Độ dày 308 mm với model 30-48M

Dễ dàng điều chỉnh độ cao

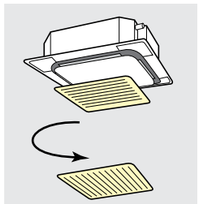
Mỗi góc máy đều có vít điều chỉnh giúp cho việc thay đổi độ cao khi treo máy trở nên đơn giản.

Lưu ý: Nếu lắp đặt thiết bị điều khiển từ xa không dây tùy chọn, thiết bị thu tín hiệu gọn nhẹ được lắp vào một trong các ổ điều chỉnh.

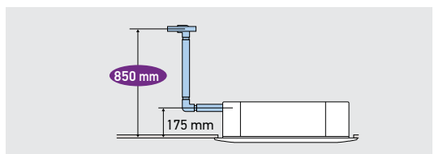
Nhờ trọng lượng nhẹ, không cần sử dụng thiết bị nâng khi lắp đặt đối với tất cả các model

Có thể lắp máy theo bất cứ hướng nào

Hướng của lưới hút gió có thể được điều chỉnh sau khi lắp đặt, tạo sự đồng nhất cho toàn không gian có nhiều máy được lắp đặt.



Bơm nước xả được trang bị sẵn với mức nâng 850mm



Đầu nối ống nước xả trong suốt

Vì đầu nối ống nước xả trong suốt, sau khi lắp ống nước xả có thể dễ dàng kiểm tra nước xả đi Cài đặt ở mức cao cho phép gió thổi xa nhất, cài đặt ra qua đầu nối.

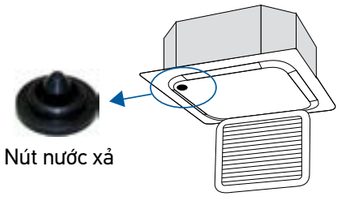


Kết nối tiêu chuẩn DIII-NET

Có thể kết nối với hệ điều khiển trung tâm không cần phụ kiện.

Dễ dàng bảo dưỡng

- Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.

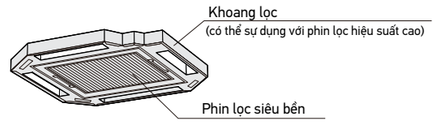


- Với phin lọc siêu bền (phụ kiện tùy chọn), không cần thực hiện bảo dưỡng trong vòng 4 năm đối với các cửa hàng và văn phòng thông thường.

Phụ kiện cần thiết đối với máy vận hành trong môi trường đặc biệt

Phin lọc siêu bền

Ngay cả trong môi trường nhiều khói, máy điều hòa phải hoạt động liên tục, phin lọc siêu bền chỉ cần được thay mỗi năm một lần.

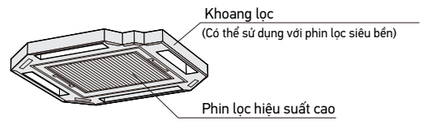


Môi trường nhiều khói: Thay phin lọc hàng năm
*Đối với mật độ bụi 0.3mg/m^3 (Cần máy làm sạch không khí riêng biệt)
1 năm (khoảng 5,000 giờ) ≈15 giờ/ngày x 28 ngày/tháng x 12 tháng/năm

Văn phòng và cửa hàng thông thường: Thay phin lọc mỗi 4 năm
*Đối với mật độ bụi 0.3mg/m^3
4 năm (khoảng 10,000 giờ) ≈ 8 giờ/ngày x 25 ngày/tháng x 4 năm

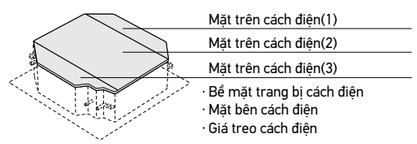
Phin lọc hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 65% và 90%.



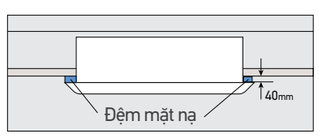
Đáy cách điện cho tình trạng độ ẩm cao

Mặt cách điện được sử dụng khi nhiệt độ 30°C và độ ẩm tương đối 80%



Đệm mặt nạ

Chỉ sử dụng khi có không gian tối thiểu giữa trần treo và tấm trần.



Lưu ý: Một số cấu trúc trần nhà có thể gây khó khăn cho việc lắp đặt.
Hãy liên hệ với đại lý bán hàng của Daikin trước khi lắp đặt.

Tấm chắn miệng thổi

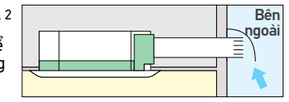
Các chi tiết bịt kín sẽ khóa các khe hở thoát khí không sử dụng đến trong chế độ thổi 2 luồng và 3 luồng.

Ống nhánh (loại ống tròn nối trực tiếp)

Ống tròn có thể được lắp vào máy không cần khoang.
Một cổng mặt bít để kết nối trực tiếp với ống gió tròn được cung cấp.
Cũng có thể trang bị đặt buồng ống nhánh sẵn có (lỗ khe vuông).

Bộ cấp gió tươi

Chú ý 1, 2

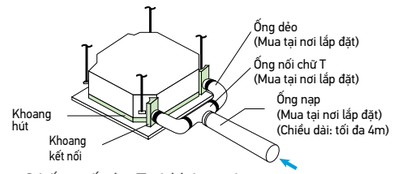


Khi sử dụng bộ nạp gió tươi này, có thể lắp đặt thêm ống dẫn để tăng khả năng hút không khí từ bên ngoài. Có 2 loại khoang dùng để dẫn không khí vào: không có ống nối chữ T và có ống nối chữ T.

Các thiết bị có thể được lắp đặt theo các cách khác nhau như sau:

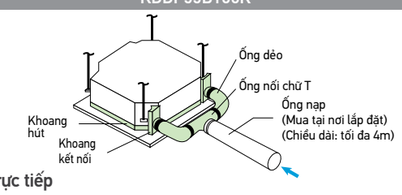
Loại khoang (Không có ống nối chữ T và quạt) Chú ý 3, 4

KDDP55B160



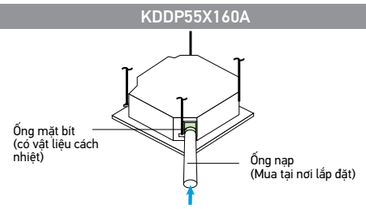
Loại khoang (Có ống nối chữ T và không có quạt) Chú ý 3, 4

KDDP55B160K



Loại lắp trực tiếp

KDDP55X160A



Chú ý: 1 Sử dụng phụ kiện tùy chọn sẽ làm gia tăng độ ồn.
2 Các ống nối, lưới chắn côn trùng, đệm chống cháy, phin lọc khí và các phụ kiện cần thiết khác được mua tại chỗ.
3 Cần có quạt không khí bên ngoài lắp kèm thiết bị điều hòa không khí. Cần có thiết bị PCB (KRP1C63) tùy chọn để lắp khóa liên động.
4 Chúng tôi khuyên rằng lưu lượng khí ngoài trời đưa vào qua bộ hút khí chỉ nên giới hạn ở 10% tỷ lệ luồn khí tối đa của dàn lạnh. Việc hút nhiều luồng khí hơn sẽ làm tăng độ ồn khi vận hành và cũng có thể ảnh hưởng đến nhiệt độ thoát ra.

CASSETTE ÂM TRẦN

Luồng gió 360° mang lại sự thoải mái cho khắp phòng



FCC50/60/85/100/125/140AV1V



Thiết kế hiện đại





Cảm giác thoải mái được tăng cường nhờ luồng gió thổi tròn

Thiết kế mỏng

Chiều cao thấp chỉ 246mm phù hợp với trần thấp giúp tiết kiệm diện tích.

Luồng gió 8 hướng thổi

Dàn lạnh cung cấp luồng không khí thoải mái và phân bố đều khắp phòng nhờ vào mặt nạ 8 hướng thổi và chế độ đảo gió tự động được điều khiển bằng điều khiển từ xa.

Điều khiển tiện nghi

Chế độ ngủ (Tiết kiệm năng lượng)

Sau khi được kích hoạt, chế độ ngủ đảm bảo một môi trường thoải mái cho giấc ngủ ngon. Tiết kiệm điện thêm cho các ứng dụng thương mại, đặc biệt là đối với các hoạt động thấp trong khi hoạt động vào ban đêm và thời gian.

Hẹn giờ BẬT / TẮT

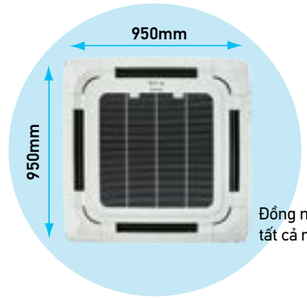
Máy sẽ hoạt động khi đến thời gian BẬT được cài đặt trước và dừng hoạt động khi đến thời gian TẮT. Cài đặt này được thực hiện trên bộ điều khiển từ xa không dây và điều khiển từ xa có dây LCD. Hoạt động BẬT / TẮT này được dựa theo thời gian thực.

BẬT / TẮT máy trên dàn lạnh

Cho phép vận hành thiết bị ngay cả khi bộ điều khiển từ xa lắp đặt sai vị trí hoặc pin của điều khiển từ xa yếu. Cài đặt mặc định ở chế độ làm lạnh 24°C, chỉ cần nhấn nút BẬT / TẮT trên dàn lạnh để kích hoạt máy hoạt động tức thì.

Lưu lượng gió cao

Motor quạt tốc độ cao được trang bị cho dàn lạnh.



Đồng nhất cho tất cả models

Mặt nạ đồng nhất

Kích thước mặt nạ là như nhau cho tất cả các models. Điều này sẽ tạo ra sự đồng nhất về mặt thẩm mỹ cho căn phòng dù lắp đặt nhiều dàn lạnh khác công suất.

Tùy chọn Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Điều khiển đi kèm

Điều khiển từ xa không dây

- **Điều khiển từ xa không dây**



BRC52A62

Điều khiển tuỳ chọn

Điều khiển từ xa có dây

- **Điều khiển từ xa có dây loại tiêu chuẩn**



BRC51A62

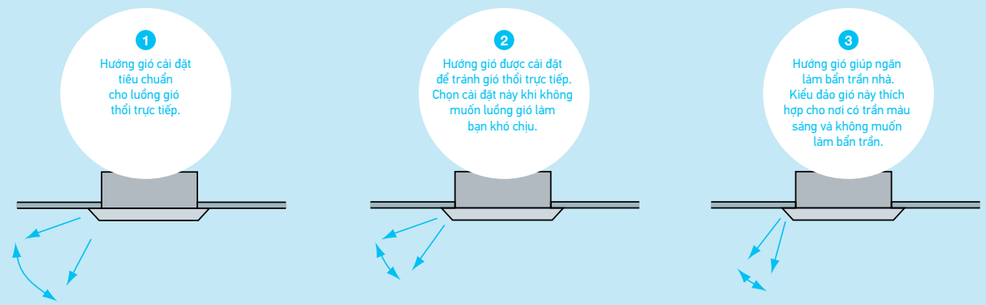
Ghi chú: Dây kết nối đi kèm với chiều dài 10m.

- **Điều khiển từ xa có dây loại SHIRO (Mới)**



BRC51D61

Nhiều kiểu đảo gió có thể lựa chọn

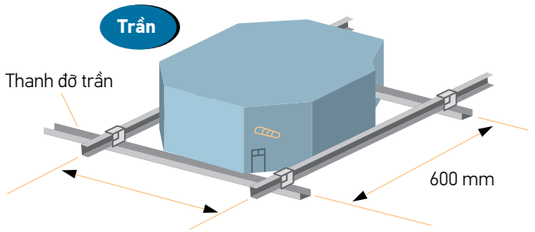


Sự thoải mái và tiện nghi được đảm bảo bằng các chế độ đảo gió (Đối với dòng FCC-A)

Để tăng mức độ thoải mái cho khu vực điều hòa không khí, hệ thống được tích hợp sẵn 3 kiểu gió khác nhau phù hợp với các yêu cầu khác nhau.

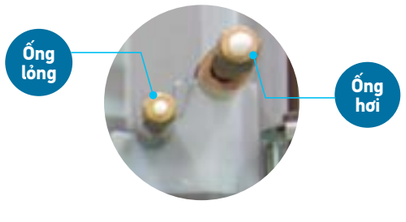
Lưu ý: Cài đặt mặc định cho kiểu đảo gió là 1. Có thể chọn kiểu đảo gió thông qua điều khiển từ xa không dây.

Dễ dàng lắp đặt và bảo trì



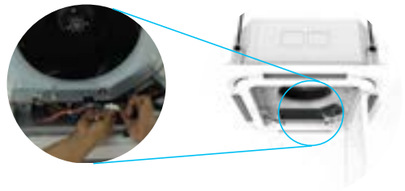
Thiết kế nhỏ gọn

Dòng Cassette âm trần mới này được thiết kế nhỏ gọn. Kích thước thân máy chỉ là 570mm x 570mm, có thể dễ dàng lắp vào lưới trần 600mm. Điều này giúp việc lắp đặt dễ dàng hơn rất nhiều.



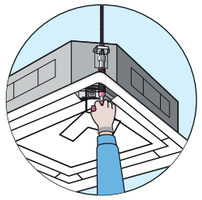
Vị trí ống môi chất và ống thoát nước thuận tiện

Để tạo thêm không gian cho người lắp đặt làm việc trên đường ống kết nối của dàn lạnh thì đường ống kết nối của ống hơi và ống lỏng được đặt xa nhau hơn và cố ý không thẳng hàng với móc treo. Ngoài ra, để tăng cường sự thuận tiện cho việc lắp đặt, vị trí ống thoát nước được chuyển sang một phía khác của dàn lạnh (không cùng phía với đường ống kết nối).



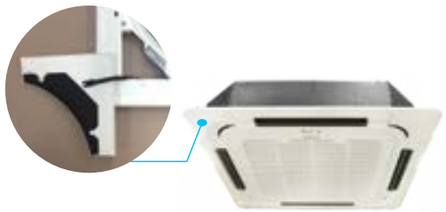
Vị trí hộp điện dễ thao tác

Hộp điều khiển hiện được đặt ở một không gian thuận tiện và dễ tiếp cận hơn. Không cần tháo mặt nạ, hộp điều khiển có thể được tiếp cận từ lưới gió hồi. Tiết kiệm thêm thời gian lắp đặt hoặc bảo dưỡng.



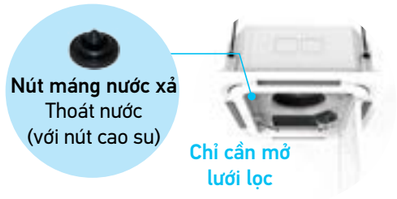
Điều chỉnh độ cao dễ dàng

Bạn có thể điều chỉnh độ cao của dàn lạnh một cách dễ dàng từ 4 góc.



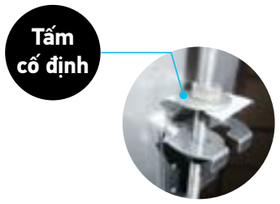
Dễ dàng tháo các góc mặt nạ

Có thể dễ dàng tháo lắp mà không cần dùng đến vít hay dụng cụ.



Kiểm tra dễ dàng máng nước xả

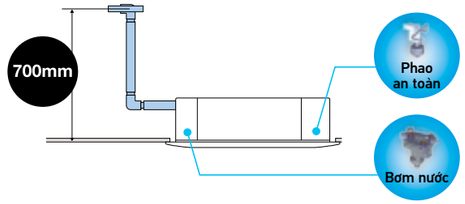
Có thể kiểm tra bằng cách tháo lưới gió hồi và nút xả.



Móc treo đơn giản

Các tấm vòng đệm cố định đặt vào đúng vị trí và ngăn vòng đệm rơi ra để dễ dàng lắp đặt.

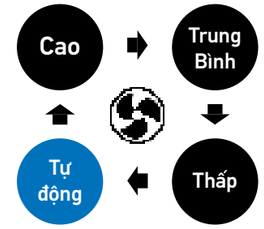
Tiện nghi



Bơm nước xả được trang bị sẵn

Thiết bị đi kèm với máy bơm xả độ nâng 700mm*. Phao an toàn được tích hợp trong máy bơm thoát nước. Chức năng của nó là theo dõi mực nước và kích hoạt bơm thoát nước khi nước đạt đến mức nhất định.

* 700mm tính từ đầu trần đến điểm cao nhất.



3 Mức độ gió và tự động

Chế độ Tự Động cho phép cài đặt lưu lượng gió tự động thay đổi tùy thuộc vào nhiệt độ phòng và nhiệt độ cài đặt yêu cầu.

Sạch sẽ



Lưới lọc Saranet

Có chức năng lọc bụi tiêu chuẩn với hiệu suất 55%. Được cung cấp tiêu chuẩn với mặt nạ Cassette.



Cánh đảo chống động sương và dễ làm sạch

Các cách đảo gió có thể được tháo rời mà không cần sử dụng công cụ. Sự ngưng tụ không dễ dàng hình thành và bụi bẩn không bám vào các cánh đảo gió. Chúng rất dễ làm sạch.

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP



Lý tưởng cho không gian sống tươi đẹp, yên tĩnh



FDBNQ09/13/18/21/24MV1V
FDBNQ26MV1

Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây đơn giản*1



BRC2E61

- Navigation Remote Controller *1 (Điều khiển từ xa điều hướng)



BRC1E63

Điều khiển từ xa không dây

- Điều khiển từ xa không dây *2



BRC4C64

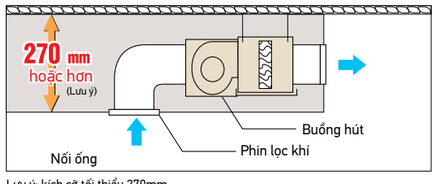


Lưu ý: [1]Không bao gồm cáp điều khiển và được cung cấp tại địa phương.

Lưu ý: [2]Dàn lạnh phải gắn thêm bộ nhận tín hiệu.

Nhỏ gọn

Dàn lạnh nhỏ, nhẹ, dễ lắp đặt



Lưu ý: kích cỡ tối thiểu 270mm.
Cần bổ sung chiều cao cho độ dốc ống xả và cách nhiệt.

*Để ngăn ngừa hiện tượng gia tăng độ ồn khi máy vận hành, không lắp lưới hút gió trực tiếp dưới buồng hút.

Vận hành êm

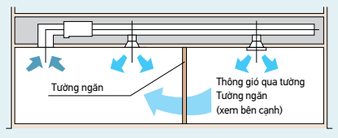
(220V) dB(A)

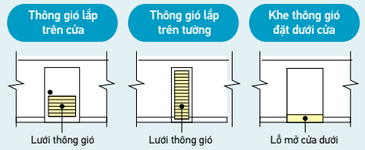
Dàn lạnh	Cao	Thấp
09/13/18M	41	38
21/26M	43	40

Điều hòa không khí đồng thời cho hai phòng và lưới thông gió (thông gió mở)

(Tính năng này cũng được áp dụng cho loại nối ống gió áp suất tĩnh trung bình)

Khi điều hòa đồng thời cả hai căn phòng, gió cấp cho từng phòng phải được tuần hoàn trở lại máy điều hòa. Để đảm bảo điều này, phải lắp đặt hệ thống ống thông gió cho từng phòng, cần có cửa thông gió ngăn trên vách tường hoặc dưới cửa giữa hai phòng.





Lưu ý: Chỉ sử dụng khe thông khí dưới cửa trong trường hợp lưu lượng gió thấp.

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

FDBNQ	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn	FDMNQ	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.127	T.137		T.127	T.137



Dàn lạnh có thể lắp đặt bên trong trần và không khí lạnh được cấp đến mọi nơi thông qua ống gió



FDMNQ26/30/36/42/48MV1

Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây đơn giản*1



BRC2E61

- Navigation Remote Controller *1 (Điều khiển từ xa điều hướng)



BRC1E63

Điều khiển từ xa không dây

- Điều khiển từ xa không dây *2



BRC4C64



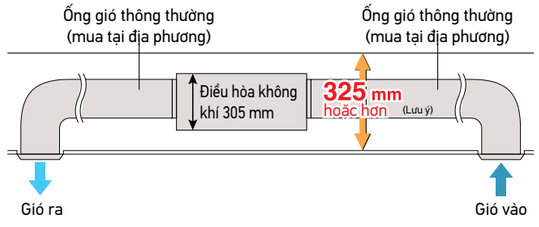
Lưu ý: [1]Không bao gồm cáp điều khiển và được cung cấp tại địa phương.

Lưu ý: [2] Dàn lạnh phải gắn thêm bộ nhận tín hiệu.

Thoải mái trong cách bố trí

Hệ thống ống gió cho phép bố trí hiệu quả nhất các miệng gió, phù hợp với bố trí trong phòng

- Khoang hút gió hồi chuẩn phía sau giúp việc nối ống gió đơn giản hơn



Lưu ý: Kích cỡ tối thiểu 325mm.
Cần bổ sung chiều cao cho độ dốc ống xả và cách nhiệt.

Vận hành êm

(220V) dB(A)

Dàn lạnh	Cao	Thấp
26M	42	38
30M	44	36
36M	45	37
42/48M	46	37

- Tốc độ quạt có thể điều chỉnh: Cao/Thấp
- Đấu nối ống nước xả có thể thực hiện bên trong máy. Ống môi chất lạnh và ống nước xả có chung đầu ra.

Cải tiến hệ thống nhỏ gọn và hoạt động êm ái



FHNQ13/18/21/24/MV1V
FHNQ26/30/36/42/48MV1



Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Điều khiển từ xa có dây

- **Điều khiển từ xa có dây** *1



BRC1NU61

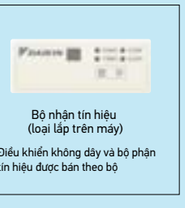
Chú ý: *1Không bao gồm cáp điều khiển và được mua tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

- **Điều khiển từ xa không dây** *2



BRC7NU66

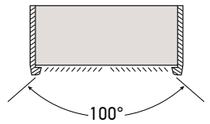


Chú ý: *2Phải lắp đặt bộ nhận tín hiệu trên dàn lạnh.

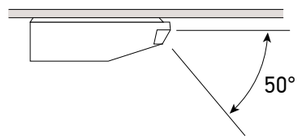
FHNQ	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.128	T.137

Thoải mái

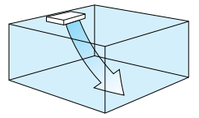
- Đảo gió tự động (lên & xuống) mang lại sự thoải mái cho khắp cả phòng
- Miệng gió rộng giúp phân tán luồng gió với góc mở 100°



- Gió được thổi hướng xuống với góc 50°



- Có thể lắp đặt trên trần cao 3.5m



- Tốc độ quạt có thể điều chỉnh: Cao/Thấp
- Chế độ "Khử ẩm"

Chế độ làm khô được điều khiển bằng vi xử lý để hạn chế những sự thay đổi đột ngột và khó chịu về nhiệt độ không khí.

Lắp đặt dễ dàng

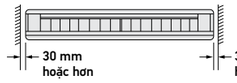
- Độ cao và chiều sâu đồng nhất. Các model công suất nhỏ với thiết kế gọn hơn có thể lắp đặt ở những nơi có không gian hẹp.

(mm)

Dàn lạnh	13M	18/21M	26/30M	36/42/48M
Cao	195			
Rộng	960	1,160	1,400	1,590
Dày	680			

- Lắp đặt linh hoạt

Dàn lạnh lắp vừa khít với cả không gian hẹp.



*Nước sử dụng để chạy thử máy được xả qua miệng gió thay vì từ bên hông máy như trước đây.

- Việc đấu nối dây và thao tác bên trong đều được thực hiện từ phía dưới dàn lạnh
- Dễ dàng đấu nối đường ống

Sử dụng các miếng nhựa để che các lỗ ống. Có thể mở các lỗ ống dễ dàng mà không cần dùng đến các dụng cụ chuyên dùng.

Hoạt động êm ái

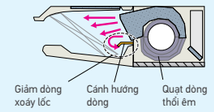
- Độ ồn đã được giảm xuống đối với loại máy áp trần.

(220V) dB(A)

Dàn lạnh	Cao	Thấp
13M	43	39
18/21M	44	40
26/30M	45	40
36/42M	48	42
48M	49	43

Lưu ý: Các giá trị được đo trong phòng cách âm theo giới hạn và tiêu chuẩn JIS (Nhật Bản). Trong hoạt động thực tế, các giá trị trên có thể cao hơn chút ít do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Sử dụng quạt thổi và các công nghệ giảm thiểu tiếng ồn.



Dễ dàng bảo dưỡng

- Phin lọc tuổi thọ cao dùng 1 năm*

* Với mật độ bụi 0.15 mg/m3

Hai lựa chọn thời gian (2500 giờ và 1250 giờ) có sẵn để phù hợp với môi trường lắp đặt. Tín hiệu thời gian bảo dưỡng hiển thị trên điều khiển từ xa (Tín hiệu phin lọc).
Phin lọc phải được vệ sinh sau 1 năm sử dụng.

- Cánh đảo gió không nghiêng

Nước ngưng tụ và bụi bẩn khó bám vào cánh đảo gió không nghiêng. Dễ dàng làm sạch.



- Bề mặt phẳng, dễ làm sạch

Có thể dễ dàng lau sạch bụi bẩn trên các bề mặt phẳng và mặt dưới của máy.

- Thao tác bảo trì được thực hiện dễ dàng từ phía dưới.

Lưới bụi chống dầu

- Lưới lọc bụi được làm từ nhựa chịu dầu giúp kéo dài tuổi thọ khi sử dụng thiết bị trong nhà hàng và các môi trường khác tương tự.

Lưu ý: Model nói trên dùng để sử dụng trong phòng trưng bày, nhà hàng hay cửa hàng thông thường, tính năng này không phù hợp khi lắp đặt trong bếp nấu hoặc nơi có môi trường làm việc khắc nghiệt khác.

TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN

Cải tiến hệ thống nhỏ gọn và hoạt động êm ái



FVC85/100/125/140AV1V



Điều khiển đi kèm

Điều khiển từ xa không dây

- Điều khiển từ xa không dây



BRC52A62

Điều khiển tuỳ chọn

Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây loại tiêu chuẩn



BRC51A62

- Điều khiển từ xa có dây loại SHIRO (Mới)



BRC51D61

Ghi chú: Dây kết nối đi kèm với chiều dài 10m.

Chế độ đảo gió tự động

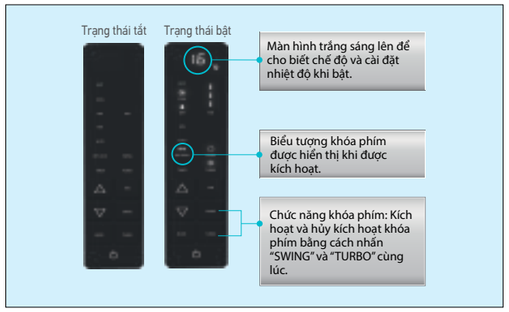
Thiết bị này sử dụng thanh hướng dòng xoay ngang tự động để tạo luồng khí thoải mái giúp làm mát mọi góc của căn phòng. Cánh thẳng đứng của nó được điều chỉnh thủ công để phù hợp với không gian nội thất khác nhau và phân vùng cũng như để tránh luồng không khí trực tiếp.





Điều khiển dễ sử dụng

Máy sẽ kèm với một điều khiển màu đen phong cách có ánh sáng LED trắng để hiển thị rõ ràng. Nó đi kèm với một chức năng khóa phím để ngăn chặn thay đổi thiết lập không cần thiết từ nhân viên.



Ngoài ra, thiết bị này được kết hợp với cảm biến hồng ngoại để sử dụng với bộ điều khiển không dây (BRC52A62) đi kèm với thiết bị trong gói tiêu chuẩn. Vì vậy, nó cũng có thể được điều khiển bằng cách sử dụng bộ điều khiển không dây cho sự linh hoạt trong điều khiển.



Cảm biến nhiệt độ kép

Cả dàn lạnh và bộ điều khiển từ xa có dây (tùy chọn) đều có bộ cảm biến nhiệt độ. Cảm biến nhiệt độ có thể được thiết lập tại dàn lạnh hoặc gần khu vực điều khiển từ xa có dây để nâng cao hơn nữa mức độ thoải mái. Tính năng này phải được thiết lập trong quá trình vận hành bởi các kỹ thuật viên.

* Nhiệt độ cảm biến trên dàn lạnh phải được sử dụng khi dàn lạnh được điều khiển từ phòng khác.

** Bộ điều khiển từ xa không dây không có bộ cảm biến nhiệt độ.

Thay đổi tốc độ quạt

Cao ➜ Trung Bình ➜ Thấp

Mức cao cho tốc độ gió tối đa, trong khi mức thấp cho mức gió tối thiểu.

Hẹn giờ

Bắt đầu hoạt động khi bộ đếm thời gian đạt giá trị ON và dừng hoạt động khi đạt đến thời gian OFF được cài đặt trước đó.

Làm lạnh nhanh

Làm lạnh nhanh giúp thăng lưu lượng khí tối đa trong khoảng 20 phút với tốc độ gió cao nhất. Sau đó, nó sẽ tự trở lại hoạt động với chế độ cài đặt trước đó.

Phím BẬT/TẮT trên dàn lạnh

Máy có thể được khởi động bằng tay trong trường hợp bộ điều khiển từ xa không dây bị thất lạc hoặc pin hết năng lượng.

Bảo trì dễ dàng

Chốt an toàn

Tính năng chốt an toàn cho phép người dùng có thể tháo các miếng saranet để vệ sinh một cách dễ dàng trong quá trình bảo trì. Đồng thời, nó cũng hoạt động như một tính năng an toàn để ngăn chặn người dùng tiếp cận các thành phần điện và cơ khí.



Không gian cho máy bơm thoát nước

Có một khoảng trống trong thiết bị bên dưới quạt cho phép người dùng để lắp đặt một máy bơm nước ngưng tụ bên ngoài.

* Máy bơm thoát nước ngưng tụ được mua riêng và được lắp đặt.



TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN

LƯU LƯỢNG GIÓ LỚN CHO CÁC KHÔNG GIAN RỘNG LỚN





FVGR8/10/13/15PV1

Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Điều khiển từ xa có dây

• **Điều khiển từ xa có dây** (tùy chọn)



BRC51A62

Điều khiển từ xa không dây

• **Điều khiển từ xa không dây** (tùy chọn)



BRC52A62

Kiểu dáng hiện đại

Tiết kiệm không gian lý tưởng với kiểu dáng và tính năng vượt trội, cùng với đó là việc lắp đặt dễ dàng. Dòng Tủ đứng này phù hợp để lắp đặt trong sân bay, nhà máy, nhà kho và hội trường.



Đặc điểm nổi bật:

- Kiểu dáng đẹp, phong cách và hiện đại phù hợp với mọi công trình. Bảng điều khiển màu đen thời trang với đèn LED trắng giúp hiển thị
- rõ ràng và sắc nét.
- Dễ dàng lắp đặt với kiểu luồng gió thổi trực tiếp.

Tính năng:

- Phím bấm lớn trên bảng điều khiển giúp dễ sử dụng.
- Hiển thị mã lỗi bằng LED bảy đoạn trên bảng điều khiển bằng cách nhấp nháy.
- Khóa phím để ngăn chặn việc thay đổi cài đặt bởi người không có nhiệm vụ.
- Máy bơm nước tuỳ chọn có thể được lắp đặt bên dưới dàn lạnh tủ đứng.
- Diện tích lắp đặt nhỏ để tối đa hóa không gian sử dụng.

Đảo gió tự động (Trái - Phải)

Đảo gió tự động trái - phải để làm mát tất cả các góc phòng.



Đảo gió tự động theo phương ngang



Cánh hướng dòng phương thẳng đứng được điều chỉnh bằng tay

- Kích hoạt Turbo ở chế độ Làm mát
- Tự động khởi động lại một cách ngẫu nhiên với bộ lưu chế độ cài đặt trước đó.
- Phin lọc saranet có thể tháo rời và vệ sinh bằng nước
- Cấu trúc móc ở lưới hút để đảm bảo an toàn trong quá trình tháo bộ lọc
- Tự chẩn đoán lỗi và tín hiệu lỗi để phát hiện lỗi của máy

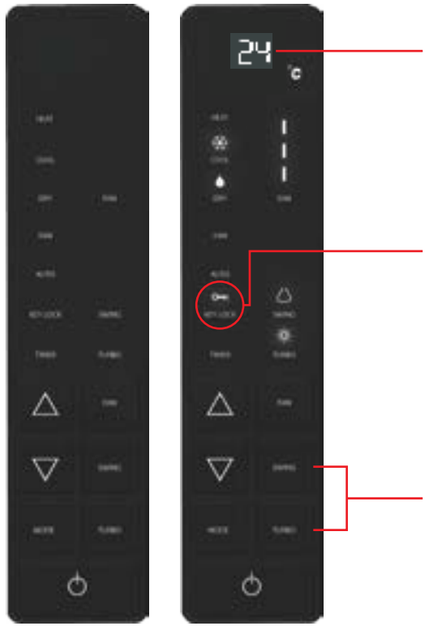
Điều khiển tiện nghi

Dàn lạnh tủ đứng có thể được điều khiển bằng 2 cách:
i) Điều chỉnh bằng cách nhấn vào bảng điều khiển trên thiết bị
ii) Điều khiển bằng cách sử dụng bộ điều khiển không dây (bộ điều khiển không dây là tuỳ chọn)

Bảng điều khiển tủ đứng đặt sàn

Bảng điều khiển màu đen thời trang với đèn LED trắng giúp hình ảnh hiển thị rõ ràng và sắc nét.

TẮT MỞ



Hiển thị màu trắng sáng trên màn hình để chỉ ra các chế độ và nhiệt độ được cài đặt khi bật

Biểu tượng KEY LOCK hiển thị khi được kích hoạt

Chức năng khoá phím KEY LOCK:
Kích hoạt và hủy kích hoạt khóa bàn phím bằng cách nhấn đồng thời "SWING" và "TURBO" trong 5 giây

Điều khiển nhỏ gọn & dễ sử dụng BRC52A62 (một chiều lạnh)



Dàn lạnh tủ đứng được kết hợp với cảm biến IR để sử dụng bộ điều khiển không dây (bộ điều khiển không dây là thiết bị tuỳ chọn)



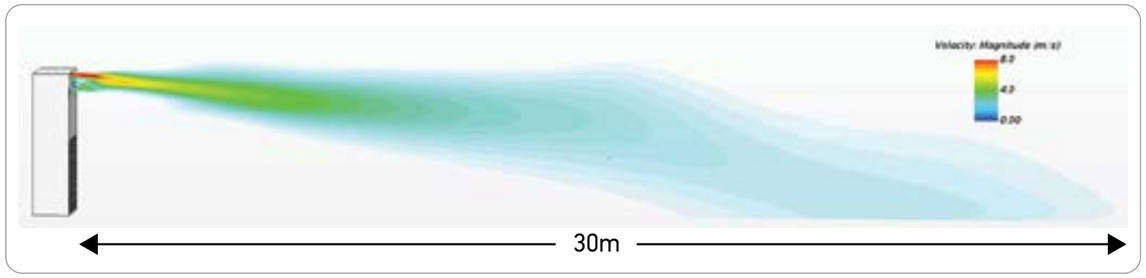
BRC52A62
(Một chiều lạnh)

- Màn hình LCD 40mm nổi bật
- Nút BẬT / TẮT "Phát sáng trong bóng tối"
- Hiển thị đồng hồ theo thời gian thực

Luồng gió mạnh mẽ

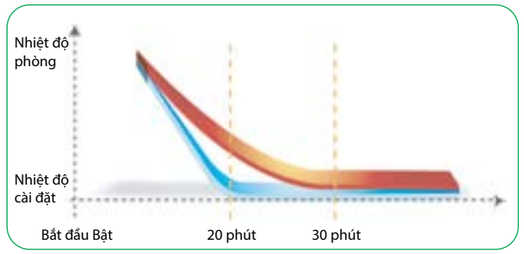
Luồng gió của tủ đứng

Luồng gió của dàn lạnh tủ đứng có thể thổi xa lên đến 30m*.



Chế độ Turbo

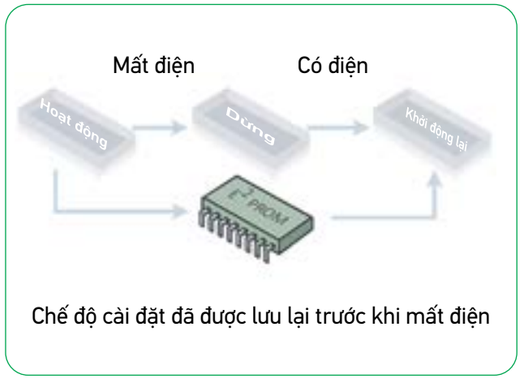
Chức năng Turbo có sẵn ở chế độ Làm lạnh. Sau khi được kích hoạt, tủ đứng sẽ chạy hết công suất cùng với tốc độ quạt dàn lạnh ở mức tối đa trong 20 phút. Điều này giúp đạt được nhiệt độ cài đặt nhanh hơn.



Tự động khởi động lại

Tự khởi động lại khi mất điện với Bộ lưu chế độ cài đặt trước đó

Trong trường hợp mất điện đột ngột khi đang vận hành, thiết bị sẽ tự động khởi động lại theo 64 kiểu thời gian phục hồi khác nhau (trong vòng 180 giây đến 244 giây) và thiết bị sẽ hoạt động dựa trên cài đặt trước đó (chế độ hoạt động, nhiệt độ và tốc độ quạt).
Điều này đảm bảo rằng các máy điều hòa không khí trong cùng tòa nhà sẽ tiếp tục ngẫu nhiên thay vì tất cả các thiết bị hoạt động trở lại cùng một lúc, ngăn chặn sự đột biến điện sau khi mất điện.



Chế độ cài đặt đã được lưu lại trước khi mất điện

Tính năng khác



Cơ cấu móc an toàn giúp trong quá trình tháo bộ lọc sẽ tránh việc tiếp cận hộp điện và động cơ



Bảng điều khiển thời trang và sang trọng



Có thể hoà trộn không khí tươi lên đến 20%



Tích hợp bộ lọc khử ẩm để lọc bụi bẩn và chất gây ô nhiễm trong hệ thống



Bộ lọc saranet có thể tháo rời và vệ sinh bằng nước

DÀN NÓNG

Sản xuất tại Thái Lan

Series R410A



RNQ09MV1V
RNQ13MV1V
RNQ13MV1



RNQ18MV1V
RNQ18MV19
RNQ21MV1V
RNQ21MV19



RNQ24MV1V
RNQ26MV19
RNQ26MY1



RNQ30MV1V
RNQ30MV1
RNQ30MY1



RNQ36MV1V



RNQ36MV1
RNQ36MY1
RNQ42MY1
RNQ48MY1

Hoạt động êm ái

Được trang bị lưới bảo vệ dạng khí động học.

Áp dụng đối với model RNQ30-48M

Để ngăn chặn dòng xoáy và giúp máy hoạt động êm ái, các đường cong của lưới bảo vệ được tối ưu hóa để chịu được các dòng gió thổi ra.



Được trang bị máy nén dạng xoắn ốc giúp hoạt động êm ái hơn.

(Áp dụng đối với model RNQ42-48M)

Hoạt động êm, giảm thiểu rung động và độ ồn khi hoạt động.



Độ ồn khi vận hành

(Trong trường hợp RNQ09-21M:220-240 V, RNQ26-36M:220 V/380 V, 240 V/415 V, RNQ42-48M:380 V, 415 V)

Dàn nóng	Độ ồn dB(A)
RNQ09MV1V	48
RNQ13MV1V/RNQ13MV19	49
RNQ18MV1V/RNQ18MV19	51
RNQ21MV1V/RNQ21MV19	52
RNQ24MV1V	54
RNQ26MV19/RNQ26MY1	54
RNQ30MV1V/RNQ30MV1/RNQ30MY1	55
RNQ36MV1V	57
RNQ36MV1/RNQ36MY1	54
RNQ42MY1	56
RNQ48MY1	58

Lắp đặt và bảo dưỡng

Môi chất lạnh được nạp sẵn đến 15m đường ống

(Áp dụng đối với model RNQ30-48M)

Nếu chiều dài đường ống không vượt quá 10m (RNQ09-26M), 15m (RNQ30-48M), thì không cần phải nạp thêm môi chất lạnh.

■ **Chiều dài ống cho phép và chênh lệch độ cao tối đa**

	RNQ09/13M	RNQ18/21M	RNQ26M	RNQ30-48M
Nạp sẵn[1]	10 m			15 m
Chiều dài đường ống tối đa	30 m		30 m (Chiều dài tương đương 50m)	50 m (Chiều dài tương đương 70m)
Chênh lệch độ cao tối đa	10 m	15 m	20 m	30 m

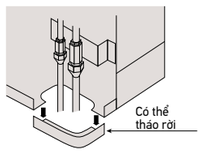
Lưu ý:
[1]Cần nạp bổ sung môi chất lạnh đường ống kết nối dài hơn độ dài đường ống trong bảng.

Dễ bố trí nhờ nối ống theo 4 hướng

(Áp dụng đối với model RNQ30-48M)

Mặt nạ bên ngoài của ống kết nối với một phần mặt trước, mặt phải và mặt sau có thể được gỡ bỏ thuận tiện cho việc thi công ống sau khi lắp đặt.

Phần khung phía dưới có thể tháo rời giúp cho đường ống hoạt động dễ dàng hơn (áp dụng đối với model RNQ30-48M).



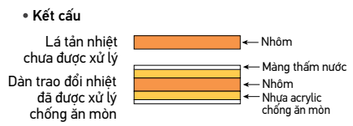
Độ bền cao

Do khung bên dưới có thể bị ăn mòn nên một tấm thép chống ăn mòn được trang bị để gia tăng độ bền.

Cánh tản nhiệt của dàn trao đổi nhiệt được xử lý chống ăn mòn (Áp dụng đối với model RNQ09-26, 36-48M)

Để nâng cao độ bền bằng cách cải thiện khả năng chịu đựng ăn mòn do muối và ô nhiễm không khí, dàn trao đổi nhiệt được xử lý chống ăn mòn (đã được xử lý sơ bộ bằng acryl) được sử dụng cho dàn trao đổi nhiệt tại dàn nóng.

• **Kết cấu**



Tủ đứng Package

Linh hoạt với hướng thổi gió (ngang hoặc dọc) có thể được thay đổi tại nơi lắp đặt



RCN100/125/150H(E)Y18

Máy nén xoắn ốc hiệu suất cao

Hiệu suất cao, độ ồn thấp và là loại máy nén xoắn ốc kín giúp đạt hiệu suất tối ưu. Nó cũng đi kèm với một bộ bảo vệ quá tải bên trong và bộ gia nhiệt cacte.

Van chặn

Van được cung cấp để lắp đồng hồ đo áp suất tại công trình. Các van này giúp dễ dàng thao tác kiểm tra và nạp gas khi lắp đặt.

Động cơ quạt với khả năng chống bụi và nước IP55

Động cơ được thiết kế với ổ trục chống bụi đảm bảo độ tin cậy và hoạt động mượt mà.

Thiết kế thân thiện với các công việc dịch vụ

Dễ dàng truy cập vào máy nén và bảng điều khiển. Dàn ngưng tụ dễ vệ sinh hơn khi rửa nước áp lực.

Đường ống dài

Chiều dài và độ cao đường ống tối đa lần lượt là 75m và 30m, mang lại sự linh hoạt trong thiết kế cho các tòa nhà có quy mô lớn.

Series R32



RC50AGV1V
RC60GV1V



RC85AGV1V
RC85AGY1V



RC100AGY1V
RC125AGY1V
RC140AGY1V



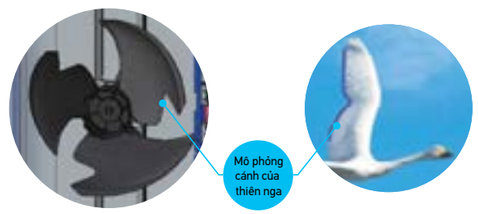
Máy nén R32 hiệu suất cao

Dòng máy R32 không biến tần sử dụng máy nén hiệu suất cao để đạt mức EER cao.

Đường ống dài và hoạt động êm ái

Chiều dài đường ống dài giúp linh hoạt trong lắp đặt. Bên cạnh đó độ ồn cũng được cải thiện đáng kể.

Series R32	Chiều dài tối đa (m)	Chênh lệch độ cao tối đa (m)	Độ ồn (dB(A))
50	35	20	52
60	35	20	52
85	50	30	53
100	50	30	55
125	50	30	58
140	50	30	60



Cánh quạt cắt chữ V

Thông qua việc sử dụng cánh quạt cắt chữ V mô phỏng cánh của thiên nga, một loài chim di cư, luồng không khí trở nên êm ái do giảm ma sát. Do đó, hiệu suất tăng lên rất nhiều. Hơn nữa, nó làm giảm mức áp suất âm thanh cho độ ồn thấp hơn.

Dàn tản nhiệt dàn nóng chống ăn mòn

Cánh tản nhiệt vàng chống ăn mòn được trang bị ở dàn nóng. Tuổi thọ của bộ trao đổi nhiệt lâu hơn so với dàn ống đồng cánh nhôm thông thường.

Độ bền cao

Vỏ ngoài: sử dụng tấm thép dày mạ kẽm, bên ngoài được phủ lớp polyester chống chịu thời tiết và được sơn màu trắng ngà để tăng thêm độ bền.

Sản xuất tại Malaysia

Stylish Remote Controller (Điều Khiển Từ Xa Có Dây Thời Trang)

BRC1H63W/K

Series RZF
Series RZA

*SeriesFCTF, FCF, FBA và FHA.



BRC1H63W(Trắng)



BRC1H63K(Đen)

Website của Điều khiển từ xa BRC1H

Thiết Kế Kiểu Dáng Thời Trang

Giống như sự hoàn hảo mà thiết kế tròn mang lại, bộ điều khiển từ xa cho phép bạn kiểm soát không khí tối ưu trong không gian của mình.

Giao Diện Thân Thiện Với Người Dùng

Bộ điều khiển từ xa mới kết hợp nhiều tính năng và sự đơn giản.
Điều khiển nút cảm ứng tối giản phòng to màn hình điều này giúp bộ điều khiển từ xa trở nên dễ dàng và thú vị khi sử dụng.



ỨNG DỤNG DAIKIN cho Người Lắp Đặt

Đơn giản hóa các cài đặt nâng cao như là cài đặt tại công trình và cài đặt các giới hạn nhiệt độ.

- Giao diện trực quan đơn giản hóa các đặt nâng cao như kích hoạt tiết kiệm năng lượng, hạn chế cài đặt, v.v.
- Vận hành dễ dàng và nhanh chóng, tiết kiệm thời gian và chi phí cho người lắp đặt.
- Có công nghệ Bluetooth tiết kiệm năng lượng.

DAIKIN

GET IT ON Google Play

Download on the App Store

*Apple iOS 16, Android 13.

Quản Trị Hữu Ích / Cài Đặt Nhanh Hơn và Dễ Dàng Hơn

Ứng dụng điện thoại được kết nối với bộ điều khiển này cung cấp 2 chế độ, Chế độ chủ sở hữu / chế độ quản trị viên và chế độ người cài đặt (không có chế độ người dùng).*1

Chế độ Chủ sở hữu / Quản trị viên cung cấp những cài đặt

•Cài đặt duy trì •Cài đặt giới hạn nhiệt độ
•Khoá chức năng v.v.

Chế độ người cài đặt giúp cài đặt nhanh hơn và

•Thiết lập nhiều cài đặt cùng một lúc
•Lưu và sử dụng lại cài đặt v.v.

*Bluetooth tiết kiệm năng lượng 4.2.

Chức năng Streamer

Cài đặt BẬT/TẮT Streamer và biểu tượng trạng thái có sẵn.

• Chức năng Streamer (cài đặt chống ẩm mốc) có thể cài đặt BẬT/TẮT bằng cách cài đặt trước với bộ điều khiển từ xa.

Chức năng mới tiện lợi

- Hẹn giờ TẮT
  Khoảng thời gian có thể được cài đặt trước từ 1 đến 96 giờ trong khoảng thời gian 1 giờ.
- Cài đặt thời gian hẹn trong tuần
- OTA (Truyền dẫn không dây): Cập nhật phần mềm điều khiển
- Hiển thị đơn giản cho khách trong khách sạn
- Zigbee™ sensor interlocking

Chức năng duy trì nhiệt độ (Setback)

Duy trì nhiệt độ phòng trong một phạm vi cụ thể khi TẮT hệ thống (bởi người dùng hoặc hẹn giờ TẮT).
Để đạt được điều này, hệ thống tạm thời chạy ở chế độ vận hành Làm lạnh hoặc Sưởi, tùy theo nhiệt độ cài đặt ngược và chênh lệch thu hồi.

Hoạt động làm lạnh

•Nhiệt độ cài đặt ngược có thể cài đặt từ giới hạn trên của điểm cài đặt +1°C đến 35°C.

Ví dụ: Khi nhiệt độ giới hạn trên được cài đặt ở 27°C bằng chức năng cài đặt giới hạn nhiệt độ, Nhiệt độ cài đặt ngược có thể chọn từ 28°C đến 35°C.

•Chênh lệch thu hồi có thể được thiết lập lên tới -8°C từ nhiệt độ cài đặt ngược.

Hoạt động sưởi

•Nhiệt độ cài đặt ngược có thể được cài đặt từ giới hạn dưới của điểm cài đặt -1°C đến 5°C.

Ví dụ: Khi nhiệt độ giới hạn dưới được đặt ở 15°C bằng chức năng cài đặt giới hạn nhiệt độ, Nhiệt độ cài đặt ngược có thể chọn từ 14°C đến 5°C.

•Chênh lệch thu hồi có thể được thiết lập lên tới +8°C từ nhiệt độ cài đặt ngược.

•Cài đặt ngược BẬT hệ thống trong ít nhất 30 phút, trừ khi nhiệt độ cài đặt lại bị thay đổi hoặc hệ thống được BẬT bằng nút BẬT/TẮT.

Lưu ý:*1 Chế độ người lắp đặt yêu cầu mã QR dành riêng để khởi động. Liên hệ với văn phòng kinh doanh Daikin của bạn.

Navigation Remote Controller (Điều khiển từ xa điều hướng, loại có dây)

BRC1E63

Vận hành dễ dàng và trơn tru, chỉ cần làm theo các chỉ dẫn trên bộ navigation remote controller.



Series RZF
Series RZA
Series FFFC

*Series FCTF, FCF, FBA, FVA, FHA và FFFC.

Tiết kiệm năng lượng

Tự động trở về nhiệt độ cài đặt

- Ngay cả khi nhiệt độ cài đặt bị thay đổi, nhiệt độ cài đặt mới sẽ trở về giá trị đặt trước của trước đó sau một khoảng thời gian đặt trước.
- Khoảng thời gian có thể lựa chọn từ 30, 60, 90 hoặc 120 phút.

Hẹn giờ TẮT (được lập trình)

- Đặt và lưu cài đặt trong khoảng thời gian tự động TẮT máy điều hòa không khí sau một khoảng thời gian đặt trước cho mỗi lần bắt đầu hoạt động.
- Khoảng thời gian có thể được cài đặt trước từ 30 đến 180 phút với gia số 10 phút.

Giới hạn nhiệt độ cài đặt

- Tiết kiệm năng lượng bằng cách giới hạn nhiệt độ cài đặt tối thiểu và tối đa.
- Tránh sưởi ấm hoặc làm lạnh quá mức.
- Chức năng này rất tiện lợi nếu bộ điều khiển từ xa được cài đặt ở nơi bất kỳ ai cũng có thể thay đổi cài đặt.

Tiện nghi

Lặp lịch hàng tuần

- 5 hành động mỗi ngày có thể được lên lịch cho mỗi ngày trong tuần.
- Chức năng ngày lễ sẽ tắt hẹn giờ lên lịch cho những ngày đã được đặt là ngày nghỉ.
- Có thể thiết lập 3 lịch trình độc lập (ví dụ: mùa hè, mùa đông, giữa mùa)

Duy trì nhiệt độ (mặc định: TẮT)

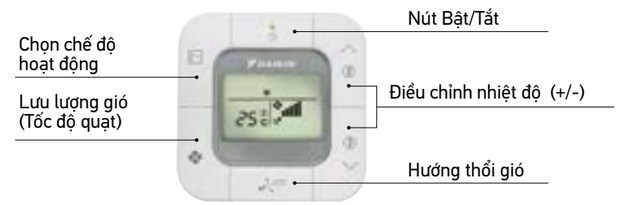
- Duy trì nhiệt độ phòng trong một phạm vi cụ thể trong thời gian không có người sử dụng bằng cách khởi động tạm thời máy điều hòa không khí đã được TẮT.

Giám sát tiêu thụ năng lượng *1,2,3,4

- Có thể kiểm tra mức tiêu thụ điện năng trong quá khứ cho ngày hiện tại và trước đó (khoảng thời gian 2 giờ), tuần (khoảng thời gian 1 ngày) và năm (khoảng thời gian 1tháng).

Lưu ý:
*1 Tính khả dụng của chức năng này có thể thay đổi tùy theo kiểu máy (giới hạn ở một phần chức năng)
*2 Cần cài đặt thời gian.
*3 Không thể sử dụng chức năng này trong khi điều khiển nhóm.
*4 Đây là giá trị tham chiếu để so sánh và không dùng làm giá trị phục vụ mục đích kiểm khi tính toán hóa đơn tiền điện hoặc hợp đồng mua bán điện. Vì đây là một phép tính tiêu thụ điện năng đơn giản nên có những trường hợp giá trị tính toán khác với kết quả đo của đồng hồ đo điện.

BRC2E61



Series RZFC

*Series FCFC, FFFC, FBFC, FDLF và FHFC.

Vận hành đơn giản

Chỉ cần sử dụng 6 phím, người dùng có thể điều khiển trực tiếp các chức năng cơ bản.
Điều này cho phép người dùng tự điều chỉnh sự thoải mái theo nhu cầu.

Thiết kế trực quan

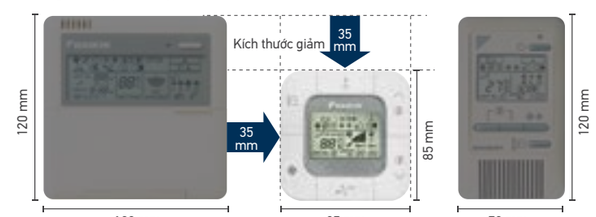
Bằng cách sử dụng hình ảnh trực quan, giao diện thân thiện với người dùng cho phép:

• Khách nước ngoài tại khách sạn dễ dàng hiểu các chức năng mà không cần biết ngoại ngữ.

• Trẻ em và người già ở nhà dễ dàng điều chỉnh mà không cần phải đọc các lệnh khó nhìn, khó hiểu.

Nhỏ gọn

Kích thước chỉ 85 x 85 mm, bộ điều khiển từ xa mới cực kỳ nhỏ gọn và phù hợp cho mọi thiết kế nội thất.



Điều Khiển Từ Xa Không Dây



BRC7M635F



Bộ nhận tín hiệu
(dùng cho dàn lạnh cassette âm trần)

- Điều khiển từ xa cung cấp kèm theo bộ nhận tín hiệu.
- Bộ nhận tín hiệu lắp trong mặt nạ trang trí hoặc dàn lạnh.
- Hình dạng của bộ nhận tín hiệu sẽ thay đổi tùy thuộc vào dàn lạnh.

Lưu ý: Bộ nhận tín hiệu trong hình bên là loại gắn trong mặt nạ trang trí của dàn cassette âm trần.

- **Điều khiển từ xa không dây có đèn nền**



Ấn nút đèn nền giúp thao tác dễ dàng trong phòng tối.

Điều khiển từ xa không dây dành cho các loại dàn lạnh khác nhau



		Một chiều lạnh	Hai chiều
INVERTER	CASSETTE ÂM TRẦN	BRC7M635F(K) (Series FCF) BRC7F635F (Series FCFC) ARC485A7 (Series FCFG)	BRC7M634F(K) (Series FCF)
	CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN	BRC7M531W	————
	GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	BRC4C66	BRC4C65 (Chỉ series FBA)
	GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU CAO NHỎ GỌN	BRC4C66	————
	TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN	BRC4C66 (Series FVA) BRC52A62 (Series FVFC)	BRC4C65 (Series FVA)
	ÁP TRẦN	BRC7M56 (Series FHA) BRC7GA56 (Series FHFC)	BRC7M53 (Series FHA)
NON	LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN	BRC7F633F	————
	LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP / TRUNG BÌNH	BRC4C64	————
	LOẠI ÁP TRẦN	BRC7NU66	————

Điều khiển từ xa có dây được trang bị cảm biến nhiệt độ

- Cho phép cảm biến nhiệt độ gần hơn với khu vực mục tiêu để gia tăng sự dễ chịu. (Khi sử dụng điều khiển từ xa từ phòng khác, cần chọn cảm biến nhiệt độ trên miệng gió ra ở dàn lạnh)

Bảo trì và sửa chữa dễ dàng

- Các cài đặt ban đầu có thể thực hiện bằng điều khiển từ xa. Sau khi hoàn tất xây dựng nội thất, dàn lạnh cassette có thể được cài đặt từ xa, không cần sử dụng thang để tiếp cận với việc cài đặt bằng tay.
  Các nội dung cài đặt: Trần cao, hướng gió, loại phin lọc, địa chỉ điều khiển trung tâm (địa chỉ điều khiển nhóm được cài đặt tự động).
- Điều khiển từ xa được trang bị với tên model và các tính năng hiển thị sự cố, thuận tiện hơn trong việc sửa chữa khi gặp sự cố.
  *Tính năng hiển thị tên model của có ở BRC1E63 (Một số model hiển thị tên mã của model đó)

SkyAir sử dụng chung điều khiển với Thiết bị Thông gió thu hồi nhiệt và những máy điều hòa Daikin khác, giúp việc khóa lẫn trở nên thuận tiện.

- Dễ dàng phù hợp với các hệ thống điều khiển từ xa trung tâm, nhiều tính năng, quy mô lớn.
  Lắp đặt và kết nối dây điều khiển giữa SkyAir và các thiết bị điều hòa khác của Daikin rất dễ dàng.

Màn hình LCD hiển thị trạng thái vận hành bằng chữ, số và hình động.

Hiển thị luồng gió/đảo gió	Hiển thị trạng thái vận hành đảo gió tự động và vị trí cài đặt cho góc thổi gió.
Hiển thị nhiệt độ/chế độ vận hành cài đặt trước	Hiển thị nhiệt độ trong phòng và trạng thái cài đặt trước (quạt, khử ẩm, làm lạnh).
Hiển thị thời gian lập trình	Có thể cài đặt thời gian khởi động và tắt máy cho mỗi bộ hẹn giờ trong vòng 72 giờ. Màn hình LCD cũng hiển thị thời điểm cần vệ sinh bộ lọc, khi thiết bị trung tâm đang thay đổi cài đặt và thời điểm cần vệ sinh hệ thống thông gió.
Chức năng tự động chẩn đoán	Kiểm soát trạng thái vận hành trong phạm vi hệ thống bao gồm 40 hạng mục và hiển thị cảnh báo khi hệ thống có sự cố.

Điều Khiển Simple Touch (Điều Khiển Trung Tâm)

MỚI **DTP401A61**

GOOD DESIGN AWARD 2024





Bộ chuyển đổi được bán riêng:
Cần có DTP401A62.

Bộ điều khiển từ xa tất cả trong một

Các chức năng kết hợp của Bộ điều khiển từ xa trung tâm, Bộ điều khiển Bật/Tắt thống nhất và Bộ hẹn giờ.

Phong Cách Đa Diện

Thiết kế thanh lịch và tối giản, hòa hợp một cách liền mạch với nhiều phong cách nội thất khác nhau, từ văn phòng hiện đại đến không gian sống cao cấp.

Thiết kế trực quan

Dễ dàng điều hướng và vận hành bộ điều khiển với màn hình cảm ứng 8 inch.

Tính linh hoạt và khả năng thích ứng

Phù hợp với nhiều ứng dụng khác nhau trong các môi trường khác nhau.

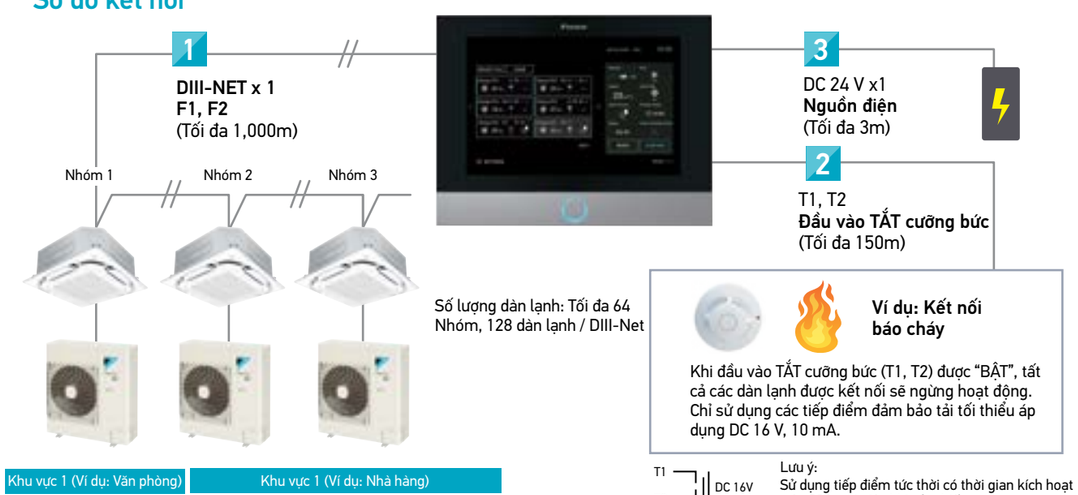
Daikin Eye

Thiết kế mang lại cảm giác thống nhất với Bộ điều khiển từ xa có dây thời trang và được sử dụng để bật/tắt màn hình.
Độ sáng có thể được cài đặt ở 3 mức (Tắt/Thấp/Cao).

Chức năng

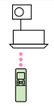
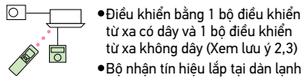
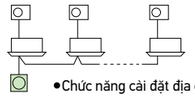
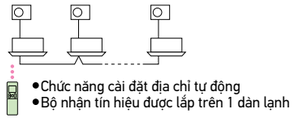
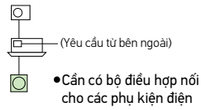
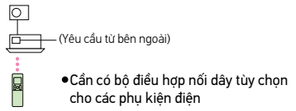
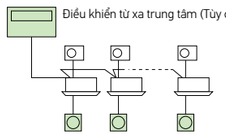
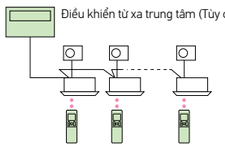
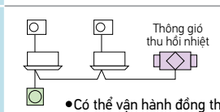
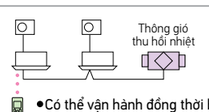
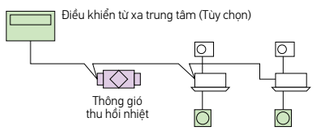
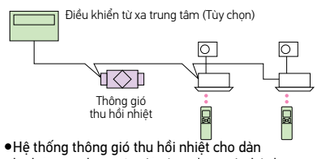
Số lượng nhóm quản lý	DIII-Net x 1 Cổng 64 nhóm / 128 thiết bị
Điều khiển	Bật/Tắt
	Cài đặt nhiệt độ
	Thiết lập chế độ
	Chấp nhận / Từ chối điều khiển từ xa
	Cài đặt lưu lượng gió
	Cài đặt hướng gió
	Lặp lịch hàng tuần
Giám sát	Trạng thái Bật/Tắt
	Lỗi
	Mã lỗi
	Tín hiệu phin lọc
	Trang thái quạt
Điều khiển khác	Tiết kiệm thời gian ban ngày
	Kiểm soát khu vực
	TẮT cưỡng bức bởi yếu tố ngoại vi

Sơ đồ kết nối



ĐIỀU KHIỂN TỪ XA — Phụ kiện tùy chọn —

Hệ thống đa dạng điều khiển nhiều dàn lạnh

	Kiểu điều khiển	Điều khiển từ xa có dây	Điều khiển từ xa không dây
Điều khiển bằng 1 bộ điều khiển từ xa	(Hệ thống cơ bản)	 •Hai lõi, không phân cực (Chiều dài dây tối đa 500m)	 •Bộ nhận tín hiệu lắp tại dàn lạnh
Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	Dùng cho điều khiển từ 2 vị trí như trong phòng khách và phòng điều khiển, lối ra, v.v...	 •Kết nối 2 bộ điều khiển từ xa có dây (Xem lưu ý 1)	 •Điều khiển bằng 1 bộ điều khiển từ xa có dây và 1 bộ điều khiển từ xa không dây (Xem lưu ý 2,3) •Bộ nhận tín hiệu lắp tại dàn lạnh
Điều khiển nhóm	Dùng cho điều khiển đồng thời lên đến 16 dàn lạnh.	 •Chức năng cài đặt địa chỉ tự động	 •Chức năng cài đặt địa chỉ tự động •Bộ nhận tín hiệu được lắp trên 1 dàn lạnh
Điều khiển bằng lệnh bên ngoài	Vận hành và giám sát bằng tín hiệu từ hộp điều khiển vận hành tại phòng giám sát (an ninh) của tòa nhà.	 (Yêu cầu từ bên ngoài) •Cần có bộ điều hợp nối dây tùy chọn cho các phụ kiện điện	 (Yêu cầu từ bên ngoài) •Cần có bộ điều hợp nối dây tùy chọn cho các phụ kiện điện
Điều khiển từ xa trung tâm	Điều khiển trung tâm tới 64 dàn lạnh từ vị trí xa tới 1 km.	 Điều khiển từ xa trung tâm (Tùy chọn)	 Điều khiển từ xa trung tâm (Tùy chọn)
Điều khiển khóa liên động với Thông Gió Thu Hồi Nhiệt	Kết nối với điều khiển nhóm từ xa.	 Thông gió thu hồi nhiệt •Có thể vận hành đồng thời hoặc độc lập bằng điều khiển từ xa (cài đặt bằng chế độ thông gió)	 Thông gió thu hồi nhiệt •Có thể vận hành đồng thời bằng điều khiển từ xa
	Điều khiển kết nối vùng bằng phương pháp điều khiển tập trung.	 Điều khiển từ xa trung tâm (Tùy chọn) Thông gió thu hồi nhiệt •Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt cho dàn lạnh trong phạm vi một vùng được vận hành bằng cơ chế khóa liên động. Cũng có thể được vận hành độc lập bằng điều khiển từ xa.	 Điều khiển từ xa trung tâm (Tùy chọn) Thông gió thu hồi nhiệt •Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt cho dàn lạnh trong phạm vi một vùng được vận hành bằng cơ chế khóa liên động.

Lưu ý: [1] Tổ hợp có sẵn: 1) BRC1H63W(K) (chính) và BRC1H63W(K) (phụ) 2) BRC1E63 (chính) và BRC1E63 (phụ)
3) BRC2E61 (chính) và BRC2E61 (phụ) 4) BRC1E63 (chính) và BRC2E61 (phụ)
[2] Khi sử dụng bộ điều khiển từ xa không dây, không thể sử dụng 2 bộ điều khiển từ xa không dây.
[3] Các tổ hợp có sẵn: Vui lòng tham khảo bảng *4 ở trang 56, 58 và bảng *3 trang 60.

Dễ dàng thích ứng với hệ thống điều khiển từ xa tập trung với chức năng cao cấp và trên phạm vi rộng

Điều khiển Simple touch

MỚI **DTP401A61 (Tùy chọn)**



Các chức năng kết hợp của Bộ điều khiển từ xa trung tâm, Bộ điều khiển Bật/Tắt thống nhất và Bộ hẹn giờ.

Điều khiển từ xa trung tâm

DCS302CA61 (Tùy chọn)



Điều khiển tập trung, với cài đặt đơn giản như với điều khiển từ xa tiêu chuẩn, có thể lên đến 64 nhóm (1,024 dàn lạnh).

Điều khiển Bật/Tắt đồng nhất

DCS301BA61 (Tùy chọn)



Điều khiển trung tâm bật/tắt theo nhóm hoặc cùng một lúc cho tối đa 256 dàn lạnh.

Bộ lập trình thời gian

DST301BA61 (Tùy chọn)



Điều khiển lịch hàng tuần đồng thời cho tối đa 1,024 dàn lạnh.
Bộ lập trình thời gian hẹn giờ bật/tắt trong 1 phút, được thực hiện hai lần một ngày trong một tuần tại

intelligent Touch Controller

DCS601C51 (Tùy chọn)



Với chức năng cao, bộ điều khiển đồ họa "tất cả trong một" đầy đủ màu sắc giúp quản lý Hệ thống SkyAir theo nhiều cách khác nhau.

Dù không gian của bạn là gì, hãy mang đến cho nó sự thoải mái mà nó xứng đáng có











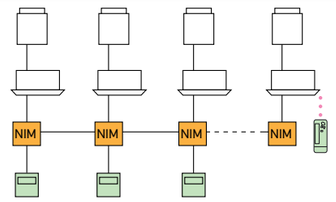
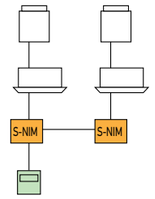
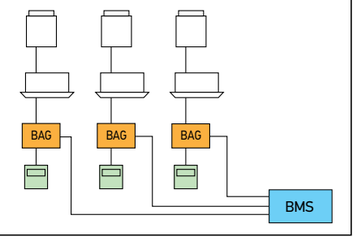




Áp dụng cho các model sản xuất tại Malaysia

Hệ thống đơn giản cung cấp khả năng điều khiển linh hoạt



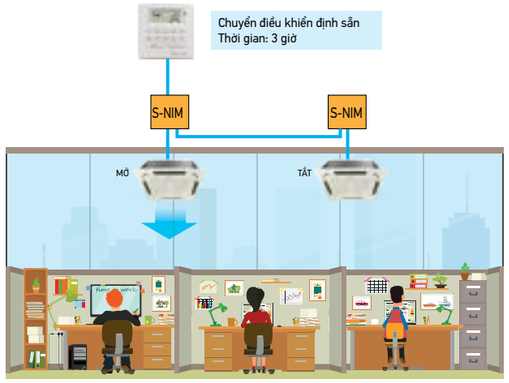
	Kiểu điều khiển	Điều khiển từ xa
Kiểm soát nhóm bằng mô-đun Giao diện mạng (NIM)	Điều khiển đồng thời lên đến 16 dàn lạnh	
Điều khiển nối tiếp bởi Mô-đun giao diện mạng nối tiếp (S-NIM)	Điều khiển nối tiếp 2 đơn vị trong nhà theo chuỗi dựa theo giờ được đặt trước	
Điều khiển bằng lệnh bên ngoài sử dụng BAG	Hoạt động và giám sát được thực hiện bằng cách sử dụng tín hiệu liên lạc từ hộp điều khiển hoạt động trong phòng giám sát tòa nhà (phòng an ninh)	

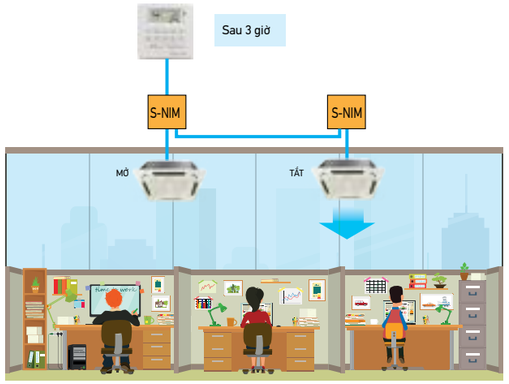
Điều khiển nối tiếp bởi Mô-đun giao diện mạng nối tiếp (S-NIM)

Điều khiển hai đơn vị điều hòa không khí trong một hệ thống chủ và hệ thống trạm, hoạt động theo dãy thay thế của các giờ định trước (3/4/5/7/9/11/12 giờ), được điều khiển chỉ bởi một bộ điều khiển BRC51A62.
Các điều khiển S-NIM bao gồm:

- Bo mạch chủ
- Bảng điều khiển (BRC51A62)
- Bộ điều khiển S-NIM
- Bộ giao tiếp

S-NIM phù hợp với môi trường yêu cầu điều hòa không khí 24 giờ, chẳng hạn như phòng máy chủ, phòng chứa thiết bị điện tử quan trọng, phòng thí nghiệm, tháp viễn thông, trung tâm chuyển mạch đường sắt và cửa hàng 24 giờ. Nó cũng kéo dài tuổi thọ hoạt động của các đơn vị điều hòa không khí hiện tại.

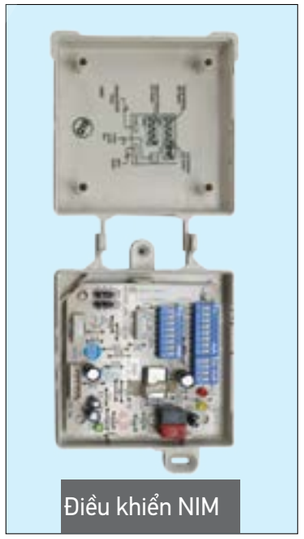




Khi thiết bị vận hành bị lỗi, thiết bị dự phòng sẽ tự động tiếp quản. Các tính năng khác của S-NIM:

- Tính năng tự động khởi động lại với cài đặt trạng thái cuối cùng.
- Chỉ báo lỗi thông qua hiển thị mã lỗi trên bảng điều khiển.
- Các giờ hoạt động được cài đặt sẵn thông qua công tắc DIP.
- Khoảng cách tới điểm tối đa 1000m.

Kiểm soát nhóm bằng Mô-đun giao diện mạng (NIM)


Điều khiển NIM

Các điều khiển nhóm NIM bao gồm:

- Bo mạch chủ
- Bảng điều khiển (BRC51A62)
- Bộ điều khiển NIM
- Bộ giao tiếp

NIM sử dụng các cấu hình chủ-trạm. Một máy có thể điều khiển tối đa 15 đơn vị trạm trong một nhóm. Thiết bị chính hoạt động cùng với bảng điều khiển. Bất kỳ cài đặt nào được thực hiện qua bảng điều khiển được kết nối với máy chủ sẽ ghi đè cài đặt của các đơn vị phụ thuộc. Các đơn vị trạm có thể hoạt động có hoặc không có bảng điều khiển. Nếu một đơn vị con đang hoạt động với một bảng điều khiển, các thiết lập của nó có thể được thay đổi mà không cần tín hiệu của điều khiển chủ.

- Cài đặt công tắc DIP cho địa chỉ nhóm và đơn vị
- Tự động dò tìm bảng điều khiển
- Mã lỗi và chỉ báo ID của đơn vị lỗi trên bảng điều khiển
- Cấu hình NIM được hỗ trợ:

	Chủ	Trạm
BRC51A62	●	●
BRC52A62		●

Điều khiển bằng lệnh bên ngoài thông qua cổng truy cấp BMS (BAG)



Điều khiển BAG

Các điều khiển BAG bao gồm:

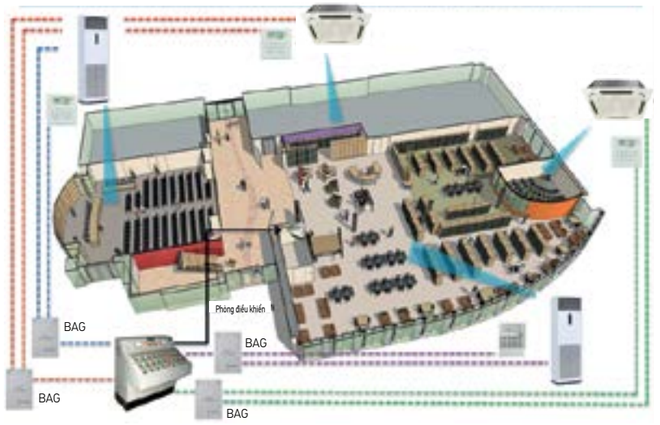
- Bo mạch chủ
- Bảng điều khiển (BRC51A62)
- Bộ điều khiển BAG
- Bộ giao tiếp

BAG giao tiếp thiết bị điều hòa không khí với hệ thống BMS thông qua tiếp điểm đầu vào, điện trở và đầu ra tiếp điểm khô cho phép giám sát và điều khiển của điều hòa không khí. BAG cho phép:

- Điều khiển trạng thái TẮT / MỞ của thiết bị điều hòa không khí, chế độ hoạt động, cài đặt tốc độ quạt, cài đặt nhiệt độ phòng cũng như tắt thiết bị trong trường hợp có hỏa hoạn.
- Chỉ báo cảnh báo phòng điều khiển trong trường hợp hỏng máy điều hòa không khí.
- Khoảng cách điểm tới điểm tối đa 1100m (vui lòng tham khảo hướng dẫn cài đặt)

Ứng dụng	Điều khiển đầu vào	Ứng dụng
Địa chỉ đầu vào	Buộc tắt / không đổi	Hệ thống báo khói
	MỞ/ TẮT	Điều khiển MỞ/TẮT thiết bị có khoảng cách lớn.
Điện trở đầu vào	Cài đặt nhiệt độ (16˚C-30˚C)	Điều khiển cài đặt nhiệt độ có khoảng cách lớn.
Đầu ra	**Chỉ định đầu ra**	**Ứng dụng**
Đầu ra relay	Trạng thái TẮT/MỞ	Giám sát trạng thái hoạt động của đơn vị có khoảng cách lớn.
	Đơn vị bị lỗi / bình thường	

Máy điều hòa không khí cá nhân có thể được bật từ kết nối đầu vào của phòng điều khiển.



Các tính năng và lợi ích

Không khí trong sạch

☑ Đạt chuẩn xếp hạng MERV 8

Đây là phin lọc có hiệu suất cao và đạt được chuẩn xếp hạng MERV 8.

☑ Lọc bụi mịn PM2.5

Phin lọc này có khả năng giữ các hạt bụi mịn siêu nhỏ điều mà phin lọc thô có sẵn không thể làm được, phin lọc này thu được 97% các hạt 1,0-3,0 µm và 99% các hạt 3,0-10 µm khi luồng không khí đi qua phin lọc 10 lần.

☑ Thay phin lọc 2 lần trong 1 năm

Thay phin lọc 2 lần trong 1 năm để duy trì hiệu suất hoạt động cao của lưới lọc.

Thao tác đơn giản

☑ Phin lọc không cần khoang chứa

Không cần các linh kiện bổ sung và các thao tác lắp đặt khó khăn. Chỉ cần thay thế phin lọc thô có sẵn.

☑ Trang bị thêm cho dàn lạnh hiện có

Có thể gắn kèm với dàn lạnh cassette đa hướng thổi hiện tại của bạn để cải thiện chất lượng không khí bên trong.

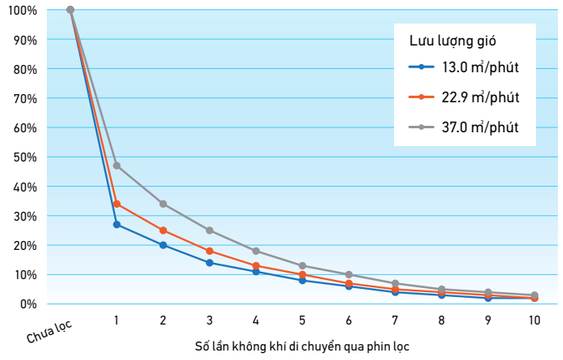
Dòng Cassette tương thích: FCF / FCFC / FCNQ.



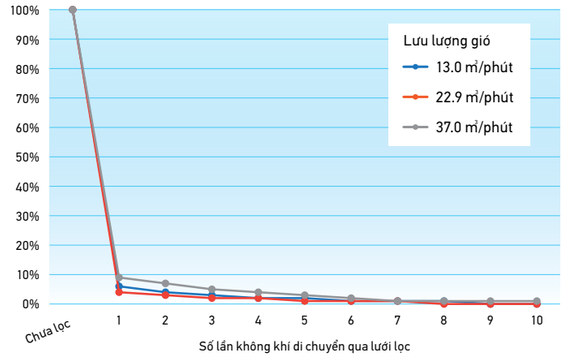
Năng suất phin lọc

Kết quả thử nghiệm trong nhà của Daikin đã chứng minh rằng phin lọc này có thể đáp ứng chuẩn xếp hạng MERV 8.
Ngoài ra, khi hệ thống điều hòa không khí hoạt động liên tục, không khí trong phòng sẽ đi qua lưới lọc này nhiều lần. Kết quả là phin lọc có khả năng thu giữ được nhiều chất độc hại trong không khí.
Ví dụ, hơn 97% các chất có kích thước 1,0 - 3,0 µm, bao gồm cả bụi PM2.5, có thể được thu giữ khi luồng không khí luân chuyển qua phin lọc 10 lần.

Tỷ lệ các hạt 1,0 - 3,0 µm còn lại bên trong không khí*1



Tỷ lệ các hạt 3,0 - 10,0 µm còn lại bên trong không khí*1



*1. Biểu đồ này được mô phỏng dựa trên dữ liệu của hiệu suất khi đo thực tế một chiều và giả định rằng các hạt bụi nhỏ không xuất hiện liên tục trong phòng. Bằng cách đo hiệu suất lọc một chiều được lặp lại khoảng 2 ~ 10 lần, tỉ lệ bụi có thể suy giảm như đã thể hiện như trong hình.

Thông số kỹ thuật

Phin lọc khí Daikin
Phin lọc hiệu suất cao
BAF552A160



+

Cassette đa hướng thổi
(bao gồm loại có cảm biến)
VRV SkyAir



Tên model		BAF552A160		
Thương hiệu		DAIKIN		
Nơi sản xuất		AAF Malaysia		
Hiệu suất		MERV 8		
Kích thước	mm	526 x 523 x 35		
Lưu lượng gió	m³/phút	13.0	22.9	37.0
Giảm áp suất ban đầu *2	Pa	18.1	35.8	81.4
Trọng lượng	g	520		
Tuổi thọ *3		6 tháng (1,250 giờ)		
Tái sử dụng		Không tái sử dụng		

Lưu ý 1. Cần cài đặt chế độ trần cao tại nơi lắp đặt để tránh giảm lưu lượng không khí khi lắp phin lọc. Kiểu cài đặt là khác nhau tùy theo từng kiểu máy. Vui lòng tham khảo hướng dẫn lắp đặt.

*2. Kết quả này chỉ dựa trên thử nghiệm của phin lọc. Kết quả có thể khác với trong môi trường sử dụng thực tế ở nơi lắp đặt phin lọc trong dàn lạnh.

*3. Tuổi thọ của lưới lọc có thể thay đổi tùy thuộc vào điều kiện của môi trường vận hành.
Một số trường hợp nhất định như khu vực giao thông đông đúc, có vật nuôi hoặc có người hút thuốc tại nơi ở, hoặc các tình huống khác thì có thể yêu cầu thay thế thường xuyên hơn.

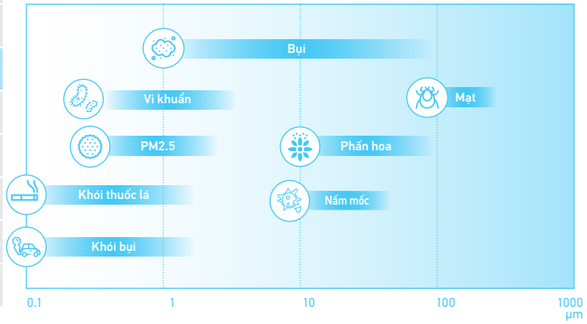
Tiêu chuẩn MERV là gì

Bảng 1. Tiêu chí để đạt được MERV 8 (ASHRAE52.2 : 2017)

MERV	Tổng hợp hiệu suất kích thước trung bình của hạt, %, Trong phạm vi kích thước, µm			
	Phạm vi E1 (0.3 - 1.0)	Phạm vi E2 (1.0 - 3.0)	Phạm vi E3 (3.0 - 10)	10 µm ~
1 - 4	n/a	n/a	<20	Hiệu quả để thu thập
5	n/a	n/a	<20	-
6	n/a	n/a	35≤	-
7	n/a	n/a	50≤	-
8	n/a	**20≤**	**70≤**	-
9	n/a	35≤	75≤	-
10	n/a	50≤	80≤	-
11	20≤	65≤	85≤	-
12	35≤	80≤	90≤	-
13	50≤	85≤	90≤	-

Giá trị báo cáo hiệu suất tối thiểu (MERV) là hệ thống đánh giá phin lọc do ASHRAE (Hiệp hội kỹ sư máy sưởi, điện lạnh và điều hòa không khí Hoa Kỳ) đưa ra để tiêu chuẩn hóa và đơn giản hóa xếp hạng đối với hiệu quả của phin lọc không khí cho cộng đồng.

Khi xếp hạng MERV càng cao thì hiệu quả của phin lọc càng cao.



Tổng quan về các chức năng

Inverter Cao Cấp

Series RZF

Một chiều lạnh

			CASSETTE ÂM TRẦN 〈 Round Flow 〉 có Streamer			
Dàn lạnh			 FCTF50-140AVM FCTF125/140BVM	 FCF50-140CVM FCF125/140DVM		
Dàn nóng			RZF50-140DVM RZF71-140DYM RZF100-140CVM RZF100-140CYM	RZF50-140DVM RZF71-140DYM RZF100-140CVM RZF100-140CYM		
Điều khiển từ xa	Có dây		BRC1H63W(K)	BRC1H63W(K)	BRC1E63	——
	Không dây		——	——	——	BRC7M635F(K)

			GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH			TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN		ÁP TRẦN		
Dàn lạnh			 FBA50-140BVMA			 FVA50-140AMVM		 FHA50-71DVMV FHA100CVMV FHA125/140CVMA		
Dàn nóng			RZF50-140DVM RZF71-140DYM RZF100-140CVM RZF100-140CYM			RZF50-140DVM RZF71-140DYM RZF100-140CVM RZF100-140CYM		RZF50-71DVM RZF71DYM RZF100-140CVM RZF100-140CYM		
Điều khiển từ xa	Có dây		BRC1H63W(K)	BRC1E63	——	BRC1E63	——	BRC1H63W(K)	BRC1E63	——
	Không dây		——	——	BRC4C66	——	BRC4C66	——	——	BRC7M56

Tiết Kiệm Năng Lượng	1	Giám sát tiêu thụ điện năng			●			●		●	
	2	Chế độ cảm biến dừng	▲ Mặt nạ cảm biến	▲ Mặt nạ cảm biến							
	3	Chế độ cảm biến tốc độ thấp *1	▲ Mặt nạ cảm biến	▲ Mặt nạ cảm biến							
	4	Tự động hiển thị TẮT	●	●	●	●	●	●	●	●	
	5	Tự động trở về điểm cài đặt			●	●	●	●		●	
	6	Cài đặt biên độ	●	●	●	●	●	●	●	●	
	7	Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)			●	●	●	●		●	
	8	Hẹn giờ lập lịch hàng tuần	●	●	●	●	●	●	●	●	
	9	Hẹn giờ BẬT/TẮT	● *9	● *9		● *9		●	● *9		●
Tiện Nghi	10	Luồng gió tuần hoàn			●						
	11	Duy trì nhiệt độ cài đặt	●	●	●	●	●	●	●	●	
	12	Khởi động nhanh			●	●	●			●	
	13	Điều khiển luồng gió độc lập	●	●	●						
	14	Cảm biến hiện diện người hồng ngoại	▲ Mặt nạ cảm biến	▲ Mặt nạ cảm biến							
	15	Cảm biến sàn hồng ngoại	▲ Mặt nạ cảm biến	▲ Mặt nạ cảm biến							
	16	Luồng gió tự động (thổi trực tiếp, tránh gió lùa)	▲ Mặt nạ cảm biến (Chỉ tránh gió lùa)	▲ Mặt nạ cảm biến (Chỉ tránh gió lùa)	▲ Mặt nạ cảm biến						
	17	Đảo gió tự động	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	18	Lựa chọn kiểu đảo gió	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	19	Chức năng ngăn gió lùa (chiều sưởi)									
	20	Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)	●		●		●			●	
	21	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	● 5 tốc độ	● 5 tốc độ	● 5 tốc độ	● 5 tốc độ	● 3 tốc độ	● 3 tốc độ	● 3 tốc độ	● 5 tốc độ	● 5 tốc độ	● 5 tốc độ
	22	Điều chỉnh lượng gió tự động	●	●	●	●	●		●	●	●	●
	23	Chế độ quạt tốc độ cao					● *8					
	24	Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn *2	●	●	●	●	●		●	●	●	
	25	Ứng dụng cho trần nhà cao	● 3.5 m / 4.2 m	● 3.5m / 4.2m	● 3.5m / 4.2m	● 3.5m / 4.2m			● 3.5m / 4.3m	● 3.5m / 4.3m	● 3.5m / 4.3m
	26	Khởi động nóng									
	27	Ứng dụng làm lạnh quanh năm									
	28	Vận hành êm vào ban đêm *3	●		●		●			●	
Vệ Sinh	29	Thiết bị lọc không khí Streamer	●						▲		
	30	Phin lọc kháng khuẩn	●		●		▲		●	●	
	31	Phin lọc chống mốc									
	32	Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn	●		●		●				
Vận Hành & Bảo Trì	33	Mặt nạ lưới tự động	▲		▲						
	34	Hệ thống bơm nước xả	●		●		●			▲	
	35	Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến 30 m *3	●		●		●			●	
	36	Phin lọc siêu bền	●		●		▲		●	●	
	37	Tín hiệu phin lọc	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	38	Phát hiện áp suất gas thấp *3	●		●		●			●	
	39	Vận hành trong trường hợp khẩn cấp	●		●		●			●	
	40	Chức năng tự chẩn đoán	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	41	Hiển thị liên lạc về dịch vụ			●		●			●	
Điều Khiển	42	Tự khởi động lại	●		●		●			●	
	43	Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi									
	44	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa *4	●	●	●	●	●		●	●	●
	45	Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	46	Khóa liên động thiết bị ngoại vi *5	▲ Mặt nạ cảm biến	▲ Mặt nạ cảm biến							
	47	Tín hiệp ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT	●		●		●			●	
	48	Khoá liên động chìa khoá từ và cửa chính/ cửa sổ *6	▲	▲		▲			▲		
	49	Điều khiển theo lệnh ngoại vi *7	▲		▲		▲			▲	
	50	Điều khiển trung tâm từ xa	●		●		●			●	
	51	Điều khiển khóa liên động với HRV	●		●		●			●	
	52	Tiêu chuẩn giao tiếp DIII-NET	●		●		●			●	
Tùy Chọn	53	Thiết bị lọc khí UV Streamer			▲						
	54	Phin lọc hiệu suất cao	▲		▲		▲				
	55	Phin lọc tuổi thọ cao	▲		▲						
	56	Phin lọc hiệu suất cao MERV 8	▲		▲						
	57	Bộ nạp gió tươi	▲		▲						

Lưu ý: ●: Chức năng có sẵn.
▲: Chức năng tùy chọn.

*1: Không áp dụng khi điều khiển nhóm.
*2: Áp dụng khi sử dụng điều khiển có dây.
*3: Áp dụng cho các dàn nóng.
*4: Các kết hợp có sẵn được hiển thị trong bảng *4.
*5: Cần bộ tiếp hợp nối dây (và hộp lắp đặt).
*6: Cần bộ tiếp hợp kỹ thuật số (và hộp lắp đặt).
*7: Cần bộ tiếp hợp nối dây cho thiết bị điện (và hộp lắp đặt).
*8: Áp dụng cho FVA50-100.
*9: Chỉ hẹn giờ TẮT

● Có sẵn

Bảng *4			Chính: Điều khiển từ xa	
			BRC 1H63W(K)	BRC1E63
Phụ	Có dây	BRC1H63W(K)	●	
		BRC1E63		●
	Không dây	BRC4C* BRC7C/E/F/G*		
		BRC7M* BRC4M*		●

Tổng quan về các chức năng

Inverter Cao Cấp

Series RZA

Hai chiều lạnh/sưởi

			CASSETTE ÂM TRẦN 〈 Round Flow 〉 có Streamer				GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH			TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN		ÁP TRẦN		
		Dàn lạnh	FCTF50-140AVM	FCF50-140CVM			FBA50-140BVMA			FVA50-140AMVM		FHA50-100CVMV FHA125/140CVMA		
		Dàn nóng	RZA50/60DV2V RZA71-140DV1 RZA100-140DY1	RZA50/60DV2V RZA71-140DV1 RZA100-140DY1			RZA50/60DV2V RZA71-140DV1 RZA100-140DY1			RZA50/60DV2V RZA71-140DV1 RZA100-140DY1		RZA50/60DV2V RZA71-140DV1 RZA100-140DY1		
		Điều khiển từ xa	BRC1H63W(K)	BRC1H63W(K)	BRC1E63	——	BRC1H63W(K)	BRC1E63	——	BRC1E63	——	BRC1H63W(K)	BRC1E63	——
		Có dây					——	——	BRC4C65	——	BRC4C65	——	——	BRC7M53
		Không dây	——	——	——	BRC7M634F(K)								
Tiết Kiệm Năng Lượng	1	Giám sát tiêu thụ điện năng			●			●		●			●	
	2	Chế độ cảm biến dừng	▲ Mặt nạ cảm biến	▲ Mặt nạ cảm biến										
	3	Chế độ cảm biến tốc độ thấp *1	▲ Mặt nạ cảm biến	▲ Mặt nạ cảm biến										
	4	Tự động hiển thị TẮT	●	●	●		●	●		●		●	●	
	5	Tự động trở về điểm cài đặt			●			●		●			●	
	6	Cài đặt biên độ	●	●	●		●	●		●		●	●	
	7	Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)			●			●		●			●	
	8	Hẹn giờ lập lịch hàng tuần	●	●	●		●	●		●		●	●	
	9	Hẹn giờ BẬT/TẮT	● *9	● *9		●	● *9		●		●	● *9		●
Tiện Nghi	10	Luồng gió tuần hoàn			●									
	11	Duy trì nhiệt độ cài đặt	●	●	●		●	●		●		●	●	
	12	Khởi động nhanh			●			●		●			●	
	13	Điều khiển luồng gió độc lập	●	●	●									
	14	Cảm biến hiện diện người hồng ngoại	▲ Mặt nạ cảm biến	▲ Mặt nạ cảm biến										
	15	Cảm biến sàn hồng ngoại	▲ Mặt nạ cảm biến	▲ Mặt nạ cảm biến										
	16	Luồng gió tự động (thổi trực tiếp, tránh gió lùa)	▲ Mặt nạ cảm biến (Chỉ ngăn gió lùa)	▲ Mặt nạ cảm biến (Chỉ ngăn gió lùa)	▲ Mặt nạ cảm biến									
	17	Đảo gió tự động	●	●	●	●				●	●	●	●	●
	18	Lựa chọn kiểu đảo gió	●	●	●	●								
	19	Chức năng ngăn gió lùa (chiều sưởi)	●		●								●	
	20	Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)	●		●			●			●		●	
	21	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	● 5 tốc độ	● 5 tốc độ	● 5 tốc độ	● 5 tốc độ	● 3 tốc độ	● 3 tốc độ	● 3 tốc độ	● 3 tốc độ	● 3 tốc độ	● 5 tốc độ	● 5 tốc độ	● 5 tốc độ
	22	Điều chỉnh lượng gió tự động	●	●	●	●	●	●		●		●	●	●
	23	Chế độ quạt tốc độ cao									● *8			
	24	Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn *2	●	●	●		●	●		●		●	●	
	25	Ứng dụng cho trần nhà cao	● 3.5 m / 4.2 m	● 3.5m / 4.2m	● 3.5m / 4.2m	● 3.5m / 4.2m						● 3.5m / 4.3m	● 3.5m / 4.3m	● 3.5m / 4.3m
	26	Khởi động nóng	●		●			●			●		●	
	27	Ứng dụng làm lạnh quanh năm	●		●			●			●		●	
	28	Vận hành êm vào ban đêm *3	●		●			●			●		●	
Vệ Sinh	29	Thiết bị lọc không khí Streamer	●									▲		
	30	Phin lọc kháng khuẩn	●		●			▲			●		●	
	31	Phin lọc chống mốc												
	32	Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn	●		●			●						
Vận Hành & Bảo Trì	33	Mặt nạ lưới tự động	▲		▲									
	34	Hệ thống bơm nước xả	●		●			●			▲		●	
	35	Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến 30 m *3	●		●			●			●		●	
	36	Phin lọc siêu bền	●		●			▲			●		●	
	37	Tín hiệu phin lọc	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	38	Phát hiện áp suất gas thấp *3	●		●			●			●		●	
	39	Vận hành trong trường hợp khẩn cấp	●		●			●			●		●	
	40	Chức năng tự chẩn đoán	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	41	Hiển thị liên lạc về dịch vụ			●			●		●			●	
Điều Khiển	42	Tự khởi động lại	●		●			●			●		●	
	43	Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	44	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa *4	●	●	●	●	●	●	●	●		●	●	●
	45	Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	46	Khóa liên động thiết bị ngoại vi *5	▲ Mặt nạ cảm biến	▲ Mặt nạ cảm biến										
	47	Tín hiệp ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT	●	●				●			●		●	
	48	Khoá liên động chìa khoá từ và cửa chính/ cửa sổ *6	▲	▲			▲					▲		
	49	Điều khiển theo lệnh ngoại vi *7	▲		▲			▲			▲		▲	
	50	Điều khiển trung tâm từ xa	●		●			●			●		●	
	51	Điều khiển khóa liên động với HRV	●		●			●			●		●	
	52	Tiêu chuẩn giao tiếp DIII-NET	●		●			●			●		●	
Tùy Chọn	53	Thiết bị lọc khí UV Streamer			▲									
	54	Phin lọc hiệu suất cao	▲		▲			▲						
	55	Phin lọc tuổi thọ cao	▲		▲									
	56	Phin lọc hiệu suất cao MERV 8	▲		▲									
	57	Bộ nạp gió tươi	▲		▲									

Lưu ý: ●: Chức năng có sẵn.
▲: Chức năng tùy chọn.

*1: Không áp dụng khi điều khiển nhóm.
*2: Áp dụng khi sử dụng điều khiển có dây.
*3: Áp dụng cho các dàn nóng.
*4: Các kết hợp có sẵn được hiển thị trong bảng *4.
*5: Cần bộ tiếp hợp nối dây (và hộp lắp đặt).
*6: Cần bộ tiếp hợp kỹ thuật số (và hộp lắp đặt).
*7: Cần bộ tiếp hợp nối dây cho thiết bị điện (và hộp lắp đặt).
*8: Áp dụng cho FVA50-100.
*9: Chỉ hẹn giờ TẮT

● Có sẵn

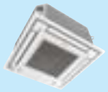
Bảng *4			Chính: Điều khiển từ xa	
			BRC 1H63W(K)	BRC1E63
Phụ: Có dây		BRC1H63W(K)	●	
		BRC1E63		●
Phụ: Không dây		BRC4C* BRC7C/E/F/G*		
		BRC7M* BRC4M*		●

Tổng quan về các chức năng

Inverter Tiêu Chuẩn

Series RZFC

Một chiều lạnh

			CASSETTE ÂM TRẦN 〈KIRIU Surround〉		CASSETTE ÂM TRẦN 〈Round Flow〉		CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN		
		Dàn lạnh	 FCFG50-140AV1V		 FCFC40-140DVM		 FFFC35-71AVM		
		Dàn nóng	RZFC50-100AGV19 RZFC125-140AY19		RZFC40-100EVM RZFC71-140EY1		RZFC35-71EVM		
		Điều khiển từ xa							
		Có dây	BRC51D62	——	BRC2E61	——	BRC1E63	BRC2E61	——
		Không dây	——	ARC485A7	——	BRC7F635F	——	——	BRC7M531W
Tiết Kiệm Năng Lượng	1	Giám sát tiêu thụ điện năng							
	2	Chế độ cảm biến dừng					▲ Bộ cảm biến		
	3	Chế độ cảm biến tốc độ thấp					▲ Bộ cảm biến		
	4	Tự động hiển thị TẮT					●		
	5	Tự động trở về điểm cài đặt					●		
	6	Cài đặt biên độ					●		
	7	Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)					●		
	8	Hẹn giờ lập lịch hàng tuần		●			●		
	9	Hẹn giờ BẬT/TẮT	●	●	●	●		●	●
Tiện Nghi	10	Luồng gió tuần hoàn							
	11	Duy trì nhiệt độ cài đặt					●		
	12	Khởi động nhanh							
	13	Điều khiển luồng gió độc lập					●		
	14	Cảm biến hiện diện người hồng ngoại					▲ Bộ cảm biến		
	15	Cảm biến sàn hồng ngoại					▲ Bộ cảm biến		
	16	Luồng gió tự động (thổi trực tiếp, tránh gió lùa)					▲ Bộ cảm biến		
	17	Đảo gió tự động			●	●	●	●	●
	18	Lựa chọn kiểu đảo gió			●	●	●	●	●
	19	Chức năng ngăn gió lùa (chiều sưởi)							
	20	Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)	●		●			●	
	21	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	● 4 tốc độ	● 4 tốc độ	● 3 tốc độ	● 3 tốc độ	● 3 tốc độ	● 3 tốc độ	● 3 tốc độ
	22	Điều chỉnh lượng gió tự động			●		●	●	●
	23	Chế độ quạt tốc độ cao							
	24	Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn *1			●		●	●	
	25	Ứng dụng cho trần nhà cao			● 3.5 m / 4.2 m	● 3.5 m / 4.2 m	● 3.5m	● 3.5m	● 3.5m
	26	Khởi động nóng							
	27	Ứng dụng làm lạnh quanh năm							
	28	Vận hành êm vào ban đêm *2							
Vệ Sinh	29	Thiết bị lọc không khí Streamer	●						
	30	Phin lọc kháng khuẩn	●		●			●	
	31	Phin lọc chống mốc							
	32	Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn			●				
Vận Hành & Bảo Trì	33	Mặt nạ lưới tự động							
	34	Hệ thống bơm nước xả	●		●			●	
	35	Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến 10/15 m *2	●		●			●	
	36	Phin lọc siêu bền			●			●	
	37	Tín hiệu phin lọc				●	●		●
	38	Phát hiện áp suất gas thấp *2			●			●	
	39	Vận hành trong trường hợp khẩn cấp			● *5				
	40	Chức năng tự chẩn đoán	●	●	●	●	●	●	●
	41	Hiển thị liên lạc về dịch vụ					●		
Điều Khiển	42	Tự khởi động lại	●		●			●	
	43	Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi							
	44	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa *3			●	●	●	●	●
	45	Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa		●	●	●	●	●	●
	46	Khóa liên động thiết bị ngoại vi							
	47	Tín hiệp ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT			●			●	
	48	Khoá liên động chìa khoá từ và cửa chính/ cửa sổ							
	49	Điều khiển theo lệnh ngoại vi *4			▲			▲	
	50	Điều khiển trung tâm từ xa	●		●			●	
	51	Điều khiển khóa liên động với HRV			●			●	
	52	Tiêu chuẩn giao tiếp DIII-NET			●			●	
Tùy Chọn	53	Thiết bị lọc khí UV Streamer	●						
	54	Phin lọc hiệu suất cao			▲				
	55	Phin lọc tuổi thọ cao			▲				
	56	Phin lọc hiệu suất cao MERV 8			▲				
	57	Bộ nạp gió tươi			▲			▲	

Lưu ý: ●: Chức năng có sẵn.
▲: Chức năng tùy chọn.

*1: Áp dụng khi sử dụng điều khiển có dây.

*2: Áp dụng cho các dàn nóng.

*3: Các kết hợp có sẵn được hiển thị trong bảng *3.

*4: Cần bộ tiếp hợp nối dây cho thiết bị điện (và hộp lắp đặt).

*5: Chỉ áp dụng cho dàn nóng RZFC-EY1.

● Có sẵn

Bảng *3			Chính	
			Điều khiển từ xa	
			BRC1E63	BRC2E61
Phụ	Có dây	BRC1E63	●	
		BRC2E61	●	●
	Không dây	BRC4C* BRC7C/E/F/G*		●
		BRC7M* BRC4M*	●	●

Tổng quan về các chức năng

Inverter Tiêu Chuẩn

Series RZFC

Một chiều lạnh

		GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH		GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP CHIỀU CAO NHỎ GỌN		ÁP TRẦN		TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN	
Dàn lạnh		 FBFC40-140DVM		 FDLF40-85DV1		 FHFC40-140EV1		 FVFC71-140AV1	
Dàn nóng		RZFC40-100EVM RZFC71-140EY1		RZFC40-85EVM RZFC71/85EY1		RZFC40-100EVM RZFC71-140EY1		RZFC71-100A(G)V19 RZFC125-140AY19	
Điều khiển từ xa	Có dây	BRC2E61	——	BRC2E61	——	BRC2E61	——	BRC51D61	——
	Không dây	——	BRC4C66	——	BRC4C66	——	BRC7GA56	——	BRC52A62
Tiết Kiệm Năng Lượng	1 Giám sát tiêu thụ điện năng								
	2 Chế độ cảm biến dừng								
	3 Chế độ cảm biến tốc độ thấp								
	4 Tự động hiển thị TẮT								
	5 Tự động trở về điểm cài đặt								
	6 Cài đặt biên độ								
	7 Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)							●	
	8 Hẹn giờ lập lịch hàng tuần							●	
	9 Hẹn giờ BẬT/TẮT	●	●	●		●	●	●	●
Tiện Nghi	10 Luồng gió tuần hoàn								
	11 Duy trì nhiệt độ cài đặt								
	12 Khởi động nhanh								
	13 Điều khiển luồng gió độc lập								
	14 Cảm biến hiện diện người hồng ngoại								
	15 Cảm biến sàn hồng ngoại								
	16 Luồng gió tự động (thổi trực tiếp, tránh gió lùa)								
	17 Đảo gió tự động					●	●	● Trái - Phải	
	18 Lựa chọn kiểu đảo gió								
	19 Chức năng ngăn gió lùa (chiều sưởi)								
	20 Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)	●				●			
	21 Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	● 3 tốc độ	● 3 tốc độ	● 3 tốc độ	● 3 tốc độ	● 3 tốc độ	● 3 tốc độ	● 3 tốc độ	● 3 tốc độ
	22 Điều chỉnh lượng gió tự động	●				●			
	23 Chế độ quạt tốc độ cao								
	24 Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn *1	●		●		●		●	
	25 Ứng dụng cho trần nhà cao					● 3.5m / 4.3m	● 3.5m / 4.3m		
	26 Khởi động nóng								
	27 Ứng dụng làm lạnh quanh năm								
	28 Vận hành êm vào ban đêm *2								
Vệ Sinh	29 Thiết bị lọc không khí Streamer								
	30 Phin lọc kháng khuẩn	▲				●			
	31 Phin lọc chống mốc			●				●	
	32 Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn	●							
Vận Hành & Bảo Trì	33 Mặt nạ lưới tự động								
	34 Hệ thống bơm nước xả	▲				▲		▲	
	35 Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến 10/15 m *2	●		●		●			
	36 Phin lọc siêu bền	▲				●			
	37 Tín hiệu phin lọc		●				●		
	38 Phát hiện áp suất gas thấp *2	●		●		●			
	39 Vận hành trong trường hợp khẩn cấp	●*5		●*5		●*5			
	40 Chức năng tự chẩn đoán	●	●	●		●	●	●	●
	41 Hiển thị liên lạc về dịch vụ								
Điều Khiển	42 Tự khởi động lại	●		●		●		●	
	43 Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi								
	44 Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa *3	●	●	●		●	●	●	●
	45 Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa	●	●	●		●	●	●	●
	46 Khóa liên động thiết bị ngoại vi								
	47 Tín hiệp ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT	●				●			
	48 Khoá liên động chìa khoá từ và cửa chính/ cửa sổ								
	49 Điều khiển theo lệnh ngoại vi *4	▲				▲			
	50 Điều khiển trung tâm từ xa	●				●			
	51 Điều khiển khóa liên động với HRV	●		●		▲			
	52 Tiêu chuẩn giao tiếp DIII-NET	●				●			
Tùy Chọn	53 Thiết bị lọc khí UV Streamer								
	54 Phin lọc hiệu suất cao	▲							
	55 Phin lọc tuổi thọ cao								
	56 Phin lọc hiệu suất cao MERV 8								
	57 Bộ nạp gió tươi								

Lưu ý: ●: Chức năng có sẵn.
▲: Chức năng tùy chọn.

*1: Áp dụng khi sử dụng điều khiển có dây.

*2: Áp dụng cho các dàn nóng.

*3: Các kết hợp có sẵn được hiển thị trong bảng *3.

*4: Cần bộ tiếp hợp nối dây cho thiết bị điện (và hộp lắp đặt).

*5: Chỉ áp dụng cho dàn nóng RZFC-EY1.

● Có sẵn

Bảng *3			Chính: Điều khiển từ xa BRC1E63	Chính: Điều khiển từ xa BRC2E61
Phụ	Có dây	BRC1E63	●	
		BRC2E61	●	●
	Không dây	BRC4C* BRC7C/E/F/G*		●
		BRC7M* BRC4M*	●	●

Sản xuất tại Thái Lan

Sản xuất tại Malaysia

Tổng quan về các chức năng

Tiêu Chuẩn

Series RNQ
Series RC

Một chiều lạnh

			CASSETTE ÂM TRẦN 〈Round Flow〉	GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP	GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	ÁP TRẦN	CASSETTE ÂM TRẦN	TỦ ĐỨNG	TỦ ĐỨNG
		Dàn lạnh	FCNQ13-48MV1	FDBNQ09-26MV1(V)	FDMNQ26-48MV1	FHNQ13-48MV1(V)	FCC50-140AV1V	FVC85-140AV1V	FVGR8-15PV1
		Dàn nóng	RNQ13-36MV1(9) RNQ26-48MY1	RNQ09-24MV1V RNQ26MY1	RNQ26-36MV1(9) RNQ26-48MY1	RNQ13-36MV1(V) RNQ26-48MY1	RC50-85AGV1V RC85-140AGY1V	RC85AGV1V RC85-140AGY1V	RN80H(E)Y18 RCN100-150HEY18
Tiết Kiệm Năng Lượng	1	Tự động trở về điểm cài đặt	● *2	● *2	● *2				
	2	Cài đặt biên độ	● *2	● *2	● *2				
	3	Hẹn giờ lập lịch hàng tuần	● *2	● *2	● *2		● *1	● *1	● *1
	4	Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)	● *2	● *2	● *2		● *1	● *1	
	5	Hẹn giờ BẬT/TẮT				●	●	●	● *1
Tiện Nghi	6	Đảo gió tự động	●			●	●	● (Trái - Phải)	● (Trái - Phải)
	7	Lựa chọn kiểu đảo gió	●				●		
	8	Động cơ quạt DC (dàn lạnh)	●						
	9	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	● 2 cấp	● 2 cấp	● 2 cấp	● 2 cấp	● 4 cấp	● 3 cấp	● 3 cấp
	10	Ứng dụng cho các trần nhà cao	●			● *5			
	11	Hai cảm biến nhiệt tuỳ chọn	● *2	● *2	● *2		● *1	● *1	
Vệ Sinh	12	Phin lọc bụi thô	●			●	●	●	●
Vận Hành & Bảo Trì	13	Hệ thống bơm nước xả	●				●	● *4	● *4
	14	Môi chất lạnh được nạp trước*3	●	●	●	●	●	●	●
	15	Phin lọc siêu bền	●			●			
	16	Tín hiệu lọc	●						
	17	Chức năng tự chuẩn đoán					● *1	● *1	
Điều Khiển	18	Tự động khởi động lại	●	●	●	●	●	●	●
	19	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	●	●	●		●	●	●
	20	Điều khiển nhóm bằng 1 điều khiển từ xa	●	●	●		●	●	● *4
	21	Điều khiển theo lệnh ngoại vi *4	●						
	22	Điều khiển trung tâm từ xa	●				●	●	●
	23	Điều khiển khóa liên động với HRV	●						
	24	Giao tiếp DIII-net tiêu chuẩn	●						
Tùy Chọn	25	Phin lọc hiệu suất cao	●						
	26	Phin lọc tuổi thọ cao	●						
	27	Bộ nạp gió tươi	●				●		

Chú ý:
*1 : Áp dụng đối với điều khiển từ xa có dây BRC51A62 / BRC51D6 (SHIRO)
*2 : Áp dụng đối với điều khiển từ xa có dây BRC1E63/BRC52A62
*3 : Áp dụng đối với dàn nóng
*4 : Tùy chọn
*5 : Có thể lắp đặt tối đa trần cao 3.5m

Các tính năng đa dạng mang lại môi trường điều hòa không khí thoải mái cho các cửa hàng và văn phòng

Lưu ý: Một số chức năng chỉ có ở một số model sản phẩm nhất định. Xin vui lòng tham khảo danh mục chức năng đầy đủ của mỗi loại dàn lạnh ở các trang giới thiệu tổng quan tính năng.

Tiết Kiệm Năng Lượng

1. Giám sát tiêu thụ điện năng
Điện năng tiêu thụ được hiển thị cho hiện tại và những ngày trước cũng như theo khoảng thời gian hàng tuần, hàng năm.

2. Chế độ cảm biến dừng
Khi phòng không có người, hệ thống tự động dừng.

3. Chế độ cảm biến thấp
Khi phòng không có người, nhiệt độ cài đặt sẽ tự động thay đổi.

4. Tự động hiển thị TẮT
Khi ngừng hoạt động, màn hình LCD sẽ TẮT. Nó sẽ hiển thị trở lại khi ấn bất kỳ nút nào.

5. Tự động trở về nhiệt độ cài đặt
Ngay cả khi nhiệt độ cài đặt thay đổi, nhiệt độ cài đặt mới sẽ trở về giá trị cài đặt trước đó sau một khoảng thời gian cài đặt trước.

6. Cài đặt biên độ
Tiết kiệm điện năng bằng cách giới hạn nhiệt độ cài đặt tối đa và tối thiểu. Tránh việc quá lạnh hoặc quá nóng.

7. Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)
Cài đặt và lưu cài đặt trong một khoảng thời gian, có thể tự động tắt máy điều hòa sau khoảng thời gian cài đặt sẵn cho mỗi lần khởi động máy.

8. Hẹn giờ lập lịch hàng tuần
Có thể lập trình tối đa 5 cài đặt BẬT/TẮT hoạt động mỗi ngày cho mỗi ngày trong tuần. Không chỉ có thể cài đặt thời gian cho cài đặt BẬT hoạt động mà còn có thể cài đặt nhiệt độ.

9. Hẹn giờ BẬT/TẮT
Hoạt động bắt đầu khi thời gian cài đặt trước của bộ hẹn giờ BẬT trôi qua và dừng khi thời gian cài đặt trước của bộ hẹn giờ TẮT trôi qua.

Tiện Nghi

10. Luồng gió tuần hoàn
Tại thời điểm bắt đầu hoạt động, luồng gió sẽ thay đổi liên tục giữa thổi ngang và thổi hướng xuống (đảo gió trong khi làm lạnh), và gió được đưa đi khắp phòng loại bỏ tình trạng nhiệt độ không đồng đều.

11. Duy trì nhiệt độ cài đặt
Duy trì nhiệt độ phòng ở một biên độ cụ thể trong lúc phòng không có người bằng cách khởi động tạm thời máy điều hòa đã được TẮT.

12. Khởi động nhanh
Tại thời điểm bắt đầu hoạt động, có thể vận hành ưu tiên công suất.

13. Điều khiển luồng gió độc lập
Luồng gió tại mỗi cửa gió có thể được điều khiển độc lập với nhau để mang lại phân phối gió tối ưu.

14. Cảm biến hiện diện hồng ngoại
Cảm biến phát hiện sự hiện diện của người tại 1 trong 4 khu vực.

15. Cảm biến sàn hồng ngoại
Cảm biến phát hiện nhiệt độ sàn nhà và tự động điều chỉnh vận hành của dàn lạnh để giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa sàn và trần.

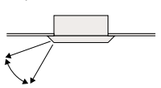
16. Luồng gió tự động
Khi tính năng này được cài đặt, hướng gió có thể thổi trực tiếp vào người hoặc thổi ra xa người khi phát hiện có người trong phòng.

17. Đảo gió tự động
Mang lại không khí điều hòa dễ chịu cho mọi khu vực gần và xa máy điều hòa.

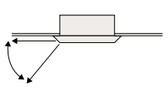
■ Có thể cố định hướng thổi gió tại góc mong muốn bằng điều khiển từ xa.

18. Lựa chọn kiểu đảo gió
Bạn có thể cài đặt hướng thổi gió tùy thích bằng điều khiển từ xa.

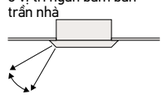
(1) Cài đặt hướng gió ở vị trí tiêu chuẩn



(2) Cài đặt ngăn gió lùa



(3) Cài đặt hướng gió ở vị trí ngăn bám bẩn trần nhà



19. Chức năng ngăn gió lùa (Sưởi)
Để ngăn ngừa gió lạnh, tự động điều chỉnh luồng gió gần theo phương ngang khi bắt đầu vận hành sưởi hoặc khi bộ điều nhiệt tắt.

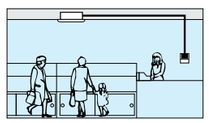
20. Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)
Động cơ quạt DC giúp cải thiện hiệu suất.

21. Tốc độ quạt có thể điều chỉnh
Cài đặt tốc độ cao để tận hưởng luồng gió mạnh tối đa và cài đặt tốc độ thấp để giảm thiểu sức gió thổi vào người.

22. Tự động điều chỉnh lưu lượng gió
Tự động điều chỉnh lưu lượng gió theo chênh lệch nhiệt độ giữa nhiệt độ trong phòng và nhiệt độ cài đặt.

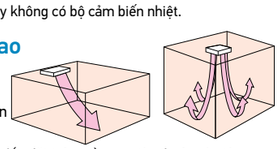
23. Chế độ quạt tốc độ cao
Có thể tăng tốc độ quạt lên khoảng 10% so với cài đặt tốc độ quạt "cao".

24. Hai cảm biến nhiệt tùy chọn
Cả dàn lạnh và điều khiển từ xa có dây đều có bộ cảm biến nhiệt. Cảm biến nhiệt độ gần hơn với khu vực mục tiêu có thể giúp tăng thêm mức độ thoải mái.



● Phải sử dụng bộ cảm biến nhiệt trên dàn lạnh khi điều hòa được điều khiển từ một phòng khác.
Lưu ý: Điều khiển từ xa không dây không có bộ cảm biến nhiệt.

25. Ứng dụng cho trần cao
Giúp lưu thông gió theo các hướng đến mặt sàn tạo cảm giác dễ chịu ở những nơi có trần cao và sử dụng máy điều hòa.



Lưu ý: Khi các máy điều hòa được lắp đặt trên trần cao, tùy thuộc vào từng loại máy mà có thể bị hạn chế một số chức năng liên quan đến độ cao tối đa, hướng thổi gió và lựa chọn các thiết bị phù hợp.

26. Khởi động nóng
Tránh luồng gió lạnh khi khởi động chế độ sưởi hoặc chuyển sang chế độ sưởi sau khi xả băng.

27. Ứng dụng làm lạnh quanh năm
Làm lạnh hiệu quả ngay cả khi vào mùa đông khi nhiệt độ trong nhà cao hơn nhiệt độ ngoài trời, ví dụ như trong các khu vực công cộng ngầm dưới đất hoặc văn phòng có nhiều máy tính.

28. Vận hành êm vào ban đêm
Giảm âm thanh hoạt động của dàn nóng bằng cách thay đổi tần số máy nén và tốc độ quạt.
Chức năng này rất tiện lợi vào ban đêm.
Cài đặt tại công trình với bộ điều khiển từ xa cho phép lựa chọn khoảng thời gian vào ban đêm.
Cài đặt với điều khiển BRC1E63 cho phép tự do lựa chọn khoảng thời gian.

Sạch Sẽ

29. Thiết bị lọc khí Streamer
Thiết bị lọc khí Streamer sẽ chiếu xạ Streamer khi hoạt động của quạt và máy điều hòa không khí dừng.
Streamer diệt khuẩn bên trong cabin và diệt khuẩn phin lọc.

30. Phin lọc kháng khuẩn
Phin lọc được xử lý kháng khuẩn giúp ngăn ngừa sự phát triển của vi khuẩn và nấm mốc trên phin lọc.

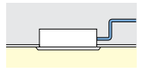
31. Phin lọc chống mốc
Phin lọc vệ sinh được xử lý chống mốc.

32. Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn
Xử lý kháng khuẩn được tích hợp sử dụng ion bạc trong máng nước xả để ngăn ngừa sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn và nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

Vận Hành & Bảo Trì

33. Mặt nạ lưới tự động
Việc vệ sinh miệng gió và phin lọc có thể được thực hiện mà không cần thang bằng việc hạ thấp miệng gió.

34. Hệ thống bơm nước xả
Độ dốc lớn hơn giúp thoát nước ngưng tụ hiệu quả hơn. Độ nâng cao đặc biệt hữu ích cho các đoạn ống thoát nước dài.



35. Môi chất lạnh được nạp sẵn
Nếu chiều dài đường ống môi chất làm lạnh không vượt quá 30 m, 10 m hoặc 15 m thì không cần nạp thêm môi chất lạnh.
•30 m: Series RZF/RZA •10 m: RZFC35/60/71EVM
•15 m: RZFC40/50/85/100EVM, 71-140EY1

36. Phin lọc siêu bền
Không cần bảo dưỡng trong vòng 1 năm*.
Phin lọc có thể giặt và tái sử dụng.
*Đối với nồng độ bụi 0.15 mg/m^3

37. Tín hiệu phin lọc
Tín hiệu phin lọc báo cho bạn biết khi nào cần làm vệ sinh phin lọc.
*Khi sử dụng điều khiển từ xa có dây, tín hiện sẽ hiển thị trên màn hình LCD. Khi sử dụng điều khiển từ xa không dây đèn tín hiệu sáng trên bộ nhận tín hiệu dàn lạnh.

38. Phát hiện áp suất gas thấp
Nạp thiếu môi chất lạnh thường khó phát hiện. Trong quá trình vận hành thử sau khi lắp đặt và kiểm tra thông thường, lượng môi chất lạnh được giám sát bằng một vi xử lý để duy trì áp suất hơi phù hợp. Độ tin cậy được đảm bảo và việc bảo dưỡng kiểm tra có thể được thực hiện nhanh chóng hơn.

39. Vận hành khẩn cấp
Ngay cả khi có sự cố xảy ra tại một vị trí nào đó trong hệ thống, quạt hoặc máy nén vẫn có thể hoạt động. (tùy thuộc vào lỗi gì)

40. Chức năng tự chẩn đoán
Các thông số hoạt động của dàn nóng và dàn lạnh, số liệu cảm biến tại một số vị trí trọng yếu trong hệ thống được giám sát liên tục bằng vi xử lý. Để nhanh chóng trong việc phản ứng khi xảy ra sự cố, thông báo sẽ hiển thị trên màn hình LCD của điều khiển từ xà và đèn LEDtrên dàn lạnh sẽ phát sáng.

41. Hiển thị liên lạc về dịch vụ
Khi lắp đặt thiết bị, việc đăng ký liên hệ dịch vụ có thể thực hiện được với bộ điều khiển từ xa có dây.

Điều Khiển

42. Tự khởi động lại
Nếu mất điện khi thiết bị đang hoạt động thì khi có điện trở lại, máy sẽ khởi động lại chế độ vận hành như trước thời điểm mất điện.

43. Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi
Khi phát hiện có sự chênh lệch nhiệt độ thực tế trong phòng và nhiệt độ cài đặt trước thì hệ thống sẽ tự động chuyển sang chế độ làm lạnh hoặc sưởi phù hợp.

44. Điều khiển bằng 2 điều khiển từ xa
Sử dụng 2 điều khiển từ xa để vận hành thiết bị tại chỗ hoặc từ một vị trí xa thiết bị.
*Khi sử dụng loại điều khiển từ xa không dây thì không thể điều khiển hệ thống bằng 2 điều khiển từ xa.

45. Điều khiển nhóm bằng 1 điều khiển từ xa
Người sử dụng có thể BẬT/TẮT 16 dàn lạnh cùng lúc bằng một điều khiển từ xa duy nhất. (Khi sử dụng các dàn lạnh được kết nối với nhau thì các cài đặt phải giống nhau và việc bật/tắt sẽ thực hiện đồng thời).

46. Khóa liên động thiết bị ngoại vi
Sự hiện diện của người được phát hiện bằng cảm biến hồng ngoại tích hợp trên mặt nạ cảm biến, và tín hiệu phát hiện người có thể trở thành đầu ra liên kết với thiết bị ngoại vi. Có thể tiết kiệm năng lượng thông qua liên kết với các thiết bị ngoại vi như đèn chiếu sáng, với cảm biến người hồng ngoại.

*Cần bộ tiếp hợp nối dây (và hộp lắp đặt).

47. Tín hiệp ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT
Máy điều hòa có thể được kết nối với hệ thống thẻ từ và BẬT/TẮT máy bằng việc khóa hoặc mở phòng.
Máy điều hòa cũng có thể được TẮT bằng việc kết nối với hệ thống thông gió và tín hiệu TẮT của đèn.
*Cài đặt tại công trình bằng điều khiển từ xa.

48. Khóa liên động thẻ từ và cửa sổ / cửa ra vào
Máy điều hòa không khí có thể được khóa liên động bằng tín hiệu tiếp xúc với cửa sổ/cửa ra vào và TẮT khi cửa sổ/cửa ra vào được mở và BẬT khi cửa sổ/cửa ra vào đóng để tiết kiệm năng lượng.
* Cần có bộ điều hợp đầu vào kỹ thuật số (và hộp lắp đặt).

49. Điều khiển bằng lệnh ngoại vi
Việc vận hành và giám sát được thực hiện bằng cách sử dụng tín hiệu liên lạc từ hộp điều khiển vận hành trong phòng giám sát của tòa nhà.
*Bộ chuyển đổi dây điện cho các phụ kiện điện (và hộp lắp đặt) là cần thiết.

50. Điều khiển trung tâm từ xa
Tùy chọn điều khiển từ xa trung tâm giúp cho việc kiểm soát tập trung 1024 dàn lạnh (64 nhóm) từ cách xa lên đến 1km.

51. Chế độ điều khiển khóa liên động với HRV
Giúp cho việc điều khiển bằng cơ chế khóa liên động với các thiết bị bên ngoài như thiết bị thông gió thu hồi nhiệt (HRV).

52. Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET
Giao diện tiêu chuẩn giúp cho việc kết nối với hệ thống điều khiển trung tâm mà không cần thiết bị tiếp hợp.

Tùy Chọn

53. Thiết bị lọc khí UV Streamer
Sử dụng "đèn LED cực tím sâu (UVC)" chiếu tia cực tím sâu có bước sóng khoảng 265 nm có tác dụng khử trùng cao.

54. Phin lọc hiệu suất cao
Có hai loại: độ màu 65% và 90%.

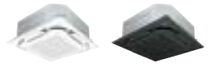
55. Phin lọc siêu bền
Không cần bảo dưỡng trong khoảng 4 năm* (10.000 giờ) ở các cửa hàng và văn phòng.
*Đối với mật độ bụi 0.15 mg/m^3

56. Phin lọc thô hiệu suất cao (Phin lọc MERV8)
Phin lọc có thể giữ các hạt mịn mà bộ lọc thô không thể loại bỏ, thu giữ 97% các hạt có kích thước 1,0-3,0 µm và 99% các hạt có kích thước 3,0-10 µm khi không khí đi qua bộ lọc 10 lần.

57. Bộ nạp gió tươi
Người dùng có thể lấy gió tươi cho máy điều hòa từ bên ngoài.
Phụ kiện này tiện lợi ở những nơi không thể lắp quạt thông gió.

Sản phẩm mới

CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> có Streamer (1 Pha)
CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> (1 Pha)

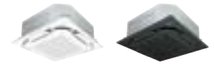


Tên Model	Dàn lạnh		50	60	71	100	125	140
			FCTF50AVM	FCTF60AVM	FCTF71AVM	FCTF100AVM	FCTF125BVM	FCTF140BVM
			FCF50CVM	FCF60CVM	FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125DVM	FCF140DVM
	Dàn nóng		RZF50DVM	RZF60DVM	RZF71DVM	RZF100DVM	RZF125DVM	RZF140DVM
Nguồn điện	Dàn nóng		1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz					
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
		Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]	kW	1.01	1.38	1.73	2.51	3.26	4.07
COP		kW/kW	4.95	4.35	4.10	3.98	3.83	3.44
CSPF		kWh/kWh	7.60	7.50	7.10	6.60	6.30	5.70
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị	---------					
		Mặt nạ trang trí	Trắng sáng					
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T / RT)	m³/phút	23 / 21 / 18.5 / 16 / 13.5			34.5 / 31 / 27.5 / 24 / 20	36.5 / 33.5 / 30 / 26.5 / 23	
		cfm	812 / 741 / 653 / 565 / 477			1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706	1,288 / 1,183 / 1,059 / 935 / 812	
	Độ ồn[3] (RC / C / TB / T / RT)	dB(A)	37 / 34.5 / 32 / 29.5 / 27.5			45 / 41.5 / 38 / 35 / 32.5	46 / 43.5 / 41 / 38.5 / 36	
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị mm	256×840×840			298×840×840		
		Mặt nạ trang trí mm	50×950×950					
	Trọng lượng	Thiết bị kg	22			24	26	
		Mặt nạ trang trí kg	5.5					
	Phạm vi hoạt động	°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc		Trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại	Micro channel + Mạ kẽm					
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín					
		Động cơ kW	1.3			1.6	3.3	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)	kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)			1.9 (Đã nạp cho 30 m)	2.3 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn[3]	Làm lạnh dB(A)	48			52	53	54
		Chế độ vận hành ban đêm dB(A)	44			45		
	Kích thước (CxRxD)	mm	608×845×300			990×940×320		
	Trọng lượng	kg	41			58	73	
	Phạm vi hoạt động	°CDB	21 đến 46					
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)	mm	ø 9.5					
	Hơi (Loe)	mm	ø 15.9					
	Nước xả	Dàn lạnh mm	VP25 (Đường kính trong ø 25×Đường kính ngoài ø 32)					
		Dàn nóng [4] mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø 16			Kết nối lỗ đường kính trong ø 25		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)					
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30					
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi					

CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> có Streamer (3 Pha)
CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> (3 Pha)

Tên Model	Dàn lạnh		71	100	125	140
			FCTF71AVM	FCTF100AVM	FCTF125BVM	FCTF140BVM
			FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125DVM	FCF140DVM
	Dàn nóng		RZF71DYM	RZF100DYM	RZF125DYM	RZF140DYM
Nguồn điện	Dàn nóng		3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz			
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
		Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]	kW	1.73	2.51	3.26	4.07
COP		kW/kW	4.10	3.98	3.83	3.44
CSPF		kWh/kWh	7.10	6.60	6.30	5.70
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị	---------			
		Mặt nạ trang trí	Trắng sáng			
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T / RT)	m³/phút	23 / 21 / 18.5 / 16 / 13.5	34.5 / 31 / 27.5 / 24 / 20	36.5 / 33.5 / 30 / 26.5 / 23	
		cfm	812 / 741 / 653 / 565 / 477	1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706	1,288 / 1,183 / 1,059 / 935 / 812	
	Độ ồn[3] (RC / C / TB / T / RT)	dB(A)	37 / 34.5 / 32 / 29.5 / 27.5	45 / 41.5 / 38 / 35 / 32.5	46 / 43.5 / 41 / 38.5 / 36	
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị mm	256×840×840	298×840×840		
		Mặt nạ trang trí mm	50×950×950			
	Trọng lượng	Thiết bị kg	22	24	26	
		Mặt nạ trang trí kg	5.5			
	Phạm vi hoạt động	°CWB	14 đến 25			
Dàn nóng	Màu sắc		Trắng ngà			
	Dàn tản nhiệt	Loại	Micro channel + Mạ kẽm			
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín			
		Động cơ kW	1.6		3.3	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)	kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	2.3 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn[3]	Làm lạnh dB(A)	48	52	53	54
		Chế độ vận hành ban đêm dB(A)	44	45		
	Kích thước (CxRxD)	mm	695×930×350	990×940×320		
	Trọng lượng	kg	48	58	73	
	Phạm vi hoạt động	°CDB	21 đến 46			
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)	mm	ø 9.5			
	Hơi (Loe)	mm	ø 15.9			
	Nước xả	Dàn lạnh mm	VP25 (Đường kính trong ø 25×Đường kính ngoài ø 32)			
		Dàn nóng [4] mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø 16	Kết nối lỗ đường kính trong ø 25		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30			
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi			

CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> có Streamer (1 Pha)
CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> (1 Pha)



Tên Model	Dàn lạnh		100	125	140
			FCTF100AVM	FCTF125AVM	FCTF140AVM
			FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM
	Dàn nóng		RZF100CVM	RZF125CVM	RZF140CVM
Nguồn điện	Dàn nóng		1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz		
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
		Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]	kW	2.97	4.18	5.47
COP		kW/kW	3.37	2.99	2.56
CSPF		kWh/kWh	5.50	5.15	5.00
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị	---------		
		Mặt nạ trang trí	Trắng sáng		
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T / RT)	m³/phút	34.5 / 31 / 27.5 / 24 / 20	36.5 / 33 / 29 / 25 / 21	
		cfm	1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706	1,288 / 1,165 / 1,024 / 883 / 741	
	Độ ồn[3] (RC / C / TB / T / RT)	dB(A)	45 / 41.5 / 38 / 35 / 32.5	46 / 43 / 40 / 36 / 32.5	
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị mm	298×840×840		
		Mặt nạ trang trí mm	50×950×950		
	Trọng lượng	Thiết bị kg	24		
		Mặt nạ trang trí kg	5.5		
	Phạm vi hoạt động	°CWB	14 đến 25		
Dàn nóng	Màu sắc		Trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại	Micro channel		
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín		
		Động cơ kW	1.6	2.4	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)	kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn[3]	Làm lạnh dB(A)	49	52	54
		Chế độ vận hành ban đêm dB(A)	45		
	Kích thước (CxRxD)	mm	695×930×350	990×940×320	
	Trọng lượng	kg	48	64	
	Phạm vi hoạt động	°CDB	21 đến 46		
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)	mm	ø 9.5		
	Hơi (Loe)	mm	ø 15.9		
	Nước xả	Dàn lạnh mm	VP25 (Đường kính trong ø 25×Đường kính ngoài ø 32)		
		Dàn nóng [4] mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø 16	Kết nối lỗ đường kính trong ø 25	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30		
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi		

CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> có Streamer (3 Pha)
CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> (3 Pha)

Tên Model	Dàn lạnh		100	125	140
			FCTF100AVM	FCTF125AVM	FCTF140AVM
			FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM
	Dàn nóng		RZF100CYM	RZF125CYM	RZF140CYM
Nguồn điện	Dàn nóng		3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz		
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
		Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]	kW	2.97	4.18	5.47
COP		kW/kW	3.37	2.99	2.56
CSPF		kWh/kWh	5.50	5.15	5.00
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị	---------		
		Mặt nạ trang trí	Trắng sáng		
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T / RT)	m³/phút	34.5 / 31 / 27.5 / 24 / 20	36.5 / 33 / 29 / 25 / 21	
		cfm	1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706	1,288 / 1,165 / 1,024 / 883 / 741	
	Độ ồn[3] (RC / C / TB / T / RT)	dB(A)	45 / 41.5 / 38 / 35 / 32.5	46 / 43 / 40 / 36 / 32.5	
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị mm	298×840×840		
		Mặt nạ trang trí mm	50×950×950		
	Trọng lượng	Thiết bị kg	24		
		Mặt nạ trang trí kg	5.5		
	Phạm vi hoạt động	°CWB	14 đến 25		
Dàn nóng	Màu sắc		Trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại	Micro channel		
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín		
		Động cơ kW	1.6	2.4	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)	kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn[3]	Làm lạnh dB(A)	49	52	54
		Chế độ vận hành ban đêm dB(A)	45		
	Kích thước (CxRxD)	mm	695×930×350	990×940×320	
	Trọng lượng	kg	48	64	
	Phạm vi hoạt động	°CDB	21 đến 46		
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)	mm	ø 9.5		
	Hơi (Loe)	mm	ø 15.9		
	Nước xả	Dàn lạnh mm	VP25 (Đường kính trong ø 25×Đường kính ngoài ø 32)		
		Dàn nóng [4] mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø 16	Kết nối lỗ đường kính trong ø 25	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30		
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi		

Lưu ý: [1] Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Đường ống môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2] Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3] Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[4] Cần có nút thoát nước.

Sản phẩm mới

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (1 Pha)



Tên Model				50	60	71	100	125	140
	Dàn lạnh			FBA50BVMA9	FBA60BVMA9	FBA71BVMA9	FBA100BVMA9	FBA125BVMA9	FBA140BVMA9
	Dàn nóng			RZF50DVM	RZF60DVM	RZF71DVM	RZF100DVM	RZF125DVM	RZF140DVM
Nguồn điện	Dàn lạnh			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz					
	Dàn nóng			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz					
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	1.26	1.66	2.23	3.14	4.34	5.74
COP			kW/kW	3.97	3.61	3.18	3.18	2.88	2.44
CSPF			kWh/kWh	6.16	5.92	5.48	5.39	5.05	4.72
Dàn lạnh	Màu sắc			----------					
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m^3/phút	18 / 15 / 12.5		23 / 19.5 / 16	32 / 27 / 22.5	36 / 30.5 / 25	
			cfm	635 / 530 / 441		812 / 688 / 565	1,130 / 953 / 794	1,271 / 1,077 / 883	
		Áp suất tĩnh ngoài [3]	Pa	Định mức 50 (50-150)					
	Độ ồn [4] (C/TB/T)		dB(A)	35 / 33 / 31		38 / 35 / 33	38 / 35.5 / 33	40 / 37.5 / 35	
	Phin lọc khí [5]			-------					
	Kích thước (CxRxD)		mm	245x1,000x800			245x1,400x800		
	Trọng lượng		kg	37			47		
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel + Mạ kẽm					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Động cơ	kW	1.3			1.6	3.3	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)			1.9 (Đã nạp cho 30 m)	2.3 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [4]	Làm lạnh	dB(A)	48			52	53	54
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	44			45		
	Kích thước (CxRxD)		mm	608x845x300			990x940x320		
	Trọng lượng		kg	41			58	73	
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46					
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø9.5					
	Hơi (Loe)		mm	ø15.9					
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong ø25xĐường kính ngoài ø32)					
		Dàn nóng [6]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø16			Kết nối lỗ đường kính trong ø25		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)					
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30					
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (3 Pha)

Tên Model				71	100	125	140
	Dàn lạnh			FBA71BVMA9	FBA100BVMA9	FBA125BVMA9	FBA140BVMA9
	Dàn nóng			RZF71DYM	RZF100DYM	RZF125DYM	RZF140DYM
Nguồn điện	Dàn lạnh			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz			
	Dàn nóng			3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz			
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	2.23	3.14	4.34	5.74
COP			kW/kW	3.18	3.18	2.88	2.44
CSPF			kWh/kWh	5.48	5.39	5.05	4.72
Dàn lạnh	Màu sắc			----------			
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m^3/phút	23 / 19.5 / 16	32 / 27 / 22.5	36 / 30.5 / 25	
			cfm	812 / 688 / 565	1,130 / 953 / 794	1,271 / 1,077 / 883	
		Áp suất tĩnh ngoài [3]	Pa	Định mức 50 (50-150)			
	Độ ồn [4] (C/TB/T)		dB(A)	38 / 35 / 33	38 / 35.5 / 33	40 / 37.5 / 35	
	Phin lọc khí [5]			----------			
	Kích thước (CxRxD)		mm	245x1,000x800	245x1,400x800		
	Trọng lượng		kg	37	47		
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25			
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà			
	Dàn tản nhiệt			Micro channel + Mạ kẽm			
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín			
		Động cơ	kW	1.6		3.3	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	2.3 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [4]	Làm lạnh	dB(A)	48	52	53	54
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	44	45		
	Kích thước (CxRxD)		mm	695x930x350	990x940x320		
	Trọng lượng		kg	48	58	73	
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46			
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø9.5			
	Hơi (Loe)		mm	ø15.9			
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong ø25xĐường kính ngoài ø32)			
		Dàn nóng [6]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø16	Kết nối lỗ đường kính trong ø25		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30			
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi			

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (1 Pha)



Tên Model				100	125	140
	Dàn lạnh			FBA100BVMA9	FBA125BVMA9	FBA140BVMA9
	Dàn nóng			RZF100CVM	RZF125CVM	RZF140CVM
Nguồn điện	Dàn lạnh			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz		
	Dàn nóng			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz		
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	3.01	4.44	5.69
COP			kW/kW	3.32	2.82	2.46
CSPF			kWh/kWh	4.88	4.70	4.47
Dàn lạnh	Màu sắc			----------		
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m^3/phút	32 / 27 / 22.5	36 / 30.5 / 25	
			cfm	1,130 / 953 / 794	1,271 / 1,077 / 883	
		Áp suất tĩnh ngoài [3]	Pa	Định mức 50 (50-150)		
	Độ ồn [4] (C/TB/T)		dB(A)	38 / 35.5 / 33	40 / 37.5 / 35	
	Phin lọc khí [5]			----------		
	Kích thước (CxRxD)		mm	245x1,400x800		
	Trọng lượng		kg	47		
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25		
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt			Micro channel		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín		
		Động cơ	kW	1.6	2.4	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [4]	Làm lạnh	dB(A)	49	52	54
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	45		
	Kích thước (CxRxD)		mm	695x930x350	990x940x320	
	Trọng lượng		kg	48	64	
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46		
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø9.5		
	Hơi (Loe)		mm	ø15.9		
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong ø25xĐường kính ngoài ø32)		
		Dàn nóng [6]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø16	Kết nối lỗ đường kính trong ø25	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi		

Lưu ý: [1] Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Đường ống môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2] Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3] Áp suất tĩnh bên ngoài có thể thay đổi theo 11 mức độ bằng điều khiển từ xa.
[4] Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[5] Phin lọc khí không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió ở phía hút gió. Chọn hiệu suất lọc bụi (phương pháp trọng lực) 50% hoặc hơn.
[6] Cần có nút thoát nước.



Sản phẩm mới

TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN (1 Pha)

Tên Model				50	60	71	100	125	140
	Dàn lạnh			FVA50AMVM	FVA60AMVM	FVA71AMVM	FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM
	Dàn nóng			RZF50DVM	RZF60DVM	RZF71DVM	RZF100DDVM	RZF125DVM	RZF140DVM
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz					
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	1.22	1.70	2.33	3.30	4.00	5.09
COP			kW/kW	4.10	3.53	3.05	3.03	3.13	2.75
CSPF			kWh/kWh	6.05	5.58	5.16	4.82	5.19	4.75
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng sáng					
	Lưu lượng gió (C / TB / T)		m^3/phút	18 / 16 / 14			28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26
			cfm	635 / 565 / 494			988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918
	Độ ồn [3] (C / TB / T)		dB(A)	43 / 41 / 38			50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48
	Phin lọc khí			Lưới nhựa					
	Kích thước (C×R×D)		mm	1,850×600×270			1,850×600×350		
	Trọng lượng		kg	42			50		
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel + Mạ kẽm					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Động cơ	kW	1.3			1.6	3.3	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)			1.9 (Đã nạp cho 30 m)	2.3 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48			52	53	54
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	44			45		
	Kích thước (C×R×D)		mm	608×845×300			990×940×320		
	Trọng lượng		kg	41			58	73	
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46					
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø9.5					
	Hơi (Loe)		mm	ø15.9					
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø20×Đường kính ngoài ø26)					
		Dàn nóng [4]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø16			Kết nối lỗ đường kính trong ø25		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)					
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30					
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN (3 Pha)

Tên Model				71	100	125	140
	Dàn lạnh			FVA71AMVM	FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM
	Dàn nóng			RZF71DYM	RZF100DYM	RZF125DYM	RZF140DYM
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz			
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	2.33	3.30	4.00	5.09
COP			kW/kW	3.05	3.03	3.13	2.75
CSPF			kWh/kWh	5.16	4.82	5.19	4.75
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng sáng			
	Lưu lượng gió (C / TB / T)		m^3/phút	18 / 16 / 14	28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26
			cfm	635 / 565 / 494	988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918
	Độ ồn [3] (C / TB / T)		dB(A)	43 / 41 / 38	50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48
	Phin lọc khí			Lưới nhựa			
	Kích thước (C×R×D)		mm	1,850×600×270	1,850×600×350		
	Trọng lượng		kg	42	50		
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25			
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà			
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel + Mạ kẽm			
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín			
		Động cơ	kW	1.6		3.3	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	2.3 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48	52	53	54
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	44	45		
	Kích thước (C×R×D)		mm	695×930×350	990×940×320		
	Trọng lượng		kg	48	58	73	
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46			
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø9.5			
	Hơi (Loe)		mm	ø15.9			
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø20×Đường kính ngoài ø26)			
		Dàn nóng [4]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø16	Kết nối lỗ đường kính trong ø25		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30			
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi			



TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN (1 Pha)

Tên Model				100	125	140
	Dàn lạnh			FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM
	Dàn nóng			RZF100CVM	RZF125CVM	RZF140CVM
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz		
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	3.48	4.48	5.71
COP			kW/kW	2.87	2.79	2.45
CSPF			kWh/kWh	4.19	4.67	4.18
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng sáng		
	Lưu lượng gió (C / TB / T)		m^3/phút	28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26
			cfm	988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918
	Độ ồn [3] (C / TB / T)		dB(A)	50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48
	Phin lọc khí			Lưới nhựa		
	Kích thước (C×R×D)		mm	1,850×600×350		
	Trọng lượng		kg	50		
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25		
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín		
		Động cơ	kW	1.6	2.4	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	49	52	54
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	45		
	Kích thước (C×R×D)		mm	695×930×350	990×940×320	
	Trọng lượng		kg	48	64	
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46		
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø9.5		
	Hơi (Loe)		mm	ø15.9		
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø20×Đường kính ngoài ø26)		
		Dàn nóng [4]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø16	Kết nối lỗ đường kính trong ø25	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt				Cả đường ống lỏng và ống hơi		

TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN (3 Pha)

Tên Model				100	125	140
	Dàn lạnh			FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM
	Dàn nóng			RZF100CYM	RZF125CYM	RZF140CYM
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz		
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	3.48	4.48	5.71
COP			kW/kW	2.87	2.79	2.45
CSPF			kWh/kWh	4.19	4.67	4.18
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng sáng		
	Lưu lượng gió (C / TB / T)		m^3/phút	28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26
			cfm	988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918
	Độ ồn [3] (C / TB / T)		dB(A)	50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48
	Phin lọc khí			Lưới nhựa		
	Kích thước (C×R×D)		mm	1,850×600×350		
	Trọng lượng		kg	50		
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25		
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín		
		Động cơ	kW	1.6	2.4	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	49	52	54
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	45		
	Kích thước (C×R×D)		mm	695×930×350	990×940×320	
	Trọng lượng		kg	48	64	
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46		
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø9.5		
	Hơi (Loe)		mm	ø15.9		
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø20×Đường kính ngoài ø26)		
		Dàn nóng [4]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø16	Kết nối lỗ đường kính trong ø25	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt				Cả đường ống lỏng và ống hơi		

Lưu ý:
[1] Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Đường ống môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2] Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3] Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[4] Cần có nút thoát nước.

Sản phẩm mới

ÁP TRẦN (1 Pha)



Tên Model				50	60	71
	Dàn lạnh			FHA50DVMV	FHA60DVMV	FHA71DVMV
	Dàn nóng			RZF50DVM	RZF60DVM	RZF71DVM
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz		
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)
			Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	1.17	1.55	1.95
COP			kW/kW	4.27	3.87	3.64
CSPF			kWh/kWh	6.60	6.25	6.34
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng		
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T / RT)		m^3/phút	15 / 13.5 / 12 / 11 / 10		20.5 / 18.8 / 17 / 15.5 / 14
			cfm	530 / 477 / 424 / 388 / 353		724 / 664 / 600 / 547 / 494
	Độ ồn [3] (RC / C / TB / T / RT)		dB(A)	37 / 36 / 35 / 33.5 / 32		38 / 37 / 36 / 35 / 34
	Kích thước (CxRxD)		mm	235×960×690		235×1,270×690
	Trọng lượng		kg	25		32
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25		
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel + Mạ kẽm		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín		
		Động cơ	kW	1.3		
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)		
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48		
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	44		
	Kích thước (CxRxD)		mm	608×845×300		
	Trọng lượng		kg	41		
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46		
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø9.5		
	Hơi (Loe)		mm	ø15.9		
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø20×Đường kính ngoài ø26)		
		Dàn nóng [4]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø16		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi		

ÁP TRẦN (3 Pha)

Tên Model				71
	Dàn lạnh			FHA71DVMV
	Dàn nóng			RZF71DYM
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	1.95
COP			kW/kW	3.64
CSPF			kWh/kWh	6.34
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T / RT)		m^3/phút	20.5 / 18.8 / 17 / 15.5 / 14
			cfm	724 / 664 / 600 / 547 / 494
	Độ ồn [3] (RC / C / TB / T / RT)		dB(A)	38 / 37 / 36 / 35 / 34
	Kích thước (CxRxD)		mm	235×1,270×690
	Trọng lượng		kg	32
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel + Mạ kẽm
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín
		Động cơ	kW	1.6
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	44
	Kích thước (CxRxD)		mm	695×930×350
	Trọng lượng		kg	48
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø9.5
	Hơi (Loe)		mm	ø15.9
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø20×Đường kính ngoài ø26)
		Dàn nóng [4]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø16
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi

ÁP TRẦN (1 Pha)



Tên Model				100	125	140
	Dàn lạnh			FHA100CVMV	FHA125CVMA	FHA140CVMA
	Dàn nóng			RZF100CVM	RZF125CVM	RZF140CVM
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220-240V, 50 / 60Hz		
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	3.24	4.29	5.40
COP			kW/kW	3.09	2.91	2.59
CSPF			kWh/kWh	5.17	5.09	4.78
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng		
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T / RT)		m^3/phút	28 / 26 / 24 / 22 / 20	31 / 29 / 27 / 25 / 23	34 / 31.5 / 29 / 26.5 / 24
			cfm	988 / 918 / 847 / 777 / 706	1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812	1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847
	Độ ồn [3] (RC / C / TB / T / RT)		dB(A)	42 / 40 / 38 / 36 / 34	44 / 42.5 / 41 / 39 / 37	46 / 44 / 42 / 40 / 38
	Kích thước (CxRxD)		mm	235×1,590×690		
	Trọng lượng		kg	38		
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25		
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín		
		Động cơ	kW	1.6	2.4	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	49	52	54
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	45		
	Kích thước (CxRxD)		mm	695×930×350	990×940×320	
	Trọng lượng		kg	48	64	
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46		
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø9.5		
	Hơi (Loe)		mm	ø15.9		
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø20×Đường kính ngoài ø26)		
		Dàn nóng [4]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø16	Kết nối lỗ đường kính trong ø25	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi		

ÁP TRẦN (3 Pha)

Tên Model				100	125	140
	Dàn lạnh			FHA100CVMV	FHA125CVMA	FHA140CVMA
	Dàn nóng			RZF100CYM	RZF125CYM	RZF140CYM
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz		
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	3.24	4.29	5.40
COP			kW/kW	3.09	2.91	2.59
CSPF			kWh/kWh	5.17	5.09	4.78
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng		
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T / RT)		m^3/phút	28 / 26 / 24 / 22 / 20	31 / 29 / 27 / 25 / 23	34 / 31.5 / 29 / 26.5 / 24
			cfm	988 / 918 / 847 / 777 / 706	1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812	1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847
	Độ ồn [3] (RC / C / TB / T / RT)		dB(A)	42 / 40 / 38 / 36 / 34	44 / 42.5 / 41 / 39 / 37	46 / 44 / 42 / 40 / 38
	Kích thước (CxRxD)		mm	235×1,590×690		
	Trọng lượng		kg	38		
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25		
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín		
		Động cơ	kW	1.6	2.4	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	49	52	54
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	45		
	Kích thước (CxRxD)		mm	695×930×350	990×940×320	
	Trọng lượng		kg	48	64	
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46		
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø9.5		
	Hơi (Loe)		mm	ø15.9		
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø20×Đường kính ngoài ø26)		
		Dàn nóng [4]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø16	Kết nối lỗ đường kính trong ø25	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi		

Lưu ý:
[1] Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Đường ống môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2] Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3] Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[4] Cần có nút thoát nước.

CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> có Streamer (1 Pha)
CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> (1 Pha)



Tên Model	Dàn lạnh			50	60	71	100	125	140
	Dàn lạnh			FCTF50AVM	FCTF60AVM	FCTF71AVM	FCTF100AVM	FCTF125AVM	FCTF140AVM
	Dàn nóng			FCF50CVM	FCF60CVM	FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM
				RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1	RZA125DV1	RZA140DV1
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz		1 Pha, 220-240V, 50Hz			
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (1.4-6.0)	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (3.2-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	17,100 (4,800-20,500)	20,500 (4,800-24,200)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (10,900-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (1.4-8.0)	8.0 (3.5-9.0)	11.2 (3.5-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	20,500 (4,800-24,200)	23,200 (4,800-27,300)	27,300 (12,000-30,700)	38,200 (11,900-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.11	1.49	1.90	3.06	3.52	4.21
		Sưởi [2]	kW	1.27	1.54	2.05	2.90	3.81	4.75
COP		Làm lạnh	kW/kW	4.50	4.03	3.73	3.27	3.55	3.32
		Sưởi	kW/kW	4.73	4.61	3.90	3.86	3.68	3.37
CSPF		Làm lạnh	kWh/kWh	7.22	6.85	6.13	5.54	5.76	5.20
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		----------					
		Mặt nạ trang trí		Trắng sáng					
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T / RT)		m^3/phút	23 / 21 / 18.5 / 16 / 13.5			34.5 / 31 / 27.5 / 24 / 20	36.5 / 33 / 29 / 25 / 21	
			cfm	812 / 741 / 653 / 565 / 477			1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706	1,288 / 1,165 / 1,024 / 883 / 741	
	Độ ồn[4] (RC / C / TB / T / RT)		dB(A)	37 / 34.5 / 32 / 29.5 / 27.5			45 / 41.5 / 38 / 35 / 32.5	46 / 43 / 40 / 36 / 32.5	
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị	mm	256×840×840			298×840×840		
		Mặt nạ trang trí	mm	50×950×950					
	Trọng lượng	Thiết bị	kg	22			24		
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5					
	Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25					
		Sưởi	°CDB	15 đến 27					
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.3		2.4		3.3	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.7 ((Đã nạp cho 30 m)		2.6 (Đã nạp cho 30 m)		3.75 ((Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn[4]	Làm lạnh / Sưởi	dB(A)	47 / 49		48 / 50	49 / 53	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	43		44	45		49
	Kích thước (CxRxD)		mm	595×845×300		990×940×320		1,430×940×320	
	Trọng lượng		kg	45		69		93	
	Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46					
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5					
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø9.5					
	Hơi (Loe)		mm	ø15.9					
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong ø25xĐường kính ngoài ø32)					
		Dàn nóng [5]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø16		Kết nối lỗ đường kính trong ø25			
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)		75 (Chiều dài tương đương 90)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30					
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> có Streamer (3 Pha)
CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> (3 Pha)

Tên Model	Dàn lạnh			100	125	140
	Dàn lạnh			FCTF100AVM	FCTF125AVM	FCTF140AVM
	Dàn nóng			FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM
				RZA100DY1	RZA125DY1	RZA140DY1
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz		
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	11.2 (5.1-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	38,200 (17,400-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	2.78	3.52	4.21
		Sưởi [2]	kW	2.71	3.81	4.75
COP		Làm lạnh	kW/kW	3.60	3.55	3.32
		Sưởi	kW/kW	4.14	3.68	3.37
CSPF		Làm lạnh	kWh/kWh	5.91	5.76	5.20
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		----------		
		Mặt nạ trang trí		Trắng sáng		
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T / RT)		m^3/phút	34.5 / 31 / 27.5 / 24 / 20	36.5 / 33 / 29 / 25 / 21	
			cfm	1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706	1,288 / 1,165 / 1,024 / 883 / 741	
	Độ ồn[4] (RC / C / TB / T / RT)		dB(A)	45 / 41.5 / 38 / 35 / 32.5	46 / 43 / 40 / 36 / 32.5	
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị	mm	298×840×840		
		Mặt nạ trang trí	mm	50×950×950		
	Trọng lượng	Thiết bị	kg	24		
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5		
	Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25		
		Sưởi	°CDB	15 đến 27		
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín		
		Công suất động cơ	kW	3.3		
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	3.75 (Đã nạp cho 30 m)		
	Độ ồn[4]	Làm lạnh / Sưởi	dB(A)	48 / 50	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	44	45	49
	Kích thước (CxRxD)		mm	1,430×940×320		
	Trọng lượng		kg	93		
	Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46		
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5		
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø9.5		
	Hơi (Loe)		mm	ø15.9		
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong ø25xĐường kính ngoài ø32)		
		Dàn nóng [5]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø25		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	75 (Chiều dài tương đương 90)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi		

Lưu ý: [1] Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Đường ống môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2] Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB. Đường ống môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[3] Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[4] Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[5] Cần có nút thoát nước.

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (1 Pha)



Tên Model	Dàn lạnh			50	60	71	100	125	140
	Dàn lạnh			FBA50BVMA9	FBA60BVMA9	FBA71BVMA9	FBA100BVMA9	FBA125BVMA9	FBA140BVMA
	Dàn nóng			RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1	RZA125DV1	RZA140DV1
Nguồn điện	Dàn lạnh			1 Pha, 220-240V / 220-230V, 50 / 60Hz					
	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz		1 Pha, 220-240V, 50Hz			
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (1.4-6.0)	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (3.2-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	17,100 (4,800-20,500)	20,500 (4,800-24,200)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (10,900-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (1.4-8.0)	8.0 (3.5-9.0)	11.2 (3.5-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	20,500 (4,800-24,200)	23,200 (4,800-27,300)	27,300 (12,000-30,700)	38,200 (11,900-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.23	1.64	2.00	3.17	3.74	4.27
		Sưởi [2]	kW	1.31	1.81	2.09	2.90	3.73	4.56
COP		Làm lạnh	kW/kW	4.06	3.66	3.56	3.15	3.34	3.28
		Sưởi	kW/kW	4.58	3.92	3.82	3.86	3.75	3.51
CSPF		Làm lạnh	kWh/kWh	6.28	5.92	5.71	5.33	5.30	4.93
Dàn lạnh	Màu sắc			----------					
	Quạt	Lưu lượng gió (C / TB / T)	m^3/phút	18 / 15 / 12.5		23 / 19.5 / 16	32 / 27 / 22.5	36 / 30.5 / 25	
			cfm	635 / 530 / 441		812 / 688 / 565	1,130 / 953 / 794	1,271 / 1,077 / 883	
		Áp suất tĩnh bên ngoài [4]	Pa	Định mức 50 (50-150)					
	Độ ồn [5] (C / TB / T)		dB(A)	35 / 33 / 31		38 / 35 / 33	38 / 35.5 / 33	40 / 37.5 / 35	
	Phin lọc khí [6]			----------					
	Kích thước (CxRxD)		mm	245×1,000×800			245×1,400×800		
	Trọng lượng máy		kg	37			47		
	Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25					
		Sưởi	°CDB	15 đến 27					
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.3		2.4		3.3	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.7 (Đã nạp cho 30 m)		2.6 (Đã nạp cho 30 m)		3.75 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [5]	Làm lạnh / Sưởi	dB(A)	47 / 49		48 / 50	49 / 53	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	43		44	45		49
	Kích thước (CxRxD)		mm	595×845×300		990×940×320		1,430×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	45		69		93	
	Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46					
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5					
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø9.5					
	Hơi (Loe)		mm	ø15.9					
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong ø25xĐường kính ngoài ø32)					
		Dàn nóng [7]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø16		Kết nối lỗ đường kính trong ø25			
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)		75 (Chiều dài tương đương 90)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30					
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (3 Pha)

Tên Model	Dàn lạnh			100	125	140
	Dàn lạnh			FBA100BVMA9	FBA125BVMA9	FBA140BVMA9
	Dàn nóng			RZA100DY1	RZA125DY1	RZA140DY1
Nguồn điện	Dàn lạnh			1 Pha, 220-240V / 220-230V, 50 / 60Hz		
	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz		
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	11.2 (5.1-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	38,200 (17,400-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	2.78	3.74	4.27
		Sưởi [2]	kW	2.69	3.73	4.56
COP		Làm lạnh	kW/kW	3.60	3.34	3.28
		Sưởi	kW/kW	4.16	3.75	3.51
CSPF		Làm lạnh	kWh/kWh	5.75	5.30	4.93
Dàn lạnh	Màu sắc			----------		
	Quạt	Lưu lượng gió (C / TB / T)	m^3/phút	32 / 27 / 22.5	36 / 30.5 / 25	
			cfm	1,130 / 953 / 794	1,271 / 1,077 / 883	
		Áp suất tĩnh bên ngoài [4]	Pa	Định mức 50 (50-150)		
	Độ ồn [5] (C / TB / T)		dB(A)	38 / 35.5 / 33	40 / 37.5 / 35	
	Phin lọc khí [6]			----------		
	Kích thước (CxRxD)		mm	245×1,400×800		
	Trọng lượng máy		kg	47		
	Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25		
		Sưởi	°CDB	15 đến 27		
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín		
		Công suất động cơ	kW	3.3		
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	3.75 (Đã nạp cho 30 m)		
	Độ ồn [5]	Làm lạnh / Sưởi	dB(A)	48 / 50	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	44	45	49
	Kích thước (CxRxD)		mm	1,430×940×320		
	Trọng lượng máy		kg	93		
	Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46		
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5		
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø9.5		
	Hơi (Loe)		mm	ø15.9		
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong ø25xĐường kính ngoài ø32)		
		Dàn nóng [7]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø25		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	75 (Chiều dài tương đương 90)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi		

Lưu ý: [1] Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Đường ống môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2] Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB. Đường ống môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[3] Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm vào cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh
[4] Áp suất tĩnh bên ngoài có thể thay đổi theo 11 mức độ bằng điều khiển từ xa.
[5] Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[6] Phin lọc khí không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió ở phía hút gió. Chọn hiệu suất lọc bụi (phương pháp trọng lực) 50% hoặc hơn.
[7] Cần có nút thoát nước.



TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN (1 Pha)

Tên Model				50	60	71	100	125	140
	Dàn lạnh			FVA50AMVM	FVA60AMVM	FVA71AMVM	FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM
	Dàn nóng			RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1	RZA125DV1	RZA140DV1
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz		1 Pha, 220-240V, 50Hz			
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (1.4-6.0)	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (3.2-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	17,100 (4,800-20,500)	20,500 (4,800-24,200)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (10,900-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (1.4-8.0)	8.0 (3.5-9.0)	11.2 (3.5-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	20,500 (4,800-24,200)	23,200 (4,800-27,300)	27,300 (12,000-30,700)	38,200 (11,900-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.24	1.65	2.18	3.29	3.85	4.50
		Sưởi [2]	kW	1.50	1.96	2.49	3.36	4.22	5.26
COP		Làm lạnh	kW/kW	4.04	3.63	3.25	3.04	3.25	3.11
		Sưởi	kW/kW	3.99	3.62	3.21	3.33	3.31	3.04
CSPF		Làm lạnh	kWh/kWh	6.04	5.41	5.32	5.27	5.43	5.02
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng sáng					
	Lưu lượng gió (C / TB / T)		m^3/phút	18 / 16 / 14			28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26
			cfm	635 / 565 / 494			988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918
	Độ ồn [4] (C / TB / T)		dB(A)	43 / 41 / 38			50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48
	Phin lọc khí			Lưới nhựa					
	Kích thước (CxRxD)		mm	1,850x600x270			1,850x600x350		
	Trọng lượng máy		kg	42			50		
	Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25					
		Sưởi	°CDB	15 đến 27					
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.3		2.4		3.3	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.7 (Đã nạp cho 30 m)		2.6 (Đã nạp cho 30 m)		3.75 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [4]	Làm lạnh / Sưởi	dB(A)	47 / 49		48 / 50	49 / 53	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	43		44	45		49
	Kích thước (CxRxD)		mm	595x845x300		990x940x320		1,430x940x320	
	Trọng lượng máy		kg	45		69		93	
	Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46					
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5					
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø 9.5					
	Hơi (Loe)		mm	ø 15.9					
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø 20x(Đường kính ngoài ø 26)					
		Dàn nóng [5]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø 16		Kết nối lỗ đường kính trong ø 25			
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)		75 (Chiều dài tương đương 90)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30					
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN (3 Pha)

Tên Model				100	125	140
	Dàn lạnh			FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM
	Dàn nóng			RZA100DY1	RZA125DY1	RZA140DY1
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz		
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	11.2 (5.1-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	38,200 (17,400-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	3.00	3.85	4.50
		Sưởi [2]	kW	3.16	4.22	5.26
COP		Làm lạnh	kW/kW	3.33	3.25	3.11
		Sưởi	kW/kW	3.55	3.31	3.04
CSPF		Làm lạnh	kWh/kWh	5.60	5.43	5.02
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng sáng		
	Lưu lượng gió (C / TB / T)		m^3/min	28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26
			cfm	988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918
	Độ ồn [4] (C / TB / T)		dB(A)	50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48
	Phin lọc khí			Lưới nhựa		
	Kích thước (CxRxD)		mm	1,850x600x350		
	Trọng lượng máy		kg	50		
	Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25		
		Sưởi	°CDB	15 đến 27		
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín		
		Công suất động cơ	kW	3.3		
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	3.75 (Đã nạp cho 30 m)		
	Độ ồn [4]	Làm lạnh / Sưởi	dB(A)	48 / 50	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	44	45	49
	Kích thước (CxRxD)		mm	1,430x940x320		
	Trọng lượng máy		kg	93		
	Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46		
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5		
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø 9.5		
	Hơi (Loe)		mm	ø 15.9		
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø 20xĐường kính ngoài ø 26)		
		Dàn nóng [5]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø 25		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	75 (Chiều dài tương đương 90)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi		

Lưu ý: [1] Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Đường ống môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2] Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB. Đường ống môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[3] Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm vào cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh.
[4] Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[5] Cần có nút thoát nước.



ÁP TRẦN (1 Pha)

Tên Model				50	60	71	100	125	140
	Dàn lạnh			FHA50CVMV	FHA60CVMV	FHA71CVMV	FHA100CVMV	FHA125CVMA	FHA140CVMA
	Dàn nóng			RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1	RZA125DV1	RZA140DV1
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Phase, 220V, 50Hz		1 Phase, 220-240V, 50Hz			
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (1.4-6.0)	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (3.2-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	17,100 (4,800-20,500)	20,500 (4,800-24,200)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (10,900-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (1.4-8.0)	8.0 (3.5-9.0)	11.2 (3.5-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	20,500 (4,800-24,200)	23,200 (4,800-27,300)	27,300 (12,000-30,700)	38,200 (11,900-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.30	1.66	2.09	3.22	3.62	4.48
		Sưởi [2]	kW	1.52	2.07	2.42	3.00	4.05	4.75
COP		Làm lạnh	kW/kW	3.85	3.61	3.40	3.11	3.45	3.13
		Sưởi	kW/kW	3.95	3.43	3.30	3.73	3.46	3.37
CSPF		Làm lạnh	kWh/kWh	6.12	5.65	5.61	5.37	5.62	5.02
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng					
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T/ RT)		m^3/phút	15 / 13.5 / 12 / 11 / 10		20.5 / 18.8 / 17 / 15.5 / 14	28 / 26 / 24 / 22 / 20	31 / 29 / 27 / 25 / 23	34 / 31.5 / 29 / 26.5 / 24
			cfm	530 / 477 / 424 / 388 / 353		724 / 664 / 600 / 547 / 494	988 / 918 / 847 / 777 / 706	1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812	1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847
	Độ ồn [4] (RC / C / TB / T/ RT)		dB(A)	37 / 36 / 35 / 33.5 / 32		38 / 37 / 36 / 35 / 34	42 / 40 / 38 / 36 / 34	44 / 42.5 / 41 / 39 / 37	46 / 44 / 42 / 40 / 38
	Kích thước (CxRxD)		mm	235x960x690		235x1,270x690	235x1,590x690		
	Trọng lượng máy		kg	25		32	38		
	Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25					
		Sưởi	°CDB	15 đến 27					
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.3		2.4		3.3	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.7 (Đã nạp cho 30 m)		2.6 (Đã nạp cho 30 m)		3.75 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [4]	Làm lạnh / Sưởi	dB(A)	47 / 49		48 / 50	49 / 53	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	43		44	45		49
	Kích thước (CxRxD)		mm	595x845x300		990x940x320		1,430x940x320	
	Trọng lượng máy		kg	45		69		93	
	Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46					
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5					
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø 9.5					
	Hơi (Loe)		mm	ø 15.9					
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 ((Đường kính trong ø 20x(Đường kính ngoài ø 26)					
		Dàn nóng [5]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø 16		Kết nối lỗ đường kính trong ø 25			
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)		75 (Chiều dài tương đương 90)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30					
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

ÁP TRẦN (3 Pha)

Tên Model				100	125	140
	Dàn lạnh			FHA100CVMV	FHA125CVMA	FHA140CVMA
	Dàn nóng			RZA100DY1	RZA125DY1	RZA140DY1
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Phase, 380-415V, 50Hz		
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	11.2 (5.1-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	38,200 (17,400-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	2.78	3.62	4.48
		Sưởi [2]	kW	2.73	4.05	4.75
COP		Làm lạnh	kW/kW	3.59	3.45	3.13
		Sưởi	kW/kW	4.11	3.46	3.37
CSPF		Làm lạnh	kWh/kWh	5.86	5.62	5.02
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng		
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T/ RT)		m^3/phút	28 / 26 / 24 / 22 / 20	31 / 29 / 27 / 25 / 23	34 / 31.5 / 29 / 26.5 / 24
			cfm	988 / 918 / 847 / 777 / 706	1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812	1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847
	Độ ồn [4] (RC / C / TB / T/ RT)		dB(A)	42 / 40 / 38 / 36 / 34	44 / 42.5 / 41 / 39 / 37	46 / 44 / 42 / 40 / 38
	Kích thước (CxRxD)		mm	235x1,590x690		
	Trọng lượng máy		kg	38		
	Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25		
		Sưởi	°CDB	15 đến 27		
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín		
		Công suất động cơ	kW	3.3		
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	3.75 (Đã nạp cho 30 m)		
	Độ ồn [4]	Làm lạnh / Sưởi	dB(A)	48 / 50	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	44	45	49
	Kích thước (CxRxD)		mm	1,430x940x320		
	Trọng lượng máy		kg	93		
	Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46		
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5		
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø 9.5		
	Hơi (Loe)		mm	ø 15.9		
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø 20xĐường kính ngoài ø 26)		
		Dàn nóng [5]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø 25		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	75 (Chiều dài tương đương 90)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi		

Lưu ý: [1] Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Đường ống môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2] Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB. Đường ống môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[3] Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm vào cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh.
[4] Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[5] Cần có nút thoát nước.

Sản phẩm mới

CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> (1 Pha)



Tên Model	Dàn lạnh			40	50	60	71	85	100
	Dàn nóng			RZFC40EVM	RZFC50EVM	RZFC60EVM	RZFC71EVM	RZFC85EVM	RZFC100EVM
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220–240 / 220-230V, 50 / 60Hz					
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	4.0 (1.8-4.5)	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)
			Btu/h	13,600 (6,100-15,400)	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	0.94	1.36	1.87	2.04	2.59	3.24
COP			kW/kW	4.26	3.68	3.21	3.48	3.28	3.09
CSPF			kWh/kWh	6.18	5.71	5.51		5.09	4.90
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		Trắng					
		Mặt nạ trang trí		Trắng sáng					
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T / RT)		m^3/phút	19 / 14 / 11			23 / 18 / 13		34 / 27 / 20
			cfm	671 / 494 / 388			812 / 635 / 459		1,200 / 953 / 706
	Độ ồn [3] (RC / C / TB / T / RT)		dB(A)	37 / 32 / 28			37 / 34 / 28	38 / 34 / 29	45 / 38 / 33
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị	mm	256×840×840					298×840×840
		Mặt nạ trang trí	mm	50×950×950					
	Trọng lượng	Thiết bị	kg	19			22		24
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5					
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel + Mạ kẽm					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.10		1.20	1.30	1.60	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	0.6 (Đã nạp cho 15 m)		0.7 (Đã nạp cho 10 m)	0.8 (Đã nạp cho 10 m)	1.0 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48	49		50	51	52
	Kích thước (CxRxD)		mm	595×845×300				695×930×350	
	Trọng lượng		kg	34			37	44	
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46					
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø6.4			ø9.5		
	Hơi (Loe)		mm	ø12.7			ø15.9		
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong ø25xĐường kính ngoài ø32)					
		Dàn nóng [4]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø16					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	30 (Chiều dài tương đương 40)				50 (Chiều dài tương đương 70)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15				30	
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> (3 Pha)

Tên Model	Dàn lạnh			71	85	100	125	140
	Dàn nóng			FCFC71DVM	FCFC85DVM	FCFC100DVM	FCFC125DVM	FCFC140DVM
				RZFC71EY1	RZFC85EY1	RZFC100EY1	RZFC125EY1	RZFC140EY1
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz				
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	2.04	2.59	3.24	4.18	5.53
COP			kW/kW	3.48	3.28	3.09	2.99	2.53
CSPF			kWh/kWh	5.51	5.09	4.90	4.72	4.72
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		Trắng				
		Mặt nạ trang trí		Trắng sáng				
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T / RT)		m^3/phút	23 / 18 / 13		34 / 27 / 20	36 / 29 / 21	
			cfm	812 / 635 / 459		1,200 / 953 / 706	1,271 / 1,024 / 741	
	Độ ồn [3] (RC / C / TB / T / RT)		dB(A)	37 / 34 / 28	38 / 34 / 29	45 / 38 / 33	46 / 40 / 33	
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị	mm	256×840×840		298×840×840		
		Mặt nạ trang trí	mm	50×950×950				
	Trọng lượng	Thiết bị	kg	22		24		
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5				
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25				
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà				
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel + Mạ kẽm				
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	1.60			2.40	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.0 (Đã nạp cho 15 m)			1.35 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	50	51	52	54	56
	Kích thước (CxRxD)		mm	695×930×350			990×940×320	
	Trọng lượng		kg	46			62	
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46				
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø9.5				
	Hơi (Loe)		mm	ø15.9				
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong ø25xĐường kính ngoài ø32)				
		Dàn nóng [4]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø16			Kết nối lỗ đường kính trong ø25	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30				
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi				

Lưu ý:
[1] Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Đường ống môi chất lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2] Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3] Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[4] Cần có nút thoát nước.

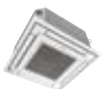
CASSETTE ÂM TRẦN <KIRIU Surround> (1 Pha & 3 Pha)



Tên Model	Dàn lạnh			50	60	71	85	100	125	140
	Dàn nóng			RZFC50AV1	RZFC60AGV19	RZFC71AGV19	RZFC85AGV19	RZFC100AV19	RZFC125AY19	RZFC140AY19
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220–240 / 50Hz					3 Pha, 380–415 / 50Hz	
Công suất làm lạnh [1] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.42 (2.30-5.60)	6.0 (2.60-6.30)	7.1 (3.20-8.0)	8.79 (4.20-10.0)	10.55 (5.0-11.20)	12.31 (5.70-14.0)	14.07 (6.20-15.50)
			Btu/h	18,500 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	30,000 (14,300-34,100)	36,000 (17,100-38,200)	42,000 (19,500-47,800)	48,000 (21,200-52,900)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	1.68	1.96	2.07	2.71	3.47	4.21	5.45
COP			kW/kW	3.23	3.07	3.43	3.24	3.04	2.92	2.58
CSPF			kWh/kWh	4.47	4.34	4.78	4.67	4.68	4.29	4.10
Dàn lạnh	Mặt nạ	Model		BCR50GV						
		Màu sắc		Màu trắng						
	Lưu lượng gió (C/TB/T/RT)		m^3/phút	24.2 / 20.2 / 16.8 / 13.3				30.4 / 27.2 / 23.5 / 20.4		
			cfm	855 / 715 / 595 / 470				1075 / 960 / 830 / 720		
	Độ ồn (C/TB/T/RT)		dB(A)	44 / 40 / 37 / 34		44 / 40 / 37 / 35		48 / 46 / 43 / 40		
	Phin lọc khí			Phin Gin-ION						
	Kích thước (C x R x D)	Thiết bị	mm	246×840×840				288×840×840		
		Mặt nạ	mm	135×962×962						
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	22				25		
		Mặt nạ	kg	8.5						
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25						
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà						
	Dàn tản nhiệt	Loại		Gold Fin			Micro channel			
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín						
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	0.95 (Đã nạp cho 10 m)		1.15 (Đã nạp cho 10 m)	0.95 (Đã nạp cho 15 m)		1.35 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn	Làm lạnh	dB(A)	52			53	54		56
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	615×845×300			695×930×350		990×940 ×320	
	Trọng lượng		kg	37			40		62	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46						
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	Φ6.4		Φ9.5				
	Hơi (Loe)		mm	Φ12.7		Φ15.9				
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	Φ19.0						
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	30			50			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15			30			
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi						

Lưu ý:
[1] Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.
[2] Tất cả các thiết bị đang được kiểm tra và tuân thủ ISO5151.
[3] Mức áp suất âm thanh được đo trong buồng không dội âm. Trong quá trình vận hành thực tế, mức áp suất âm thanh sẽ cao hơn do điều kiện thông số kỹ thuật của phòng.

CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GON (1 Pha)



Tên Model	Dàn lạnh			35	50	60	71
	Dàn nóng			RZFC35EVM	RZFC50EVM	RZFC60EVM	RZFC71EVM
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220–240 / 220-230V, 50 / 60Hz			
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	3.5 (1.3-4.0)	5.0 (2.2-5.7)	6.0 (2.5-6.4)	7.1 (2.8-8.0)
			Btu/h	11,900 (4,400-13,600)	17,100 (7,500-19,400)	20,500 (8,500-21,800)	24,200 (9,600-27,300)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	0.95	1.39	1.88	2.43
COP			kW/kW	3.70	3.60	3.19	2.92
CSPF			kWh/kWh	5.50	5.37	5.10	5.03
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		———			
		Mặt nạ trang trí		Trắng			
	Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	10 / 8.5 / 6.5	12 / 10 / 7.5	15 / 12.5 / 9.5	15.5 / 12.5 / 9.5
			cfm	353 / 300 / 229	424 / 353 / 265	530 / 441 / 335	547 / 441 / 335
	Độ ồn [3] (C/TB/T)		dB(A)	34 / 30.5 / 25	39 / 34 / 27	44 / 40 / 32	44.5 / 40 / 32
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị	mm	260×575×575 (+63) [4]			
		Mặt nạ trang trí	mm	46×620×620			
	Trọng lượng	Thiết bị	kg	16	17.5		
		Mặt nạ trang trí	kg	2.8			
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25			
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà			
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm	Micro channel + Mạ kẽm		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín			
		Công suất động cơ	kW	0.80	1.10	1.20	1.30
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	0.73 (Đã nạp cho 10 m)	0.6 (Đã nạp cho 15 m)	0.7 (Đã nạp cho 10 m)	0.8 (Đã nạp cho 10 m)
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48	49		50
	Kích thước (CxRxD)		mm	550×675×284	595×845×300		
	Trọng lượng		kg	28	34		37
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46			
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø6.4			ø9.5
	Hơi (Loe)		mm	ø9.5	ø12.7		ø15.9
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø20xĐường kính ngoài ø26)			
		Dàn nóng [5]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø16			
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	20 (Chiều dài tương đương 45)	30 (Chiều dài tương đương 40)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15			
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi			

Lưu ý:
[1] Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Đường ống môi chất lạnh tương đương 5.0 m (công suất 35), 7.5 m (công suất 50-71) (theo phương ngang).
[2] Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3] Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[4] Kích thước đã bao gồm hộp điện.
[5] Cần có nút thoát nước.

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (1 Pha)



Tên Model				40	50	60	71	85	100
	Dàn lạnh			FBFC40DVM9	FBFC50DVM9	FBFC60DVM9	FBFC71DVM9	FBFC85DVM9	FBFC100DVM9
	Dàn nóng			RZFC40EVM	RZFC50EVM	RZFC60EVM	RZFC71EVM	RZFC85EVM	RZFC100EVM
Nguồn điện	Dàn lạnh			———					
	Dàn nóng			1 Pha, 220–240 / 220-230V, 50 / 60Hz					
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	4.0 (1.8-4.5)	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)
			Btu/h	13,600 (6,100-15,400)	17,000 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.10	1.58	2.05	2.35	2.62	3.48
COP			kW/kW	3.64	3.16	2.93	3.02	3.24	2.87
CSPF			kWh/kWh	4.82	4.60	4.45	4.38		
Dàn lạnh	Màu sắc			———					
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m^3/phút	15.5 / 12 / 9			25 / 20 / 16.5		36 / 30.5 / 25
			cfm	547 / 424 / 318			883 / 706 / 582		1,271 / 1,077 / 883
		Áp suất tĩnh bên ngoài[3]	Pa	Định mức 30 (30-130)			Định mức 40 (40-140)		Định mức 50 (50-150)
	Độ ồn [4] (C/TB/T)		dB(A)	37 / 35 / 30			39 / 37 / 34		40 / 37.5 / 35
	Phin lọc khí [5]			———					
	Kích thước (CxRxD)		mm	245x700x800			245x1,000x800		245x1,400x800
	Trọng lượng máy		kg	26			36		46
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel + Mạ kẽm					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.10		1.20	1.30	1.60	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	0.6 (Đã nạp cho 15 m)		0.7 (Đã nạp cho 10 m)	0.8 (Đã nạp cho 10 m)	1.0 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn [4]	Làm lạnh	dB(A)	48	49		50	51	52
	Kích thước (CxRxD)		mm	595x845x300				695x930x350	
	Trọng lượng máy		kg	34			37	44	
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46					
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø 6.4			ø 9.5		
	Hơi (Loe)		mm	ø 12.7			ø 15.9		
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong ø 25xĐường kính ngoài ø 32)					
		Dàn nóng [6]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø 16					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	30 (Chiều dài tương đương 40)				50 (Chiều dài tương đương 70)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15				30	
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (3 Pha)

Tên Model				71	85	100	125	140
	Dàn lạnh			FBFC71DVM9	FBFC85DVM9	FBFC100DVM9	FBFC125DVM9	FBFC140DVM9
	Dàn nóng			RZFC71EY1	RZFC85EY1	RZFC100EY1	RZFC125EY1	RZFC140EY1
Nguồn điện	Dàn lạnh			———				
	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz				
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	2.35	2.62	3.48	4.67	6.06
COP			kW/kW	3.02	3.24	2.87	2.68	2.31
CSPF			kWh/kWh	4.38			4.08	3.96
Dàn lạnh	Màu sắc			———				
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m^3/min	25 / 20 / 16.5		36 / 30.5 / 25		
			cfm	883 / 706 / 582		1,271 / 1,077 / 883		
		Áp suất tĩnh bên ngoài[3]	Pa	Định mức 40 (40-140)		Định mức 50 (50-150)		
	Độ ồn [4] (C/TB/T)		dB(A)	39 / 37 / 34		40 / 37.5 / 35		
	Phin lọc khí [5]			———				
	Kích thước (CxRxD)		mm	245x1,000x800		245x1,400x800		
	Trọng lượng máy		kg	36		46		
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25				
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà				
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel + Mạ kẽm				
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	1.60			2.40	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.0 (Đã nạp cho 15 m)			1.35 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn [4]	Làm lạnh	dB(A)	50	51	52	54	56
	Kích thước (CxRxD)		mm	695x930x350			990x940x320	
	Trọng lượng máy		kg	46			62	
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46				
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø 9.5				
	Hơi (Loe)		mm	ø 15.9				
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong ø 25xĐường kính ngoài ø 32)				
		Dàn nóng [6]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø 16			Kết nối lỗ đường kính trong ø 25	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30				
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi				

Lưu ý:
[1] Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Đường ống môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2] Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3] Áp suất tĩnh bên ngoài có thể thay đổi theo 11 mức độ bằng điều khiển từ xa.
[4] Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[5] Phin lọc khí không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió ở phía hút gió. Chọn hiệu suất lọc bụi (phương pháp trọng lực) 50% hoặc hơn.
[6] Cần có nút thoát nước.

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU CAO NHỎ GỌN (1 Pha)



Tên Model				40	50	60	71	85
	Dàn lạnh			FDLF40DV1	FDLF50DV1	FDLF60DV1	FDLF71DV1	FDLF85DV1
	Dàn nóng			RZFC40EVM	RZFC50EVM	RZFC60EVM	RZFC71EVM	RZFC85EVM
Nguồn điện	Dàn lạnh			———				
	Dàn nóng			1 Pha, 220–240 / 220-230V, 50 / 60Hz				
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	4.0 (1.8-4.5)	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)
			Btu/h	13,600 (6,100-15,400)	17,000 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.08	1.55	2.05	2.51	3.17
COP			kW/kW	3.70	3.23	2.93	2.83	2.68
CSPF			kWh/kWh	4.98	4.76	4.25	4.32	4.08
Dàn lạnh	Màu sắc			———				
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m^3/phút	16 / 14 / 12			20 / 18 / 16.5	
			cfm	565 / 494 / 424			706 / 635 / 582	
		Áp suất tĩnh bên ngoài	Pa	Định mức 15 (15-38)				
	Độ ồn [3] (C/TB/T)		dB(A)	37 / 33 / 30			40 / 37 / 34	
	Phin lọc khí [4]			Phin lọc chống mốc (Có thể tháo rời / Có thể rửa / Chống nấm mốc)				
	Kích thước (CxRxD)		mm	200x900x620			200x1,100x620	
	Trọng lượng máy		kg	28			31	
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25				
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà				
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel + Mạ kẽm				
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	1.10		1.20	1.30	1.60
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	0.6 (Đã nạp cho 15 m)		0.7 (Đã nạp cho 10 m)	0.8 (Đã nạp cho 10 m)	1.0 (Đã nạp cho 15 m)
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48	49	49	50	51
	Kích thước (CxRxD)		mm	595x845x300				695x930x350
	Trọng lượng máy		kg	34			37	44
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46				
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø 6.4			ø 9.5	
	Hơi (Loe)		mm	ø 12.7			ø 15.9	
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong ø 25xĐường kính ngoài ø 32)				
		Dàn nóng [5]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø 16				
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	30 (Chiều dài tương đương 40)				50 (Chiều dài tương đương 70)
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15				30
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi				

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU CAO NHỎ GỌN (3 Pha)

Tên Model				71	85
	Dàn lạnh			FDLF71DV1	FDLF85DV1
	Dàn nóng			RZFC71EY1	RZFC85EY1
Nguồn điện	Dàn lạnh			———	
	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz	
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	2.51	3.17
COP			kW/kW	2.83	2.68
CSPF			kWh/kWh	4.32	4.08
Dàn lạnh	Màu sắc			———	
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m^3/phút	20 / 18 / 16.5	
			cfm	706 / 635 / 582	
		Áp suất tĩnh bên ngoài	Pa	Định mức 15 (15-38)	
	Độ ồn [3] (C/TB/T)		dB(A)	40 / 37 / 34	
	Phin lọc khí [4]			Phin lọc chống mốc (Có thể tháo rời / Có thể rửa / Chống nấm mốc)	
	Kích thước (CxRxD)		mm	200x1,100x620	
	Trọng lượng máy		kg	31	
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25	
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà	
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel + Mạ kẽm	
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín	
		Công suất động cơ	kW	1.60	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.0 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	50	51
	Kích thước (CxRxD)		mm	695x930x350	
	Trọng lượng máy		kg	46	
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46	
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø 9.5	
	Hơi (Loe)		mm	ø 15.9	
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong ø 25xĐường kính ngoài ø 32)	
		Dàn nóng [5]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø 16	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30	
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi	

Lưu ý:
[1] Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Đường ống môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2] Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3] Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[4] Phin lọc khí không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió ở phía hút gió. Chọn hiệu suất lọc bụi (phương pháp trọng lực) 50% hoặc hơn.
[5] Cần có nút thoát nước.

Sản phẩm mới

TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN



Tên Model				71	85	100	125	140
	Dàn lạnh			FVFC71AV1	FVFC85AV1	FVFC100AV1	FVFC125AV1	FVFC140AV1
	Dàn nóng			RZFC71AGV19	RZFC85AV19	RZFC100AV19	RZFC125AY19	RZFC140AY19
Nguồn điện	Dàn lạnh			———				
	Dàn nóng			1 Pha, 220-240V, 50Hz			3 Pha, 380-415V, 50Hz	
Công suất làm lạnh Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-9.1)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.3-13.6)	13.6 (5.3-14.4)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-31,000)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (18,200-46,500)	46,500 (18,200-49,000)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh	kW	2.33	2.82	3.32	4.52	5.05
COP			kW/kW	3.05	3.01		2.77	2.70
CSPF			kWh/kWh	4.27	4.20	4.10	4.25	4.10
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng				
	Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	19.1 / 17.7 / 15	28.3 / 23.6 / 18.4	30.7 / 27.6 / 24.4	35.1 / 32.4 / 29.4	
			cfm	675 / 625 / 530	1,000 / 835 / 650	1,090 / 975 / 860	1,240 / 1,144 / 1,040	
	Độ ồn (C/TB/T)		dB(A)	44 / 42 / 39	47 / 44 / 41	49 / 47 / 44	53 / 51 / 49	
	Kích thước (CxRxD)		mm	1,850×600×270	1,850×600×350			
	Trọng lượng máy		kg	42	45			48
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 28				
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà				
	Dàn tản nhiệt	Loại		Gold fin	Micro channel			
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín				
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.15 (Đã nạp cho 10 m)	0.95 (Đã nạp cho 15 m)		1.35 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn	Làm lạnh	dB(A)	52	53	54		56
	Kích thước (CxRxD)		mm	615×845×300	695×930×350		990×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	37	40		62	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46				
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5				
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9				
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	Φ19.1				
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	30	50			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15	30			
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi				

Lưu ý:
[1]Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19.0°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.
[2]Tất cả các đơn vị đang được thử nghiệm tuân thủ ISO515.
[3]Mức áp suất âm thanh được đo trong buồng không dội âm. Trong quá trình vận hành thực tế, mức áp suất âm thanh sẽ cao hơn do điều kiện thông số kỹ thuật của phòng.

ÁP TRẦN (1 Pha)



Tên Model				40	50	60	71	85	100
	Dàn lạnh			FHFC40EV1	FHFC50EV1	FHFC60EV1	FHFC71EV1	FHFC85EV1	FHFC100EV1
	Dàn nóng			RZFC40EVM	RZFC50EVM	RZFC60EVM	RZFC71EVM	RZFC85EVM	RZFC100EVM
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha 220–240 / 220-230V, 50 / 60Hz					
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	4.0 (1.8-4.5)	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)
			Btu/h	13,600 (6,100-15,400)	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.18	1.60	1.97	2.34	2.75	3.31
COP			kW/kW	3.39	3.13	3.05	3.03	3.09	3.02
CSPF			kWh/kWh	5.93	5.51	4.68	5.30	4.54	4.50
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		Trắng					
	Lưu lượng gió (C / TB / T)		m^3/phút	15 / 12 / 10			20.5 / 17 / 14		28 / 24 / 20
			cfm	530 / 424 / 353			724 / 600 / 494		988 / 847 / 706
	Độ ồn[3] (C / TB / T)		dB(A)	37 / 35 / 32			38 / 36 / 34		42 / 38 / 34
	Kích thước (CXRXD)	Thiết bị	mm	235×960×690			235×1,270×690		235×1,590×690
	Trọng lượng	Thiết bị	kg	25			32		38
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel + Mạ kẽm					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.10		1.20	1.30	1.60	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	0.6 (Đã nạp cho 15 m)		0.7 (Đã nạp cho 10 m)	0.8 (Đã nạp cho 10 m)	1.0 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn[3]	Làm lạnh	dB(A)	48	49		50	51	52
	Kích thước (CXRXD)		mm	595×845×300				695×930×350	
	Trọng lượng		kg	34			37	44	
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46					
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø 6.4			ø 9.5		
	Hơi (Loe)		mm	ø 12.7			ø 15.9		
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø 20×Đường kính ngoài ø 26)					
		Dàn nóng [4]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø 16					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	30 (Chiều dài tương đương 40)				50 (Chiều dài tương đương 70)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15				30	
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

ÁP TRẦN (3 Pha)

Tên Model				71	85	100	125	140
	Dàn lạnh			FHFC71EV1	FHFC85EV1	FHFC100EV1	FHFC125EV1	FHFC140EV1
	Dàn nóng			RZFC71EY1	RZFC85EY1	RZFC100EY1	RZFC125EY1	RZFC140EY1
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz				
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	2.34	2.75	3.31	4.02	5.36
COP			kW/kW	3.03	3.09	3.02	3.11	2.61
CSPF			kWh/kWh	5.30	4.54	4.50	4.20	4.08
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		Trắng				
	Lưu lượng gió (C / TB / T)		m^3/phút	20.5 / 17 / 14		28 / 24 / 20	31 / 27 / 23	34 / 29 / 24
			cfm	724 / 600 / 494		988 / 847 / 706	1,094 / 953 / 812	1,200 / 1,024 / 847
	Độ ồn[3] (C / TB / T)		dB(A)	38 / 36 / 34		42 / 38 / 34	44 / 41 / 37	46 / 42 / 38
	Kích thước (CXRXD)	Thiết bị	mm	235×1,270×690		235×1,590×690		
	Trọng lượng	Thiết bị	kg	32		38		
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25				
Dàn nóng	Màu sắc			Ivory white				
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel + Mạ kẽm				
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	1.60			2.40	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.0 (Đã nạp cho 15 m)			1.35 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn[3]	Làm lạnh	dB(A)	50	51	52	54	56
	Kích thước (CXRXD)		mm	695×930×350			990×940×320	
	Trọng lượng		kg	46			62	
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46				
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	ø 9.5				
	Hơi (Loe)		mm	ø 15.9				
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø 20×Đường kính ngoài ø 26)				
		Dàn nóng [4]	mm	Kết nối lỗ đường kính trong ø 16			Kết nối lỗ đường kính trong ø 25	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30				
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi				

Lưu ý:
[1] Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Đường ống môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2] Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3] Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[4] Cần có nút thoát nước.

Sản xuất tại Thái Lan



CASSETTE ÂM TRẦN ĐA HƯỚNG THỔI (1 Pha & 3 Pha)

				13	18	21	26	30	36	42	48
Tên Model	Dàn lạnh			FCNQ13MV1	FCNQ18MV1	FCNQ21MV1	FCNQ26MV1	FCNQ30MV1	FCNQ36MV1	FCNQ42MV1	FCNQ48MV1
	Dàn nóng		V1	RNQ13MV1	RNQ18MV19	RNQ21MV19	RNQ26MV19	RNQ30MV1	RNQ36MV1	---------	---------
			Y1	---------	---------	---------	RNQ26MY1	RNQ30MY1	RNQ36MY1	RNQ42MY1	RNQ48MY1
Nguồn điện	Dàn nóng		V1	1 Pha, 220–240 V, 50 Hz						———	
			Y1	———			3 Pha, 380–415 V, 50 Hz				
Công suất làm lạnh[1,2]			kW	3.8	5.3	6.2	7.6	8.8	10.6	12.5	14.1
			Btu/h	13,000	18,000	21,000	26,000	30,000	36,000	42,600	48,000
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh[1]		kW	1.24	1.89	2.21	2.53	2.73	3.31	4.15	5.04
COP			W/W	3.07	2.80		3.00	3.22	3.20	3.01	2.80
CSPF			Wh/Wh	3.26	2.97		3.19	3.42	3.39	3.20	2.97
Dàn lạnh	Màu mặt nạ	Thiết bị		———							
		Mặt nạ		Trắng							
	Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m^3/min	13 / 10		21 / 13.5		32 / 20		33 / 22.5	
			cfm	459 / 353		741 / 477		1,130 / 706		1,165 / 794	
	Độ ồn (Cao/Thấp)[3]		dB(A)	31 / 28		35 / 28		43 / 32		44 / 34	44 / 36
	Kích thước (Cao x rộng x dày)	Thiết bị	mm	256 × 840 × 840				298 × 840 × 840			
		Mặt nạ	mm	50 × 950 × 950							
	Khối lượng	Thiết bị	kg	19.5		21		24			
		Mặt nạ	kg	5.5							
	Dãy hoạt động được chứng nhận		°CWB	14 đến 23			14 đến 25				
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà							
	Máy nén	Loại		Kiểu rotor dạng kín						Kiểu xoắn ốc dạng kín	
		Công suất động cơ điện	kW	0.9	1.4	1.8	2.2		2.7	3.75	4.5
	Mức nạp sẵn môi chất lạnh (R410A)		kg	1.2 (Nạp cho 10 m)	1.4 (Nạp cho 10 m)	1.5 (Nạp cho 10 m)	2.0 (Nạp cho 10 m)	1.9 (Nạp cho 15 m)	3.2 (Nạp cho 15 m)	2.7 (Nạp cho 15 m)	3.2 (Nạp cho 15 m)
	Độ ồn[3]		dB(A)	49	51	52	54	55	54	56	58
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	550 × 765 ×285	595 × 845 × 300		735 × 825 × 300	990 × 940 × 320		1,345 × 900 × 320	
	Khối lượng	V1	kg	36	40	49	56	77	103	———	———
		Y1		———	———	———	56	74	103	107	111
	Dãy hoạt động được chứng nhận		°CDB	19.4 đến 46			21 đến 46				
Ống kết nối	Lỏng		mm	ø 6.4			ø 9.5				
	Hơi		mm	ø 12.7		ø 15.9					
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong ø 25× Đường kính ngoài ø 32)							
		Dàn nóng	mm	ø 18.0 (Lỗ)				ø 26.0 (Lỗ)			
Chiều dài đường ống tối đa			m	30			30 (Chiều dài tương đương 50)	50 (Chiều dài tương đương 70)			
Chênh lệch độ cao tối đa khi lắp đặt			m	10	15		20	30			
Cách nhiệt				Cả ống hơi và ống lỏng							

Lưu ý:
[1] Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19.0°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Độ dài tương đương 7.5 m (nằm ngang).
[2] Công suất ròng, đã trừ đi việc làm mát cho động cơ quạt dàn lạnh.
[3] Giá trị được đo trong phòng cách âm theo tiêu chuẩn và thông số JIS. Trong hoạt động thực tế những giá trị này có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Sản xuất tại Malaysia



CASSETTE ÂM TRẦN ĐA HƯỚNG THỔI (1 Pha & 3 Pha)

				50	60	85	85	100	125	
Tên Model	Dàn lạnh			FCC50AV1V	FCC60AV1V	FCC85AV1V	FCC85AV1V	FCC100AV1V	FCC125AV1V	FCC140AV1V
	Dàn nóng		V1	RC50AGV1V	RC60AGV1V	RC85AGV1V	---------	---------	---------	---------
			Y1	---------	---------	---------	RC85AGY1V	RC100AGY1V	RC125AGY1V	RC140AGY1V
Nguồn điện	Dàn lạnh		V1	1 Pha, 220–240 V, 50 Hz			———			
	Dàn nóng		Y1	———			3 Pha, 380–415 V, 50 Hz			
Công suất làm lạnh			kW	5.42	7.03	8.79	8.79	10.55	12.31	14.07
			Btu/h	18,500	24,000	30,000	30,000	36,000	42,000	48,000
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh		kW	1.68	2.13	2.71	2.70	3.22	3.62	4.10
COP			W/W	3.23	3.30	3.24	3.26	3.28	3.40	3.43
CSPF			Wh/Wh	3.43	3.50	3.44	3.46	3.48	3.61	———
Dàn lạnh	Mặt nạ			BC50FV						
	Màu mặt nạ			Trắng sáng						
	Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m^3/phút	23.8 / 19.8 / 15.9 / 12.5	25.2 / 21.5 / 17.6 / 13.9			31.7 / 29.2 / 25.2 / 21.5		
			cfm	840 / 700 / 560 / 440	890 / 760 / 620 / 490			1,120 / 1,030 / 890 / 760		
	Độ ồn (Cao/Thấp)		dB(A)	42 / 39 / 37 / 35	44 / 40 / 37 / 35			48 / 46 / 43 / 40		
	Kích thước (Cao x rộng x dày)	Thiết bị	mm	246 × 840 × 840				288 × 840 × 840		
		Mặt nạ	mm	69 × 950 × 950						
	Khối lượng	Thiết bị	kg	22				25		
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 23						
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà						
	Máy nén	Loại		Kiểu rotor		Kiểu rotor (đôi)				Kiểu xoắn ốc
		Công suất động cơ điện	kW	1.46	1.87	2.42	2.41	2.89	3.23	3.55
	Mức nạp sẵn môi chất lạnh (R32)		kg	0.7 (Nạp cho 7.5 m)	1.25 (Nạp cho 7.5 m)	1.55 (Nạp cho 7.5 m)	1.50 (Nạp cho 7.5 m)	1.3 (Nạp cho 7.5 m)	2.4 (Nạp cho 7.5 m)	2.9 (Nạp cho 7.5 m)
	Độ ồn		dB(A)	52	52	53	53	55	58	60
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	615 × 845 × 300		695 × 930 × 350		852 x 1,030 x 400		84
	Khối lượng		kg	40	46	56	57	64	79	
	Dải hoạt động		°CDB	19 đến 46						
Ống kết nối	Lỏng		mm	ø 6.4		ø 9.5				
	Hơi		mm	ø 12.7		ø 15.9				
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	ø 19.0						
Chiều dài đường ống tối đa			m	35		50				
Chênh lệch độ cao tối đa khi lắp đặt			m	20		30				
Cách nhiệt				Cả ống hơi và ống lỏng						

Lưu ý:
[1] Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19.0°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.
[2] Tất cả các đơn vị đang được thử nghiệm tuân thủ ISO5151.
[3] Mức áp suất âm thanh được đo trong buồng không dội âm. Trong quá trình vận hành thực tế, mức áp suất âm thanh sẽ cao hơn do điều kiện thông số kỹ thuật của phòng.

Sản xuất tại Thái Lan



GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP (1 Pha & 3 Pha)

				09	13	18	21	24	26
Tên Model	Dàn lạnh			FDBNQ09MV1V	FDBNQ13MV1V	FDBNQ18MV1V	FDBNQ21MV1V	FDBNQ24MV1V	FDBNQ26MV1
	Dàn nóng		V1	RNQ09MV1V	RNQ13MV1V	RNQ18MV1V	RNQ21MV1V	RNQ24MV1V	---------
			Y1	---------	---------	---------	---------	---------	RNQ26MY1
Nguồn điện	Dàn nóng		V1	1 Pha, 220–240 V, 50 Hz					
			Y1	———					3 Pha, 380–415 V, 50 Hz
Công suất làm lạnh[1,2]			kW	2.7	3.8	5.2	6.2	7.1	7.6
			Btu/h	9,200	13,000	17,700	21,000	24,200	26,000
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh[1]		kW	0.72	1.09	1.68	2.04	2.40	2.62
COP			W/W	3.75	3.49	3.10	3.04	2.96	2.90
CSPF			Wh/Wh	3.98	3.71	3.29	3.23	3.14	3.08
Dàn lạnh	Màu sắc			---------					
	Quạt	Lưu lượng gió (Cao/Thấp)[3]	m^3/min	13 / 11			18 / 15	35 / 24	18 / 15
			cfm	459 / 388			635 / 530	1,236 / 847	635 / 530
	Tỷ lệ bên ngoài áp suất tĩnh[3]		mmH_2O	2.0					
	Độ ồn (Cao/Thấp) (220 V)[4]		dB(A)	41 / 38			43 / 40	46 / 39	43 / 40
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	260 × 900 × 580			260 × 1,300 × 580	305 × 1,550 × 680	260 × 1,300 × 580
	Khối lượng		kg	25			32	51	32
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 23					14 đến 25
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà					
	Máy nén	Loại		Kiểu rotor dạng kín					
		Công suất động cơ điện	kW	0.65	0.9	1.4	1.8	1.9	2.2
	Môi chất lạnh (R-410A)		kg	0.9 (Nạp cho 10 m)	1.2 (Nạp cho 10 m)	1.4 (Nạp cho 10 m)	1.5 (Nạp cho 10 m)	1.9 (Nạp cho 10 m)	2.0 (Nạp cho 10 m)
	Độ ồn[4,5]		dB(A)	48	49	51	52	54	
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	550 × 765 × 285		595 × 845 × 300		735 × 825 × 300	
	Khối lượng	V1	kg	35	36	40	49	57	---------
		Y1		---------	---------	---------	---------	---------	56
	Dải hoạt động		°CDB	19.4 đến 46					21 đến 46
Ống kết nối	Lỏng		mm	ø 6.4					ø 9.5
	Hơi		mm	ø 9.5	ø 12.7		ø 15.9		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	3/4B (Đường kính trong ø 21.6 × Đường kính ngoài ø 27.2)					
		Dàn nóng	mm	ø 18.0 (Lỗ)					
Chiều dài đường ống tối đa			m	30					30 (Chiều dài tương đương 50 m)
Chênh lệch độ cao tối đa			m	10		15			20
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

Sản xuất tại Thái Lan



GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (1 Pha & 3 Pha)

				26	30	36	42	48
Tên Model	Dàn lạnh			FDMNQ26MV1	FDMNQ30MV1	FDMNQ36MV1	FDMNQ42MV1	FDMNQ48MV1
	Dàn nóng		V1	RNQ26MV19	RNQ30MV1	RNQ36MV1	---------	---------
			Y1	RNQ26MY1	RNQ30MY1	RNQ36MY1	RNQ42MY1	RNQ48MY1
Nguồn điện	Dàn nóng		V1	1 Pha, 220–240 V, 50 Hz			———	
			Y1	3 Pha, 380–415 V, 50 Hz				
Công suất làm lạnh[1,2]			kW	7.6	8.8	10.6	12.3	14.1
			Btu/h	26,000	30,000	36,000	42,000	48,000
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh[1]		kW	2.62	3.03	3.53	4.49	5.56
COP			W/W	2.90		3.00	2.74	2.54
CSPF			Wh/Wh	3.08		3.19	2.91	2.70
Dàn lạnh	Màu sắc			---------				
	Quạt	Lưu lượng gió (Cao/Thấp)[3]	m^3/phút	23	37		42	
			cfm	812	1,306		1,483	
	Tỷ lệ bên ngoài áp suất tĩnh[3]		mmH_2O	8.5	9.8		8.0	
	Độ ồn (Cao/Thấp) (220 V)[4]		dB(A)	42 / 38	44 / 36	45 / 37	46 / 37	
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	305 × 1,350 × 680	305 × 1,550 × 680			
	Khối lượng		kg	43	52			
	Dãy hoạt động được chứng nhận		°CWB	14 đến 25				
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà				
	Máy nén	Loại		Kiểu rotor dạng kín			Kiểu xoắn ốc dạng kín	
		Công suất động cơ điện	kW	2.2		2.7	3.75	4.5
	Môi chất lạnh (R-410A)		kg	2.0 (Nạp cho 10 m)	1.9 (Nạp cho 15 m)	3.2 (Nạp cho 15 m)	2.7 (Nạp cho 15 m)	3.2 (Nạp cho 15 m)
	Độ ồn[4,5]		dB(A)	54	55	54	56	58
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	735 × 825 × 300	990 × 940 × 320	1,345 × 900 × 320		
	Khối lượng	V1	kg	56	77	103	---------	---------
		Y1		56	74	103	107	111
	Dãy hoạt động được chứng nhận		°CDB	21 đến 46				
Ống kết nối	Lỏng		mm	ø 9.5				
	Hơi		mm	ø 15.9				
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	3/4B (Đường kính trong ø 21.6× Đường kính ngoài ø 27.2)				
		Dàn nóng	mm	ø 18.0 (Lỗ)	ø 26.0 (Lỗ)			
Chiều dài đường ống tối đa			m	30 (Chiều dài tương đương 50 m)	50 (Chiều dài tương đương 70 m)			
Chênh lệch độ cao tối đa			m	20	30			
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi				

Lưu ý:
[1] Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà, 27°CDB, 19.0°CWB; Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, 24°CWB. Độ dài ống tương đương 7.5 m (nằm ngang).
[2] Công suất ròng, đã trừ đi việc làm mát cho động cơ quạt dàn lạnh.
[3] Xem tài liệu về đặc tính quạt để biết thêm chi tiết.
[4] Những giá trị này có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Sản xuất tại Thái Lan



ÁP TRẦN (1 Pha & 3 Pha)

Tên Model				13	18	21	24	26
	Dàn lạnh			FHNQ13MV1V	FHNQ18MV1V	FHNQ21MV1V	FHNQ24MV1V	FHNQ26MV1
	Dàn nóng		V1	RNQ13MV1V	RNQ18MV1V	RNQ21MV1V	RNQ24MV1V	---------
			Y1	---------	---------	---------	---------	RNQ26MY1
Nguồn điện	Dàn nóng		V1	1 Pha, 220–240 V, 50 Hz				———
			Y1	———				3 Pha, 380–415 V, 50 Hz
Công suất lạnh[1,2]			kW	3.8	5.3	6.2	7.1	7.6
			Btu/h	13,000	18,000	21,000	24,200	26,000
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh[1]		kW	1.04	1.62	2.10	2.37	2.65
COP			W/W	3.65	3.27	2.95	3.00	2.87
CSPF			Wh/Wh	3.88	3.47	3.13	3.19	3.05
Dàn lạnh	Màu mặt nạ			Trắng				
	Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m^3/min	16 / 13	22-23 / 19-20		26 / 22	26-27 / 22-23
			cfm	565 / -	777-812 / 671-706		918 / 777	918-953 / 777-812
	Độ ồn (Cao/Thấp) (220 V)[3]		dB(A)	43 / 39	44 / 40		45 / 40	
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	195 × 960 × 680	195 × 1,160 × 680		195 × 1,400 × 680	
	Khối lượng		kg	24	26		32	
	Dãy hoạt động được chứng nhận		°CWB	14 đến 23				14 đến 25
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà				
	Máy nén	Loại		Rotary dạng kín				
		Công suất động cơ điện	kW	0.9	1.4	1.8	1.9	2.2
	Môi chất lạnh (R-410A)		kg	1.2 (Nạp cho 10 m)	1.4 (Nạp cho 10 m)	1.5 (Nạp cho 10 m)	1.9 (Nạp cho 10 m)	2.0 (Nạp cho 10 m)
	Độ ồn[3,4]		dB(A)	49	51	52	54	
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	550 × 765 × 285	595 × 845 × 300		735 × 825 × 300	
	Khối lượng	V1	kg	36	40	49	57	———
		Y1	kg	———	———	———	———	56
	Dãy hoạt động được chứng nhận		°CDB	19.4 đến 46				21 đến 46
Ống kết nối	Lỏng		mm	ø 6.4				ø 9.5
	Hơi		mm	ø 12.7		ø 15.9		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø 20 × Đường kính ngoài ø 26)				
		Dàn nóng	mm	ø 18.0 (Lỗ)				
Chiều dài đường ống tối đa			m	30				30 (Chiều dài tương đương 50)
Chênh lệch độ cao tối đa			m	10	15			20
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi				



ÁP TRẦN (1 Pha & 3 Pha)

Tên Model				30	36	42	48
	Dàn lạnh			FHNQ30MV1V	FHNQ36MV1V	FHNQ42MV1	FHNQ48MV1
	Dàn nóng		V1	RNQ30MV1V	RNQ36MV1V	---------	---------
			Y1	---------	---------	RNQ42MY1	RNQ48MY1
Nguồn điện	Dàn nóng		V1	1 Pha, 220–240 V, 50 Hz	1 Pha, 220–240 V, 50 Hz	———	
			Y1	———	———	3 Pha, 380–415 V, 50 Hz	
Công suất lạnh[1,2]			kW	8.8	10.1	12.3	14.1
			Btu/h	30,000	34,500	42,000	48,000
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh[1]		kW	3.07	3.43	4.51	5.51
COP			W/W	2.87	2.94	2.73	2.56
CSPF			Wh/Wh	3.05	3.12	2.90	2.72
Dàn lạnh	Màu mặt nạ			Trắng			
	Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m^3/min	26-27 / 22-23	38-40 / 23-25		42-44 / 24-26
			cfm	918-953 / 777-812	1,341-1,412 / 812-883		1,483-1,553 / 847-918
	Độ ồn (Cao/Thấp) (220 V)[3]		dB(A)	45 / 40	48 / 42		49 / 43
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	195 × 1,400 × 680	195 × 1,590 × 680		
	Khối lượng		kg	32	35		
	Dãy hoạt động được chứng nhận		°CWB	14 đến 25			
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà			
	Máy nén	Loại		Rotary dạng kín		Xoắn ốc dạng kín	
		Công suất động cơ điện	kW	2.2	2.7	3.75	4.5
	Môi chất lạnh (R-410A)		kg	1.9 (Nạp cho 15 m)	3.4 (Nạp cho 15 m)	2.7 (Nạp cho 15 m)	3.2 (Nạp cho 15 m)
	Độ ồn[3,4]		dB(A)	55	57	56	58
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	990 × 940 × 320	1,430 × 940 × 320	1,345 × 900 × 320	
	Khối lượng	V1	kg	77	97	———	———
		Y1	kg	———	———	107	111
	Dãy hoạt động được chứng nhận		°CDB	21 đến 46			
Ống kết nối	Lỏng		mm	ø 9.5			
	Hơi		mm	ø 15.9			
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø 20 × Đường kính ngoài ø 26)			
		Dàn nóng	mm	ø 26.0 (Lỗ)			
Chiều dài đường ống tối đa			m	50 (Chiều dài tương đương 70)			
Chênh lệch độ cao tối đa			m	30			
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi			

Lưu ý:
[1] Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19.0°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Độ dài tương đương 7.5 m (nằm ngang).
[2] Công suất ròng, đã trừ đi việc làm mát cho động cơ quạt dàn lạnh.
[3] Giá trị được đo trong phòng cách âm theo tiêu chuẩn và thông số JIS. Trong hoạt động thực tế những giá trị này có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Sản xuất tại Malaysia



TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN (1 Pha & 3 Pha)

Tên Model				85	85	100	125	140
	Dàn lạnh			FVC85AV1V	FVC85AV1V	FVC100AV1V	FVC125AV1V	FVC140AV1V
	Dàn nóng			RC85AGV1V	RC85AGY1V	RC100AGY1V	RC125AGY1V	RC140AGY1V
Nguồn điện	Dàn lạnh			1 Pha, 220V, 50Hz	---			
	Dàn nóng			---	3 Pha, 380-415V, 50Hz			
Công suất làm lạnh			kW	8.5	8.5	10.55	12.31	14.07
			Btu/h	29,000	29,000	36,000	42,000	48,000
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh		kW	2.74	2.74	3.4	3.7	4.1
COP			kW/kW	3.1	3.1	3.1	3.33	3.43
CSPF			kWh/kWh	3.29	3.29	3.29	3.54	3.64
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng				
	Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	19.1 / 17.7 / 15	19.1 / 17.7 / 15	35.1 / 32.4 / 29.4	35.1 / 32.4 / 29.4	35.1 / 32.4 / 29.4
			cfm	675 / 625 / 530	675 / 625 / 530	1,240 / 1,144 / 1,040	1,240 / 1,144 / 1,040	1,240 / 1,144 / 1,040
	Độ ồn (C/TB/T)		dB(A)	44 / 42 / 39	44 / 42 / 39	54 / 52 / 50	54 / 52 / 50	54 / 52 / 50
	Kích thước (CxRxD)		mm	1,850 × 600 × 270	1,850 × 600 × 270	1,850 × 600 × 350	1,850 × 600 × 350	1,850 × 600 × 350
	Trọng lượng máy		kg	42	42	45	45	45
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 23				
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà				
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm				
	Máy nén	Loại		Kiểu rotor (đôi)	Kiểu rotor (đôi)	Kiểu rotor (đôi)	Kiểu rotor (đôi)	Kiểu xoắn ốc
		Công suất động cơ	kW	2.45	2.45	2.94	3.22	3.46
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.55 (Đã nạp cho 7.5m)	1.50 (Đã nạp cho 7.5m)	1.45 (Đã nạp cho 7.5m)	2.40 (Đã nạp cho 7.5m)	3.25 (Đã nạp cho 7.5m)
	Độ ồn	Làm lạnh	dB(A)	53	53	55	58	60
	Kích thước (CxRxD)		mm	695 × 930 × 350	695 × 930 × 350	852 × 1,030 × 400	852 × 1,030 × 400	852 × 1,030 × 400
	Trọng lượng máy		kg	56	57	64	79	84
	Dải hoạt động		°CDB	19 đến 46				
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5				
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9				
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	Φ19.1				
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30				
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi				

Lưu ý:
[1] Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19.0°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.
[2] Tất cả các đơn vị đang được thử nghiệm tuân thủ ISO5151.
[3] Mức áp suất âm thanh được đo trong buồng không dội âm. Trong quá trình vận hành thực tế, mức áp suất âm thanh sẽ cao hơn do điều kiện thông số kỹ thuật của phòng.

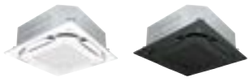


TỦ ĐỨNG PACKAGE (1 Pha & 3 Pha)

Tên model				8	10	13	15
	Dàn lạnh			FVGR8PV1	FVGR10PV1	FVGR13PV1	FVGR15PV1
	Dàn nóng			RN80H(E)Y18	RCN100H(E)Y18	RCN125H(E)Y18	RCN150H(E)Y18
Nguồn điện	Dàn lạnh	V/Pha/Hz		220-240/1/50			
	Dàn nóng			380-415/3/50			
Công suất làm lạnh danh định			Btu/h	80,000	100,000	121,000	153,000
			kW	23.5	29.3	35.5	44.8
Tổng công suất đầu vào danh định			kW	7.82	9.77	12.02	14.95
Dòng điện vận hành danh định			A	14.1	18.1	19.9	28.4
EER			kW/kW	3.00	3.00	2.95	3.00
Dàn lạnh	Lưu lượng gió		cfm	2,500/2,100/1,700	2,600/2,200/1,800	3,400/2,900/2,500	4,200/4,050/3,900
	Độ ồn		dB(A)	67/63/58		65/61/58	69/68/66
	Kích thước (CxRxD)		mm	1,947 x 959 x 500		1,947 x 1,129 x 500	1,947 x 1,279 x 550
	Trọng lượng máy		kg	129	136	155	172
Dàn nóng	Độ ồn		dB(A)	69	65	65	70
	Kích thước (CxRxD)		mm	929 x 1,235 x 496	1,067 x 880 x 880	1,067 x 980 x 980	1,166 x 980 x 980
	Trọng lượng máy		kg	118	143	173	172
	Đường ống kết nối - Lỏng		mm	12.7	12.7	12.7	15.9
	Đường ống kết nối - Hơi		mm	22.2	25.4	28.6	34.9
	Lượng mồi chất nạp sẵn cho 7.5m		kg	2.6	3.4	4.7	5.4
Chiều dài đường ống tối đa cho phép			m	75			
Độ chênh lệch đường ống tối đa cho phép			m	30			

Dàn lạnh

CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> có Streamer
CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow>



Series RZF | Series RZA | Series RZFC

STT	Mục	Tên phụ kiện			Tên model: có Streamer FCTF 50/60/71 AVM	FCTF 100/125/140AVM MỚI 125/140BVM	FCF 50/60/71 CVM	FCF 100/125/140CVM MỚI 125/140DVM	FCFC 40/50/60/ 71/85DVM	FCFC 100/125/140 DVM	Phụ kiện bắt buộc-1	Phụ kiện bắt buộc-2	Lưu ý
1	Mặt nạ	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ tiêu chuẩn	Trắng sáng	BYCQ125EAF								
2				Đen	BYCQ125EAK				—				
3			Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến	Trắng sáng	BYCQ125EEF				—				
4				Đen	BYCQ125EEK				—				
5			Mặt nạ thiết kế	Trắng sáng	BYCQ125EAPF				—				*1,14
6			Mặt nạ lưới tự động	Trắng sáng	BYCQ125EBSF				—				
7		Tấm chắn miệng gió	Dùng cho 3, 4 hướng thổi gió		—		KDBH551C160						
8			Dùng cho 2 hướng thổi gió		—		KDBH552C160						
9		Miếng đệm mặt nạ			KDB55J160F								
10	IAQ	Bộ nạp gió tươi	Loại có khoang	Không ống nối chữ T	KDDP55C160						KDDP55C160-1	KDDP55C160-2	*4,5,6,10
11				Có ống nối chữ T	KDDP55C160K						KDDP55C160-1	KDDP55C160K2	*4,5,6,10
12			Loại lắp trực tiếp		KDDP55X160A								
13		Khoang ống gió nhánh			—		KDJP55C80	KDJP55C160	KDJP55C80	KDJP55C160			
14		Khoang phin lọc			KDDFP55C160								
15		Thiết bị lọc khí UV Streamer (khoang UV)			—		BAEF125AW1		—				*13,14
16		Phin lọc thay thế cho thiết bị lọc khí UV streamer (phin lọc MERV13)			—		BAF55A125		—		BAEF125AW1		*13,14
17	Phin lọc	Thiết bị phin lọc siêu bền (Bao gồm khoang lọc)			KAF555D160								
18		Phin lọc thay thế tuổi thọ cao siêu bền			KAF550D160						KDDFP55C160		
19		Phin lọc thay thế tuổi thọ cao			KAF5511D160								
20		Phin lọc thay thế tuổi thọ cao	Mặt nạ lưới tự động		KAF5512D160				—				
21		Phin lọc hiệu suất cao (Có khoang lọc)	Phương pháp so màu 65%		KAF556D80	KAF556D160	KAF556D80	KAF556D160	KAF556D80	KAF556D160			*12,14
22			Phương pháp so màu 90%		KAF557D80	KAF557D160	KAF557D80	KAF557D160	KAF557D80	KAF557D160			*12,14
23		Phin lọc thay thế hiệu suất cao	Phương pháp so màu 65%		KAF552D80	KAF552D160	KAF552D80	KAF552D160	KAF552D80	KAF552D160	KDDFP55C160		*12,14
24			Phương pháp so màu 90%		KAF553D80	KAF553D160	KAF553D80	KAF553D160	KAF553D80	KAF553D160	KDDFP55C160		*12,14
25		Phin lọc thô hiệu suất cao (phin lọc MERV8)			BAF552A160								
26	Độ ẩm	Bộ cách nhiệt cho độ ẩm cao			KDTP55K80B	KDTP55K160B	KDTP55K80B	KDTP55K160B	KDTP55K80B	KDTP55K160B			*8,15
27	Điều khiển từ xa	Điều khiển từ xa thời trang	Có dây	Trắng	BRC1H63W				—				
28				Đen	BRC1H63K				—				
29		Navigation remote controller	Có dây		—		BRC1E63		—				
30		Điều khiển từ xa đơn giản	Có dây		—				BRC2E61				
31		Điều khiển từ xa	Không dây	Một chiều: Trắng sáng	—		BRC7M635F		—				
32				Một chiều: Đen	—		BRC7M635K		—				
33				Hai chiều: Trắng sáng	—		BRC7M634F		—				
34				Hai chiều: Đen	—		BRC7M634K		—				
35				Một chiều: Trắng sáng	—				BRC7F635F				
36	Điều khiển	Điều khiển BẬT/TẮT đồng nhất			DCS301BA61								
37		Điều khiển từ xa trung tâm			DCS302CA61								
38		intelligent touch controller			DCS601C51								
39		Bộ lập trình thời gian			DST301BA61								
40		MỚI Điều khiển Simple touch			DTP401A61						DTP401A62		
41		MỚI Điều khiển Simple touch	Bộ đổi nguồn AC	Cho Việt Nam	DTP401A62								
42	Thiết bị	Bộ chuyển đổi dây			BRP11B62						KRP1H98A		
43		Bộ chuyển đổi dây cho phụ kiện điện			KRP4AA53						KRP1H98A		
44		Bộ chuyển đổi kỹ thuật số đầu vào			BRP7A52				—		KRP1H98A		
45		Hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi PCB			KRP1H98A								
46	Cảm biến điều khiển từ xa	Cảm biến từ xa (cho nhiệt độ trong nhà)			BRCS01A-5								
47	Không dây	Bộ điều hợp kết nối mạng LAN không dây			BRP072C42-1				—				

Lưu ý:
*1. Khi lắp đặt mặt nạ thiết kế, chiều cao máy (kích thước trần cần thiết) cao hơn 42mm so với mặt nạ tiêu chuẩn. Mặt nạ thiết kế không thể vận hành thổi 2 hướng và 3 hướng.
*2. Khi lắp đặt mặt nạ lưới tự động, chiều cao máy (kích thước trần cần thiết) cao hơn 55mm so với mặt nạ tiêu chuẩn.
*3. Một bộ điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động được bao gồm để hạ và nâng miệng gió.
*4. Luồng gió tuần hoàn không có trong tùy chọn này.
*5. Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.
*6. Khuyến nghị rằng lượng không khí ngoài trời được đưa vào qua bộ dụng cụ bị giới hạn ở mức 10% lưu lượng gió tối đa của dàn lạnh. Đưa vào lượng cao hơn sẽ làm tăng âm thanh hoạt động và cũng có thể ảnh hưởng đến cảm biến nhiệt độ.
*7. Lượng gió tươi cho loại lắp đặt trực tiếp xấp xỉ 1% lưu lượng gió của dàn lạnh. Loại có khoang được khuyến nghị khi cần nhiều gió tươi hơn.
*8. Vui lòng sử dụng trong trường hợp nhiệt độ/độ ẩm bên trong trần có thể trên 30°C, 80%RH.
*9. Dàn lạnh được trang bị tiêu chuẩn bộ chuyển đổi giao diện dành cho series SkyAir. Tùy chọn này là không cần thiết.
*10. Vui lòng đặt hàng bằng cách sử dụng tên của cả hai thành phần thay vì tên bộ.
*11. Dây điện cho bộ điều khiển từ xa có dây được mua tại địa phương.
*12. Tùy chọn này không thể áp dụng cho mặt nạ thiết kế và mặt nạ lưới tự động.
*13. Tùy chọn này không thể áp dụng cho mặt nạ thiết kế, mặt nạ tiêu chuẩn (Đen), mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến (Đen), tấm chắn miệng gió, bộ cách nhiệt cho độ ẩm cao, và phin lọc yêu cầu khoang (Bộ nạp gió tươi loại khoang, phin lọc hiệu suất cao, phin lọc siêu bền, khoang ống gió nhánh).
*14. Tùy chọn này không thể áp dụng khi gió thổi 2 và 3 hướng bằng cách sử dụng tấm chắn miệng gió.
*15. Đối với mặt nạ và tùy chọn có khoang, chẳng hạn như mặt nạ thiết kế, mặt nạ lưới tự động, thiết bị lọc khí UV Streamer, phin lọc siêu bền, phin lọc hiệu suất cao và bộ nạp gió tươi loại khoang, cần phải có thêm lớp cách nhiệt là bông thủy tinh hoặc bọt polyethylene có độ dày từ 10 mm trở lên ở khoang trong điều kiện sử dụng bộ cách nhiệt cho độ ẩm cao.

Loại Round flow: Danh sách các bộ phận tùy chọn cần thiết cho các kiểu thổi gió khác nhau

Đối với mỗi kiểu thổi gió – thổi đa hướng, 4 hướng, 3 hướng, 2 hướng, kết nối ống gió nhánh – tkhả năng tương thích của từng tùy chọn được cài đặt độc lập (hiển thị trong cột bên trái) với các tùy chọn phụ kiện (được liệt kê trên đầu mỗi bảng) được hiển thị trong các ô nơi hàng và cột có liên quan giao nhau.
Vòng tròn (O) biểu thị tính tương thích và dấu chéo (X) biểu thị tính không tương thích. Bất kỳ tùy chọn nào không được hiển thị bên dưới đều không phù hợp để lắp đặt độc lập hoặc lắp thêm phụ kiện.

Thổi đa hướng•Thổi 4 hướng

Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt độc lập \ Các phụ kiện tùy chọn		Mặt nạ thiết kế	Mặt nạ lưới tự động	Miếng đệm mặt nạ [1]	Bộ nạp gió tươi (Loại có khoang) [1,2]	Bộ nạp gió tươi (Loại lắp đặt trực tiếp)	Bộ cách nhiệt cho độ ẩm cao	Thiết bị lọc khí UV Streamer	Thiết bị lọc khí Streamer (Series FCTF)	Phin lọc hiệu suất cao [2]	Phin lọc siêu bền [2]
Mặt nạ/lưới liên quan	Mặt nạ thiết kế		X	O	O	O	O [4]	X	O	X	X
	Mặt nạ lưới tự động	X		O	O	O	O [4]	O	O	X	X
	Miếng đệm mặt nạ [1]	O	O		O	O	X	O	O	O	O
Chức năng phụ trợ liên quan	Bộ nạp gió tươi (Loại có khoang) [1,2]	O	O	O		X	O [4]	X	O	O	O
	Bộ nạp gió tươi (Lắp đặt trực tiếp)	O	O	O	X		O	O	O	O	O
	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao	O [4]	O [4]	X	O [4]	O		O [4]	O	O [4]	O
IEQ liên quan	Thiết bị lọc khí UV Streamer	X	O	O	X	O	O [4]		X	X	X
	Thiết bị lọc khí Streamer (Series FCTF/FCTA)	O	O	O	O	O	O	X		O	O
Phin lọc liên quan	Phin lọc hiệu suất cao [2]	X	X	O	O	O	O [4]	X	O		X
	Phin lọc siêu bền [2]	X	X	O	O	O	O [4]	X	O	X	

3 hướng thổi•2 hướng thổi [6]

Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt độc lập \ Các phụ kiện tùy chọn		Mặt nạ thiết kế	Mặt nạ lưới tự động	Miếng đệm mặt nạ [1,3]	Bộ nạp gió tươi (Loại có khoang) [1,2]	Bộ nạp gió tươi (Loại lắp đặt trực tiếp)	Bộ cách nhiệt cho độ ẩm cao	Thiết bị lọc khí UV Streamer	Thiết bị lọc khí Streamer (Series FCTF)	Phin lọc hiệu suất cao [2]	Phin lọc siêu bền [2]
Mặt nạ/lưới liên quan	Mặt nạ lưới tự động	X		△	O	O	O [4]	X	X	X	X
	Miếng đệm mặt nạ [1,3]	X	△		△	△	X	X	X	X	△
Chức năng phụ trợ liên quan	Bộ nạp gió tươi (Loại có khoang lọc) [1,2]	X	O	△		X	X	X	X	X	O
	Bộ nạp gió tươi (Lắp đặt trực tiếp)	X	O	△	X		O	X	X	X	O
	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao	X	O [4]	X	X	O		X	X	X	X
Phin lọc liên quan	Phin lọc siêu bền [2]	X	X	△	O	O	X	X	X	X	

Kết nối ống gió nhánh

Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt độc lập \ Các phụ kiện tùy chọn		Mặt nạ thiết kế	Mặt nạ lưới tự động	Miếng đệm mặt nạ [1]	Bộ nạp gió tươi (Loại có khoang) [1,2]	Bộ nạp gió tươi (Loại lắp đặt trực tiếp)	Bộ cách nhiệt cho độ ẩm cao	Thiết bị lọc khí UV Streamer	Thiết bị lọc khí Streamer (Series FCTF)	Phin lọc hiệu suất cao [2]	Phin lọc siêu bền [2]
Khoang ống gió nhánh [1]	Nhánh 1 hướng / dàn thổi 3 hướng	O	O	O	O	O [5]	X	X	X	X	O
	Nhánh 2 hướng / dàn thổi 2 hướng	X	O	X	O	O [5]	X	X	X	X	O
	Nhánh 1 hướng / dàn thổi 2 hướng	X	O	X	O	O [5]	X	X	X	X	O

Lưu ý:
1. Trong một số trường hợp, tùy thuộc vào cách dàn lạnh được gắn trên trần mà việc sử dụng các ống gió nhánh và bộ nạp gió tươi có thể thực hiện được hoặc không.
   Trước khi bắt đầu công việc lắp đặt, hãy đảm bảo kiểm tra xem có thể lắp đặt khớp nối hay không.
   Đặc biệt, đảm bảo rằng vị trí cố định thấp hơn do việc bổ sung các miếng đệm mặt nạn có thể chấp nhận được.
   Khi khoang kết nối ống gió nhánh và bộ nạp gió tươi (loại có khoang) được sử dụng thì sẽ không có luồng gió thổi tuần hoàn.
2. Khi sử dụng đồng thời hai loại khoang tùy chọn khác nhau, phải lắp đặt bộ nạp gió tươi ở vị trí phía trên.
3. IKhông thể sử dụng miếng đệm mặt nạ trong trường hợp lắp đặt thổi 2 hướng.(△)
4. Đối với mặt nạ và tùy chọn có khoang, chẳng hạn như mặt nạ thiết kế, mặt nạ lưới tự động, thiết bị lọc khí UV Streamer, phin lọc siêu bền, phin lọc hiệu suất cao và bộ nạp gió tươi loại khoang, cần phải có thêm lớp cách nhiệt là bông thủy tinh hoặc bọt polyethylene có độ dày từ 10 mm trở lên ở khoang trong điều kiện sử dụng bộ cách nhiệt cho độ ẩm cao.
5. Không thể lắp đặt ống gió nhánh ở cùng phía với bộ nạp gió tươi (Loại lắp đặt trực tiếp).
6. Khi chọn thổi 3 hướng hoặc 2 hướng, luồng gió tuần hoàn không khả dụng.



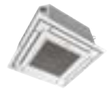
CASSETTE ÂM TRẦN <KIRIU Surround>

Series RZFC

STT	Mục	Tên phụ kiện			Tên model: FCFG 50/60/71/85/100/125/140AV1V	Phụ kiện bắt buộc-1	Lưu ý
1	Điều khiển từ xa	Điều khiển từ xa (SHIRO)	Có dây		BRC51D62		*1
2		Điều khiển từ xa	Không dây	Một chiều lạnh	ARC485A7		
3	Điều khiển	intelligent touch controller			DCM601A51		
		Bộ điều hợp giao diện cho Intelligent Touch Manager (iTM)			KRP928BB2S		

Lưu ý:
*1. Dây điện cho bộ điều khiển từ xa có dây phải được mua tại địa phương.

CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN



Series RZFC

STT	Mục	Tên phụ kiện			Tên model: FFFC 35/50/60/71AVM	Phụ kiện bắt buộc-1	Lưu ý
1	Mặt nạ	Mặt nạ trần lưới			BYFQ60CAW		
2		Bộ cảm biến			BRYQ60AAW	BRC1E63	*1
3		Tấm chắn miệng gió			BDBHQ44C60		
4	IAQ	Bộ nạp gió tươi			KDDQ44XA60		
5	Phin lọc	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao			KAF441C60		
6	Điều khiển từ xa	Navigation remote controller	Có dây		BRC1E63		*1,2
7		Điều khiển từ xa đơn giản	Có dây		BRC2E61		*2
8		Điều khiển từ xa	Không dây	Một chiều lạnh	BRC7M531W		
9	Điều khiển	Điều khiển từ xa trung tâm			DCS302CA61		*5
10		Điều khiển BẬT/TẮT đồng nhất			DCS301BA61		*5
11		Bộ lập trình thời gian			DST301BA61		*5
12		intelligent touch controller			DCS601C51		*5
13		MỚI Điều khiển Simple touch			DTP401A61	DTP401A62	*5
14		MỚI Điều khiển Simple touch	Bộ đổi nguồn AC	Cho Việt Nam	DTP401A62		
15	Thiết bị	Bộ chuyển đổi dây			BRP11B62	KRP1BB101	*3
16		Bộ chuyển đổi dây cho phụ kiện điện(2)			KRP4AA53	KRP1BB101	*3
17		Hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi PCB			KRP1BB101		*4
18	Cảm biến điều khiển từ xa	Cảm biến từ xa (cho nhiệt độ trong nhà)			BRCS01A-6		
19	Không dây	Bộ điều hợp kết nối mạng LAN không dây			BRP072C42-1		

Lưu ý:
*1. Khi sử dụng bộ cảm biến (BRYQ60AAW), phải sử dụng bộ điều khiển từ xa có dây BRC1E63. BRC2E61 không có chức năng cảm biến.
*2. Dây điện cho bộ điều khiển từ xa có dây phải được mua tại địa phương.
*3. ấn có hộp lắp đặt cho PCB bộ điều hợp (KRP1BB101).
*4. Có thể lắp tối đa 2 hộp lắp đặt cho mỗi dàn lạnh.
*5. Dàn lạnh được trang bị tiêu chuẩn với bộ chuyển đổi giao diện cho series SkyAir. Không cần tùy chọn.

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BI



Series RZF Series RZA Series RZFC

STT	Mục	Tên phụ kiện			Tên model: FBA 50/60/71 BVMA	FBA 100/125/140 BVMA	FBFC 40/50/60 DVM	FBFC 71/85 DVM	FBFC 100/125/140 DVM	Phụ kiện bắt buộc-1	Lưu ý
1	Mặt nạ	Mặt nạ bảo trì	Trắng sáng		KTBJ25K80F	KTBJ25K160F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F	KTBJ25K160F		
2	Phin lọc	Phin lọc tuổi thọ cao			KAF631C80	KAF631C160	KAF631C56	KAF631C80	KAF631C160		*1
3		Phin lọc hiệu suất cao	65%		KAF632C80	KAF632C160	KAF632C56	KAF632C80	KAF632C160		*1
4			90%		KAF633C80	KAF633C160	KAF633C56	KAF633C80	KAF633C160		*1
5		Khoang lọc (cho hút gió phía sau)			KDDFP63B80	KDDFP63B160	KDDFP63B56	KDDFP63B80	KDDFP63B160		*1
6	Lưu lượng	Bộ chuyển đổi xả gió			KDAP25A71A	KDAP25A140A	KDAP25A56A	KDAP25A71A	KDAP25A140A		
7		Tấm chắn cho mặt bên			KDBD63A160						
8	Điều khiển từ xa	Điều khiển từ xa thời trang	Có dây	Trắng	BRC1H63W		——				*2
9				Đen	BRC1H63K		——				*2
10		Navigation remote controller	Có dây		BRC1E63		——				*2
11		Điều khiển từ xa đơn giản	Có dây		——		BRC2E61				*2
12		Điều khiển từ xa	Không dây	Một chiều lạnh	BRC4C66						
13				Hai chiều	BRC4C65		——				
14	Điều khiển	Điều khiển từ xa trung tâm			DCS302CA61						*6
15		Điều khiển BẬT/TẮT đồng nhất			DCS301BA61						*6
16		Bộ lập trình thời gian			DST301BA61						*6
17		intelligent touch controller			DCS601C51						*6
18		MỚI Điều khiển Simple touch			DTP401A61					DTP401A62	*6
19		MỚI Điều khiển Simple touch	Bộ đổi nguồn AC	Cho Việt Nam	DTP401A62						
20	Thiết bị	Bộ chuyển đổi dây			BRP11B62					KRP4A98	*3
21		Bộ chuyển đổi dây cho phụ kiện điện(2)			KRP4AA51					KRP4A98	*3
22		Bộ chuyển đổi kỹ thuật số đầu vào			BRP7A51		——			KRP4A98	*3
23		Tấm gắn cho bộ chuyển đổi PCB			KRP4A98						*4,5
24	Cảm biến điều khiển từ xa	Cảm biến từ xa (cho nhiệt độ trong nhà)			BRCS01A-4						
25	Không dây	Bộ điều hợp kết nối mạng LAN không dây			BRP072C42-1		——				
26	Bơm nước xả	Bộ bơm nước xả			——		BDU24AMD2				

Lưu ý:
*1. Nếu lắp phin lọc hiệu suất cao và phin lọc tuổi thọ cao cho thiết bị thì cần có khoang lọc.
*2. Dây điện cho bộ điều khiển từ xa có dây phải được mua tại địa phương.
*3. Cần có tấm gắn (KRP4A98).
*4. Có thể cố định tối đa 2 bộ điều hợp cho mỗi tấm gắn.
*5. Chỉ có thể lắp đặt một tấm giá đỡ cho mỗi dàn lạnh.
*6. Dàn lạnh được trang bị tiêu chuẩn với bộ chuyển đổi giao diện cho series SkyAir. Không cần tùy chọn.

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU CAO NHỎ GỌN



Series RZFC

STT	Mục	Tên phụ kiện			Tên model: FDLF 40/50/60/71/85DV1	Phụ kiện bắt buộc-1	Lưu ý
1	Điều khiển từ xa	Simplified remote controller	Có dây		BRC2E61		*1
2		Điều khiển từ xa	Không dây	Một chiều lạnh	BRC4C66		
3	Cảm biến điều khiển từ xa	Cảm biến từ xa (cho nhiệt độ trong nhà)			BRCS01A-1		

Lưu ý:
*1. Dây điện cho bộ điều khiển từ xa có dây phải được mua tại địa phương.

TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN



Series RZF Series RZA

STT	Mục	Tên phụ kiện			Tên model: FVA 50/60/71/100/125/140AMVM	Phụ kiện bắt buộc-1	Lưu ý
1	Phin lọc	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao			KAF95M160		
2	Điều khiển từ xa	Navigation remote controller	Có dây		BRC1E63		*1
3		Điều khiển từ xa	Không dây	Một chiều lạnh	BRC4C66		
4				Hai chiều	BRC4C65		
5	Điều khiển	Điều khiển từ xa trung tâm			DCS302CA61		*2
6		Điều khiển BẬT/TẮT đồng nhất			DCS301BA61		*2
7		Bộ lập trình thời gian			DST301BA61		*2
8		intelligent touch controller			DCS601C51		*2
9		MỚI Điều khiển Simple touch			DTP401A61	DTP401A62	*2
10		MỚI Điều khiển Simple touch	Bộ đổi nguồn AC	Cho Việt Nam	DTP401A62		
11	Thiết bị	Bộ chuyển đổi dây			BRP11B61	KRP4AA95	*3
12		Bộ chuyển đổi dây cho phụ kiện điện(2)			KRP4AA52	KRP4AA95	*3
13		Hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi PCB			KRP4AA95		

Lưu ý:
*1. Dây điện cho bộ điều khiển từ xa có dây phải được mua tại địa phương.
*2. Dàn lạnh được trang bị tiêu chuẩn với bộ chuyển đổi giao diện cho series SkyAir. Không cần tùy chọn.
*3. Cần có hộp lắp đặt cho PCB bộ điều hợp (KRP4AA95).

TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN



Series RZFC

STT	Mục	Tên phụ kiện			Tên model: FVFC 71/85/100/125/140AV1	Phụ kiện bắt buộc-1	Lưu ý
1	Điều khiển từ xa	Điều khiển từ xa (SHIRO)	Có dây		BRC51D61		*1
2		Điều khiển từ xa	Không dây	Một chiều lạnh	BRC52A62		
3	Điều khiển	intelligent touch controller			DCM601B51		
		Bộ điều hợp giao diện cho Intelligent Touch Manager (iTM)			KRP928BB2S		

Lưu ý:
*1. Dây dẫn cho điều khiển từ xa đi kèm với chiều dài 10 m.

ÁP TRẦN



Series RZF | Series RZA | Series RZFC

STT	Mục	Tên phụ kiện			Tên model: FHA 50/60CVMV / MỚI 50/60DVMV	FHA 71CVMV / MỚI 71DVMV	FHA 100CVMV 125/140CVMA	MỚI FHFC 40/50/60 EV1	MỚI FHFC 71/85 EV1	MỚI FHFC 100/125/140 EV1	Phụ kiện bắt buộc-1	Phụ kiện bắt buộc-2	Lưu ý
1	Phin lọc	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao	Lưới nhựa		KAF501B56	KAF501B80	KAF501B160	KAF501B56	KAF501B80	KAF501B160			
2	Bơm nước xả	Bộ bơm nước xả			KDU50R160								
3		Dụng cụ nối ống chữ L (hướng lên trên)			KHFP5N160								
4	IAQ	Thiết bị lọc khí Streamer			BAPWS55A61			——			BERPW50A61	BRC1H63W/K	*4,5
5		Bộ gắn cho tùy chọn Streamer			BERPW50A61			——					
6	Điều khiển từ xa	Điều khiển từ xa thời trang	Có dây	Trắng	BRC1H63W			——					*1
7				Đen	BRC1H63K			——					*1
8		Navigation remote controller	Có dây		BRC1E63			——					*1
9		Điều khiển từ xa đơn giản	Có dây		——			BRC2E61					*1
10		Điều khiển từ xa	Không dây	Một chiều lạnh	BRC7M56			BRC7GA56					
11				Hai chiều	BRC7M53			——					
12	Điều khiển	Điều khiển từ xa trung tâm			DCS302CA61								*2
13		Điều khiển BẬT/TẮT đồng nhất			DCS301BA61								*2
14		Bộ lập trình thời gian			DST301BA61								*2
15		intelligent touch controller			DCS601C51								*2
16		MỚI Điều khiển Simple touch			DTP401A61						DTP401A62		*2
17		MỚI Điều khiển Simple touch	Bộ đổi nguồn AC	Cho Việt Nam	DTP401A62								
18	Thiết bị	Bộ chuyển đổi dây			BRP11B61-1								
19		Bộ chuyển đổi dây cho phụ kiện điện			KRP4AA52						KRP1D93A		*3
20		Bộ chuyển đổi thiết bị số đầu vào			BRP7A52			——			KRP1D93A		*3
21		Tấm gắn hộp chuyển đổi			KKSAP50A56	——		KKSAP50A56	——				
22		Hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi PCB			KRP1D93A								
23		Hộp điện nối đất (3 cụm)			KJB311AA								
24		Hộp điện nối đất (2 cụm)			KJB212AA								
25	Cảm biến điều khiển từ xa	Cảm biến từ xa (cho nhiệt độ trong nhà)			BRCS01A-6					BRCS01A-4			
26	Không dây	Bộ điều hợp kết nối mạng LAN không dây			BRP072C42-1			——					

Lưu ý:
*1. Dây điện cho bộ điều khiển từ xa có dây phải được mua tại địa phương.
*2. Dàn lạnh được trang bị tiêu chuẩn với bộ chuyển đổi giao diện cho series SkyAir. Không cần tùy chọn.
*3. Cần có hộp lắp đặt cho PCB bộ điều hợp (KRP1D93A).
*4. Tùy chọn này chỉ khả dụng khi sử dụng bộ điều khiển từ xa thời trang (BRC1H63W(K)).
*5. Cần có bộ gắn cho tùy chọn Streamer (BERPW50A61).

Dàn nóng

Inverter Cao cấp

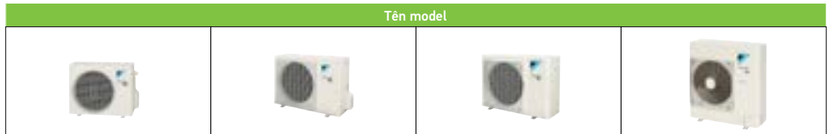
Series RZF | Series RZA



STT	Tên phụ kiện		Tên model: MỚI RZF 50/60/71DVM	RZA 50/60DV2V	RZF 100CVM	RZF 125/140CVM	MỚI RZF 100/125/140DVM	RZA 71/100/125/140DV1
		1 Pha	MỚI RZF 50/60/71DVM	RZA 50/60DV2V	RZF 100CVM	RZF 125/140CVM	MỚI RZF 100/125/140DVM	RZA 71/100/125/140DV1
		3 Pha	——	——	MỚI RZF71DYM 100CYM	RZF 125/140CYM	MỚI RZF 100/125/140DYM	RZA 100/125/140DY1
1	Nút xả nước trung tâm		KKP014A4		KKP937A4	KKPJ5H280		
2	Dây cố định để chống đổ dàn nóng		——			K-KYZP15C		
3	Tấm cố định để chống đổ dàn nóng		——			KKTP5B112		
4	Cánh hướng dòng		KPW937F4		KPW5G112			

Inverter Tiêu Chuẩn

Series RZFC



STT	Tên phụ kiện		Tên model: RZFC 35EVM	MỚI RZFC 40/50/60/71EVM	MỚI RZFC 85/100EVM	——
		1 Pha	RZFC 35EVM	MỚI RZFC 40/50/60/71EVM	MỚI RZFC 85/100EVM	——
		3 Pha	——	——	MỚI RZFC 71/85/100EY1	MỚI RZFC 125/140EY1
1	Nút xả nước trung tâm		KKP937A4	KKP014A4	KKP937A4	KKPJ5H280
2	Dây cố định để chống đổ dàn nóng		——			K-KYZP15C
3	Tấm cố định để chống đổ dàn nóng		——			KKTP5B112
4	Cánh hướng dòng		KPW937F4		KPW5G112	

Dàn lạnh

CASSETTE ÂM TRẦN ĐA HƯỚNG THỔI



Series RNQ

Tên phụ kiện		Ghi chú		Tên model							
				FCNQ13MV1	FCNQ18MV1	FCNQ21MV1	FCNQ26MV1	FCNQ30MV1	FCNQ36MV1	FCNQ42MV1	FCNQ48MV1
Mặt nạ trang trí				BYCP125K-W1							
Tấm chắn miệng gió				KDBH55K160F							
Tấm đệm mặt nạ				KDBP55H160FA							
Bộ nạp gió tươi[1]	Loại khoang	Không có ống nối T và quạt gió		KDDP55B160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160-2)[2]							
		Có ống nối T, không quạt gió		KDDP55B160K (Thành phần:KDDP55C160-1, KDDP55B160K2)[2]							
	Loại lắp trực tiếp			KDDP55X160A							
Phụ kiện nối[2]				KKSJ55KA160							
Bộ cách điện cho độ ẩm cao				KDTP55K80				KDTP55K160			
Phin lọc hiệu suất cao chuẩn MERV 8				BAF552A160							
Bộ lọc hiệu suất cao (Bao gồm khoang lọc)		(Phương pháp đo màu 65%)		KAFP556B80				KAFP556B160			
		(Phương pháp đo màu 90%)		KAFP557B80				KAFP557B160			
Bộ lọc hiệu suất cao thay thế		(Phương pháp đo màu 65%)		KAFP552B80				KAFP552B160			
		(Phương pháp đo màu 90%)		KAFP553B80				KAFP553B160			
Khoang lọc				KDDFP55B160							
Phin lọc tuổi thọ cao thay thế				KAFP551K160							
Phin lọc siêu bền				KAFP55B160							
Phin lọc siêu bền thay thế				KAFP55H160H							
Buồng thổi nhanh				KDJP55B80				KDJP55B160			
Điều khiển từ xa		Loại không dây	Chỉ làm lạnh	BRC7F633F							
		Loại có dây[3]		BRC2E61							
Navigation Remote Controller		Loại có dây[3]		BRC1E63							
Điều khiển từ xa trung tâm[4]				DCS302CA61							
Điều khiển TẮT/MỞ đồng nhất[4]				DCS301BA61							
Bộ lập trình thời gian[4]				DST301BA61							
Intelligent Touch Controller[4]				DCS601C51							
Bộ điều hợp[5]				KRP1C63							
Bộ điều hợp dùng cho các thiết bị điện[5]				KRP4AA53							
Hộp lắp đặt dùng cho bộ điều hợp PCB				KRP1H98A							
Cảm biến từ xa				KRCS01-4B							

Lưu ý: [1]Xem trang 52 để biết thêm chi tiết.
[2]Yêu cầu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao hoặc phin lọc siêu bền.
[3]Dây đấu nối cho các điều khiển từ xa phải tự trang bị.
[4]Dàn lạnh được trang bị tiêu chuẩn với giao diện adaptor cho các seri SkyAir. Không cần phụ kiện.
[5]Hộp lắp đặt cho bộ chuyển mạch PCB (KRP1H98) là cần thiết.

Loại đa hướng thổi: danh sách các phụ kiện tùy chọn cần trang bị để đạt được các hướng thổi khác nhau

Đối với từng kiểu thổi gió - Đa hướng thổi, 4 hướng, 3 hướng, 2 hướng, kết nối ống nhánh - khả năng tương thích của mỗi tùy chọn cài đặt một cách độc lập (hiển thị trong cột bên trái) để lựa chọn phụ kiện (được liệt kê trên đầu trang của mỗi bảng) được thể hiện trong các ô nơi hàng có liên quan và cột giao nhau.
Vòng tròn (o) cho thấy khả năng tương thích, và dấu chéo (x) chỉ ra sự không tương thích. Bất kỳ tùy chọn không hiển thị dưới đây là không thích hợp cho cài đặt độc lập hoặc phụ kiện.

Đa hướng thổi và thổi 4 hướng

Phụ kiện tùy chọn có thể lắp đặt độc lập \ Phụ kiện tùy chọn		Tấm đệm mặt nạ[1]	Điều khiển từ xa không dây	Bộ nạp gió tươi (Loại khoang)[1,2]	Bộ nạp gió tươi (Loại gắn trực tiếp)	Bộ vận hành độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	Phin lọc siêu bền[2]
Mặt nạ/miệng gió	Tấm đệm mặt nạ[1]		O	O	O	X	O	O
Điều khiển hoạt động	Điều khiển từ xa không dây	O		O	O	O	O	O
Chức năng phụ trợ	Bộ nạp gió tươi (Loại khoang)[1,2]	O	O		X	X	O	O
	Bộ nạp gió tươi (Loại gắn trực tiếp)	O	O	X		O	O	O
	Bộ vận hành độ ẩm cao	X	O	X	O		X	X
Bộ lọc	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	O	O	O	O	X		X
	Phin lọc siêu bền[2]	O	O	O	O	X	X	

Thổi 3 hướng và thổi 2 hướng

Phụ kiện tùy chọn có thể lắp đặt độc lập \ Phụ kiện tùy chọn		Tấm đệm mặt nạ[1]	Điều khiển từ xa không dây	Bộ nạp gió tươi (Loại khoang)[1,2]	Bộ nạp gió tươi (Loại gắn trực tiếp)	Bộ vận hành độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	Phin lọc siêu bền[2]
Mặt nạ/miệng gió	Tấm đệm mặt nạ[1]		O[3]	O[3]	O[3]	X	X	O[3]
Điều khiển hoạt động	Điều khiển từ xa không dây	O[3]		O	O	O	X	O
Chức năng phụ trợ	Bộ nạp gió tươi (Loại khoang)[1,2]	O[3]	O		X	X	X	O
	Bộ nạp gió tươi (Loại gắn trực tiếp)	O[3]	O	X		O	X	O
	Bộ vận hành độ ẩm cao	X	O	X	O		X	X
Bộ lọc	Phin lọc siêu bền[2]	O[3]	O	O	O	X	X	

Kết nối ống gió nhánh

Phụ kiện tùy chọn có thể lắp đặt độc lập \ Phụ kiện tùy chọn		Tấm đệm mặt nạ[1]	Điều khiển từ xa không dây	Bộ nạp gió tươi (Loại khoang)[1,2]	Bộ nạp gió tươi (Loại gắn trực tiếp)	Bộ vận hành độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	Phin lọc siêu bền[2]
Ống nhánh[1] (Loại khoang) (Loại ống tròn)	Ống nhánh 1 hướng thổi / Máy 3 hướng thổi	O	O	O	O[4]	X	X	O
	Ống nhánh 2 hướng thổi / Máy 2 hướng thổi	X	O	O	O[4]	X	X	O
	Ống nhánh 1 hướng thổi / Máy 2 hướng thổi	X	O	O	O[4]	X	X	O

[1]Trong một số trường hợp, tùy thuộc vào mức độ âm sâu vào trần mà máy được lắp, việc sử dụng ống nhánh và bộ nạp gió tươi có thể không thực hiện được. Trước khi lắp đặt, cần kiểm tra kỹ có thể lắp đặt kết nối không. Đặc biệt, đảm bảo rằng các vị trí cố định thấp hơn do việc lắp thêm các miếng đệm mặt nạ có thể chấp nhận được.
[2]Sử dụng bộ kết nối khoang nếu sử dụng cả hai loại khoang tùy chọn khác nhau. Trong trường hợp này, bộ nạp gió tươi cần được lắp đặt ở vị trí bên trên.
[3]Không thể sử dụng miếng đệm mặt nạ trường hợp lắp đặt sử dụng 2 hướng thổi.
[4]Không thể lắp đặt ống nhánh cùng phía với bộ nạp gió tươi.

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP

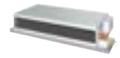


Series RNQ

Tên phụ kiện	Ghi chú	Tên model					
		FDBNQ09MV1V	FDBNQ13MV1V	FDBNQ18MV1V	FDBNQ21MV1V	FDBNQ24MV1V	FDBNQ26MV1
Điều khiển từ xa	Loại không dây	BRC4C64					
	Loại có dây[1]	BRC2E61					
Navigation Remote Controller	Loại có dây[1]	BRC1E63					

Lưu ý: [1]Dây đấu nối cho bộ điều khiển từ xa phải tự trang bị.

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH



Series RNQ

Tên phụ kiện	Ghi chú	Tên model				
		FDMNQ26MV1	FDMNQ30MV1	FDMNQ36MV1	FDMNQ42MV1	FDMNQ48MV1
Điều khiển từ xa	Loại không dây	BRC4C64				
	Loại có dây[1]	BRC2E61				
Navigation Remote Controller	Loại có dây[1]	BRC1E63				

Lưu ý: [1]Dây đấu nối cho bộ điều khiển từ xa phải tự trang bị.

ÁP TRẦN



Series RNQ

Tên phụ kiện	Ghi chú	Tên model								
		FHNQ13MV1V	FHNQ18MV1V	FHNQ21MV1V	FHNQ24MV1V	-------	FHNQ30MV1V	FHNQ36MV1V	-------	-------
		-------	-------	-------	-------	FHNQ26MV1	FHNQ30MV1	FHNQ36MV1	FHNQ42MV1	FHNQ48MV1
Phin lọc tuổi thọ cao	Lưới nhựa	KAF501DA56	KAF501DA80		KAF501DA112			KAF501DA160		
Bộ ống chữ L (Cho hướng lên)		KHFJ5F50		KHFJ5F60		KHFP5MA160				
Điều khiển từ xa	Loại không dây	BRC7NU66								
	Loại có dây1	BRC1NU61								

Note: [1]Dây kết nối của điều khiển có dây được cung cấp tại địa phương.

Dàn nóng

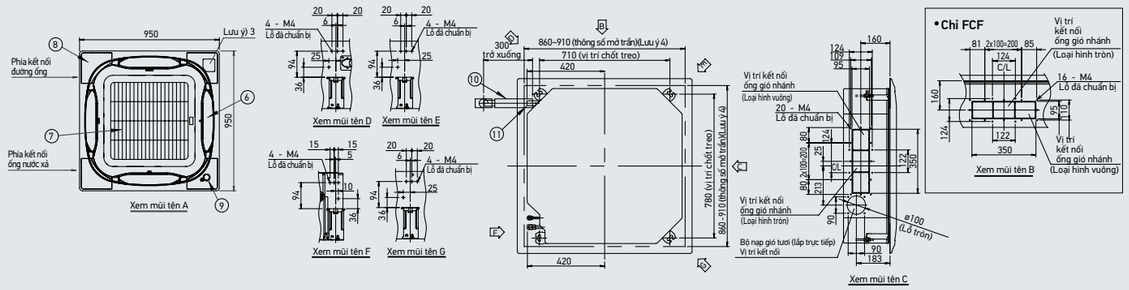
Tiêu Chuẩn

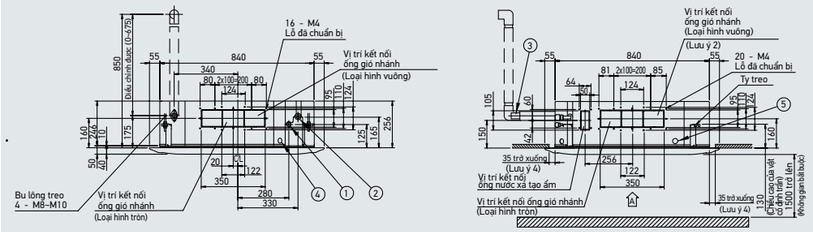


Tên phụ kiện	Tên model										
	RNQ09MV1V	RNQ13MV1V	RNQ18MV1V	RNQ21MV1V	RNQ24MV1V	-------	RNQ30MV1V	RNQ36MV1V	-------	-------	-------
	-------	RNQ13MV1	RNQ18MV19	RNQ21MV19	-------	RNQ26MV19	RNQ30MV1	-------	RNQ36MV1	-------	-------
	-------	-------	-------	-------	-------	RNQ26MY1	RNQ30MY1	-------	RNQ36MY1	RNQ42MY1	RNQ48MY1
Nút xả trung tâm	-------		KKP014A4		-------		KKPJ5G280		KKPJ5F180		

CASSETTE ÂM TRẦN / Mặt nạ tiêu chuẩn có Cảm biến

[FCTF50/60/71AVM, FCF50/60/71CVM]





- Mặt nạ trang trí

BYCQ125EEF	Mặt nạ cảm biến (Trắng sáng)
BYCQ125EEK	Mặt nạ cảm biến (Đen)

Lưu ý:
Mặt nạ trang trí tùy chọn có 2 màu bên ngoài khác nhau.
Bạn có thể chọn 1 trong 2 màu tùy thuộc vào không gian.

① Kết nối đường ống lỏng
② Kết nối đường ống hơi
③ Kết nối đường ống nước xả
④ Dây điện nguồn và dây điện kết nối của máy
⑤ Dây điện kết nối / Kết nối dây điều khiển từ xa
⑥ Cửa gió
⑦ Lưới hút gió
⑧ Tấm phủ trang trí góc
⑨ Cảm biến
⑩ Ống nước xả (phụ kiện)
⑪ Cổng kết nối ống nước xả

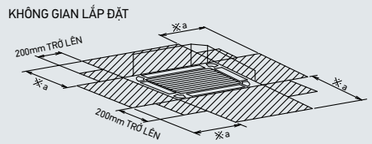
Lưu ý:
1.Vị trí dán nhãn của Nhà sản xuất
Nhãn nhà sản xuất cho Dàn lạnh : Bề mặt nắp hộp linh kiện điện mặt trong lưới hút.
Nhãn của nhà sản xuất cho Mặt nạ trang trí : Trang trí góc của mặt nạ trang trí bao phủ bề mặt bên trong.

2.Trong trường hợp có phần tùy chọn tích hợp sẵn, vui lòng tham khảo bản vẽ bên ngoài của phần tùy chọn.
Bộ nạp gió tươi.....lỗ kiểm tra Cần có
Máy tạo độ ẩm loại bay hơi tự nhiên.....lỗ kiểm tra Cần có
Bộ phận lọc không khí.....lỗ kiểm tra Không cần
Phin lọc hiệu suất cao.....lỗ kiểm tra Không cần
Khoang ống gió nhánh.....lỗ kiểm tra Không cần
(cả ống gió vuông • ống gió tròn)

3.Trong trường hợp sử dụng bộ điều khiển từ xa không dây, vị trí này sẽ là nơi nhận tín hiệu.
Tham khảo chi tiết bản vẽ của bộ điều khiển từ xa không dây.

4.Mặc dù việc lắp đặt có thể chấp nhận được với khoảng hở trần vuông tối đa là 910mm, hãy giữ khoảng cách từ 35mm trở xuống giữa dàn lạnh và khoảng hở trần để có thể đảm bảo cho phép chống chéo mặt nạ.

KHÔNG GIAN LẮP ĐẶT

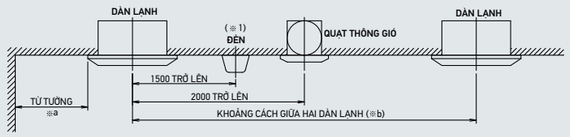


※- Không gian cần thiết là 500mm trở lên khi cửa gió bị chặn bởi các phụ kiện.
Ngoài ra, khi các khu vực góc bị chặn (cả bên phải và bên trái của cửa gió bị chặn), khoảng trống cần thiết là 200mm trở lên
- Khi cửa gió áp sát bề mặt tường (hai bên cửa gió), khoảng trống khuyến nghị là 2000 mm trở lên.

5.Khi nhiệt độ và độ ẩm trên trần nhà vượt quá 30ºC và 80% RH hoặc không khí trong lành được đưa vào trần nhà hoặc thiết bị tiếp tục hoạt động 24 giờ, cần phải có lớp cách nhiệt (độ dày từ 10mm trở lên bông thủy tinh hoặc dạng polyetylen).

6.Vui lòng không đặt đồ bị ẩm và gặp sự cố bên dưới dàn lạnh. Trong trường hợp độ ẩm từ 80% trở lên, cổng nước xả bị nghẹt và phin lọc bị bẩn, sương có thể rơi xuống.

7.Nếu đặt lỗ thông gió, đèn chiếu sáng, thiết bị gắn thiết bị làm nhiều luồng không khí, bề mặt trần có thể bị bẩn, do đó phải lắp đặt theo sơ đồ dưới đây.



8. Để cố định vị trí cảm biến hiện diện người và cảm biến nhiệt độ sẽ được thực hiện theo sơ đồ hướng dẫn (không thể thay đổi vị trí).

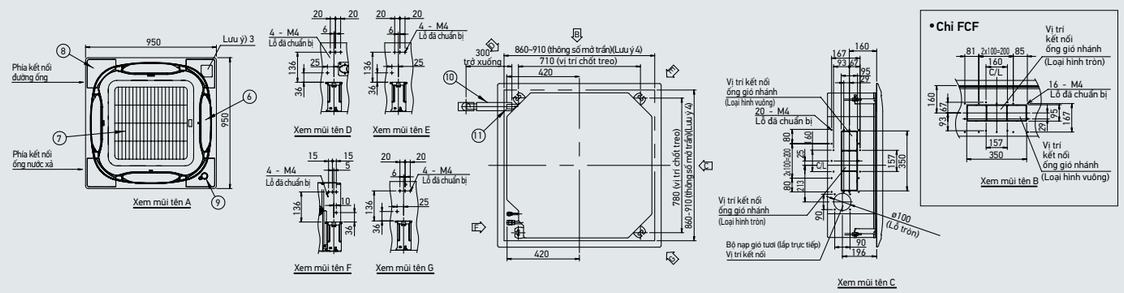
Luồng gió tuần hoàn	Hợp lệ	※a	1500-5000
		※b	5000 trở lên
	Không hợp lệ	※a	1500 trở lên
		※b	4000 trở lên

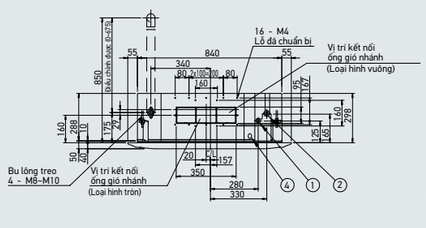
(※1)Đèn để lộ (hình fuji nghịch đảo, v.v.), đối với loại chim (loại không lộ ra bề mặt trần), không có giới hạn nào.

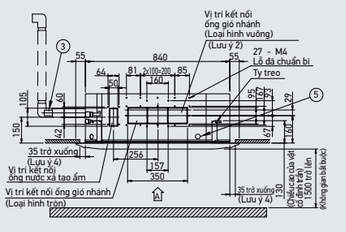
C: 3D142167A, C: 3D109315E

CASSETTE ÂM TRẦN / Mặt nạ tiêu chuẩn có Cảm biến

[FCTF100/125/140AVM, FCTF125/140BVM, FCF100/125/140CVM, FCF125/140DVM]







- Mặt nạ trang trí

BYCQ125EEF	Mặt nạ cảm biến (Trắng sáng)
BYCQ125EEK	Mặt nạ cảm biến (Đen)

Lưu ý:
Mặt nạ trang trí tùy chọn có 2 màu bên ngoài khác nhau.
Bạn có thể chọn 1 trong 2 màu tùy thuộc vào không gian.

① Kết nối đường ống lỏng
② Kết nối đường ống hơi
③ Kết nối đường ống nước xả
④ Dây điện nguồn và dây điện kết nối của máy
⑤ Dây điện kết nối / Kết nối dây điều khiển từ xa
⑥ Cửa gió
⑦ Lưới hút gió
⑧ Tấm phủ trang trí góc
⑨ Cảm biến
⑩ Ống nước xả (phụ kiện)
⑪ Cổng kết nối ống nước xả

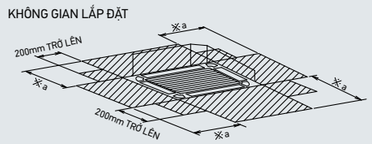
Lưu ý:
1.Vị trí dán nhãn của Nhà sản xuất
Nhãn nhà sản xuất cho Dàn lạnh : Bề mặt nắp hộp linh kiện điện mặt trong lưới hút.
Nhãn của nhà sản xuất cho Mặt nạ trang trí : Trang trí góc của mặt nạ trang trí bao phủ bề mặt bên trong.

2.Trong trường hợp có phần tùy chọn tích hợp sẵn, vui lòng tham khảo bản vẽ bên ngoài của phần tùy chọn.
Bộ nạp gió tươi.....lỗ kiểm tra Cần có
Máy tạo độ ẩm loại bay hơi tự nhiên.....lỗ kiểm tra Cần có
Bộ phận lọc không khí.....lỗ kiểm tra Không cần
Phin lọc hiệu suất cao.....lỗ kiểm tra Không cần
Khoang ống gió nhánh.....lỗ kiểm tra Không cần
(cả ống gió vuông • ống gió tròn)

3.Trong trường hợp sử dụng bộ điều khiển từ xa không dây, vị trí này sẽ là nơi nhận tín hiệu.
Tham khảo chi tiết bản vẽ của bộ điều khiển từ xa không dây.

4.Mặc dù việc lắp đặt có thể chấp nhận được với khoảng hở trần vuông tối đa là 910mm, hãy giữ khoảng cách từ 35mm trở xuống giữa dàn lạnh và khoảng hở trần để có thể đảm bảo cho phép chống chéo mặt nạ.

KHÔNG GIAN LẮP ĐẶT

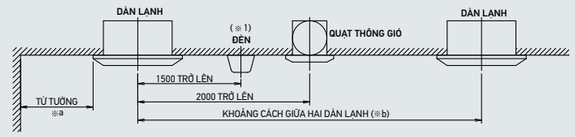


※- Không gian cần thiết là 500mm trở lên khi cửa gió bị chặn bởi các phụ kiện.
Ngoài ra, khi các khu vực góc bị chặn (cả bên phải và bên trái của cửa gió bị chặn), khoảng trống cần thiết là 200mm trở lên.
- Khi cửa gió áp sát bề mặt tường (hai bên cửa gió), khoảng trống khuyến nghị là 2000 mm trở lên.

5.Khi nhiệt độ và độ ẩm trên trần nhà vượt quá 30ºC và 80% RH hoặc không khí trong lành được đưa vào trần nhà hoặc thiết bị tiếp tục hoạt động 24 giờ, cần phải có lớp cách nhiệt (độ dày từ 10mm trở lên bông thủy tinh hoặc dạng polyetylen).

6.Vui lòng không đặt đồ bị ẩm và gặp sự cố bên dưới dàn lạnh. Trong trường hợp độ ẩm từ 80% trở lên, cổng nước xả bị nghẹt và phin lọc bị bẩn, sương có thể rơi xuống.

7.Nếu đặt lỗ thông gió, đèn chiếu sáng, thiết bị gắn thiết bị làm nhiều luồng không khí, bề mặt trần có thể bị bẩn, do đó phải lắp đặt theo sơ đồ dưới đây.



8. Để cố định vị trí cảm biến hiện diện người và cảm biến nhiệt độ sẽ được thực hiện theo sơ đồ hướng dẫn (không thể thay đổi vị trí).

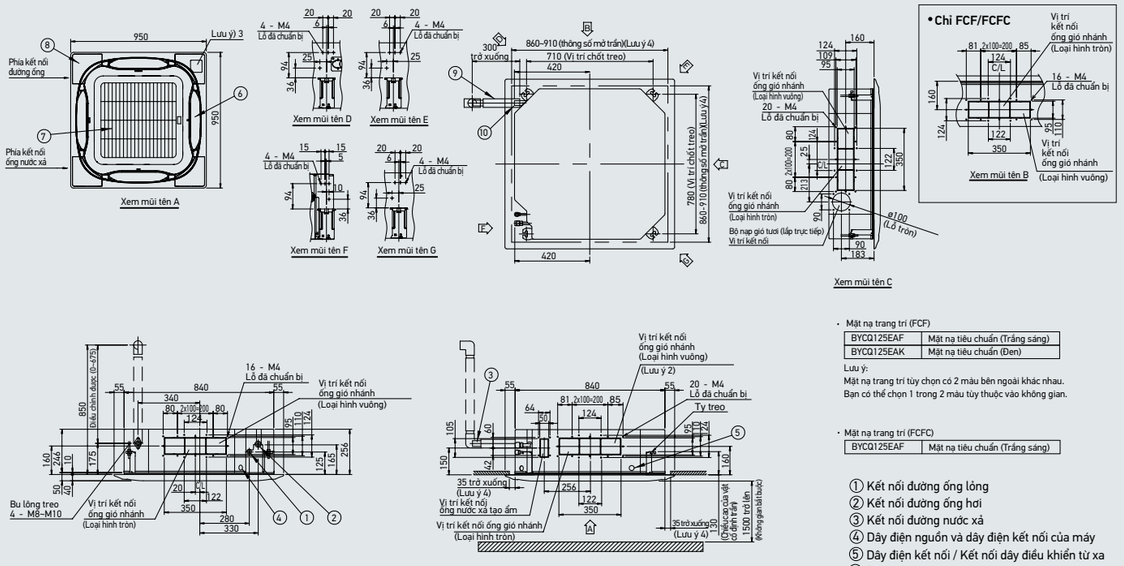
Circulation air flow	Hợp lệ	※a	1500-7000
		※b	7000 trở lên
	Không hợp lệ	※a	1500 trở lên
		※b	4000 trở lên

(※1)Đèn để lộ (hình fuji nghịch đảo, v.v.), đối với loại chim (loại không lộ ra bề mặt trần), không có giới hạn nào.

C: 3D142171B, C: 3D109316F

CASSETTE ÂM TRẦN / Mặt nạ tiêu chuẩn

[FCTF50/60/71AVM, FCF50/60/71CVM, FCFC71/85DVM]



- Mặt nạ trang trí (FCF)

BYCQ125EAF	Mặt nạ tiêu chuẩn (Trắng sáng)
BYCQ125EAK	Mặt nạ tiêu chuẩn (Đen)

Lưu ý:
Mặt nạ trang trí tùy chọn có 2 màu bên ngoài khác nhau.
Bạn có thể chọn 1 trong 2 màu tùy thuộc vào không gian.

- Mặt nạ trang trí (FCFC)

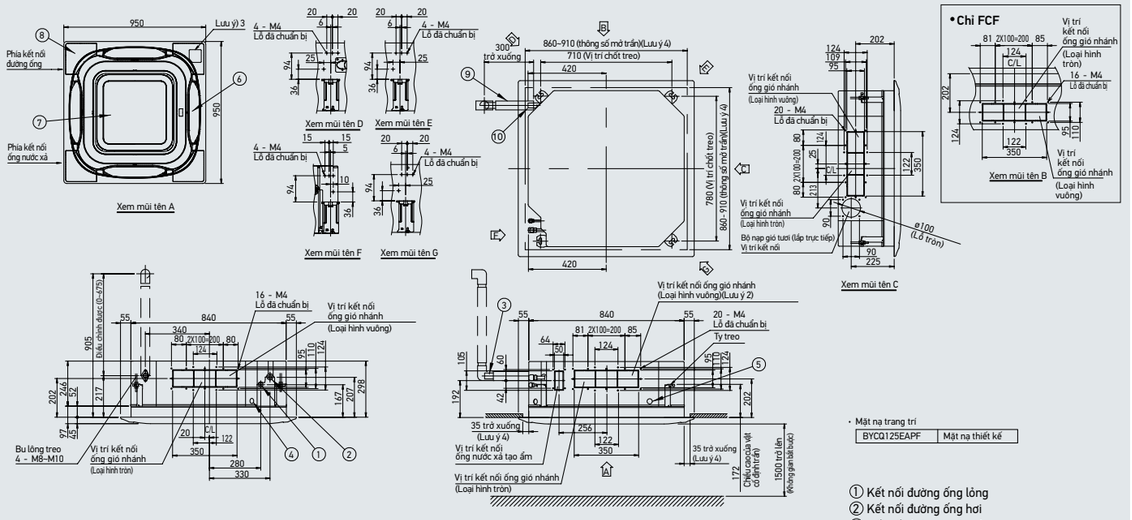
BYCQ125EAF	Mặt nạ tiêu chuẩn (Trắng sáng)

① Kết nối đường ống lỏng
② Kết nối đường ống hơi
③ Kết nối đường nước xả
④ Dây điện nguồn và dây điện kết nối của máy
⑤ Dây điện kết nối / Kết nối dây điều khiển từ xa
⑥ Cửa gió
⑦ Lưới hút gió
⑧ Tấm phủ trang trí góc
⑨ Ống nước xả (phụ kiện)
⑩ Cổng kết nối ống nước xả

C: 3D142168A, C: 3D109370F

CASSETTE ÂM TRẦN / Mặt nạ thiết kế

[FCTF50/60/71AVM, FCF50/60/71CVM]



- Mặt nạ trang trí

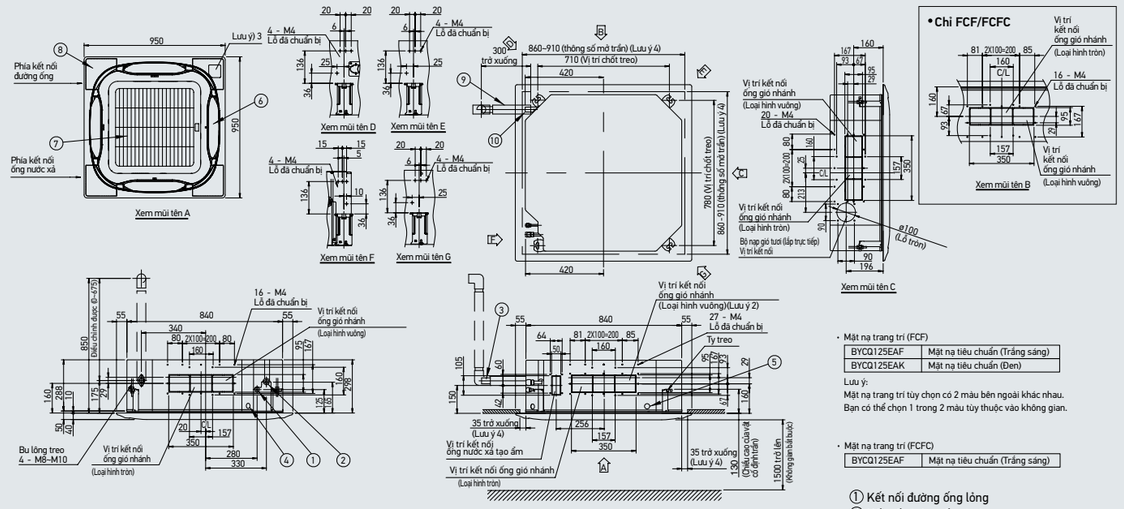
BYCQ125EAPF	Mặt nạ thiết kế

① Kết nối đường ống lỏng
② Kết nối đường ống hơi
③ Kết nối đường nước xả
④ Dây điện nguồn và dây điện kết nối của máy
⑤ Dây điện kết nối / Kết nối dây điều khiển từ xa
⑥ Cửa gió
⑦ Lưới hút gió
⑧ Tấm phủ trang trí góc
⑨ Ống nước xả (phụ kiện)
⑩ Cổng kết nối ống nước xả

C: 3D142169A, C: 3D109372E

CASSETTE ÂM TRẦN / Mặt nạ tiêu chuẩn

[FCTF100/125/140AVM, FCTF125/140BVM, FCF100/125/140CVM, FCF125/140DVM, FCFC100/125/140DVM]



- Mặt nạ trang trí (FCF)

BYCQ125EAF	Mặt nạ tiêu chuẩn (Trắng sáng)
BYCQ125EAK	Mặt nạ tiêu chuẩn (Đen)

Lưu ý:
Mặt nạ trang trí tùy chọn có 2 màu bên ngoài khác nhau.
Bạn có thể chọn 1 trong 2 màu tùy thuộc vào không gian.

- Mặt nạ trang trí (FCFC)

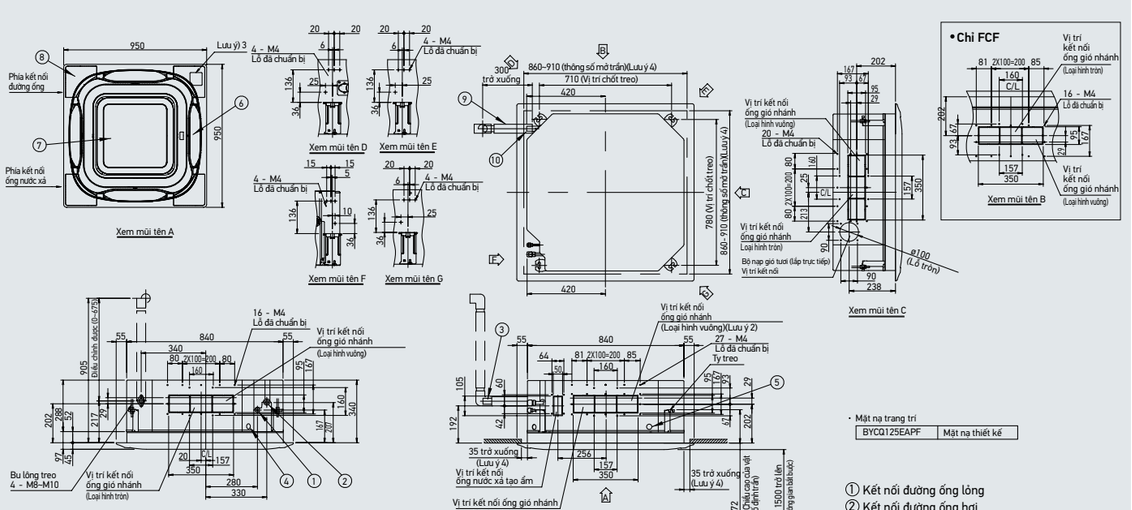
BYCQ125EAF	Mặt nạ tiêu chuẩn (Trắng sáng)

① Kết nối đường ống lỏng
② Kết nối đường ống hơi
③ Kết nối đường nước xả
④ Dây điện nguồn và dây điện kết nối của máy
⑤ Dây điện kết nối / Kết nối dây điều khiển từ xa
⑥ Cửa gió
⑦ Lưới hút gió
⑧ Tấm phủ trang trí góc
⑨ Ống nước xả (phụ kiện)
⑩ Cổng kết nối ống nước xả

C: 3D142172B, C: 3D109371G

CASSETTE ÂM TRẦN / Mặt nạ thiết kế

[FCTF100/125/140AVM, FCTF125/140BVM, FCF100/125/140CVM, FCF125/140DVM]



- Mặt nạ trang trí

BYCQ125EAPF	Mặt nạ thiết kế

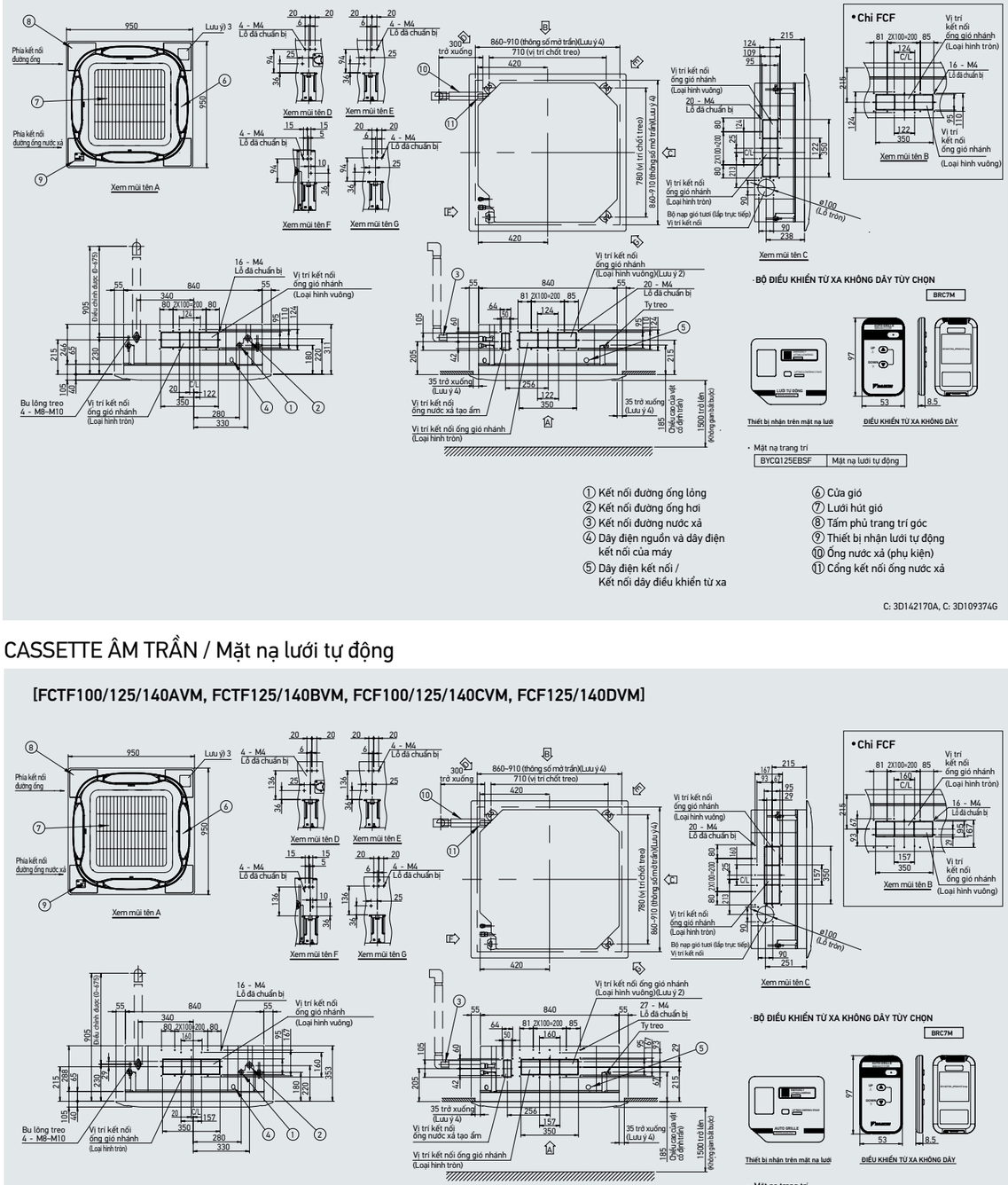
① Kết nối đường ống lỏng
② Kết nối đường ống hơi
③ Kết nối đường nước xả
④ Dây điện nguồn và dây điện kết nối của máy
⑤ Dây điện kết nối / Kết nối dây điều khiển từ xa
⑥ Cửa gió
⑦ Lưới hút gió
⑧ Tấm phủ trang trí góc
⑨ Ống nước xả (phụ kiện)
⑩ Cổng kết nối ống nước xả

C: 3D142173B, C: 3D109373F

KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mm)

CASSETTE ÂM TRẦN / Mặt nạ lưới tự động

[FCTF50/60/71AVM, FCF50/60/71CVM]



· BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA KHÔNG DÂY TÙY CHỌN

BRC7M

· Mặt nạ trang trí

BYCQ125EBSF	Mặt nạ lưới tự động

① Kết nối đường ống lỏng
② Kết nối đường ống hơi
③ Kết nối đường nước xả
④ Dây điện nguồn và dây điện kết nối của máy
⑤ Dây điện kết nối / Kết nối dây điều khiển từ xa
⑥ Cửa gió
⑦ Lưới hút gió
⑧ Tấm phủ trang trí góc
⑨ Thiết bị nhận lưới tự động
⑩ Ống nước xả (phụ kiện)
⑪ Cổng kết nối ống nước xả

C: 3D142170A, C: 3D109374G

CASSETTE ÂM TRẦN / Mặt nạ lưới tự động

[FCTF100/125/140AVM, FCTF125/140BVM, FCF100/125/140CVM, FCF125/140DVM]

· BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA KHÔNG DÂY TÙY CHỌN

BRC7M

· Mặt nạ trang trí

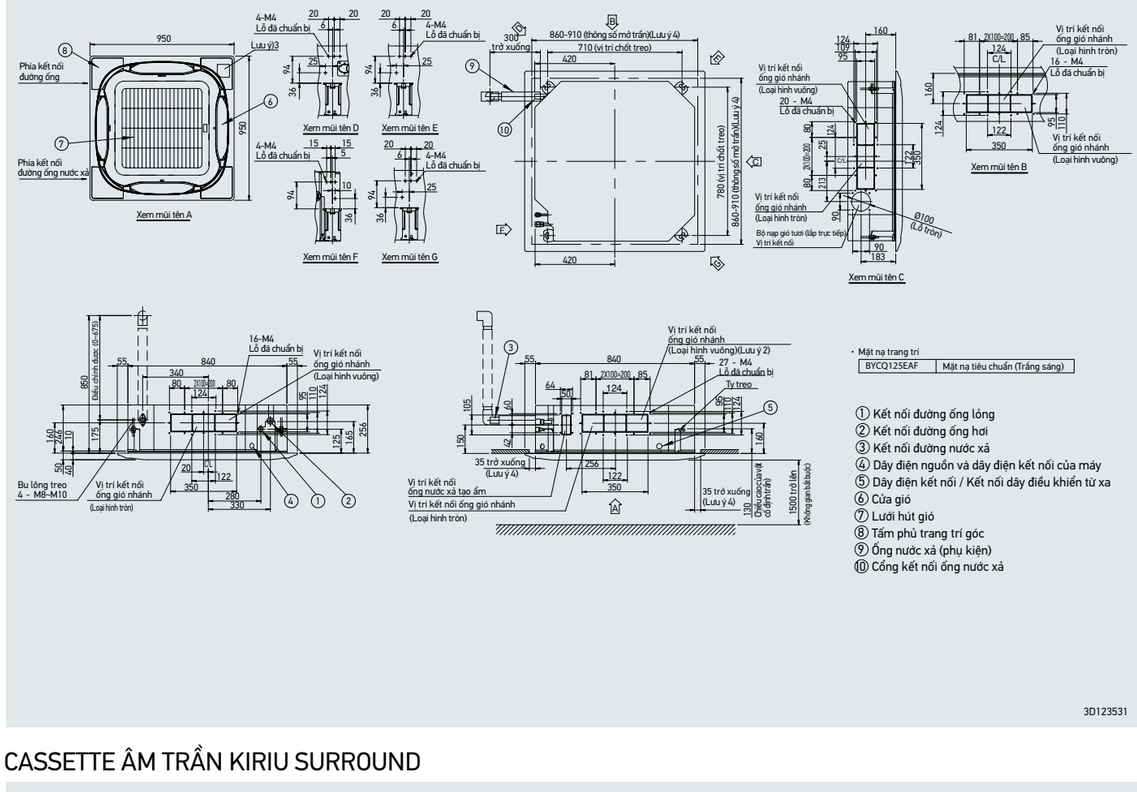
BYCQ125EBSF	Mặt nạ lưới tự động

① Kết nối đường ống lỏng
② Kết nối đường ống hơi
③ Kết nối đường nước xả
④ Dây điện nguồn và dây điện kết nối của máy
⑤ Dây điện kết nối / Kết nối dây điều khiển từ xa
⑥ Cửa gió
⑦ Lưới hút gió
⑧ Tấm phủ trang trí góc
⑨ Thiết bị nhận lưới tự động
⑩ Ống nước xả (phụ kiện)
⑪ Cổng kết nối ống nước xả

C: 3D142174B, C: 3D109375H

CASSETTE ÂM TRẦN / Mặt nạ tiêu chuẩn

[FCFC40/50/60DVM]



· Mặt nạ trang trí

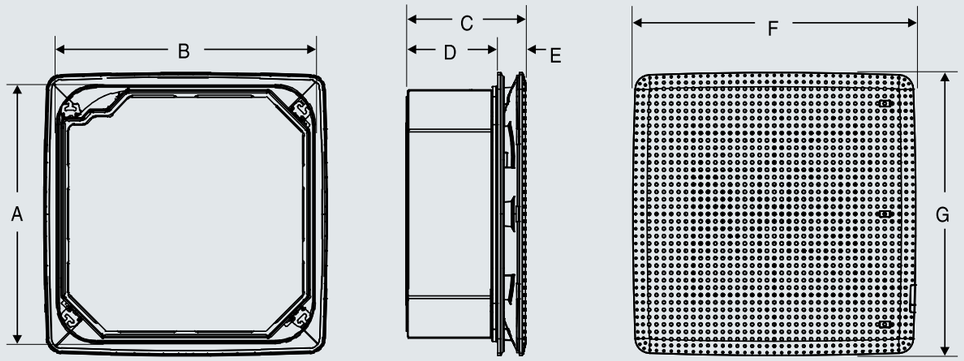
BYCQ125EAF	Mặt nạ tiêu chuẩn (Trắng sáng)

① Kết nối đường ống lỏng
② Kết nối đường ống hơi
③ Kết nối đường nước xả
④ Dây điện nguồn và dây điện kết nối của máy
⑤ Dây điện kết nối / Kết nối dây điều khiển từ xa
⑥ Cửa gió
⑦ Lưới hút gió
⑧ Tấm phủ trang trí góc
⑨ Ống nước xả (phụ kiện)
⑩ Cổng kết nối ống nước xả

3D123531

CASSETTE ÂM TRẦN KIRIU SURROUND

[FCFG50/60/71/85/100/125/140AV1V]



Hình chiếu bằng　Hình chiếu cạnh　Hình chiếu đứng

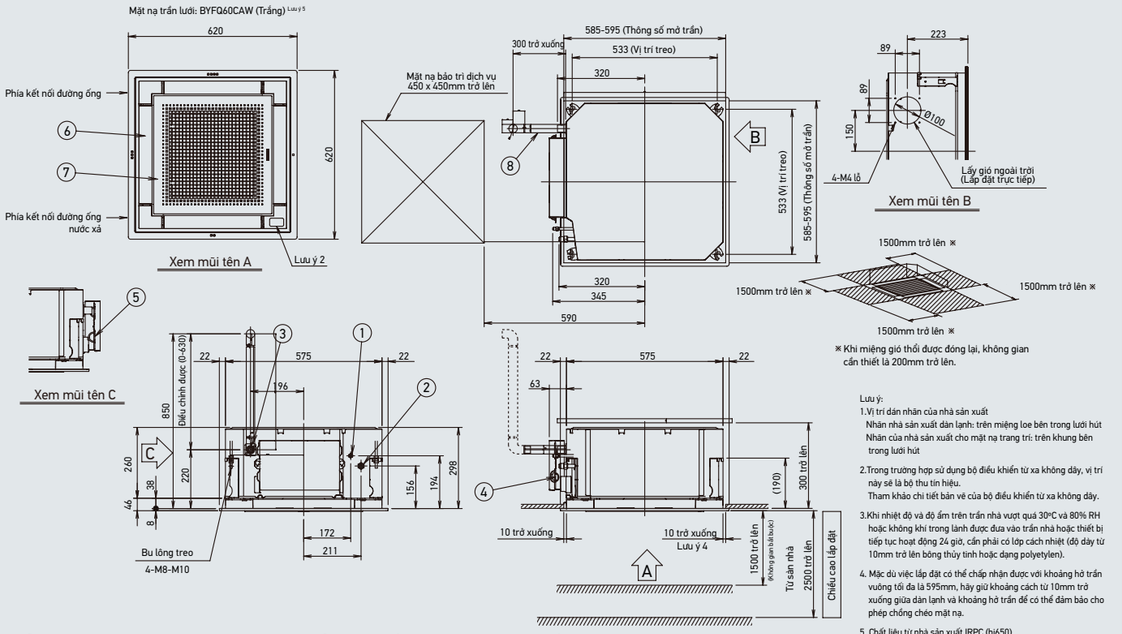
Kích thước / Model	A	B	C	D	E	F	G
50/60/71/85	840	840	374	280	94	962	962
100/125/140	840	840	416	322	94	962	962

3P680846-9 M

KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mm)

CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN

[FFFC35/50/60/71AVM]



※ Khi miệng gió thổi được đóng lại, không gian cần thiết là 200mm trở lên.

Lưu ý:
1. Vị trí dán nhãn của nhà sản xuất
   Nhãn nhà sản xuất dàn lạnh: trên miệng loe bên trong lưới hút
   Nhãn của nhà sản xuất cho mặt ngang tri: trên khung bên trong lưới hút
2. Trong trường hợp sử dụng bộ điều khiển từ xa không dây, vị trí này sẽ là bộ thu tín hiệu.
   Tham khảo chi tiết bản vẽ của bộ điều khiển từ xa không dây.
3. Khi nhiệt độ và độ ẩm trên trần nhà vượt quá 30°C và 80% RH hoặc không khí trong lành được đưa vào trần nhà hoặc thiết bị tiếp tục hoạt động 24 giờ, cần phải có lớp cách nhiệt (độ dày từ 10mm trở lên bông thủy tinh hoặc dạng polyetylen).
4. Mặc dù việc lắp đặt có thể chấp nhận được với khoảng hở trần vuông tối đa là 595mm, hãy giữ khoảng cách từ 10mm trở xuống giữa dàn lạnh và khoảng hở trần để có thể đảm bảo cho phép chống chéo mặt nạ.
5. Chất liệu từ nhà sản xuất IRPC (hiệu650).
   Tham khảo mã màu từ mẫu giới hạn của nhà sản xuất IRPC.

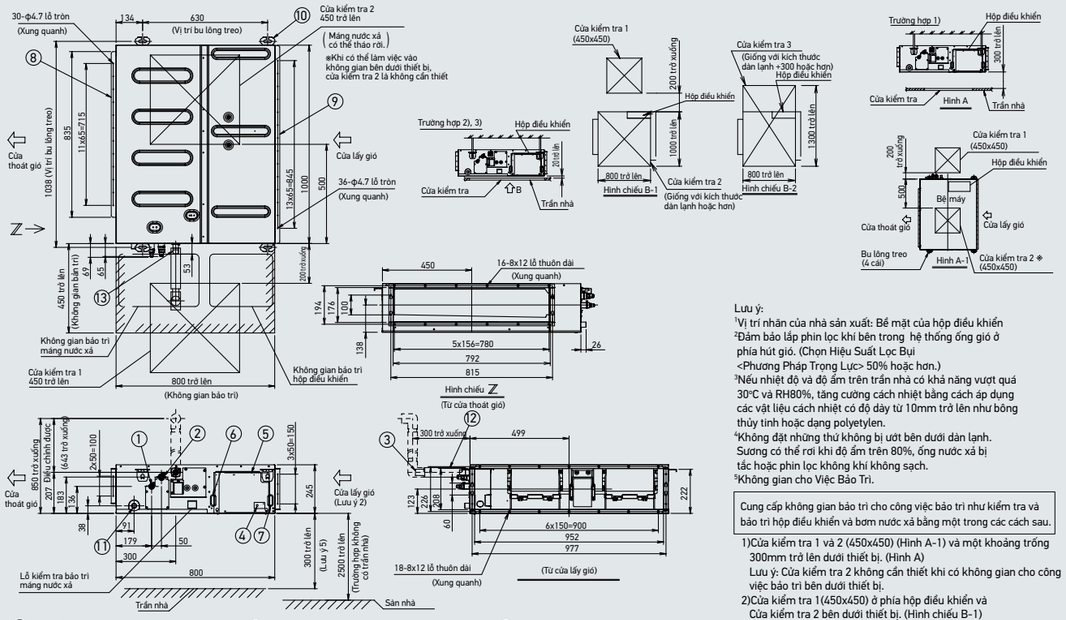
Công suất	A	B
35	6.4	9.5
50, 60	6.4	12.7
71	9.5	15.9

① Kết nối ống lỏng øA (kết nối ống loe)
② Kết nối ống hơi øB (kết nối ống loe)
③ Kết nối ống nước xả VP20 (đường kính ngoài ø26)
④ Kết nối nguồn điện
⑤ Mã điều khiển từ xa và kết nối dây điều khiển
⑥ Miệng gió thổi
⑦ Lưới hút gió
⑧ Ống nước xả (phụ kiện) đường kính trong ø25 (đầu ra)

3D132492A

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

[FBA50/60/71BVMA9]



① Kết nối ống lỏng (FBA50/60BAVMA: kết nối loe ø6.4) (FBA71BVMA: kết nối loe ø9.5)
② Kết nối ống hơi (FBA50/60BAVMA: kết nối loe ø12.7) (FBA71BVMA: kết nối loe ø15.9)
③ Kết nối ống nước xả
④ Thiết bị nối đất (trong hộp điều khiển)
⑤ Hộp điều khiển (Bên trong)
⑥ Kết nối dây điều khiển từ xa
⑦ Kết nối nguồn điện
⑧ Mặt bích thổi gió
⑨ Mặt bích hút gió
⑩ Ty treo
⑪ Cổng kiểm tra (Để bảo trì)
⑫ Ống nước xả (phụ kiện)
⑬ Cổng kết nối ống nước xả (Phụ kiện)

Lưu ý:
[1]Vị trí dán nhãn của nhà sản xuất: Bề mặt của hộp điều khiển
[2]Đảm bảo lắp phin lọc khí bên trong hệ thống ống gió ở phía hút gió. (Chọn Hiệu Suất Lọc Bụi <Phương Pháp Trọng Lực> 50% hoặc hơn.)
[3]Nếu nhiệt độ và độ ẩm trên trần nhà có khả năng vượt quá 30°C và RH80%, tăng cường cách nhiệt bằng cách áp dụng các vật liệu cách nhiệt có độ dày từ 10mm trở lên như bông thủy tinh hoặc dạng polyetylen.
[4]Không đặt những thứ không bị ướt bên dưới dàn lạnh. Sương có thể rơi khi độ ẩm trên 80%, ống nước xả bị tắc hoặc phin lọc không khí không sạch.
[5]Không gian cho Việc Bảo Trì.

Cung cấp không gian bảo trì cho công việc bảo trì như kiểm tra và bảo trì hộp điều khiển và bơm nước xả bằng một trong các cách sau.

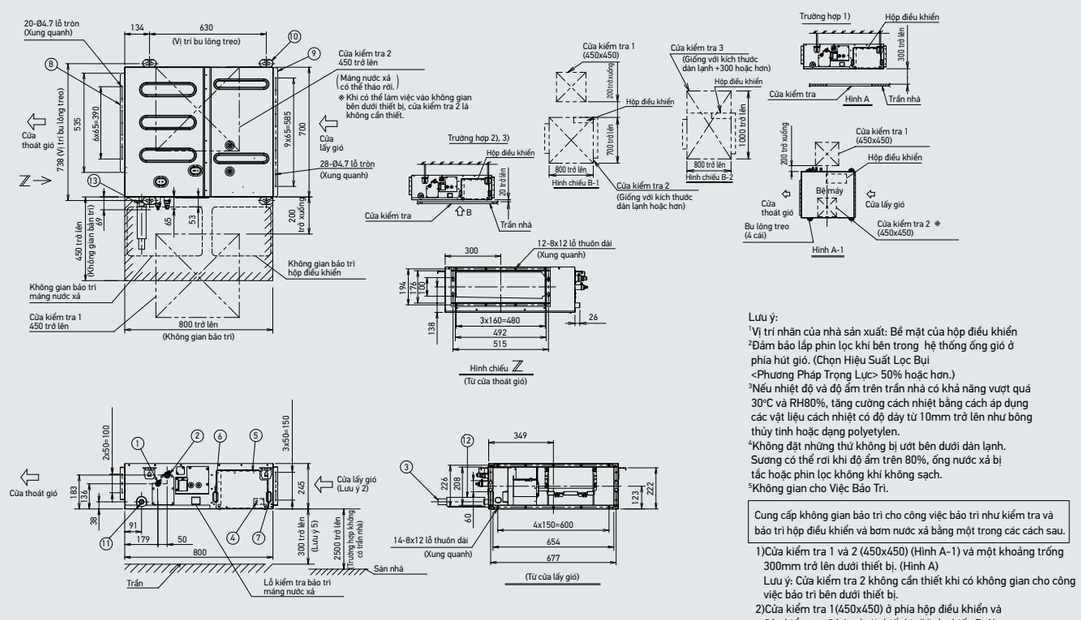
1)Cửa kiểm tra 1 và 2 (450x450) (Hình A-1) và một khoảng trống 300mm trở lên dưới thiết bị. (Hình A)
Lưu ý: Cửa kiểm tra 2 không cần thiết khi có không gian cho công việc bảo trì bên dưới thiết bị.
2)Cửa kiểm tra 1(450x450) ở phía hộp điều khiển và Cửa kiểm tra 2 bên dưới thiết bị. (Hình chiếu B-1)
3)Cửa kiểm tra 3 bên dưới thiết bị và hộp điều khiển. (Hình chiếu B-2)

- Cung cấp đủ không gian để bảo trì và lắp đặt máng nước xả và hộp điều khiển.
- Kiểm tra bản vẽ của các phụ kiện tùy chọn khi lắp các phụ kiện tùy chọn như khoang lọc và máy tạo ẩm.

3D095427J

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

[FBFC40/50/60DVM9]



① Kết nối ống lỏng
② Kết nối ống hơi
③ Kết nối ống nước xả
④ Thiết bị nối đất (trong hộp điều khiển)
⑤ Hộp điều khiển (Bên trong)
⑥ Kết nối dây điều khiển từ xa
⑦ Kết nối nguồn điện
⑧ Mặt bích thổi gió
⑨ Mặt bích hút gió
⑩ Ty treo
⑪ Cổng nước xả
⑫ Ống nước xả (phụ kiện)
⑬ Cổng kết nối ống nước xả (phụ kiện)

Lưu ý:
[1]Vị trí nhãn của nhà sản xuất: Bề mặt của hộp điều khiển
[2]Đảm bảo lắp phin lọc khí bên trong hệ thống ống gió ở phía hút gió. (Chọn Hiệu Suất Lọc Bụi <Phương Pháp Trọng Lực> 50% hoặc hơn.)
[3]Nếu nhiệt độ và độ ẩm trên trần nhà có khả năng vượt quá 30°C và RH80%, tăng cường cách nhiệt bằng cách áp dụng các vật liệu cách nhiệt có độ dày từ 10mm trở lên như bông thủy tinh hoặc dạng polyetylen.
[4]Không đặt những thứ không bị ướt bên dưới dàn lạnh. Sương có thể rơi khi độ ẩm trên 80%, ống nước xả bị tắc hoặc phin lọc không khí không sạch.
[5]Không gian cho Việc Bảo Trì.

Cung cấp không gian bảo trì cho công việc bảo trì như kiểm tra và bảo trì hộp điều khiển và bơm nước xả bằng một trong các cách sau.

1)Cửa kiểm tra 1 và 2 (450x450) (Hình A-1) và một khoảng trống 300mm trở lên dưới thiết bị. (Hình A)
Lưu ý: Cửa kiểm tra 2 không cần thiết khi có không gian cho công việc bảo trì bên dưới thiết bị.
2)Cửa kiểm tra 1(450x450) ở phía hộp điều khiển và Cửa kiểm tra 2 bên dưới thiết bị. (Hình chiếu B-1)
3)Cửa kiểm tra 3 bên dưới thiết bị và hộp điều khiển. (Hình chiếu B-2)

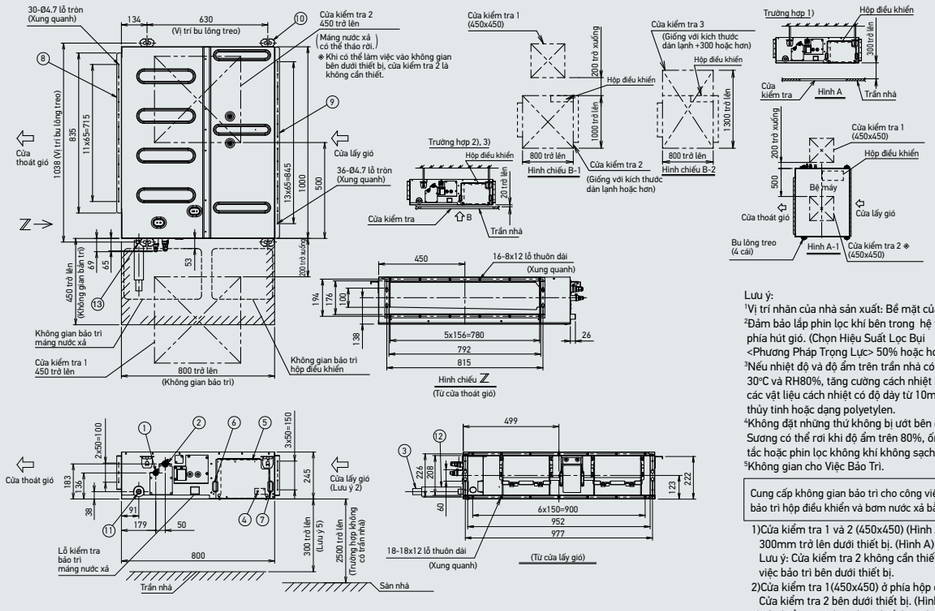
- Cung cấp đủ không gian để bảo trì và lắp đặt máng nước xả và hộp điều khiển.
- Kiểm tra bản vẽ của các phụ kiện tùy chọn khi lắp các phụ kiện tùy chọn như khoang lọc và máy tạo ẩm.

3D124692B

KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mm)

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

[FBFC71/85DVM9]



① Kết nối ống lòng
② Kết nối ống hơi
③ Kết nối ống nước xả
④ Thiết bị nối đất (trong hộp điều khiển)
⑤ Hộp điều khiển (Bên trong)
⑥ Kết nối dây điều khiển từ xa
⑦ Kết nối nguồn điện
⑧ Mặt bích thổi gió
⑨ Mặt bích hút gió
⑩ Tỵ treo
⑪ Cổng nước xả
⑫ Ống nước xả (phụ kiện)
⑬ Cổng kết nối ống nước xả (phụ kiện)

Lưu ý:
[1]Vị trí nhãn của nhà sản xuất: Bề mặt của hộp điều khiển
[2]Đảm bảo lắp phin lọc khí bên trong hệ thống ống gió ở phía hút gió. (Chọn Hiệu Suất Lọc Bụi <Phương Pháp Trọng Lực> 50% hoặc hơn.)
[3]Nếu nhiệt độ và độ ẩm trên trần nhà có khả năng vượt quá 30°C và RH80%, tăng cường cách nhiệt bằng cách áp dụng các vật liệu cách nhiệt có độ dày từ 10mm trở lên như bông thủy tinh hoặc dạng polyetylen.
[4]Không đặt những thứ không bị ướt bên dưới dàn lạnh. Sương có thể rơi khi độ ẩm trên 80%, ống nước xả bị tắc hoặc phin lọc không khí không sạch.
[5]Không gian cho Việc Bảo Trì.

Cung cấp không gian bảo trì cho công việc bảo trì như kiểm tra và bảo trì hộp điều khiển và bơm nước xả bằng một trong các cách sau.

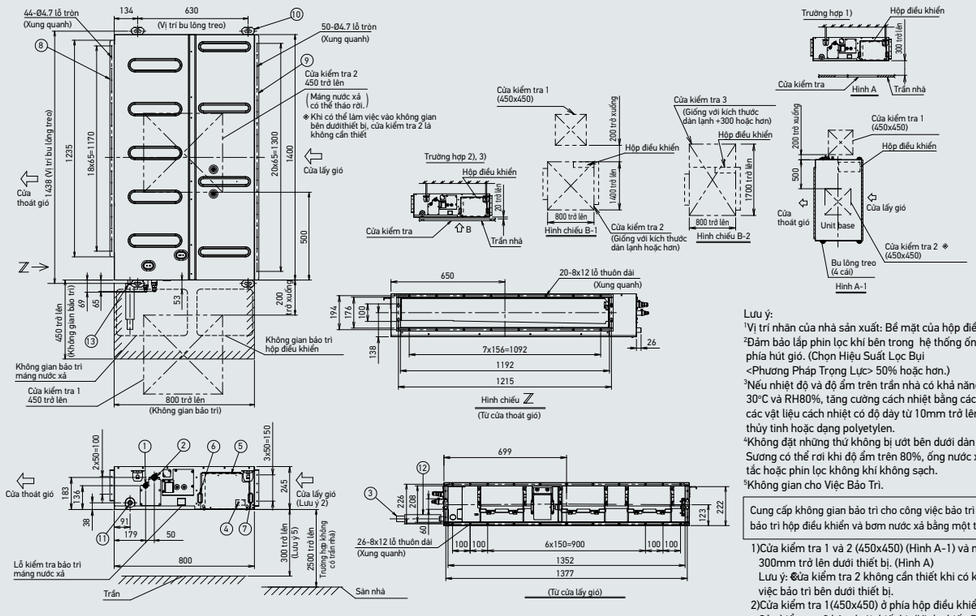
1)Cửa kiểm tra 1 và 2 (450x450) (Hình A-1) và một khoảng trống 300mm trở lên dưới thiết bị. (Hình A)
Lưu ý: Cửa kiểm tra 2 không cần thiết khi có không gian cho công việc bảo trì bên dưới thiết bị.
2)Cửa kiểm tra 1(450x450) ở phía hộp điều khiển và Cửa kiểm tra 2 bên dưới thiết bị. (Hình chiếu B-1)
3)Cửa kiểm tra 3 bên dưới thiết bị và hộp điều khiển. (Hình chiếu B-2)

- Cung cấp đủ không gian để bảo trì và lắp đặt máng nước xả và hộp điều khiển.
- Kiểm tra bản vẽ của các phụ kiện tùy chọn khi lắp các phụ kiện tùy chọn như khoang lọc và máy tạo ẩm.

3D124693B

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

[FBFC100/125/140DVM9]



① Kết nối ống lòng
② Kết nối ống hơi
③ Kết nối ống nước xả
④ Thiết bị nối đất (trong hộp điều khiển)
⑤ Hộp điều khiển (Bên trong)
⑥ Kết nối dây điều khiển từ xa
⑦ Kết nối nguồn điện
⑧ Mặt bích thổi gió
⑨ Mặt bích hút gió
⑩ Tỵ treo
⑪ Cổng nước xả
⑫ Ống nước xả (phụ kiện)
⑬ Cổng kết nối ống nước xả (phụ kiện)

Lưu ý:
[1]Vị trí nhãn của nhà sản xuất: Bề mặt của hộp điều khiển
[2]Đảm bảo lắp phin lọc khí bên trong hệ thống ống gió ở phía hút gió. (Chọn Hiệu Suất Lọc Bụi <Phương Pháp Trọng Lực> 50% hoặc hơn.)
[3]Nếu nhiệt độ và độ ẩm trên trần nhà có khả năng vượt quá 30°C và RH80%, tăng cường cách nhiệt bằng cách áp dụng các vật liệu cách nhiệt có độ dày từ 10mm trở lên như bông thủy tinh hoặc dạng polyetylen.
[4]Không đặt những thứ không bị ướt bên dưới dàn lạnh. Sương có thể rơi khi độ ẩm trên 80%, ống nước xả bị tắc hoặc phin lọc không khí không sạch.
[5]Không gian cho Việc Bảo Trì.

Cung cấp không gian bảo trì cho công việc bảo trì như kiểm tra và bảo trì hộp điều khiển và bơm nước xả bằng một trong các cách sau.

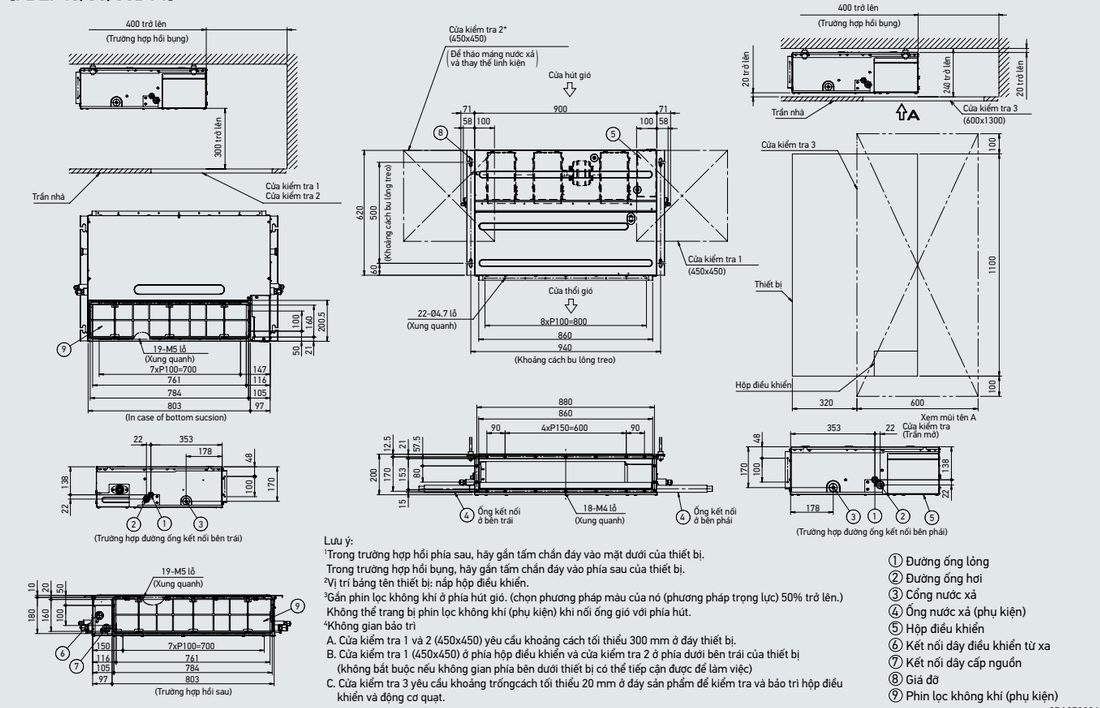
1)Cửa kiểm tra 1 và 2 (450x450) (Hình A-1) và một khoảng trống 300mm trở lên dưới thiết bị. (Hình A)
Lưu ý: Cửa kiểm tra 2 không cần thiết khi có không gian cho công việc bảo trì bên dưới thiết bị.
2)Cửa kiểm tra 1(450x450) ở phía hộp điều khiển và Cửa kiểm tra 2 bên dưới thiết bị. (Hình chiếu B-1)
3)Cửa kiểm tra 3 bên dưới thiết bị và hộp điều khiển. (Hình chiếu B-2)

- Cung cấp đủ không gian để bảo trì và lắp đặt máng nước xả và hộp điều khiển.
- Kiểm tra bản vẽ của các phụ kiện tùy chọn khi lắp các phụ kiện tùy chọn như khoang lọc và máy tạo ẩm.

3D124694B

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH - CHIỀU CAO NHỎ GỌN

[FDLF40/50/60DV1]



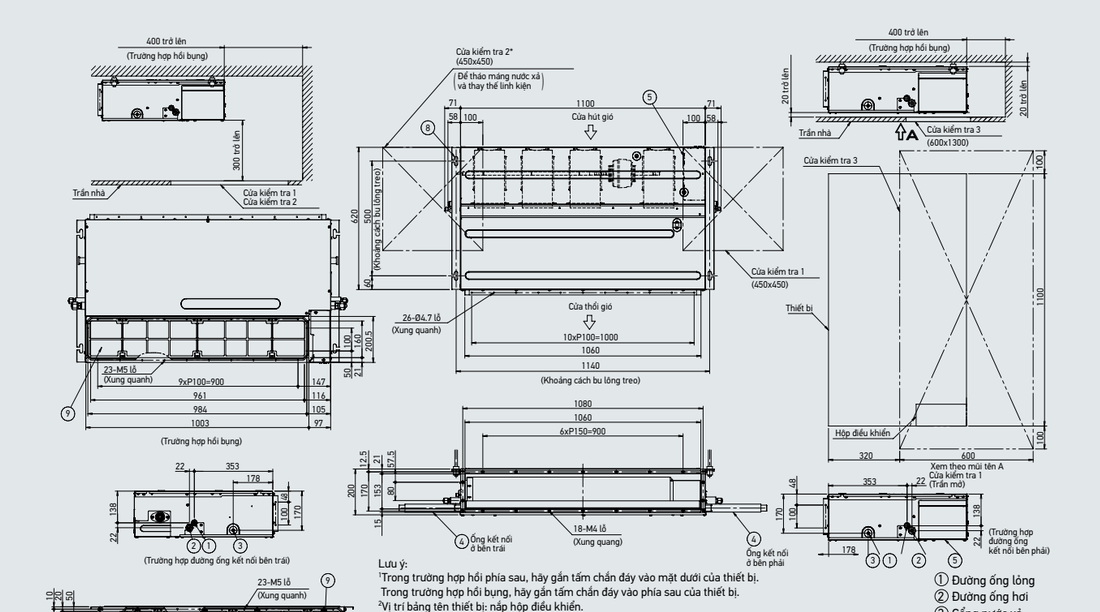
Lưu ý:
[1]Trong trường hợp hồi phía sau, hãy gắn tấm chắn đáy vào mặt dưới của thiết bị.
Trong trường hợp hồi bụng, hãy gắn tấm chắn đáy vào phía sau của thiết bị.
[2]Vị trí bảng tên thiết bị: nắp hộp điều khiển.
[3]Gắn phin lọc không khí ở phía hút gió. (chọn phương pháp màu của nó (phương pháp trọng lực) 50% trở lên.) Không thể trang bị phin lọc không khí (phụ kiện) khi nối ống gió với phía hút.
[4]Không gian bảo trì
A. Cửa kiểm tra 1 và 2 (450x450) yêu cầu khoảng cách tối thiểu 300 mm ở đáy thiết bị.
B. Cửa kiểm tra 1 (450x450) ở phía hộp điều khiển và cửa kiểm tra 2 ở phía dưới bên trái của thiết bị (không bắt buộc nếu không gian phía bên dưới thiết bị có thể tiếp cận được để làm việc)
C. Cửa kiểm tra 3 yêu cầu khoảng trốngcách tối thiểu 20 mm ở đáy sản phẩm để kiểm tra và bảo trì hộp điều khiển và động cơ quạt.

① Đường ống lòng
② Đường ống hơi
③ Cổng nước xả
④ Ống nước xả (phụ kiện)
⑤ Hộp điều khiển
⑥ Kết nối dây điều khiển từ xa
⑦ Kết nối dây cấp nguồn
⑧ Giá đỡ
⑨ Phin lọc không khí (phụ kiện)

2D125920A

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH - CHIỀU CAO NHỎ GỌN

[FDLF71/85DV1]



Lưu ý:
[1]Trong trường hợp hồi phía sau, hãy gắn tấm chắn đáy vào mặt dưới của thiết bị.
Trong trường hợp hồi bụng, hãy gắn tấm chắn đáy vào phía sau của thiết bị.
[2]Vị trí bảng tên thiết bị: nắp hộp điều khiển.
[3]Gắn phin lọc không khí ở phía hút gió. (chọn phương pháp màu của nó (phương pháp trọng lực) 50% trở lên.) Không thể trang bị phin lọc không khí (phụ kiện) khi nối ống gió với phía hút.
[4]Không gian bảo trì
A. Cửa kiểm tra 1 và 2 (450x450) yêu cầu khoảng cách tối thiểu 300 mm ở đáy thiết bị.
B. Cửa kiểm tra 1 (450x450) ở phía hộp điều khiển và cửa kiểm tra 2 ở phía dưới bên trái của thiết bị (không bắt buộc nếu không gian phía bên dưới thiết bị có thể tiếp cận được để làm việc)
C. Cửa kiểm tra 3 yêu cầu khoảng trốngcách tối thiểu 20 mm ở đáy sản phẩm để kiểm tra và bảo trì hộp điều khiển và động cơ quạt.

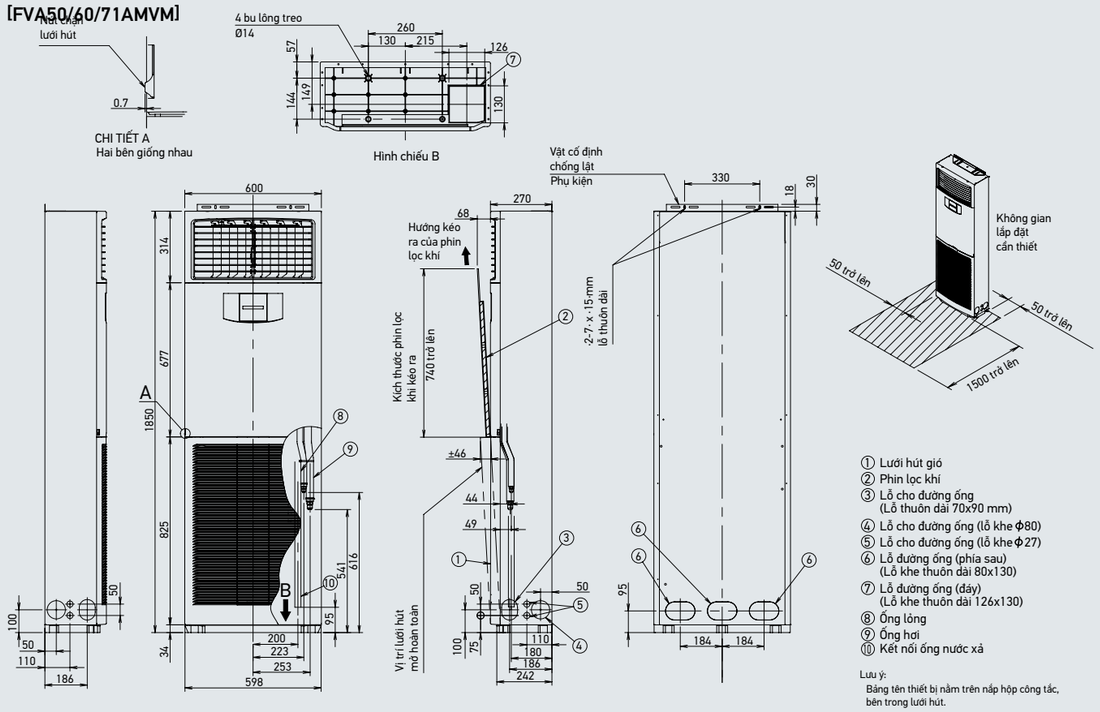
① Đường ống lòng
② Đường ống hơi
③ Cổng nước xả
④ Ống nước xả (phụ kiện)
⑤ Hộp điều khiển
⑥ Kết nối dây điều khiển từ xa
⑦ Kết nối dây cấp nguồn
⑧ Giá đỡ
⑨ Phin lọc không khí (phụ kiện)

2D125597A

KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mm)

TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN

[FVA50/60/71AMVM]



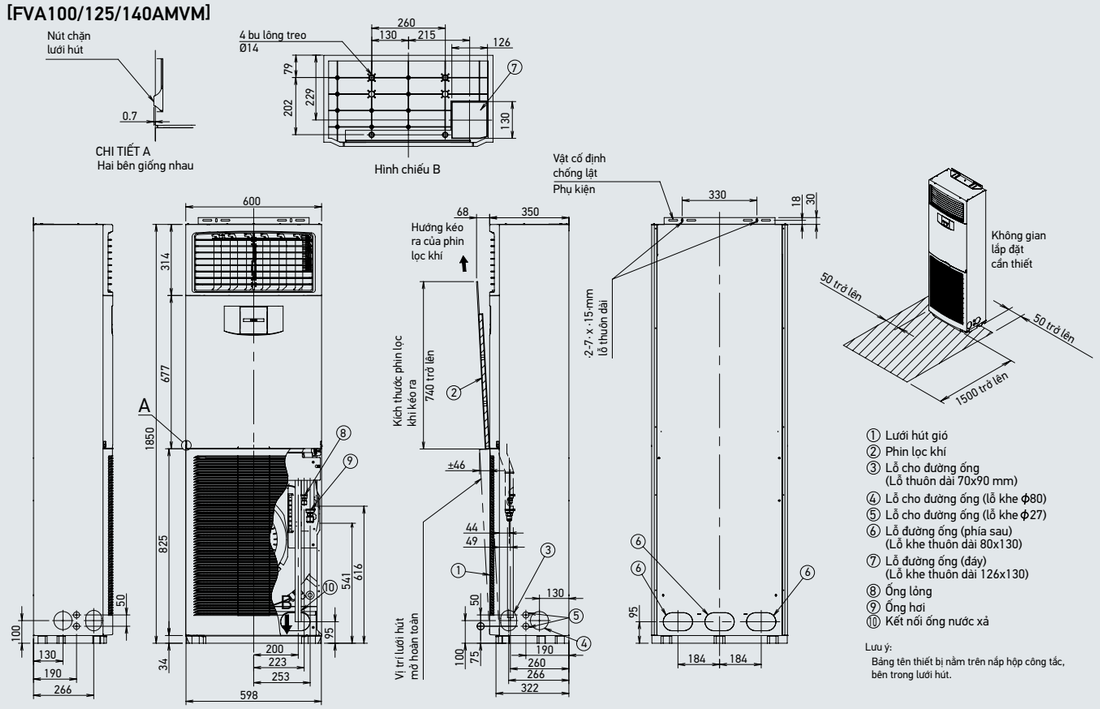
① Lưới hút gió
② Phin lọc khí
③ Lỗ cho đường ống (Lỗ thuôn dài 70x90 mm)
④ Lỗ cho đường ống (lỗ khe ϕ80)
⑤ Lỗ cho đường ống (lỗ khe ϕ27)
⑥ Lỗ đường ống (phía sau) (Lỗ khe thuôn dài 80x130)
⑦ Lỗ đường ống (đáy) (Lỗ khe thuôn dài 126x130)
⑧ Ống lỏng
⑨ Ống hơi
⑩ Kết nối ống nước xả

Lưu ý:
Bảng tên thiết bị nằm trên nắp hộp công tắc, bên trong lưới hút.

3D110397

TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN

[FVA100/125/140AMVM]



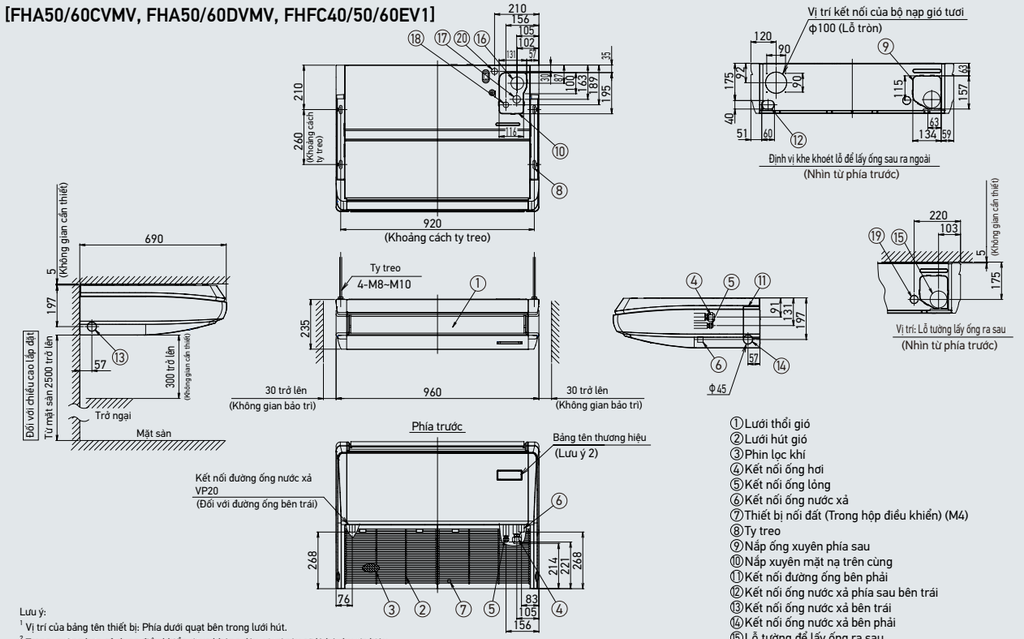
① Lưới hút gió
② Phin lọc khí
③ Lỗ cho đường ống (Lỗ thuôn dài 70x90 mm)
④ Lỗ cho đường ống (lỗ khe ϕ80)
⑤ Lỗ cho đường ống (lỗ khe ϕ27)
⑥ Lỗ đường ống (phía sau) (Lỗ khe thuôn dài 80x130)
⑦ Lỗ đường ống (đáy) (Lỗ khe thuôn dài 126x130)
⑧ Ống lỏng
⑨ Ống hơi
⑩ Kết nối ống nước xả

Lưu ý:
Bảng tên thiết bị nằm trên nắp hộp công tắc, bên trong lưới hút.

3D110703

ÁP TRẦN

[FHA50/60CVMV, FHA50/60DVMV, FHFC40/50/60EV1]



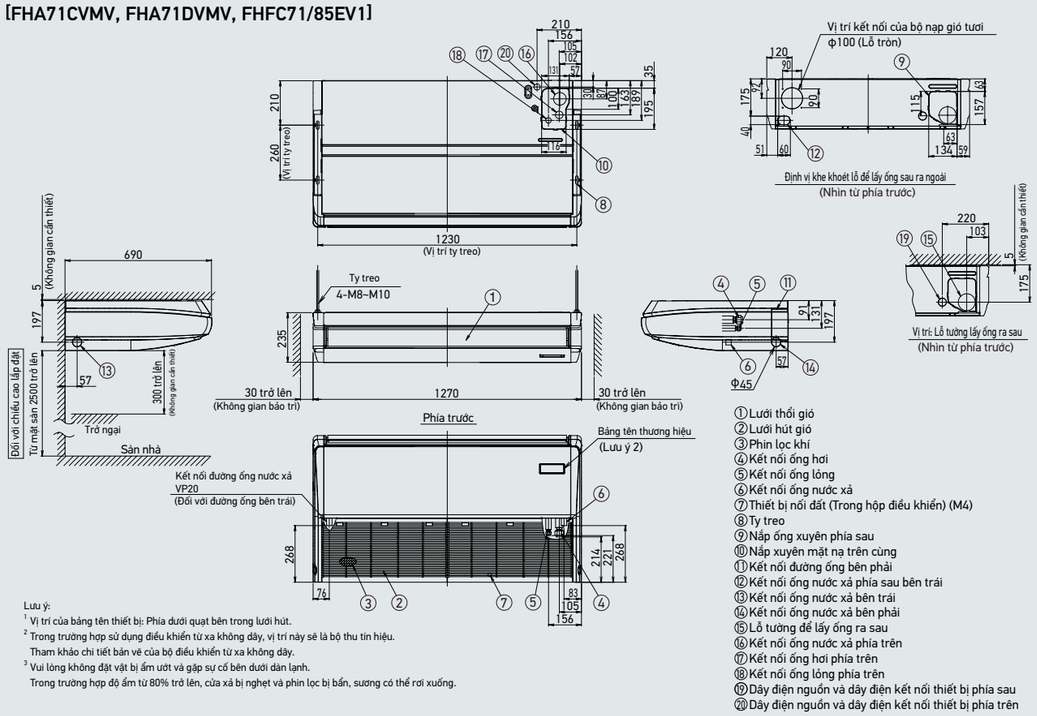
Lưu ý:
[1] Vị trí của bảng tên thiết bị: Phía dưới quạt bên trong lưới hút.
[2] Trong trường hợp sử dụng điều khiển từ xa không dây, vị trí này sẽ là bộ thu tín hiệu. Tham khảo chi tiết bản vẽ của bộ điều khiển từ xa không dây.
[3] Vui lòng không đặt vật bị ẩm ướt và gặp sự cố bên dưới dàn lạnh. Trong trường hợp độ ẩm từ 80% trở lên, cửa xả bị nghẹt và phin lọc bị bẩn, sương có thể rơi xuống.

① Lưới thổi gió
② Lưới hút gió
③ Phin lọc khí
④ Kết nối ống hơi
⑤ Kết nối ống lỏng
⑥ Kết nối ống nước xả
⑦ Thiết bị nối đất (Trong hộp điều khiển) (M4)
⑧ Ty treo
⑨ Nắp ống xuyên phía sau
⑩ Nắp xuyên mặt nạ trên cùng
⑪ Kết nối đường ống bên phải
⑫ Kết nối ống nước xả phía sau bên trái
⑬ Kết nối ống nước xả bên trái
⑭ Kết nối ống nước xả bên phải
⑮ Lỗ tường để lấy ống ra sau
⑯ Kết nối ống nước xả phía trên
⑰ Kết nối ống hơi phía trên
⑱ Kết nối ống lỏng phía trên
⑲ Dây điện nguồn và dây điện kết nối thiết bị phía sau
⑳ Dây điện nguồn và dây điện kết nối thiết bị phía trên

3D142708

ÁP TRẦN

[FHA71CVMV, FHA71DVMV, FHFC71/85EV1]



Lưu ý:
[1] Vị trí của bảng tên thiết bị: Phía dưới quạt bên trong lưới hút.
[2] Trong trường hợp sử dụng điều khiển từ xa không dây, vị trí này sẽ là bộ thu tín hiệu. Tham khảo chi tiết bản vẽ của bộ điều khiển từ xa không dây.
[3] Vui lòng không đặt vật bị ẩm ướt và gặp sự cố bên dưới dàn lạnh. Trong trường hợp độ ẩm từ 80% trở lên, cửa xả bị nghẹt và phin lọc bị bẩn, sương có thể rơi xuống.

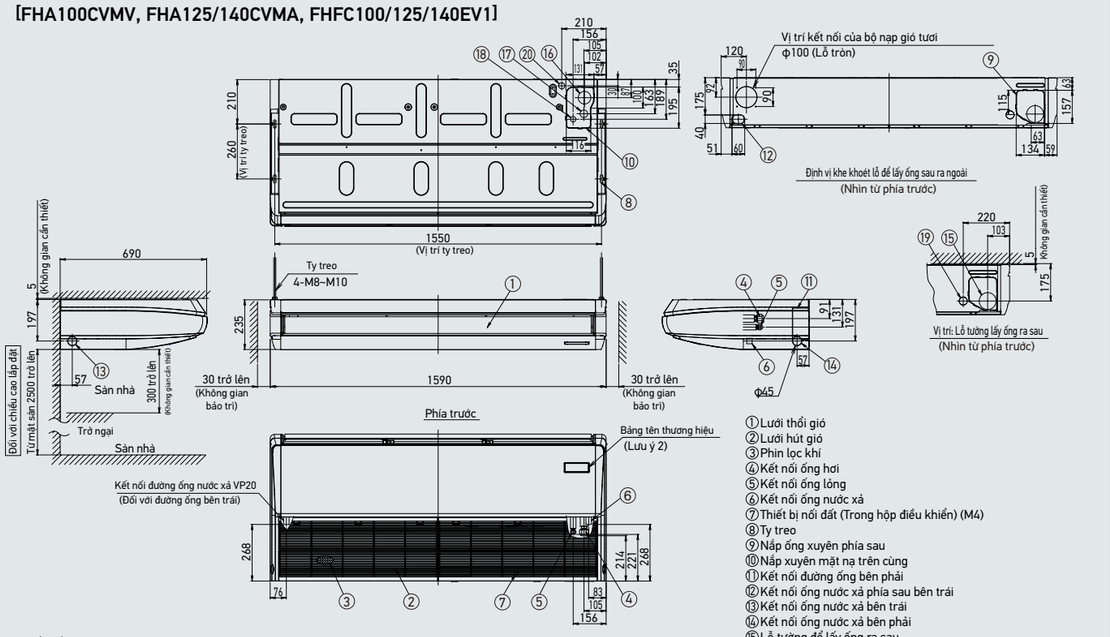
① Lưới thổi gió
② Lưới hút gió
③ Phin lọc khí
④ Kết nối ống hơi
⑤ Kết nối ống lỏng
⑥ Kết nối ống nước xả
⑦ Thiết bị nối đất (Trong hộp điều khiển) (M4)
⑧ Ty treo
⑨ Nắp ống xuyên phía sau
⑩ Nắp xuyên mặt nạ trên cùng
⑪ Kết nối đường ống bên phải
⑫ Kết nối ống nước xả phía sau bên trái
⑬ Kết nối ống nước xả bên trái
⑭ Kết nối ống nước xả bên phải
⑮ Lỗ tường để lấy ống ra sau
⑯ Kết nối ống nước xả phía trên
⑰ Kết nối ống hơi phía trên
⑱ Kết nối ống lỏng phía trên
⑲ Dây điện nguồn và dây điện kết nối thiết bị phía sau
⑳ Dây điện nguồn và dây điện kết nối thiết bị phía trên

3D096239F

KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mm)

ÁP TRẦN

[FHA100CVMV, FHA125/140CVMA, FHFC100/125/140EV1]



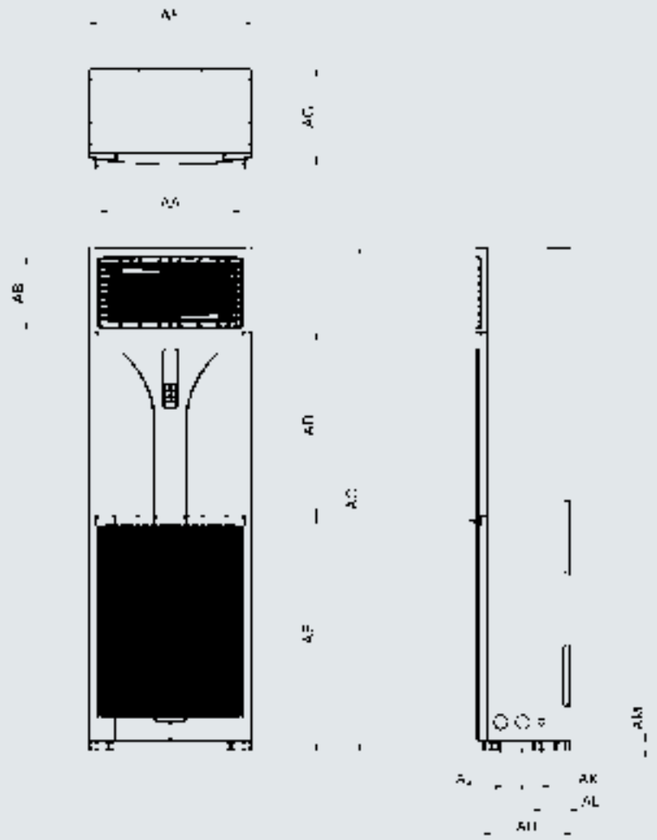
① Lưới thổi gió
② Lưới hút gió
③ Phin lọc khí
④ Kết nối ống hơi
⑤ Kết nối ống lỏng
⑥ Kết nối ống nước xả
⑦ Thiết bị nối đất (Trong hộp điều khiển) (M4)
⑧ Ty treo
⑨ Nắp ống xuyên phía sau
⑩ Nắp xuyên mặt nạ trên cùng
⑪ Kết nối đường ống bên phải
⑫ Kết nối ống nước xả phía sau bên trái
⑬ Kết nối ống nước xả bên trái
⑭ Kết nối ống nước xả bên phải
⑮ Lỗ tường để lấy ống ra sau
⑯ Kết nối ống nước xả phía trên
⑰ Kết nối ống hơi phía trên
⑱ Kết nối ống lỏng phía trên
⑲ Dây điện nguồn và dây điện kết nối thiết bị phía sau
⑳ Dây điện nguồn và dây điện kết nối thiết bị phía trên

Lưu ý:
[1] Vị trí của bảng tên thiết bị: Phía dưới quạt bên trong lưới hút.
[2] Trong trường hợp sử dụng điều khiển từ xa không dây, vị trí này sẽ là bộ thu tín hiệu.
Tham khảo chi tiết bản vẽ của bộ điều khiển từ xa không dây.
[3] Vui lòng không đặt vật bị ẩm ướt và gặp sự cố bên dưới dàn lạnh.
Trong trường hợp độ ẩm từ 80% trở lên, cửa xả bị nghẹt và phin lọc bị bẩn, sương có thể rơi xuống.

3D096240N

TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN

[FVFC71/85/100/125/140AV1]

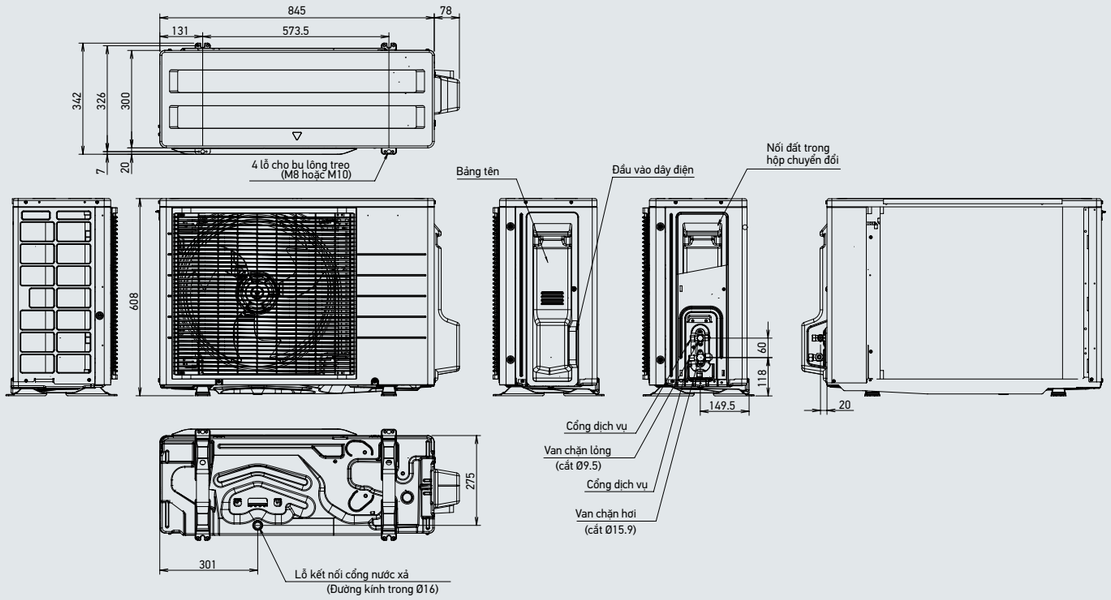


Model \ Kích thước	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
71	514	254	1850	676	859	600	270	242	73	77	31	34
85/100/125/140	514	254	1850	676	859	600	350	322	73	77	115	34

R70014159454

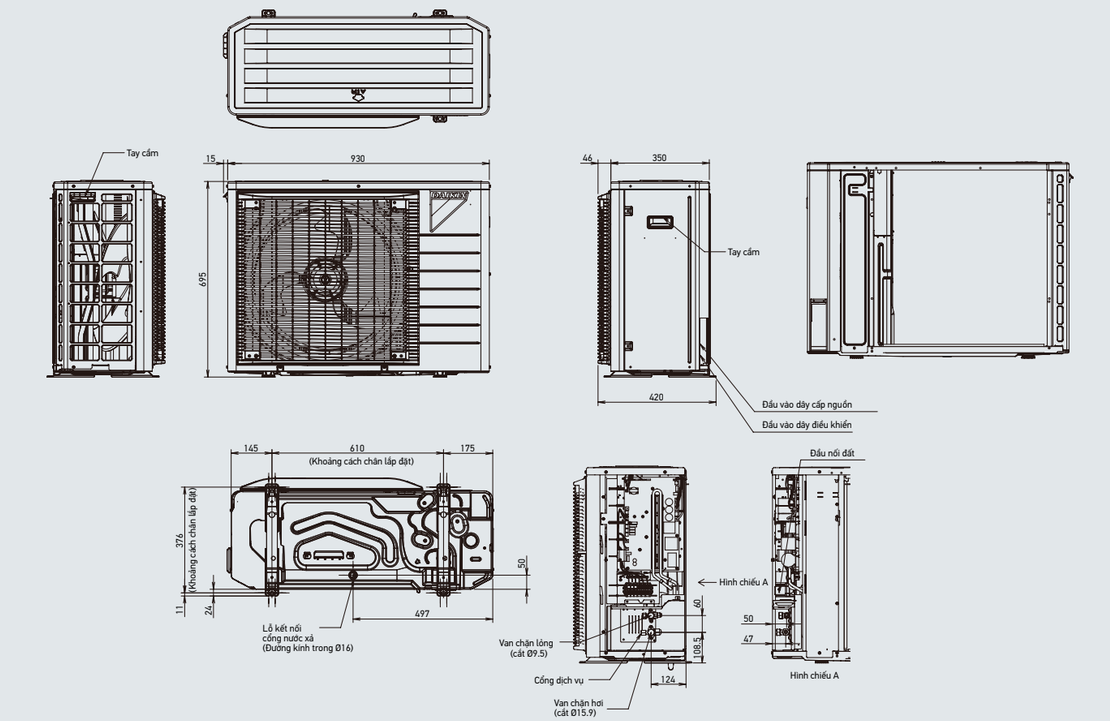
KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mm)

DÀN NÓNG // RZF50/60/71DVM



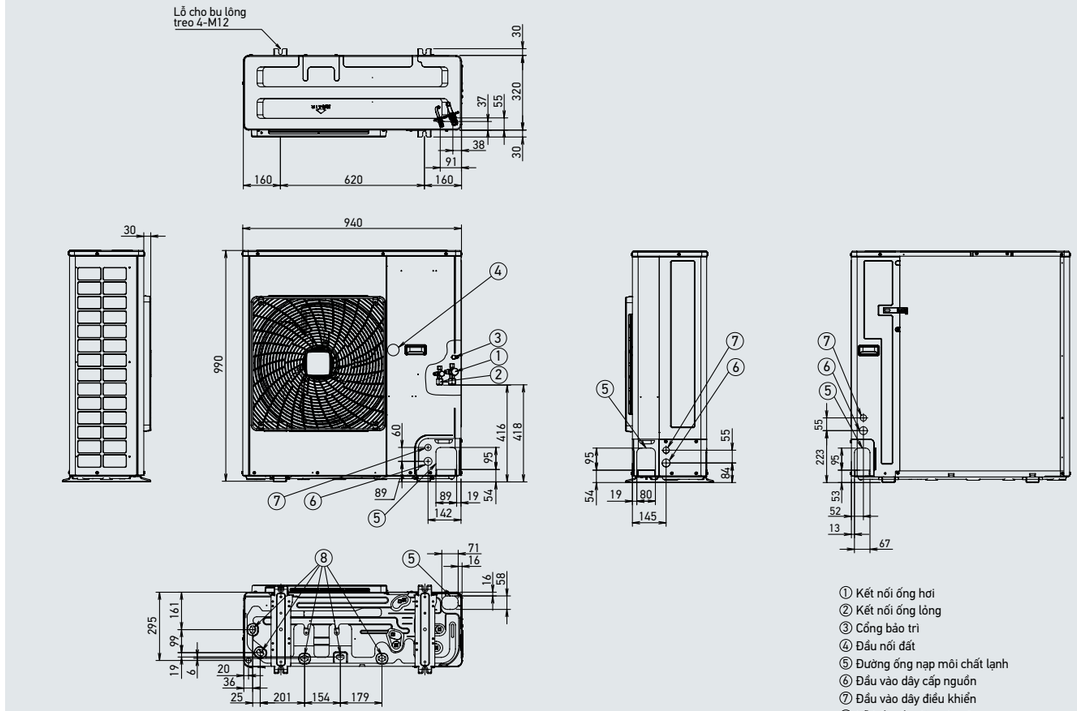
3D152557

DÀN NÓNG // RZF71DYM, RZF100CVM, RZF100CYM, RZFC71/85/100EY1



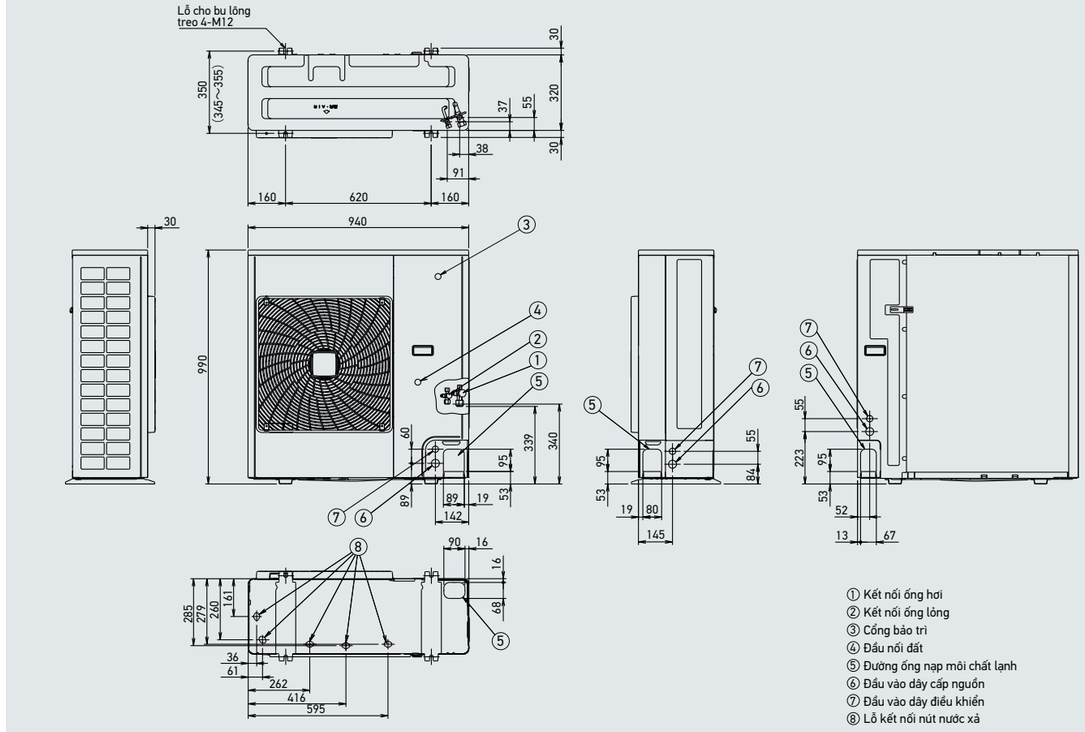
3D109831C

DÀN NÓNG // RZF100/125/140DVM, RZF100/125/140DYM



3D157115

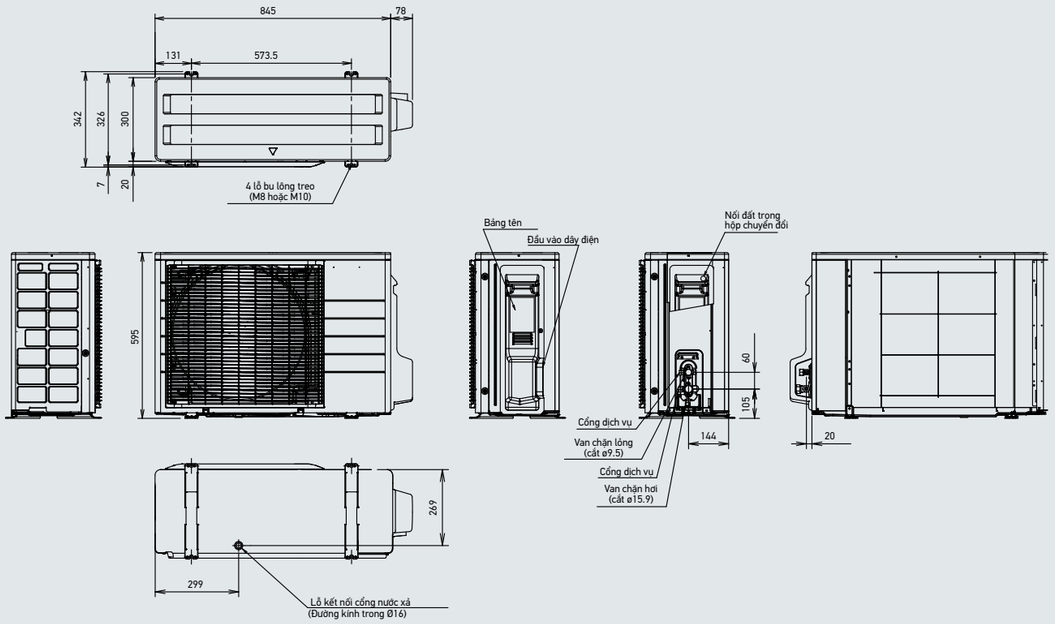
DÀN NÓNG // RZF125/140CVM, RZF125/140CYM, RZFC125/140EY1



3D099706H

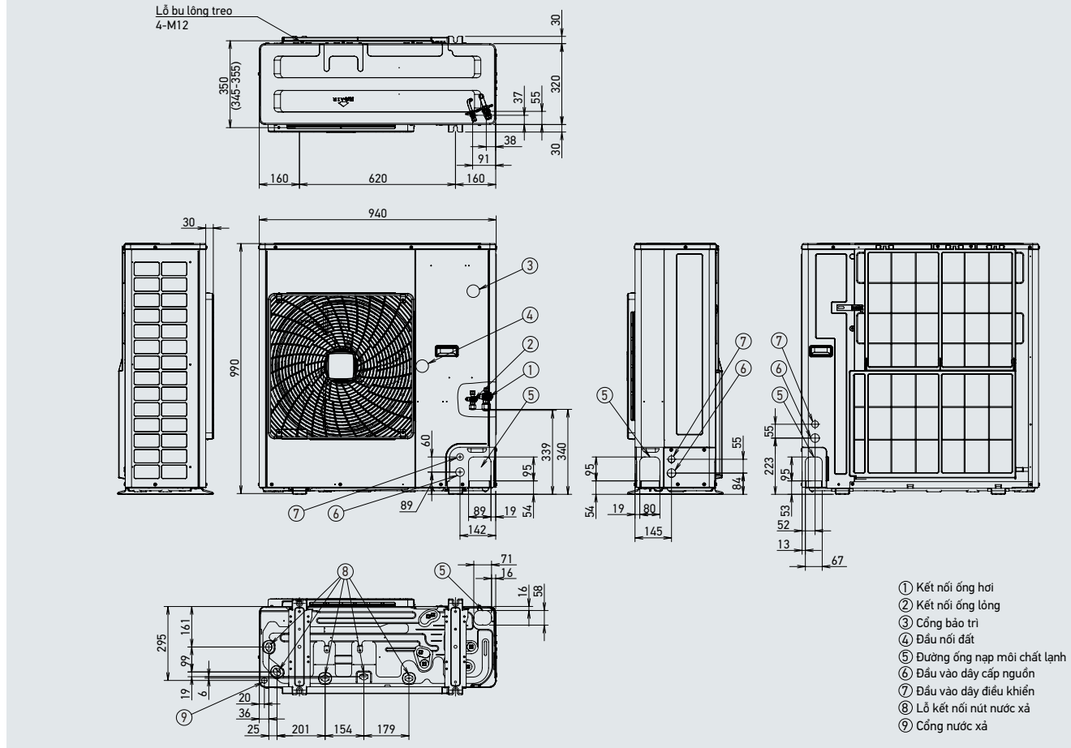
KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mm)

DÀN NÓNG // RZA50/60DV2V



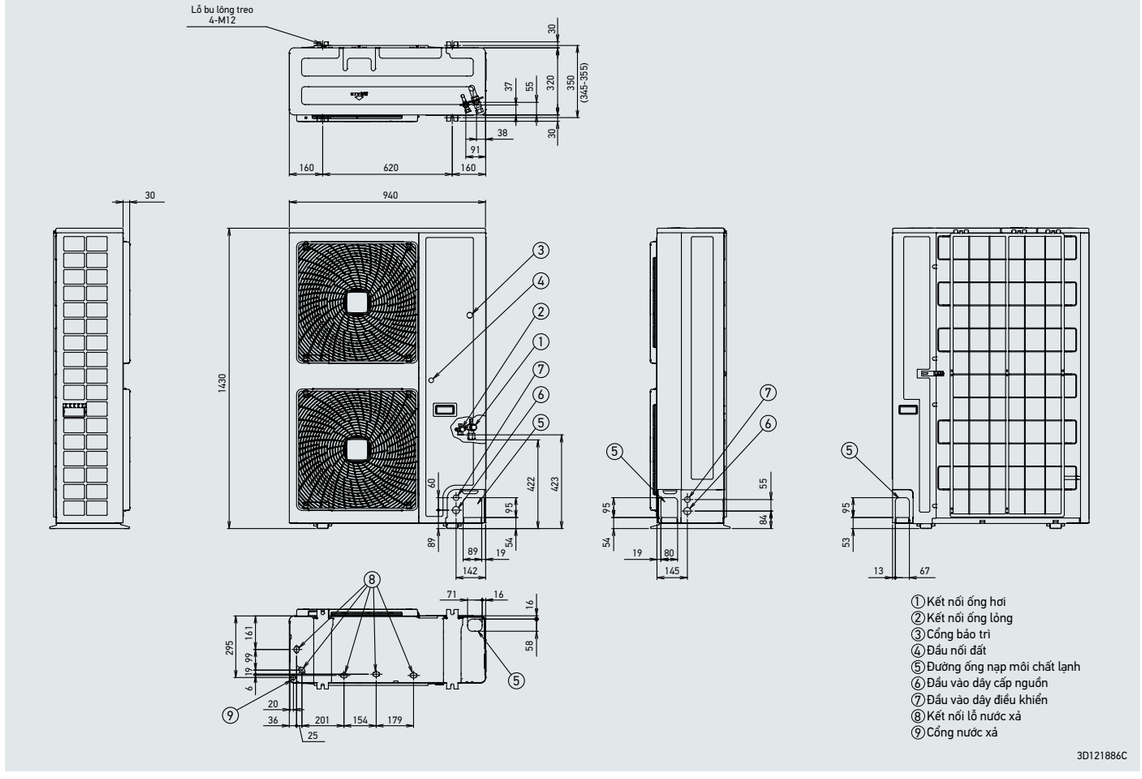
3D121874D

DÀN NÓNG // RZA71/100DV1



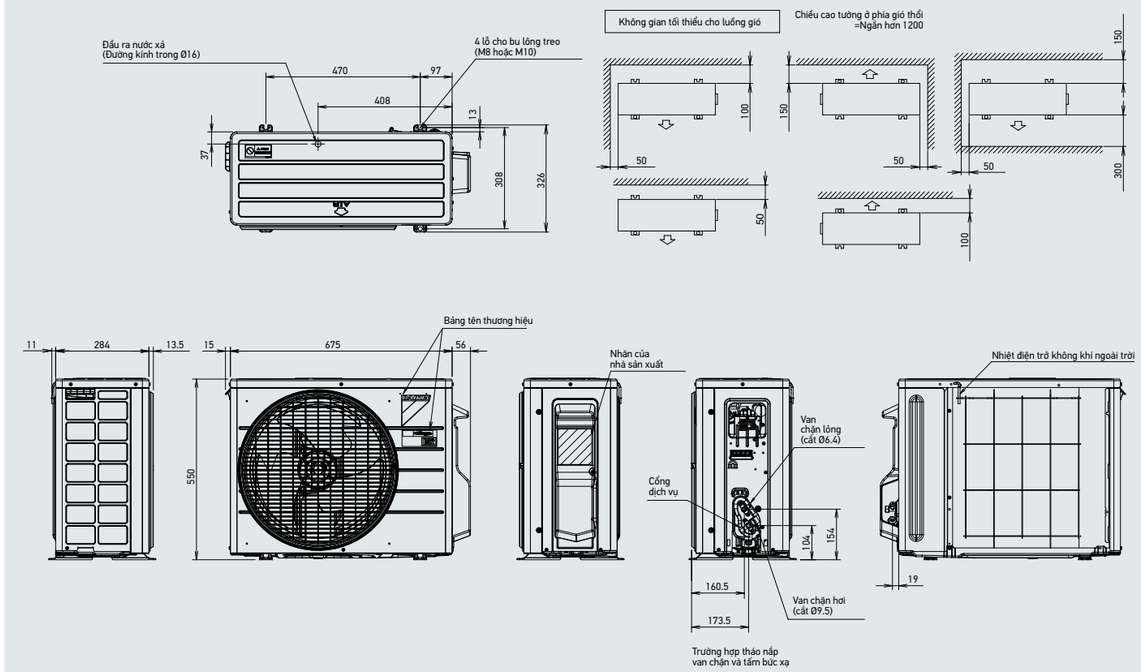
3D121881D

DÀN NÓNG // RZA125/140DV1, RZA100/125/140DY1



3D121886C

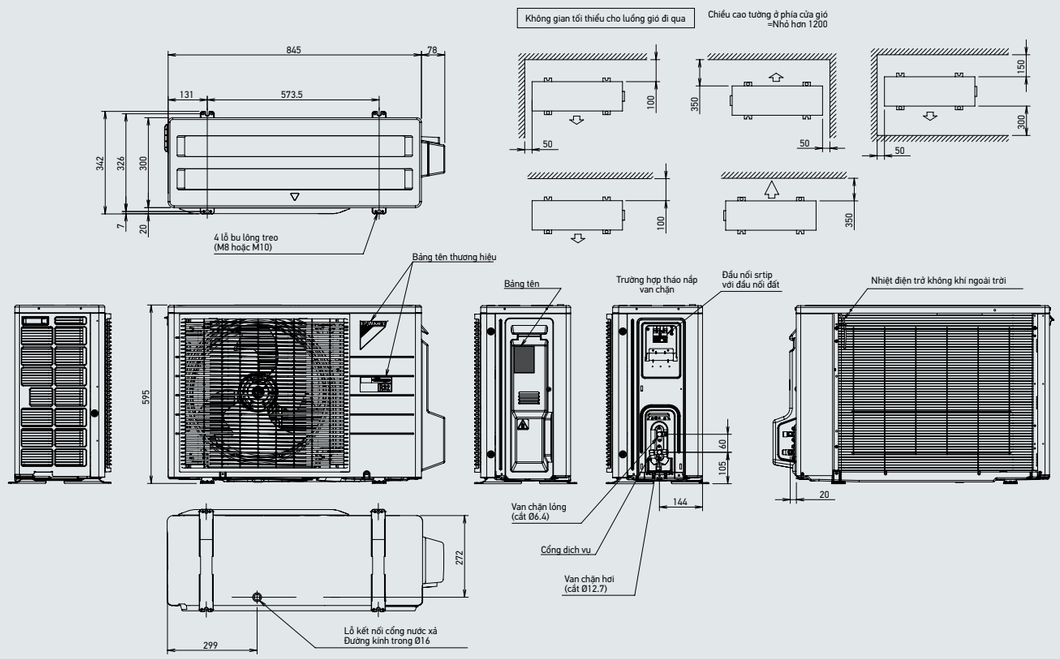
DÀN NÓNG // RZFC35EVM



3D098664E

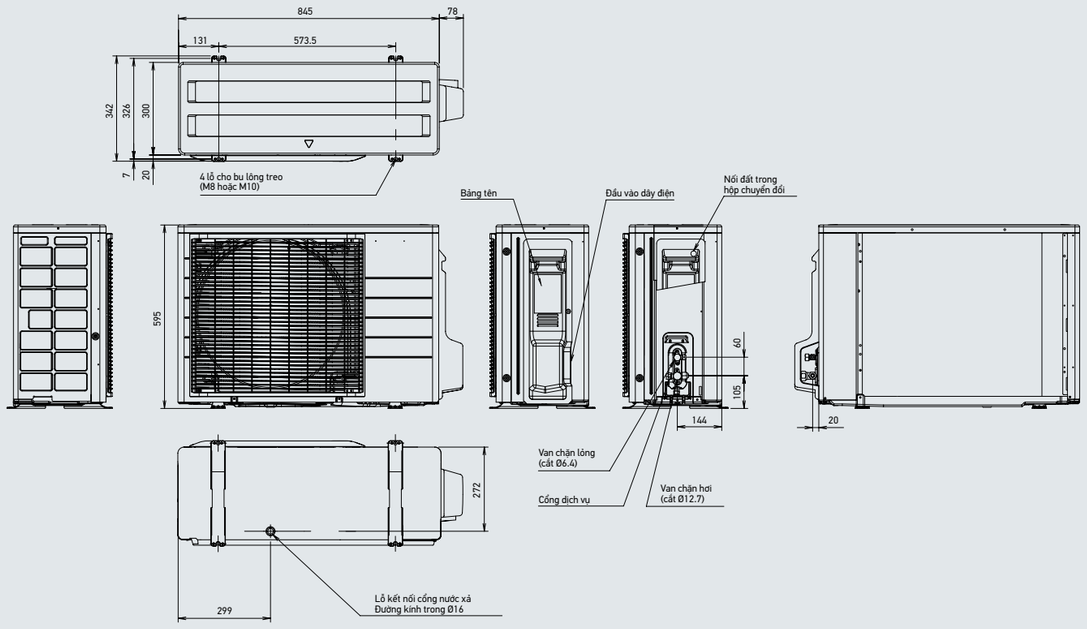
KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mm)

DÀN NÓNG // RZFC40/50EVM



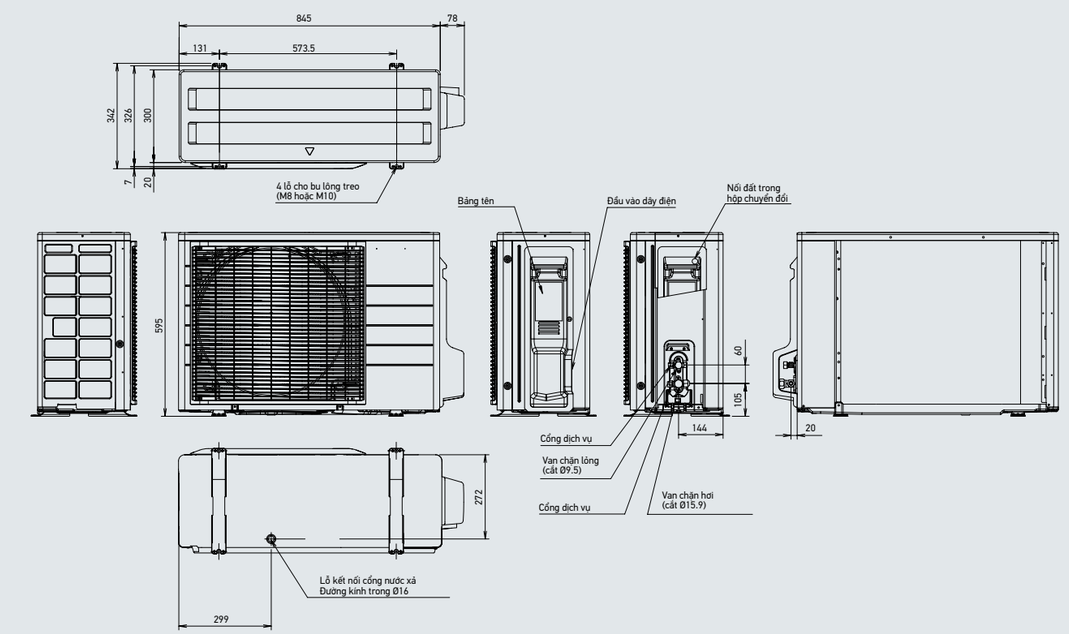
3D132395B

DÀN NÓNG // RZFC60EVM



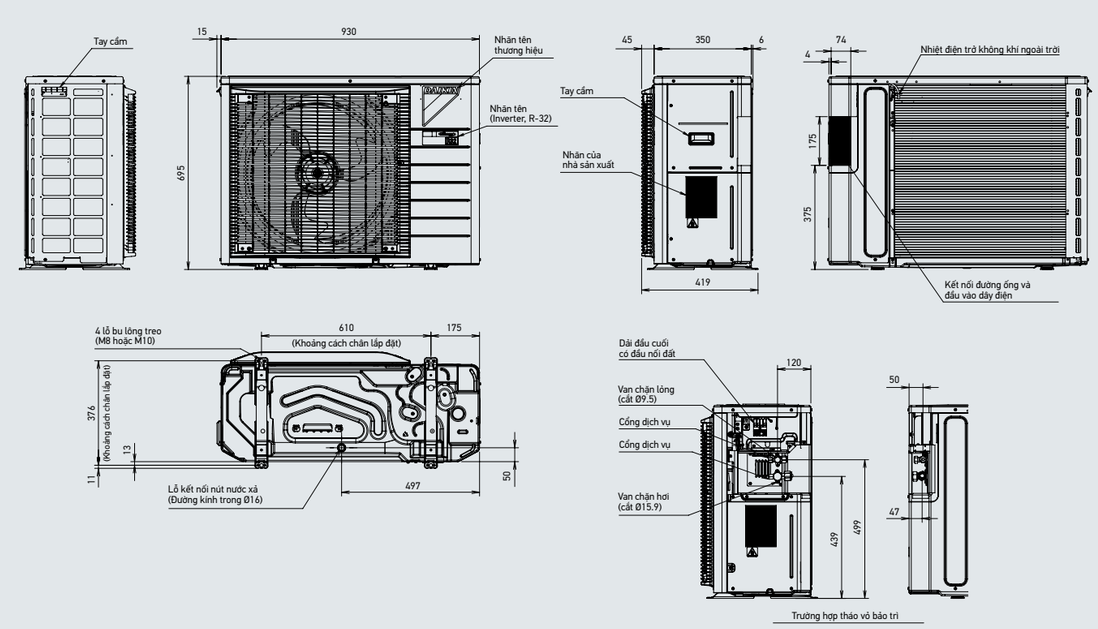
3D122808A

DÀN NÓNG // RZFC71EVM



3D123224B

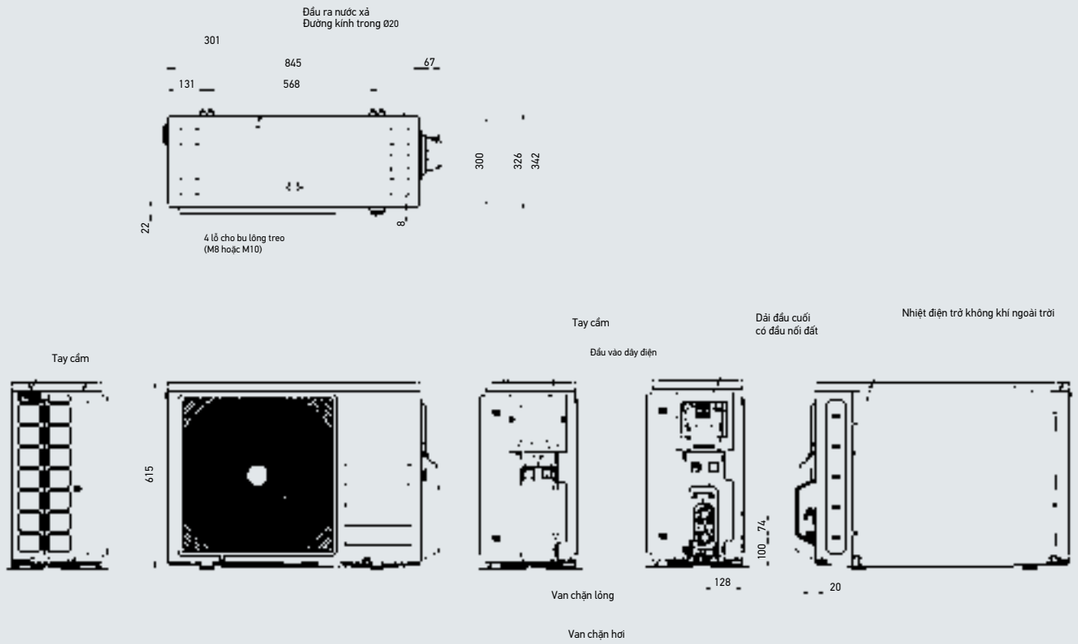
DÀN NÓNG // RZFC85/100EVM



3D122807A

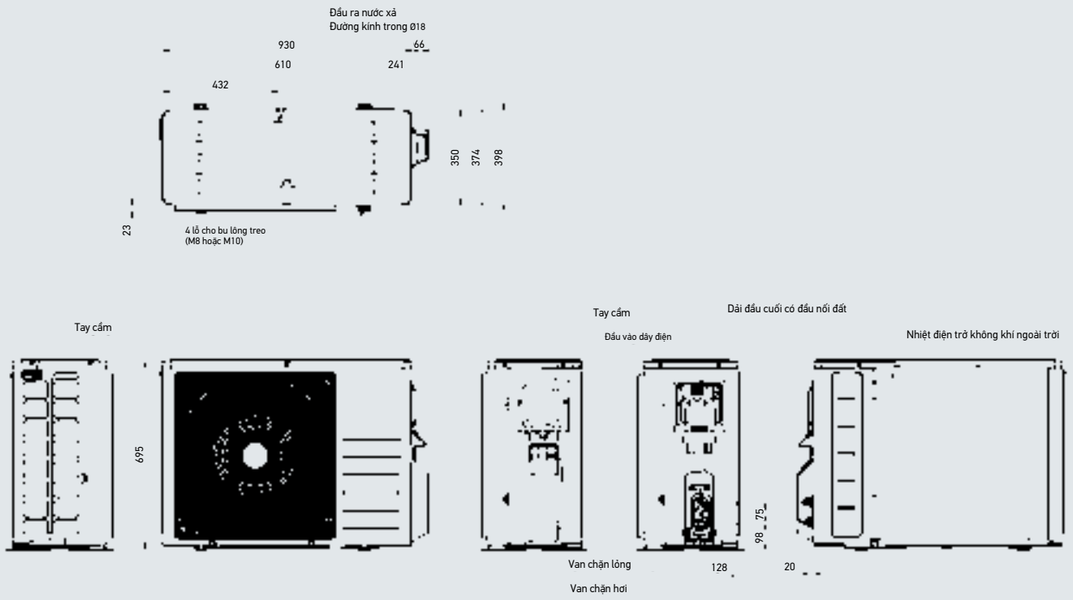
KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mm)

DÀN NÓNG // RZFC71AGV19



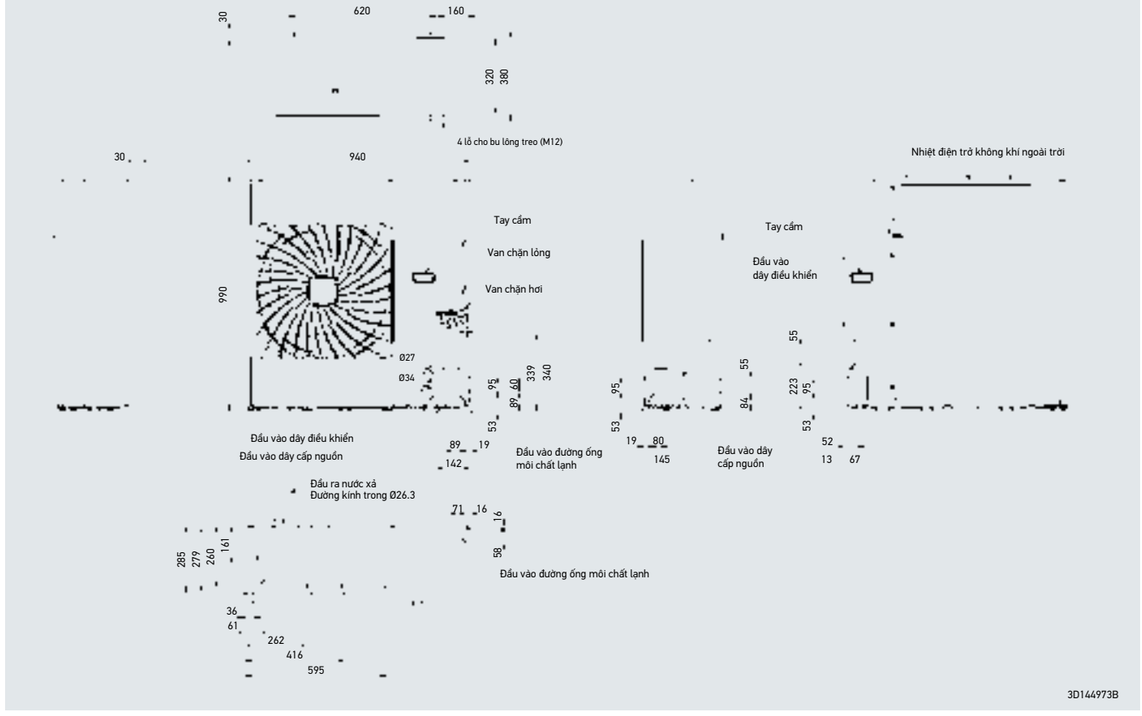
3D138338E

DÀN NÓNG // RZFC85/100AV19



3D144971B

DÀN NÓNG // RZFC125/140AY19

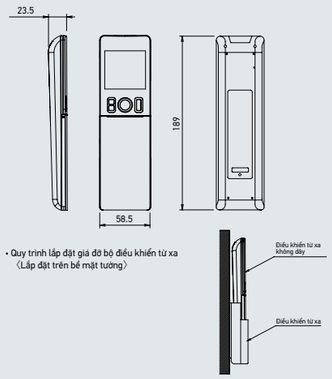


3D144973B

ĐIỀU KHIỂN TỪ XA

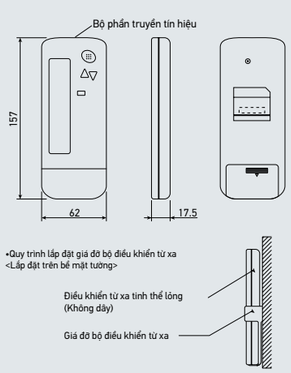
《Loại không dây》

· Kích thước bộ điều khiển từ xa



• Quy trình lắp đặt giá đỡ bộ điều khiển từ xa
〈Lắp đặt trên bề mặt tường〉

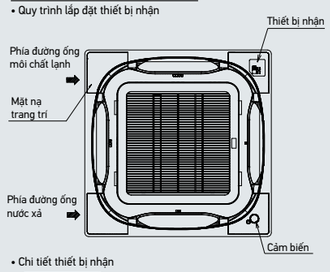
· Kích thước bộ điều khiển từ xa



•Quy trình lắp đặt giá đỡ bộ điều khiển từ xa
<Lắp đặt trên bề mặt tường>

CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow>

• Quy trình lắp đặt thiết bị nhận

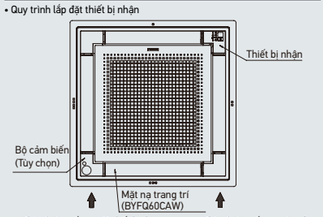


• Chi tiết thiết bị nhận



CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN / Mặt nạ trần lưới

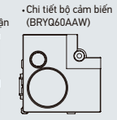
• Quy trình lắp đặt thiết bị nhận



• Chi tiết thiết bị nhận

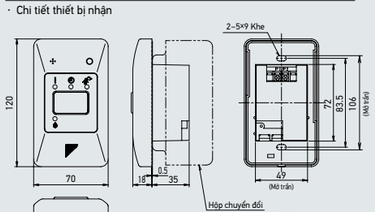


• Chi tiết bộ cảm biến
(BRYQ60AAW)



GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN

· Chi tiết thiết bị nhận



ÁP TRẦN

• Quy trình lắp đặt thiết bị nhận

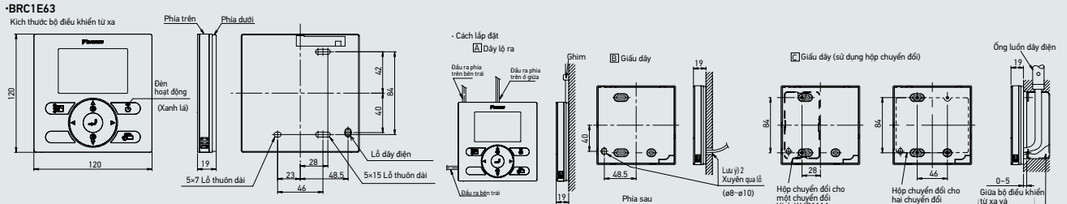


• Chi tiết thiết bị nhận



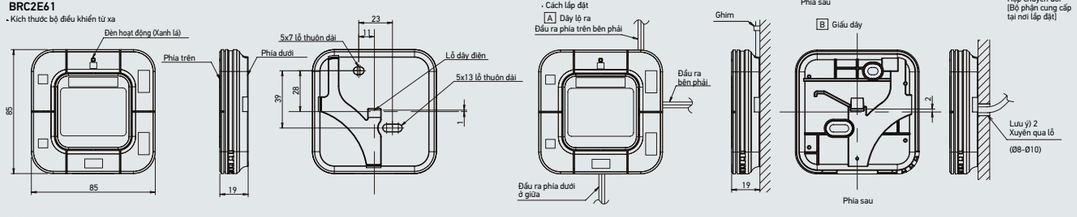
《Loại có dây》 • Kích thước bộ điều khiển từ xa

•BRC1E63

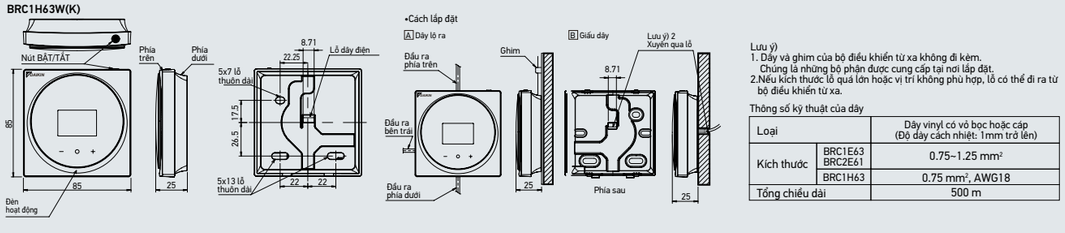


BRC2E61

• Kích thước bộ điều khiển từ xa



BRC1H63W(K)



Lưu ý)
1. Dây và ghim của bộ điều khiển từ xa không đi kèm.
Chúng là những bộ phận được cung cấp tại nơi lắp đặt.
2.Nếu kích thước lỗ quá lớn hoặc vị trí không phù hợp, lỗ có thể đi ra từ bộ điều khiển từ xa.

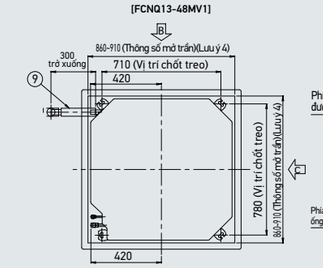
Thông số kỹ thuật của dây

Loại		Dây vinyl có vỏ bọc hoặc cáp (Độ dày cách nhiệt: 1mm trở lên)
Kích thước	BRC1E63 BRC2E61	0.75~1.25 mm²
	BRC1H63	0.75 mm², AWG18
Tổng chiều dài		500 m

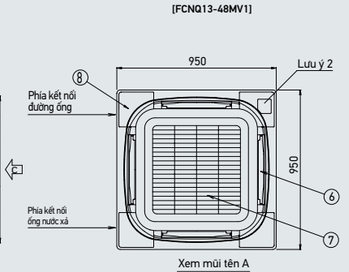
CASSETTE ÂM TRẦN

[FCNQ13/18/21/26/30/36/42/48MV1]

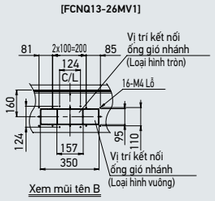
[FCNQ13-48MV1]



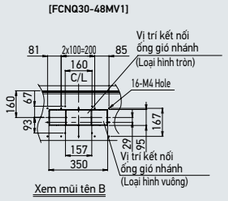
[FCNQ13-48MV1]



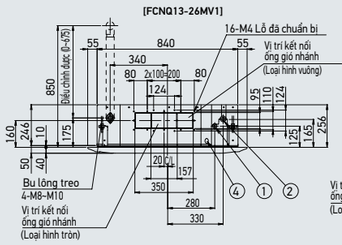
[FCNQ13-26MV1]



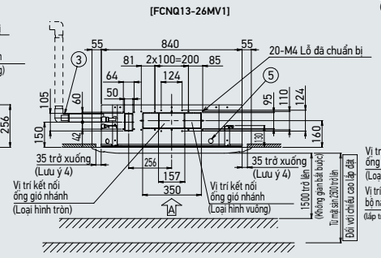
[FCNQ30-48MV1]



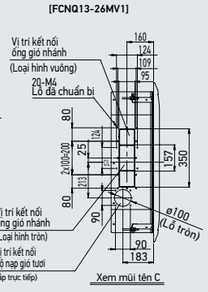
[FCNQ13-26MV1]



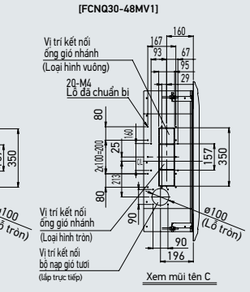
[FCNQ13-26MV1]



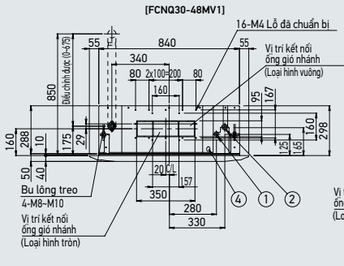
[FCNQ13-26MV1]



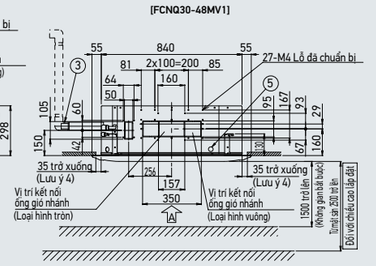
[FCNQ30-48MV1]



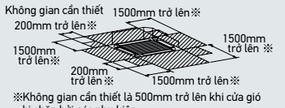
[FCNQ30-48MV1]



[FCNQ30-48MV1]



Không gian cần thiết



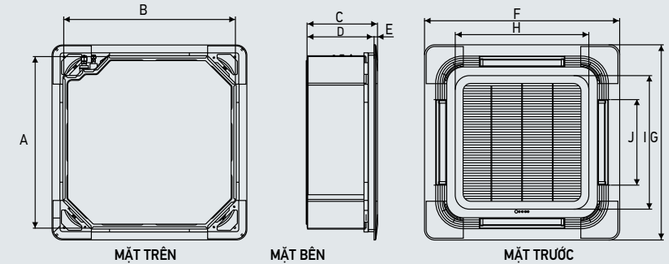
※Không gian cần thiết là 500mm trở lên khi cửa gió bị chặn bởi các phụ kiện.
Ngoài ra, khi các khu vực góc bị chặn (cả bên phải và bên trái của cửa gió bị chặn), khoảng trống cần thiết là 200mm trở lên.

Lưu ý:
[1]Vị trí dán nhãn của Nhà sản xuất
Nhãn nhà sản xuất cho Dàn lạnh : Bề mặt nắp hộp linh kiện điện mặt trong lưới hút.
Nhãn của nhà sản xuất cho Mặt nạ trang trí : Trang trí góc của mặt nạ trang trí bao phủ bề mặt bên trong.
[2]Trong trường hợp sử dụng điều khiển từ xa không dây, vị trí này sẽ là bộ thu tín hiệu. Tham khảo chi tiết bản vẽ điều khiển từ xa không dây.
[3]Khi nhiệt độ và độ ẩm trên trần nhà vượt quá 30ºC và 80% RH hoặc không khí trong lành được đưa vào trần nhà hoặc thiết bị tiếp tục hoạt động 24 giờ, cần phải có lớp cách nhiệt (độ dày từ 10mm trở lên bông thủy tinh hoặc dạng polyetylen).
[4]Mặc dù việc lắp đặt có thể chấp nhận được với khoảng hở trần vuông tối đa là 910mm, hãy giữ khoảng cách từ 35mm trở xuống giữa dàn lạnh và khoảng hở trần để có thể đảm bảo cho phép chống chéo mặt nạ.
[5]Vui lòng không đặt đồ bị ẩm và gặp sự cố bên dưới dàn lạnh.
Trong trường hợp độ ẩm từ 80% trở lên, cửa thoát nước bị nghẹt và phin lọc bị bẩn, sương có thể rơi xuống.

① Kết nối đường ống lỏng
② Kết nối đường ống hơi
③ Kết nối đường ống nước xả
④ Dây điện nguồn và dây điện kết nối của máy
⑤ Dây điện kết nối / Kết nối dây điều khiển từ xa
⑥ Cửa gió
⑦ Lưới hút gió
⑧ Tấm phủ trang trí góc
⑨ Ống nước xả (phụ kiện)

CASSETTE ÂM TRẦN

[FCC50/60/85/100/125/140AV1V]

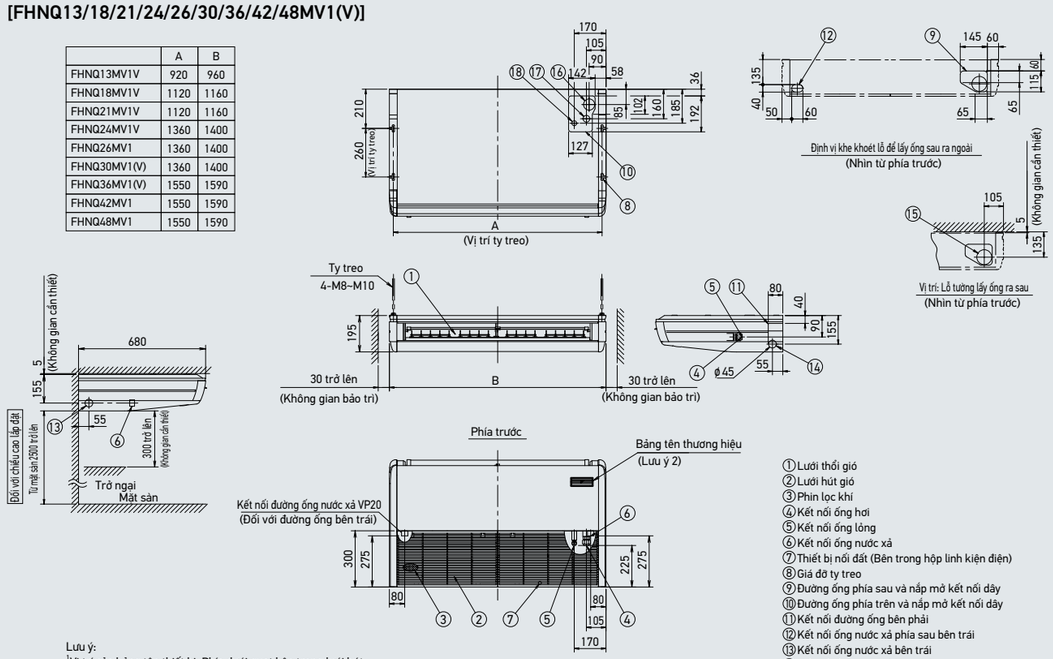


KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mm)

ÁP TRẦN

[FHNQ13/18/21/24/26/30/36/42/48MV1(V)]

	A	B
FHNQ13MV1V	920	960
FHNQ18MV1V	1120	1160
FHNQ21MV1V	1120	1160
FHNQ24MV1V	1360	1400
FHNQ26MV1	1360	1400
FHNQ30MV1(V)	1360	1400
FHNQ36MV1(V)	1550	1590
FHNQ42MV1	1550	1590
FHNQ48MV1	1550	1590

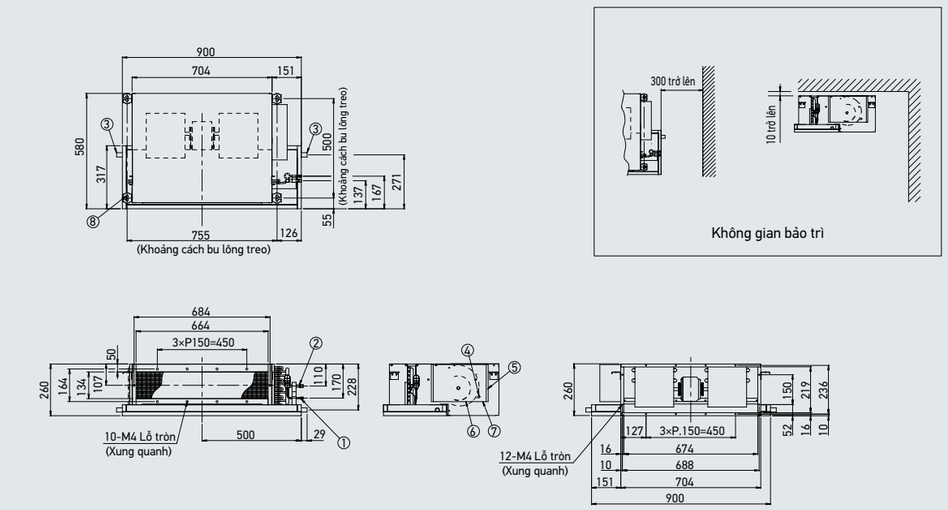


① Lưới thổi gió
② Lưới hút gió
③ Phin lọc khí
④ Kết nối ống hơi
⑤ Kết nối ống lỏng
⑥ Kết nối ống nước xả
⑦ Thiết bị nối đất (Bên trong hộp linh kiện điện)
⑧ Giá đỡ ty treo
⑨ Đường ống phía sau và nắp mở kết nối dây
⑩ Đường ống phía trên và nắp mở kết nối dây
⑪ Kết nối đường ống bên phải
⑫ Kết nối ống nước xả phía sau bên trái
⑬ Kết nối ống nước xả bên trái
⑭ Kết nối ống nước xả bên phải
⑮ Lỗ tường để lấy ống ra sau
⑯ Kết nối ống nước xả phía trên
⑰ Kết nối ống hơi phía trên
⑱ Kết nối ống lỏng phía trên

Lưu ý:
[1]Vị trí của bảng tên thiết bị: Phía dưới quạt bên trong lưới hút.
[2]Trong trường hợp sử dụng điều khiển từ xa không dây, vị trí này sẽ là bộ thu tín hiệu.
Tham khảo chi tiết bản vẽ của bộ điều khiển từ xa không dây.
[3]Mã điều khiển từ xa tiêu chuẩn (khoảng 3m ngoài máy) kèm theo
(0.5mm² x 2 bắc đường kính ngoài ϕ5.4)(Không gắn với VRV.))

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP

[FDBNQ09/13/18MV1V]

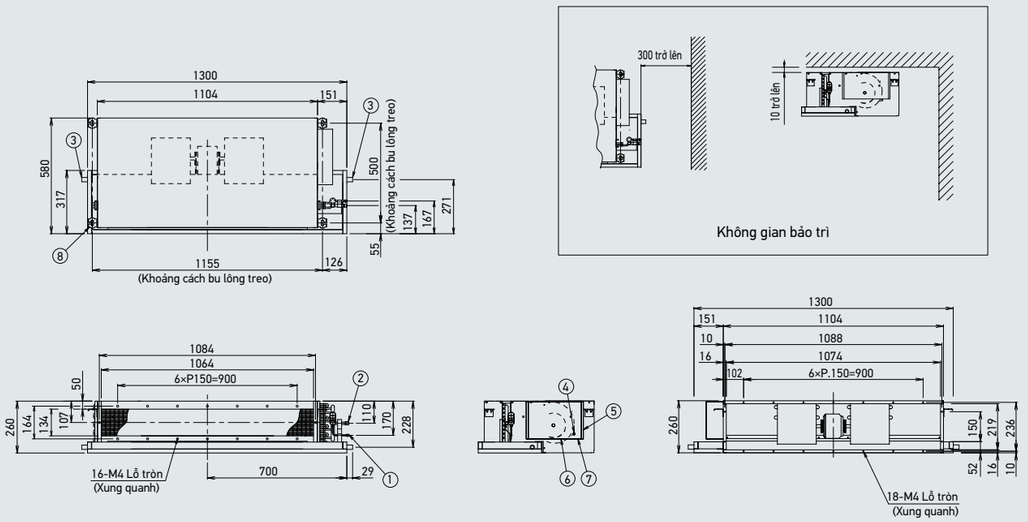


① Kết nối ống lỏng
② Kết nối ống hơi
③ Kết nối ống nước xả
④ Đầu nối đất
⑤ Hộp chuyển đổi
⑥ Đầu vào dây điều khiển (cho bộ điều khiển từ xa)
⑦ Đầu vào dây điều khiển (cho dàn nóng)
⑧ Giá đỡ ty treo

Lưu ý: [1]Vị trí của Bảng tên thiết bị: Nắp khoang

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP

[FDBNQ21MV1V, FDBNQ26MV1]

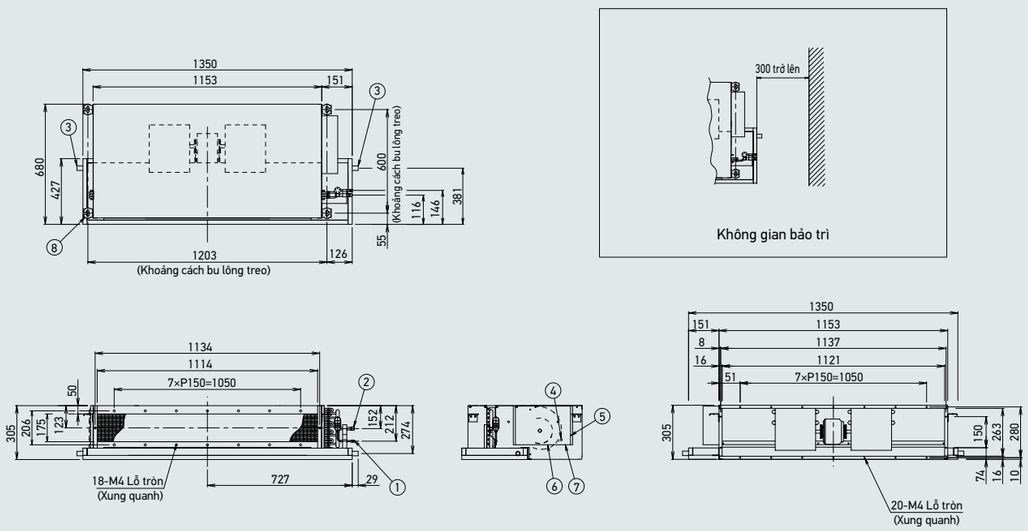


① Kết nối ống lỏng
② Kết nối ống hơi
③ Kết nối ống nước xả
④ Đầu nối đất
⑤ Hộp chuyển đổi
⑥ Đầu vào dây điều khiển (cho bộ điều khiển từ xa)
⑦ Đầu vào dây điều khiển (cho dàn nóng)
⑧ Giá đỡ ty treo

Lưu ý: [1]Vị trí của Bảng tên thiết bị: Nắp khoang

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

[FDMNQ26MV1]



① Kết nối ống lỏng
② Kết nối ống hơi
③ Kết nối ống nước xả
④ Đầu nối đất
⑤ Hộp chuyển đổi
⑥ Đầu vào dây điều khiển (cho bộ điều khiển từ xa)
⑦ Đầu vào dây điều khiển (cho dàn nóng)
⑧ Giá đỡ ty treo

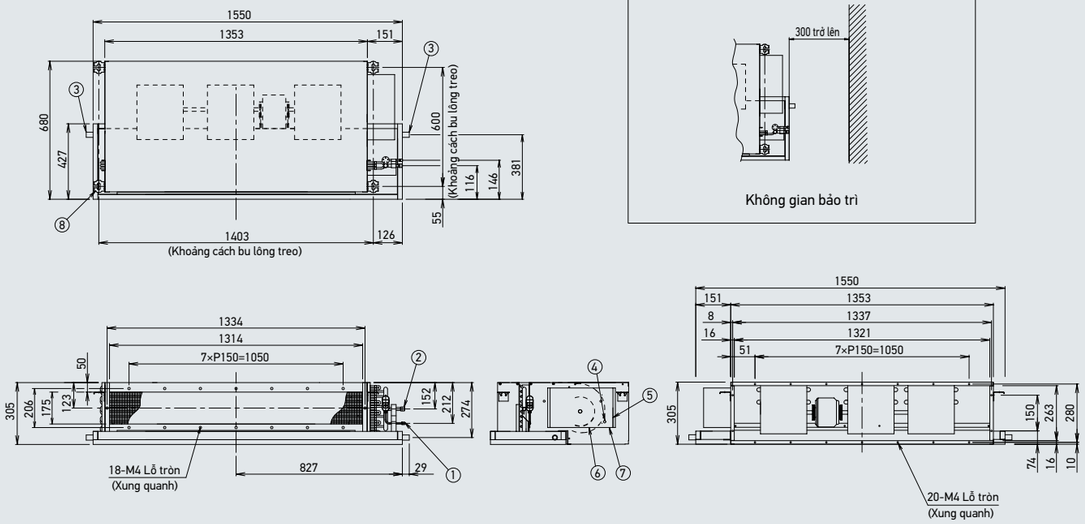
Lưu ý: [1]Vị trí của Bảng tên thiết bị: Nắp khoang

KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mm)

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP / TRUNG BÌNH

[FDBNQ24MV1V]

[FDMNQ30/36/42/48MV1]

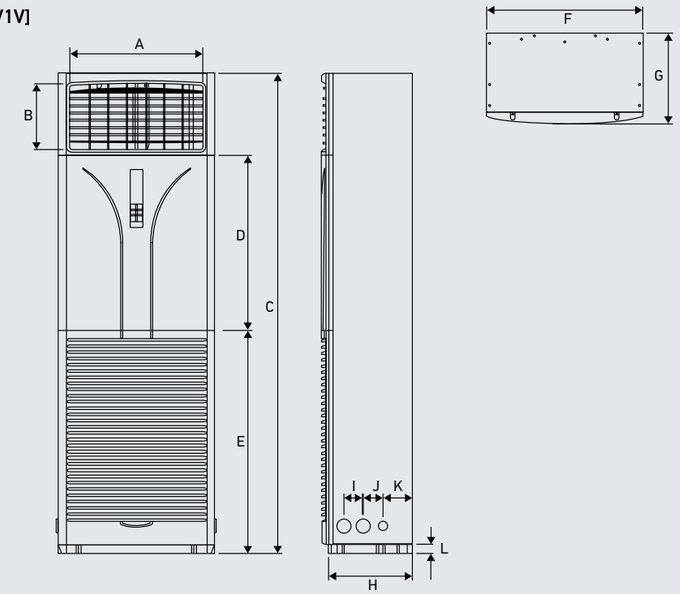


① Kết nối ống lỏng
② Kết nối ống hơi
③ Kết nối ống nước xả
④ Đầu nối đất
⑤ Hộp chuyển đổi
⑥ Đấu vào dây điều khiển (cho bộ điều khiển từ xa)
⑦ Đấu vào dây điều khiển (cho dàn nóng)
⑧ Giá đỡ ty treo

Lưu ý: [1]Vị trí của Bảng tên thiết bị: Nắp khoang

TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN

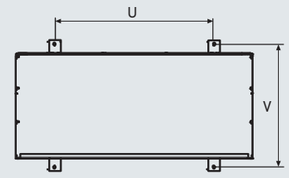
[FVC85/100/125/140AV1V]



Model \ Kích thước	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
85A	514	254	1850	676	859	600	270	242	73	77	115	34
100/125/140A	514	254	1850	676	859	600	350	322	73	77	115	34

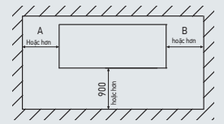
TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN

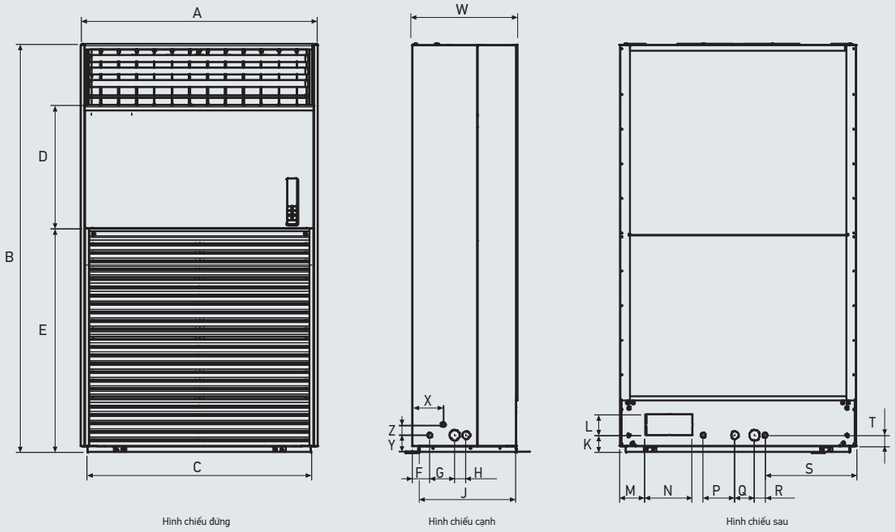
[FVGR8/10/13/15PV1]



Hình chiếu bằng

Kết nối đường ống	A	B
Bên trái	500 m m	100 m m
Bên phải	100 m m	500 m m





Hình chiếu đứng | Hình chiếu cạnh | Hình chiếu sau

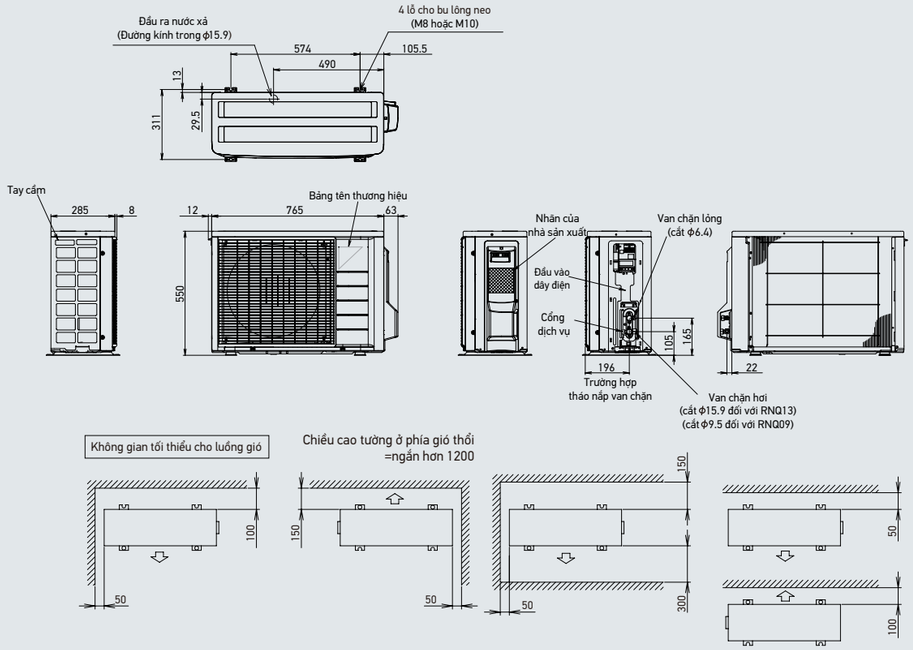
Model \ Kích thước	A	B	C	D	E	F	G	H	J	K	L	M
8/10	959	1947	900	581	1071	82	120	55	465	82	100	124
13	1129	1947	1070	581	1071	82	120	55	465	82	100	124
15	1279	1947	1220	581	1071	82	120	55	515	82	100	200

Model \ Kích thước	N	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z
8/10	225	100	100	100	220	52	743	565	500	147	82	50
13	225	100	95	100	385	52	840	565	500	147	82	50
15	225	150	95	100	385	52	990	615	550	147	132	0

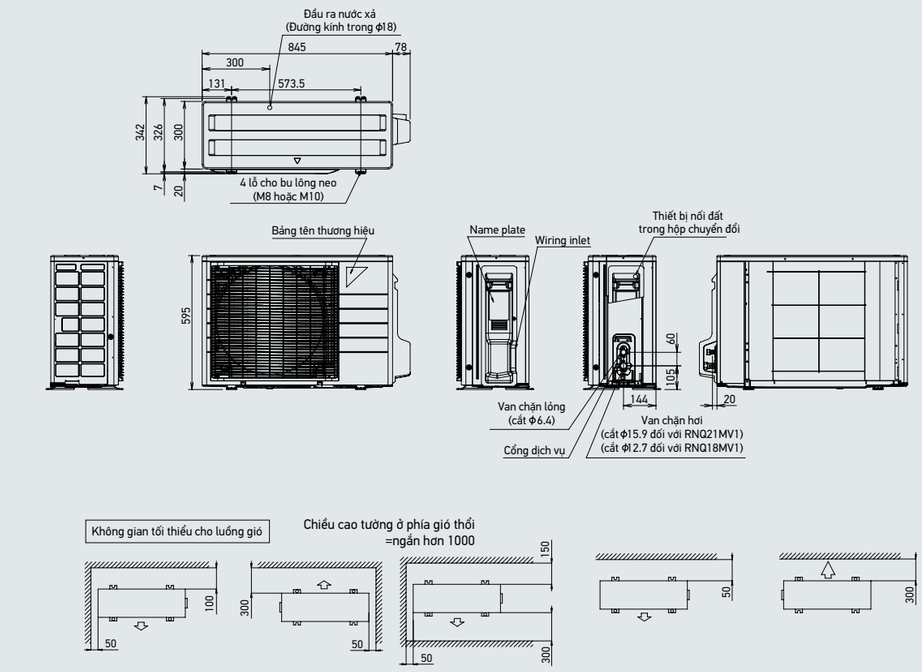
3P658126-1D

KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mm)

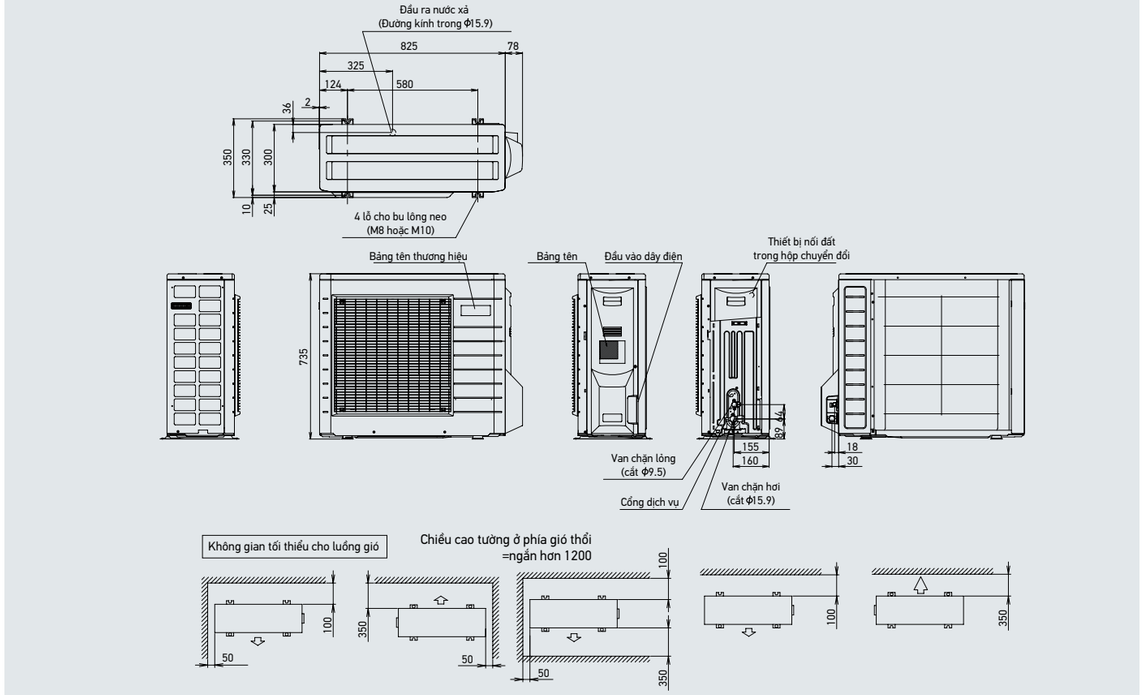
DÀN NÓNG // RNQ09MV1V, RNQ13MV1(V)



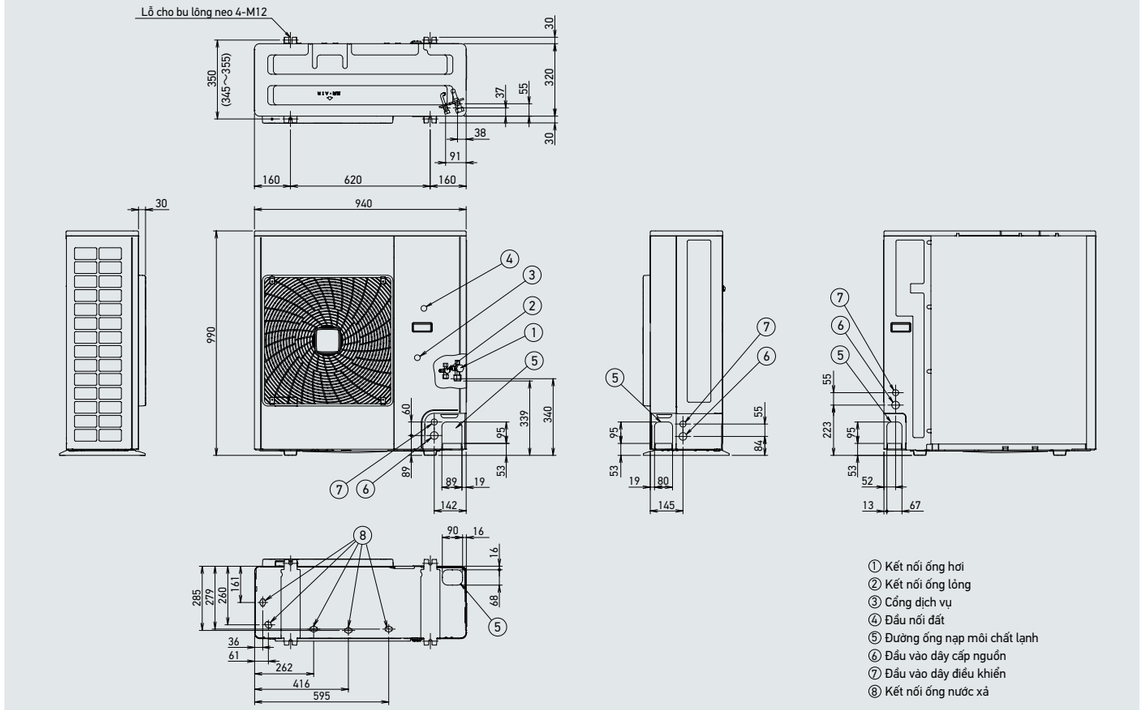
DÀN NÓNG // RNQ18/21MV1(V)



DÀN NÓNG // RNQ24MV1V, RNQ26MV1, RNQ26MY1



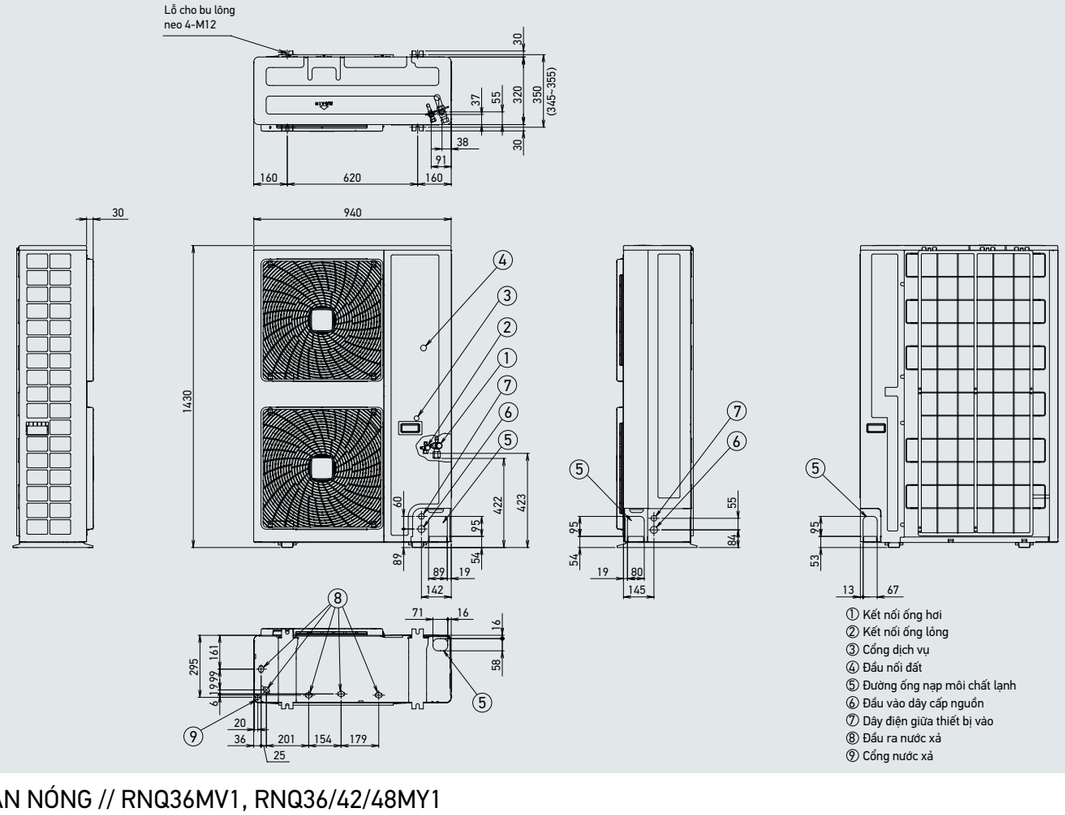
DÀN NÓNG // RNQ30MV1(V), RNQ30MY1



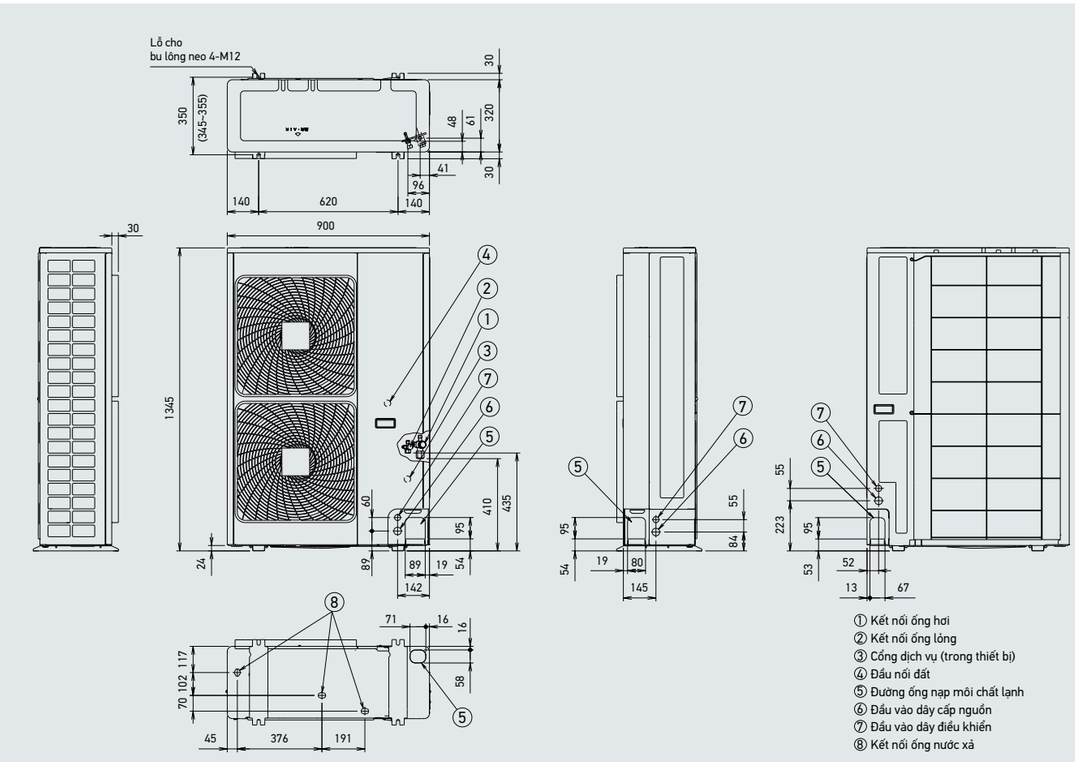
① Kết nối ống hơi
② Kết nối ống lỏng
③ Cổng dịch vụ
④ Đấu nối đất
⑤ Đường ống nạp môi chất lạnh
⑥ Đầu vào dây cấp nguồn
⑦ Đầu vào dây điều khiển
⑧ Kết nối ống nước xả

KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mm)

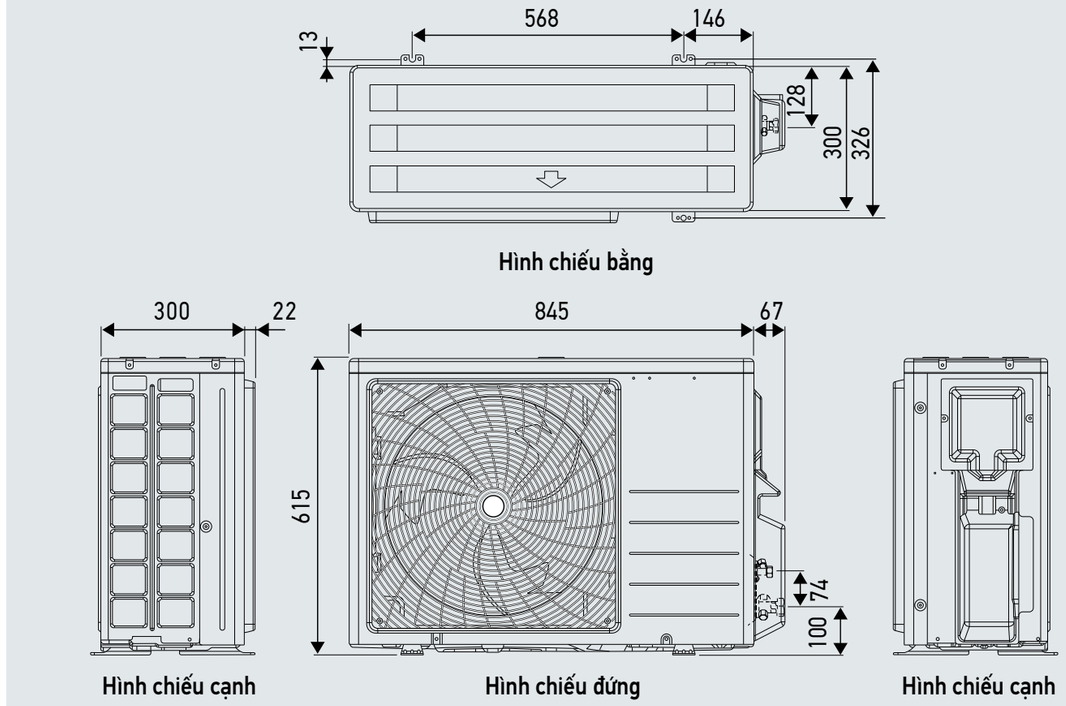
DÀN NÓNG // RNQ36MV1V



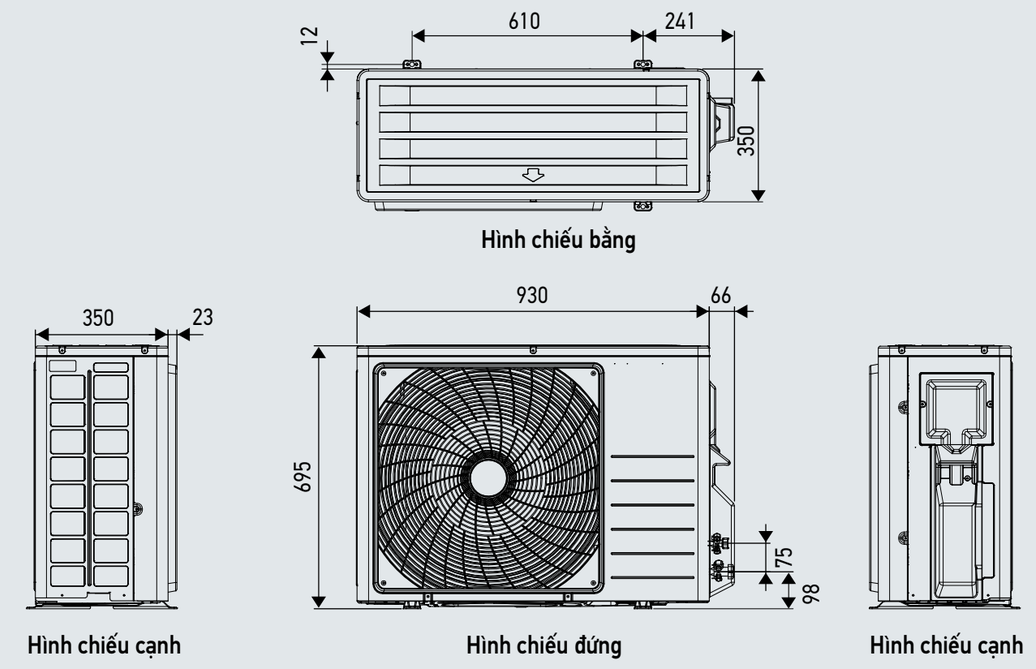
DÀN NÓNG // RNQ36MV1, RNQ36/42/48MY1



DÀN NÓNG // RC50/60AGV1V
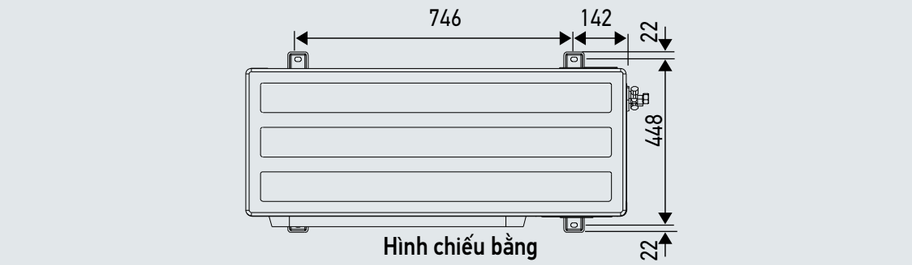


DÀN NÓNG // RC85AGV1V, RC85AGY1V

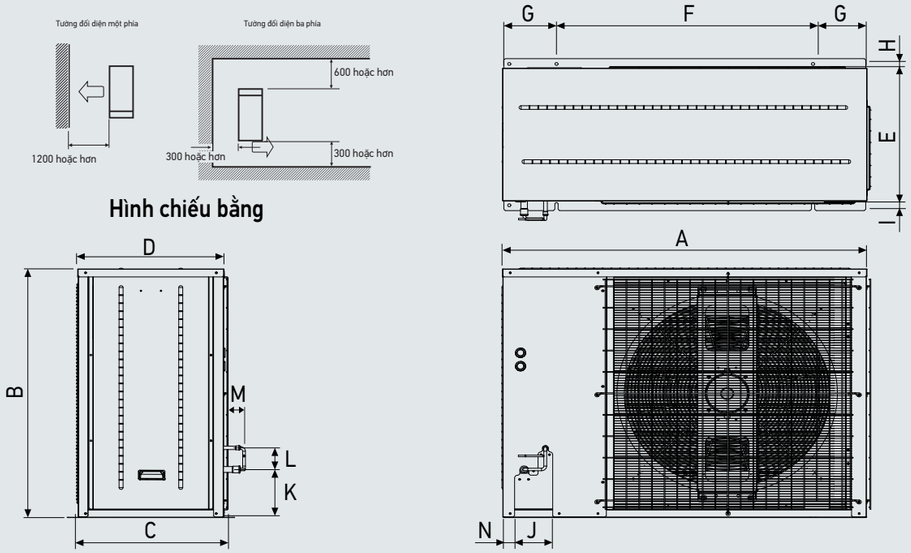


KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mm)

DÀN NÓNG // RC100/125/140AGY1V



DÀN NÓNG // RN80H(E)Y18

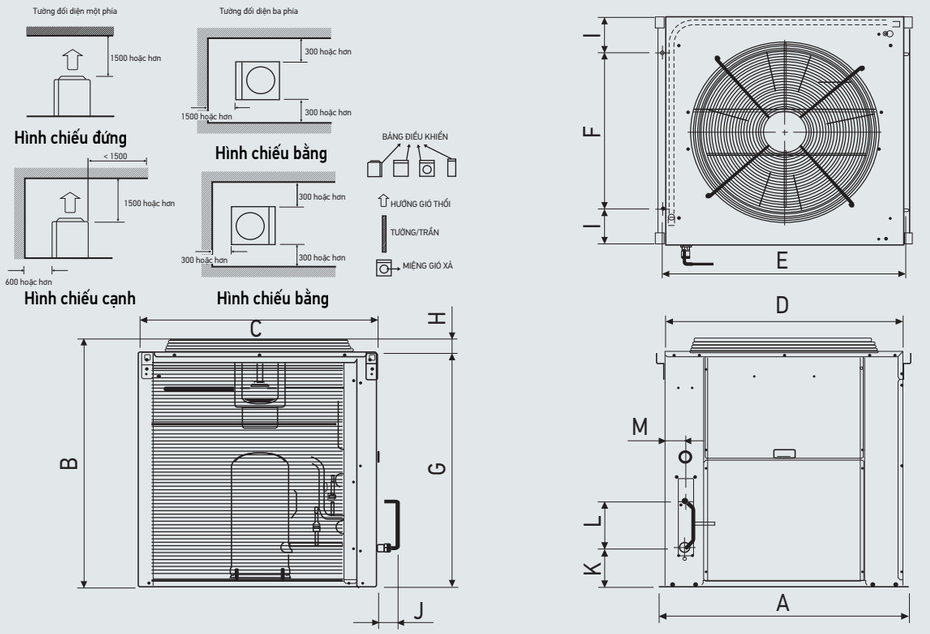


Model \ Kích thước	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
80	1235	929	568	496	523	869	183	20	25	130	173

Model \ Kích thước	L	M	N
80	80	89	40

3P658126-1D

DÀN NÓNG // RCN100/125/150H(E)Y18



Model \ Kích thước	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
100	930	1067	880	880	902	569	1006	61	150	80	180	200	81
125	1030	1067	980	980	1002	669	1006	61	150	80	180	200	81
150	1030	1166	980	980	1002	669	1096	70	150	80	217	200	81

3P658126-1D

Cảnh báo

- Yêu cầu người lắp đặt hay nhà thầu có kinh nghiệm để lắp đặt sản phẩm. Không nên lắp đặt mà không có hướng dẫn của nhà sản xuất, lắp đặt bất cẩn sẽ gây rò rỉ môi chất lạnh hay nước, chập điện, cháy nổ.
- Sử dụng các phụ tùng, linh kiện được cung cấp hoặc chỉ định bởi Daikin. Yêu cầu đơn vị lắp đặt hoặc nhà thầu có chuyên môn lắp đặt những phụ tùng, linh kiện này. Sử dụng các phụ tùng, linh kiện trái phép hoặc lắp không đúng có thể gây rò rỉ nước hoặc môi chất lạnh, chập điện và cháy nổ.
- Đọc kỹ Hướng dẫn sử dụng trước khi dùng sản phẩm. Tài liệu hướng dẫn cung cấp các chỉ dẫn quan trọng về an toàn cũng như cảnh báo các vấn đề cần lưu ý khi sử dụng. Đảm bảo các hướng dẫn và cảnh báo này.

Mọi thắc mắc vui lòng liên hệ với nhà nhập khẩu ủy quyền, nhà phân phối hoặc cửa hàng bán lẻ tại địa phương.

Lưu ý về ăn mòn sản phẩm

1. Máy điều hòa không khí không nên lắp đặt ở những khu vực có chất ăn mòn như axit, kiềm.
2. Trường hợp dàn nóng được lắp đặt gần bờ biển, tránh đặt trực tiếp theo hướng gió biển.
   Vui lòng liên hệ với nhà cung cấp tại địa phương để được tư vấn khi gặp trường hợp này.

DỊCH VỤ SAU BÁN HÀNG
HOTLINE
1800 6777
1800 1577
(miễn phí)
www.daikin.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

VĂN PHÒNG CHÍNH
10 Công Trường Quốc Tế, P. Võ Thị Sáu, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 62 504 888

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Tầng 12, tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh
P. Phương Mai Q. Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3565 7677

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
Tầng 12, tòa nhà PVComBank, Số 02, Đường 30/4,
P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0236) 362 4250

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Số 7 Lô 8A Lê Hồng Phong, P. Đông Khê,
Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: (0225) 383 2900

CHI NHÁNH KHÁNH HÒA
Tầng 8, Tòa nhà VCN Tower, Số 2 Tố Hữu,
Khu đô thị VCN, P. Phước Hải, TP. Nha Trang
Tel: (0258) 625 8158

CHI NHÁNH NGHỆ AN
Tầng 2, Tòa nhà Golden City,
25 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Quang Trung, TP. Vinh
Tel: (0238) 872 7785

CHI NHÁNH CẦN THƠ
37-38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư Phú An,
P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
Tel: (0292) 626 9977

TT DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG HÀ NỘI
Lô 01-8B, Cụm Tiểu Thủ Công Nghiệp Hai Bà Trưng,
Q. Hoàng Mai, Hà Nội

TT DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG TP.HCM
10 Công Trường Quốc Tế, P. Võ Thị Sáu, Q. 3, TP. HCM
103 Nguyễn Sơn, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP. HCM

• Thông số kỹ thuật, kiểu dáng và nội dung khác xuất hiện trong tài liệu này là hiện tại kể từ tháng 06 năm 2025 nhưng có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

©All rights reserved 06/25 SS